LÊ VĂN SỬU

NGUYÊN LÝ THỜI SINH HỌC CỔ PHƯƠNG ĐÔNG



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LÊ VĂN SỬU

NGUYÊN LÝ THỜI SINH HỌC CỔ PHƯƠNG ĐÔNG

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sự phát triển của xã hội loài người là quá trình từng bước liên tục tiến lên phía trước. Trong quá trình tiến lên ấy, con người luôn đặt ra cho mình nhiệm vụ tìm hiểu quá khứ của chính mình. Bởi quá khứ luôn là cầu nối để con người bước tới tương lai tốt đẹp hơn.

Nền văn minh cổ phương Đông từ xưa tới nay luôn là đề tài mang tính huyền bí và hấp dẫn đối với nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu về triết học, địa lý, vật lý, kiến trúc, nghệ thuật, y học, tâm lý học v.v...

Quy luật về thời gian là vấn đề then chốt của nền văn minh cổ phương Đông. Quy luật thời gian thực chất là quy luật vận động của các thiên thể và mỗi chu kỳ thời gian là một vòng tuần hoàn ảnh hưởng của các thiên thể.

Cuốn "NGUYÊN LÝ THỜI SINH HỌC CỔ PHƯƠNG ĐÔNG" đề cập đến vấn đề thời gian trong nền học thuật cổ phương Đông. Tác giả cuốn sách là nhà nghiên cứu những vấn đề triết học, và y học cổ phương Đông có nhiều công trình lý luận và thực tiễn đã được đánh giá cao (trong đó có công trình đã được đưa vào đề tài

nghiên cứu cấp nhà nước).

Cuốn sách dẫn dắt người đọc từng bước tìm hiểu về khái niệm, vai trò, ý nghĩa, các quy luật vận động, các ảnh hưởng của thời gian theo học thuật phương Đông.

Cuốn sách được biên soạn một cách công phu, trình bày dễ hiểu, phù hợp với mọi đối tượng bạn đọc muốn tìm hiểu về nền học vấn cổ phương Đông.

Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc gần xa để tham khảo.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

LỜI TÁC GIẢ

Nền Văn minh hiện đại dù ở bất cứ vùng nào, đang đặt ra cho mình nhiệm vụ tìm hiểu quá khứ của chính mình về nhiều mặt.

Trong lịch sử phương Đông, nền văn hoá tinh thần của xã hội cùng với nền khoa học ứng dụng trong đời sống thường ngày có một mối quan hệ đặc biệt lạ kỳ. Cái lạ kỳ đó là: không một cách tính toán nào trong y học, địa lý, nông nghiệp, kiến trúc, thiên văn v.v... lại không dùng đến những quy luật, khái niệm mà vốn dĩ khoa bói toán về số phận con người, xét đoán thời vận cơ trời, bàn luận về thế sự cổ kim cũng thường lấy làm cơ sở.

Những quy luật và khái niệm đó là: **Ngũ hành, Thiên can, Địa chi, Cửu cung, Bát quái.**

Do sử dụng chung một loại công cụ là những quy luật, khái niệm, nhưng ít có người hiểu được bản chất của nó, cho nên đã một thời gian dài người ta gọi chung nền văn hoá tinh thần và nền khoa học ứng dụng ấy đều là sản phẩm của đầu óc mê tín, thần bí.

Muốn đánh giá đúng các thành tựu khoa học cổ phương Đông để tiến tới tuyển chọn, nâng cao, đưa vào phục vụ đời sống con người ngày nay và mai sau, trước hết, ta phải

tìm hiểu để giải thích được những quy luật, khái niệm kỳ quái ấy là gì? Chỗ dựa dùng để tạo dựng ra những quy luật ấy là gì? Nguyên tắc lập những quy luật ấy thế nào?

Gần đây, rất nhiều nhà khoa học ở đủ mọi ngành và ở nhiều nơi trên thế giới, với các phương tiện hiện đại có nhiều đặc tính ưu việt như: tinh vi, nhanh chóng, chính xác trong tay, họ đã và đang nghiên cứu về nền tảng của di sản văn minh phương Đông này. Thế nhưng, sự tiếp cận thực chất của nó còn đang là một khó khăn to lớn.

Hãy nêu bốn quy luật cơ bản như sau để nhận xét:

- Quy luật Ngũ hành có 5 từ làm tên của 5 hành là Kim, Mộc, Thuỷ, Hỏa, Thổ.
- Quy luật Bát quái có 8 từ làm tên của 8 quái là Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn.
- Quy luật Thiên can có 10 từ làm tên của 10 can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.
- Quy luật Địa chi có 12 từ làm tên là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Từ trước tới nay đã có nhiều cách giải thích khác nhau về những quy luật, khái niệm ấy. Nhưng, nếu ta lưu ý tìm về bản chất quy luật, tính chất từng tên trong quy luật, sự phối hợp giữa các tên trong các quy luật với nhau, và rồi ta thử đem so những cách giải thích khác nhau đó với nhau, ta sẽ nhận ra rằng các cách giải thích đã có thuộc hai xu hướng:

- **Một là**, xu hướng hoàn toàn dựa vào các cách tính ứng dụng trong sách vở cũ để lại, nội dung rất tóm

tất, khó hiểu. Đôi lúc, có một vài chi tiết được giải thích, nhưng người viết vì quá tôn trọng cổ nhân, họ đã dùng từ ngữ cổ để giải thích từ ngữ cổ, làm cho vấn đề từ chỗ khó hiểu ít đã trở thành khó hiểu nhiều hơn.

- **Hai là**, xu hướng lấy thành tựu khoa học hiện đại về toán, lý, hoá để gán ghép, so đọ. Thoạt mới xem qua thì kết quả sự so đọ ấy là tương tự, nhưng khi xét kỹ, ta sẽ nhận ra sự chưa thoả đáng trong đó.

Vì vậy, cả hai xu hướng giải thích trên đều đưa bản chất những quy luật, khái niệm kia trở nên lờ mờ, trừu tượng hơn.

Từ ước muốn của bản thân tôi về một cuộc sống cá nhân được tốt đẹp, tôi đã tìm hiểu khoa học cổ với những cách tính toán ứng dụng. Tôi tâm đắc về những hàm chứa ở vũ trụ quan phương Đông: đó là mối quan hệ giữa thời gian với không gian, giữa sự vận động vũ trụ gây ra những tương tác khác nhau với những biến đổi ở vạn vật trên trái đất, biến đổi ở con người.

Để dễ hình dung ra vấn đề, tôi tìm sách vở cũ có nội dung ứng dụng khoa học cổ, theo đó dựng lại các chu kỳ thời gian, phân chia các loại ảnh hưởng do tương tác gần hay xa, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp khác nhau. Trên cơ sở kết quả phân loại ấy, tôi dựng lại mô hình vận động của vũ trụ trong phạm vi nhận thức của người phương Đông cổ xưa.

Trong khi cổ nhân chỉ để lại cho chúng ta những gì cần biết để ứng dụng, còn những gì thuộc về nguồn gốc vũ trụ, về sự biến hoá của vũ trụ và về các mối quan hệ

của biến hoá vũ trụ thì người xưa đã truyền lại ngắn gọn rằng đó thuộc về "Thiên cơ". Và, chúng ta ngày nay bị thiệt thòi không được nối tiếp dòng nhận thức của người xưa, chỉ vì cổ nhân đã cho rằng "Thiên cơ là bất khả lộ", bởi thế, những gì tôi dựng lại, thì đó chỉ mới là ước đoán của riêng tôi.

Khi tôi tiến hành dựng mô hình về hệ thống Thiên cơ, tôi tâm niệm một điều rằng người xưa không một chút phù phiếm trong công việc, bao giờ cũng nhằm vào mục đích vì sự có ích cho con người. Tâm niệm này vừa là định hướng để tuyển chọn tài liệu, vừa là phương tiện đem so sánh kiểm tra công việc tôi làm.

Quy luật thời gian, thực chất cũng là quy luật vận động của các thiên thể, mỗi chu kỳ thời gian là một vòng tuần hoàn ảnh hưởng của một thiên thể. Từ đó, tôi suy nghĩ rằng có ảnh hưởng tất phải có nguyên nhân, có chu kỳ tuần hoàn tất phải do có sự vận động, và rồi tôi lần ngược theo từng đầu mối của các loại ảnh hưởng ngoài hệ mặt trời để dựng lại mô hình vận động của nó một cách thận trọng.

Tôi hy vọng rằng, trong một tương lai không xa, câu nói "Thiên cơ bất khả lộ" sẽ được đổi lại thành "Thiên cơ bất khả lận" cho cuộc sống con người ngày càng thêm tươi đẹp mãi lên.

Kính mong chư vị độc giả cho thêm cao kiến để tôi được tiếp thu hiểu biết sâu hơn.

Hà Nội, ngày mồng 1 tháng 4 năm 1989.

Lê Văn Sửu

MỤC LỤC

CHƯƠNG
1

MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ KHÍ ÂM DƯƠNG

I

PHẠM VI CỦA MÔI TRƯỜNG SỐNG

Môi trường sống và điều kiện sống trong môi trường theo quan niệm cổ phương Đông có một phạm vi rất rộng, nó bao gồm các thành phần: vị trí không gian sống, cảnh quan trong không gian sống, khí âm dương trong môi trường sống và thời gian.

Nội dung của các thành phần đó như sau:

A. Vị trí không gian sống là toạ độ cụ thể ở nơi có sự sống, như ở các nước khác nhau, các tỉnh khác nhau, các huyện khác nhau, các làng xã khác nhau.

B. Cảnh quan trong không gian sống bao gồm: hồ, ao, sông, ngòi, rừng cây, làng xóm, đồng ruộng, v.v.... kể cả cảnh vật tự

nhiên và nhân tạo.

C. Các khí âm dương trong không gian sống là cường độ ánh sáng mạnh hay yếu, nhiệt độ nóng hay lạnh, độ ẩm nhiều hay ít.

D. Thời gian là giờ, ngày, tháng năm và khoảng cách nhiều năm.

II

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN CỦA MÔI TRƯỜNG SỐNG

Như trên đã nêu, khí âm dương trong môi trường sống là cường độ ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm, đó chỉ mới là một số biểu hiện của khí âm dương trong môi trường mà con người nhận biết được bằng cảm giác thường, nhưng nó lại là nhân tố tác động vào sự sống nhiều nhất, mạnh nhất.

Mối quan hệ giữa khí âm dương với các vị trí không gian khác nhau như sau: tuỳ theo khoảng cách xa hay gần nhau mà trong cùng một lúc ở các nơi khác nhau đó có các mức độ sáng, tối, nóng, lạnh, ẩm, khô khác nhau nhiều hay ít, và khi khác nhau về vị trí nhất định sẽ có sự khác nhau về khí âm dương. Ở những vị trí rất gần nhau hoặc trong cùng một vị trí, nhưng nếu có cảnh quan tự nhiên khác nhau, hay cảnh quan do con người xếp đặt khác nhau, thì dù trong cùng một lúc, cũng sẽ có các mức độ sáng, tối, nóng, lạnh, ẩm, khô của khí khác nhau.

Đó là kể về mối quan hệ giữa vị trí, cảnh quan và khí âm dương

trong môi trường sống. Nhưng mối quan hệ bao trùm nhất, quyết định nhất làm cho khí âm dương trong môi trường sống thay đổi, không thể nào ngoài yếu tố thời gian.

Quả thật thế, ta hãy xem ở ngay cùng một vị trí không gian sống ấy, cùng một cảnh quan trong không gian ấy, nhưng khi thời gian thay đổi ta sẽ thấy những biểu hiện thay đổi khí âm dương rất rõ rệt. Ví như ban đêm ta thấy lạnh, giữa trưa ta thấy nóng ấm, buổi sáng ta thấy mát dịu, buổi chiều ta thấy hanh khô. Và, lại như mùa đông khí trời giá buốt, mùa hè khí trời nóng nực, mùa xuân khí trời dịu mát, mùa thu khí trời hanh heo v.v...

Nếu có ai đó ngày nay còn hỏi rằng thời gian có sức mạnh làm thay đổi khí âm dương như thế là nhờ đâu? Chúng ta sẽ thưa ngay rằng từ thủa xa xưa, người phương Đông đã biết được thời gian chính là do sự dịch chuyển của không gian mà thành. Cách xem xét vạn vật biến đổi trong mối quan hệ với thời gian, không gian đó được gọi là "vũ trụ quan" phương Đông.

Đã có thời người ta cho rằng người phương Đông xưa theo thuyết "địa tâm", họ đã căn cứ vào những đồ hình ghi chép tinh tú vận chuyển quanh quả đất mà nói. Thật ra, những nhận định đó không hề ảnh hưởng gì đến kết quả do "vũ trụ quan" phương Đông tìm ra. Kết quả này đến mức làm chúng ta phải vô cùng ngạc nhiên, nó không chỉ là những nhận biết sự thay đổi ở vạn vật trong những giờ khác nhau, trong các ngày khác nhau, các tháng khác nhau, mà còn nhận ra sự thay đổi vạn vật phụ thuộc vào sự biến đổi vũ trụ ở những năm khác nhau, mà như ta đã biết, những biến đổi loại này là những hệ quả của sự vận động

từ các thiên thể ở trong và cả ngoài hệ mặt trời.

Không chỉ dừng ở mức ghi nhận các biến đổi của vạn vật theo từng chu kỳ thời gian mà thôi, người xưa còn tính ra được hệ quả do mối quan hệ giữa các mức độ trong một chu kỳ thời gian đem lại, cũng như hệ quả của các mối quan hệ giữa các chu kỳ thời gian khác nhau, do vậy, các quy luật thời gian đã trở thành đối tượng nghiên cứu của khoa học phục vụ đời sống con người và đã trở thành một bộ môn khoa học quan trọng vào bậc nhất trong các môn khoa học cổ phương Đông.

Ngày nay chúng ta đang làm mọi việc để tìm hiểu những tác động tốt và xấu tới điều kiện môi trường sống của con người và vạn vật, nếu ta bỏ đi một di sản khoa học cổ về môi trường vốn đã được tuyển chọn đến mức kinh điển thì quả là một điều hoàn toàn không nên.

III

CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN ĐÃ ĐƯỢC DÙNG Ở PHƯƠNG ĐÔNG

Các đơn vị thời gian đã được dùng ở phương Đông gồm có:

A. Phân: phân là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống thời gian cổ. Phân có trị số bằng 1 phần 60 của một khắc(*). Do là các phần lẻ quá nhỏ, lại không tìm được các giá trị tương ứng trong đời

(*) Đối chiếu "Âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử" - ghi 100 phân "Khải đồng thuyết ước" ghi 60 phân.

sống sinh học, nên tôi đã lược đi, không đưa vào phần nội dung giới thiệu ở sau.

B. Khắc: Là đơn vị thời gian thông dụng thủa xưa, ngày nay không còn thấy được dùng, vì phương tiện để chia nó cồng kềnh, lại không chuyển đổi sang các phương tiện đo thời gian hiện đại được, và vì trị số của nó không chẵn cho nhau. Trị số của khắc tính theo ngày, mỗi khắc bằng 1 phần 100 của một ngày, nó có nguồn gốc thời sinh học tinh vi theo nhịp khí kinh lạc vận hành.

C. Giờ: Là đơn vị thời sinh học cổ xưa, ngày nay vẫn còn được dùng trong y học cổ truyền và các bộ môn tính toán theo quan hệ con người với vũ trụ và vạn vật. Giờ thường dùng dưới tên 12 địa chi, nó là một loại thời gian thuần khiết địa phương tính. Tuy nó có thể chia chẵn với lối chia 24 giờ của ngày nay, nhưng ta không thể chuyển đổi một cách đơn giản được, bởi vì giờ thông dụng hiện nay có chuẩn mốc cho từng quốc gia, nếu so với tính chất sinh học cổ truyền mang tính địa phương rất cụ thể sẽ có sai lệch.

D. Ngày: Cũng chung khái niệm như hiện nay ta đang gọi, nhưng nó hàm chứa nội dung thời sinh học dưới các tên can chi.

Đ. Tháng: Tính theo đơn vị tuần trăng mà ta thường gọi là tháng âm lịch, nhưng nó cũng hàm chứa nội dung thời sinh học dưới các tên can chi.

E. Tiết khí: Cách tính đơn vị gọi và ứng dụng của nó thì đúng như hiện nay.

G. Năm: Tính theo đơn vị năm âm lịch hiện dùng dưới các tên can, chi. Tuỳ theo loại chu kỳ có số năm khác nhau mà tên mỗi

năm hàm chứa một nội dung hệ quả tương tác vũ trụ đem tới đời sống con người. Khi theo tên năm là can, trong chu kỳ 5 năm, ta có được nhận biết ảnh hưởng của Ngũ Vận, trong chu kỳ 10 năm, ta có được nhận biết ảnh hưởng của 10 thiên can. Khi theo tên năm là địa chi, ta có được nhận biết ảnh hưởng của Lục Khí trong chu kỳ 6 năm, ảnh hưởng của địa chi trong chu kỳ 12 năm. Khi tính năm bằng số thứ tự, ta có được nhận biết ảnh hưởng của Cửu cung trong chu kỳ 9 năm, ảnh hưởng của Bát quái trong chu kỳ 8 năm, nhịp âm dương trong các số chẵn, lẻ của từng cặp năm.

Với những tài liệu sưu tầm được trong ngót ba chục năm, với khả năng riêng có hạn độ, tôi xin trình bày lần lượt từng đơn vị thời gian cùng với mọi giá trị thời sinh học của nó và những ứng dụng giá trị của nó trong các mặt của đời sống con người trong các chương sau.

CHƯƠNG
2

KHẮC VÀ GIỜ

I

KHẮC

A. Định nghĩa: Khắc là một đơn vị thời gian bằng 1 phần 100 của ngày. Trị số của khắc bằng 60 x 24: 100 = 14,4 phút thông dụng.

B. Nguồn gốc: ngày xưa người ta làm một cái hồ, một loại đồ chứa bằng đồng để chứa nước hoặc cát cho chảy ra một cách rất từ từ đều đặn.

Người ta ghi vạch khắc bằng cách bắt đầu mở lỗ và đánh dấu vạch đầy của nước (hoặc cát khô) vào chính Ngọ (khi mà bóng ngả của ánh sáng mặt trời đổ dọc theo đường hướng kim chỉ nam của la bàn). Qua một ngày đêm, nước (hoặc cát) chảy ra làm vơi đi, người ta ghi dấu độ vơi của nó, sau đó người ta đem chia khoảng cách giữa hai vạch đầy và vơi ấy làm 100 đoạn, mỗi đoạn là một khắc. Từ đó, hàng ngày người ta tiến hành đổ nước (hoặc cát khô) vào đồng hồ cho tới vạch đầy vào lúc đầu

giờ Dần, các thời gian khác trong ngày, theo vạch đã chia để đếm số khắc.

Mỗi ngày đêm có 12 giờ, mỗi giờ lớn hơn 8 khắc (1 giờ = 8,33 khắc).

C. Ứng dụng của khắc: Đơn vị thời gian khắc dùng để tính vòng vận hành của kinh khí trong cơ thể con người. Những tư liệu nói về khắc và kinh khí (trích trong sách Châm cứu đại thành của Dương Kế Châu đời Minh) như sau:

- **Nạn thứ nhất (Sách Nạn kinh) nói rằng:** "... *Khí Vinh Vệ đi ở phần dương 25 lượt, đi ở phần âm cũng 25 lượt ra vào âm dương tham biến qua lại giúp đỡ nhau không có một khoảng đứt nhỏ, hết 50 lượt hoá là đúng với đồng hồ nhỏ xuống 100 khắc làm hết một vòng giờ, lại ngang với buổi sớm ngày hôm sau...*"
- **Vệ khí hành luận - Hoàng đế hỏi:** "*...Nước xuống một khắc, nhân khí tại thái dương, nước xuống hai khắc, khí tại thiếu dương, nước xuống ba khắc, khí tại dương minh; nước xuống bốn khắc, khí tại âm phần; nước xuống năm khắc, khí tại thái dương, nước xuống sáu khắc, khí tại thiếu dương, nước xuống bảy khắc, khí tại dương minh, nước xuống tám khắc, khí tại âm phần, nước xuống chín khắc, khí tại thái dương, nước xuống mười khắc, khí tại thiếu dương, nước xuống 11 khắc, khí tại dương minh, nước xuống 12 khắc, khí tại âm phần, nước xuống 13 khắc, khí tại thái dương, nước xuống 14 khắc, khí tại thiếu dương, nước xuống 15 khắc, khí tại dương minh, nước xuống 16 khắc, khí tại âm phần, nước xuống 17*

khắc, khí tại thái dương, nước xuống 18 khắc, khí tại thiếu dương, nước xuống 19 khắc, khí tại dương minh, nước xuống 20 khắc, khí tại âm phần, nước xuống 21 khắc, khí tại thái dương, nước xuống 22 khắc, khí tại thiếu dương; nước xuống 23 khắc, khí tại dương minh, nước xuống 24 khắc, khí tại âm phần, nước xuống 25 khắc, khí tại thái dương, đó là mức nửa ngày. Từ sao Phòng đến sao Tất dài 14 xá, nước xuống 25 khắc, mặt trời đi một nửa, lại đi một xá, nước xuống 3 khắc và 4 phần 7 khắc. Đại yếu thường thì lấy mặt trời gia lên ở trên tú, nhân khí ở thái dương là theo mặt trời đi 1 xá, nhân khí đi 3 dương, đi với âm phần, đều như là không dứt, trời và đất cùng một quy tắc dần dần từ từ hết thì trở lại từ đầu, một ngày một đêm nước xuống 100 khắc là hết".

Trên đây là hai đoạn văn trong cổ thư nói cụ thể hơn về ứng dụng của khắc trong việc tính sự vận hành kinh khí. Để hiểu rõ hơn về kinh khí, dưới đây tôi xin giới thiệu thêm phần nói về tốc độ của khí đi trong kinh mạch và độ dài của các đường kinh mà khí đã đi qua.

Người xưa lấy tốc độ của máu đi trong động mạch làm mức đi của khí trên cơ sở lý luận "khí đưa huyết đi"

- **Nạn thứ nhất (Sách Nạn kinh) nói rằng:** "... *Người ta thở ra một lần, hít vào một lần gọi là "nhất tức" (một nhịp thở). Mỗi khắc có 135 nhịp thở, mỗi giờ 8 khắc, tính được 1080 nhịp thở, 12 giờ có 96 khắc, tính được một vạn hai ngàn chín trăm sáu mươi nhịp thở, phần*

khắc dư tính được năm trăm bốn mươi nhịp thở, cộng lại được một vạn ba nghìn năm trăm nhịp thở. Mỗi một nhịp thở mạch đi 6 thốn, cứ hai khắc có 270 nhịp thở, mạch đi mười sáu trượng hai thước, mỗi giờ 8 khắc mạch đi 64 trượng 8 thước, vinh, vệ 4 vòng khắp người, 12 giờ tính được 96 khắc, mạch đi 777 trượng 6 thước là 48 vòng khắp người, phần khắc dư đi 2 vòng khắp người, được 32 trượng 4 thước. Tính chung là 50 lượt vòng khắp người, mạch đi được 810 trượng. Đó là nhịp thở ra hít vào, số mạch đi, số lần vòng khắp người, cộng cả ngày đêm đúng là 100 khắc. Đi ở dương, đi ở âm, gọi là ngày đi, đêm đi"...

- **Nạn thứ 23 nói rằng:**

"... *3 mạch dương ở tay, đi từ tay lên đến đầu dài 5 thước,*

5 x 6 = 3 trượng

3 mạch âm ở tay, đi từ tay đến giữa ngực, dài 3 thước 5 tấc,

3,5 x 6 = 2 trượng 1 thước

3 mạch dương ở chân, từ chân lên đến đầu, dài 8 thước,

8 x 6 = 4 trượng 8 thước

3 mạch âm ở chân, từ chân lên đến ngực, dài 6 thước 5 tấc,

6,5 x 6 = 3 trượng 9 thước

2 kiều mạch ở chân người ta, từ chân lên đến mắt, dài 7 thước 5 tấc,

7,5 x 2 = 1 trượng 5 thước

Đốc mạch và Nhâm mạch đều dài 4 thước 5 tấc

4,5 x 2 = 9 thước

Tính gộp chung lại dài 16 trượng 2 thước. Đó là nói về độ dài của 12 đường kinh mạch"(*)

II

GIỜ

A. Định nghĩa: Giờ là một đơn vị thời gian bằng 1 phần 12 của ngày (tính cả ban ngày và ban đêm).

Người ta định giờ bằng cách đo cung độ của góc chiếu sáng mặt trời theo bóng ngả trên mặt đất. Cứ bóng ngả chuyển một cung chiếm 1 phần 12 đường tròn tính là một giờ.

B. Trị số: Do quả đất tự xoay quanh mình trong khi di chuyển trên quỹ đạo quanh mặt trời, cho nên góc giờ tự xoay của quả đất lớn hơn 1 phần 12 của 360 độ. Một năm có 365,25 ngày, một giờ quả đất tự xoay một góc bằng

$$\left(\frac{1}{12} \times 360\right) + \left(\frac{1}{365{,}25} \times 360\right) = \text{góc tự xoay của quả đất trong 1 giờ.}$$

* Tấc dùng để tính độ dài kinh mạch ở đây là "đồng thân thốn" tuỳ theo kích thước cụ thể của từng người khác nhau, cứ bề ngang của bốn ngón tay tính là 3 thốn, hoặc người ta đã chia mỗi đoạn xương cụ thể thành những số thốn cụ thể gọi là "cốt độ huyệt pháp", mười tấc đồng thân thốn tính là một thước, mười thước tính là một trượng.

Giờ cổ truyền là loại giờ địa phương cụ thể, nó mang nội dung thời sinh học, cho nên cách đánh dấu chuẩn giờ phải dựa vào bóng ngả của ánh sáng mặt trời. Khi bóng ngả của ánh sáng mặt trời đúng đường hướng chỉ nam của mũi kim trên la bàn, đó là lúc chính giữa giờ Ngọ (thường gọi tắt là chính Ngọ), hướng ngược với chính Ngọ là chính Tý. Hướng vuông góc với chính Ngọ về hai phía là chính Mão và chính Dậu. Trước hướng chính Ngọ một góc bằng 1 phần 24 đường tròn là bắt đầu giờ Ngọ. Sau hướng chính Ngọ một góc bằng 1 phần 24 đường tròn là hết giờ Ngọ.

Dụng cụ để đo giờ cũng giống như cái đồng hồ đựng cát hoặc nước, cách chia vạch ghi giờ và cách chia vạch ghi khắc giống nhau.

Do cách chia giờ theo bóng ngả ánh sáng mặt trời trên mặt đất, cho nên người ta còn gọi loại giờ này là giờ địa chi (địa chi nghĩa là chia trên đất). Tên gọi của 12 giờ địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi; hình 1.

C. Nguồn gốc của giờ địa chi: Giờ địa chi được chế ra để theo dõi sự biến đổi nhịp hoạt động công năng tạng phủ trong cơ thể con người. Nó mang ý nghĩa thời sinh học vô cùng trọng đại trong việc theo dõi và điều trị bệnh của tạng phủ, kinh lạc bằng các biện pháp không dùng thuốc, không chỉ của ngày xưa, mà ngày nay và cả mai sau vẫn còn cần dùng.

Mối tương ứng giữa giờ địa chi và tạng phủ có hoạt động công năng khác thường đã được sách Châm cứu đại thành (trang 153) ghi lại như sau:

Thập nhị kinh nạp địa chi ca

Phế Dần, Đại (trường) Mão, Vị Thìn cung,

Tỳ Tỵ, Tâm Ngọ, Tiểu (trường) Mùi trung,

Thân Bàng (quang), Dậu Thận, Tâm bào Tuất,

Hợi Tam (tiêu), Tý Đảm, Sửu Can thông.

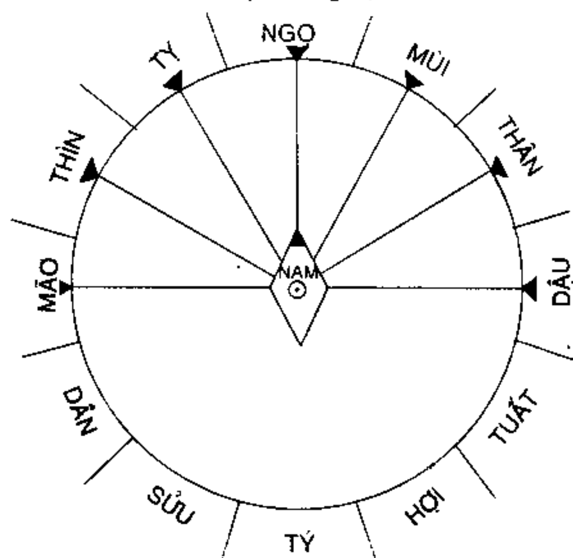
D. Tương ứng giữa giờ địa chi và giờ thông dụng: Giờ địa chi và giờ thông dụng do có thể chia chẵn cho nhau nên có thể quy đổi cho tiện dùng. Khi dùng cách quy đổi, phải hiệu chỉnh sai số giữa chuẩn giờ quốc gia và giờ cụ thể địa phương. Cách hiệu chỉnh như sau: Nơi địa phương cụ thể ở về phía đông múi giờ chuẩn quốc gia thì lấy giờ thông dụng trừ đi độ lệch, lệch về phía tây múi giờ chuẩn thì lấy giờ thông dụng cộng thêm độ lệch. Quy đổi độ lệch kinh độ ra độ lệch thời gian như sau: 1 độ kinh độ = 4 phút đồng hồ thông dụng, 15 phút kinh độ = 1 phút đồng hồ thông dụng; bảng 1.

E. Ứng dụng của giờ: Ngoài ứng dụng để theo dõi những diễn

Bảng 1 Bảng tương ứng giữa giờ địa chi và giờ thông dụng với tạng phủ có hoạt động kinh khí

Giờ địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giờ thông dụng	23-1	1-3	3-5	5-7	7-9	9-11	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23
tạng phủ	đảm	can	phế	đại trường	vị	tỳ	tâm	tiểu trường	bàng quang	thận	tâm bào	tam tiêu

Hình 1 Đồ hình bóng ngả góc chiếu sáng của mặt trời theo giờ địa chi.
Thực tế chỉ đo vẽ được bóng ngả ánh sáng mặt trời vào ban ngày, từ giờ Mão đến giờ Dậu, các hướng còn lại theo đối chiều mà chia phương vị.



biến công năng tạng phủ trong cơ thể con người để chữa bệnh theo giờ hoạt động công năng tạng phủ như đã nêu trên, giờ theo tên can chi còn có những ứng dụng khác nhau nữa như dưới đây:

1. Theo dõi diễn biến sinh học ở các loài động vật gần gũi cuộc sống con người: Trải qua theo dõi lâu dài, người ta đã nhận biết được mỗi loài động vật trong những giờ nhất định, chịu ảnh hưởng tương tác vũ trụ thông qua cách tính theo giờ mà có những biến đổi trạng thái sự sống khác nhau. Những trạng thái xấu nhất của sự sống trong mỗi loài theo bảng tương ứng giữa giờ và loài như sau:

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chuột	trâu	hổ	thỏ	rồng	rắn	ngựa	dê	khỉ	gà	chó	lợn

2. Ứng dụng trong phép chữa bệnh bằng châm cứu Có 3 phương pháp châm cứu theo thời gian huyệt mở hoặc kinh khí thịnh suy như sau: chữa những bệnh thuộc loại công năng riêng từng tạng phủ, người ta dùng phép bổ hư, tả thực như nội dung của ngũ du huyệt; chữa những bệnh chứng có liên quan mấy tạng phủ theo lối bệnh truyền kinh, người ta dùng phép Tý Ngọ lưu trú; chữa những bệnh chứng do rối loạn khí âm dương như nội dung của kỳ kinh bát mạch mô tả, người ta dùng phép Linh quy phi đằng. Nội dung các phép chữa kể trên đều dùng đến đơn vị giờ để định huyệt mở, sách Châm cứu đại thành chép về những phép đó như sau:

a. Thập nhị kinh bệnh, tỉnh, vinh, du, kinh, hợp, bổ hư, tả thực, "Tụ Anh"

- ***Thủ thái âm phế kinh***, *thuộc tân, kim, khởi ở huyệt Trung Phủ, hết ở huyệt Thiếu Thương, nhiều khí ít huyết, giờ Dần trú ở đó...* (lược)*

  Bổ (hư thì bổ ở đó) dùng giờ Mão (theo mà giúp), huyệt là Thái Uyên, là du, thổ, thổ sinh kim, là mẹ. Kinh nói: hư thì bổ ở mẹ.

  Tả (thịnh thì tả ở đó) dùng giờ Dần (đón mà đoạt), huyệt là Xích Trạch, là hợp, thuỷ, kim sinh thuỷ, là con, thực thì tả ở con.

* Phần nội dung bệnh của tạng phủ theo chứng hư và thực quá dài

- ***Thủ dương minh đại trường kinh***, *thuộc canh, kim, khởi ở huyệt Thương Dương, hết ở huyệt Nghinh Hương, khí huyết đều nhiều, giờ Mão khí huyết trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Thìn, huyệt Khúc Trì là hợp, thổ, thổ sinh kim, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Mão, huyệt Nhị Gian là vinh, thuỷ, kim sinh thuỷ, thực thì tả ở con.

- ***Túc dương minh vị kinh*** *thuộc mậu thổ, khởi ở huyệt Đầu Duy, hết ở huyệt Lệ Đoài, khí huyết đều nhiều, giờ Thìn trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Tị, huyệt Giải Khê, là kinh, hoả, hoả sinh thổ, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - dùng giờ Thìn, huyệt Lệ Đoài, là tỉnh, kim, thổ sinh kim, thực thì tả ở con.

- ***Túc thái âm tỳ kinh***, *thuộc kỷ, thổ, khởi ở huyệt Ẩn Bạch, hết ở huyệt Đại Bao, nhiều khí ít huyết, giờ Tị trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Ngọ, huyệt Đại Đô, là vinh, hoả, hoả sinh thổ, hư thì bổ ở mẹ

  Tả - Dùng giờ Tị huyệt Thương Khâu, là Kinh, kim, thổ, sinh kim, thực thì tả ở con.

- ***Thủ thiếu âm tâm kinh*** *thuộc đinh, hoả, khởi ở huyệt Cực Tuyền, hết ở huyệt Thiếu Xung, nhiều khí ít huyết, giờ Ngọ trú ở đó... (lược)*

  Bổ - dùng giờ Mùi, huyệt Thiếu Xung, là tỉnh, mộc, mộc sinh hoả, hư thì bổ ở mẹ.

Tả - Dùng giờ Ngọ, huyệt Thần Môn, là du, thổ, hoả sinh thổ, thực thì tả ở con.

- ***Thủ thái dương tiểu trường kinh**, thuộc bính, hỏa, khởi ở huyệt Thiếu Trạch, hết ở huyệt Thính Cung, nhiều huyết ít khí, giờ Mùi trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Thân, huyệt Hậu Khê, là du, mộc, mộc sinh hoả, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Mùi, huyệt Thiếu Hải, là hợp, thổ, hoả sinh thổ, thực thì tả ở con.

- ***Túc thái dương bàng quang kinh**, thuộc nhâm, thuỷ, khởi ở huyệt Tình - Minh, hết ở huyệt Chí Âm, nhiều huyết ít khí, giờ Thân trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Dậu, huyệt Chí Âm, là tỉnh, kim, kim sinh thuỷ, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Thân, huyệt Thúc Cốt, là du, mộc, thuỷ sinh mộc, thực thì tả ở con.

- ***Túc thiếu âm thận kinh**, thuộc quý, thuỷ, khởi ở huyệt Dũng Tuyền, hết ở huyệt Du Phủ, nhiều khí ít huyết, giờ Dậu trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Tuất, huyệt Phục Lưu là kinh, kim, kim sinh thuỷ, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Dậu, huyệt Dũng Tuyền, là tỉnh, mộc, thuỷ sinh mộc, thực thì tả ở con.

- ***Thủ quyết âm tâm bào lạc kinh**, phối với thận, thuộc tướng hoả, khởi huyệt Thiên Trì, hết ở huyệt Trung Xung, nhiều huyết ít khí, giờ Tuất trú ở đó.*

Bổ - Dùng giờ Hợi, huyệt Trung Xung là tỉnh mộc, mộc sinh hoả, hư thì bổ ở mẹ.

Tả - Dùng giờ Tuất, huyệt Đại Lăng, là du, thổ, hoả sinh thổ, thực thì tả ở con.

- ***Thủ thiếu dương tam tiêu kinh**, phối với tâm bào lạc, thuộc tướng hoả, khởi ở huyệt Quan Xung, hết ở huyệt Nhĩ Môn, nhiều khí ít huyết, giờ Hợi trú ở đó... (lược)*

  Bổ - dùng giờ Tý, huyệt Trung Chử, là du, mộc, mộc sinh hoả, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Hợi, huyệt Thiên Tỉnh, là hợp, thổ, hoả sinh thổ, thực thì tả ở con.

- ***Túc thiếu dương đảm kinh**, thuộc giáp, mộc, khởi từ huyệt Đồng Tử Liêu, hết ở huyệt Khiếu Âm, nhiều khí ít huyết, giờ Tý trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Sửu, huyệt Hiệp Khê, là vinh, thuỷ, thuỷ sinh mộc, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Tý, huyệt Dương Phụ là kinh, hoả, mộc sinh hoả, thực thì tả ở con.

- ***Túc quyết âm can kinh**, thuộc ất, mộc, khởi ở huyệt Đại Đôn, hết ở huyệt Kỳ Môn, nhiều huyết ít khí, giờ Sửu trú ở đó... (lược)*

  Bổ - Dùng giờ Dần, huyệt Khúc Tuyền, là hợp, thuỷ, thuỷ sinh mộc, hư thì bổ ở mẹ.

  Tả - Dùng giờ Sửu, huyệt Hành Gian là vinh, hoả, mộc sinh hoả, thực thì tả ở con..."

Phép chữa bệnh này được lập thành dựa trên các cơ sở:

- Tương ứng giữa giờ địa chi và tình hình tuần hành kinh khí ở mạch.
- Tương ứng giữa tình hình khí ở mạch hư thực với quan hệ ngũ hành tương sinh giữa hành của tạng phủ và hành của huyệt vị trong ngũ du huyệt.

b. Tử Thị Tý Ngọ lưu trú trực nhật tiếp thời định huyệt ca (CCĐT)

(CCĐT từ trang 151 - 153) (dịch nghĩa, không dịch vần ca)

- ***Ngày Giáp:*** *Giờ Tuất ở kinh đảm, huyệt Khiếu Âm mở,*
  Giờ Bính Tý, huyệt Tiền Cốc, loại vinh,
  Giờ Mậu Dần, huyệt Hãm Cốc, dương minh, loại du,
  Trở về gốc, huyệt Khâu Khư, tại giờ Dần,
  Giờ Canh Thìn, đi qua loại kinh, ở huyệt Dương Khê,
  Giờ Nhâm Ngọ, kinh bàng quang tìm huyệt Uỷ Trung
  Giờ Giáp Thân, nạp vào tam tiêu, hành thủy, loại vinh, lấy huyệt Dịch Môn
- ***Ngày Ất*** *Giờ Dậu, ở kinh can, huyệt Đại Đôn mở,*
  Giờ Đinh Hợi, ở kinh tâm, huyệt Thiếu Phủ, loại vinh,
  Giờ Kỷ Sửu, huyệt Thái Bạch, Thái Xung,
  Giờ Tân Mão, huyệt Kinh Cừ, ở Kinh phế, loại kinh,
  Giờ Quý Tị, ở kinh thận, huyệt Âm Cốc, loại hợp,

Giờ Ất Mùi, hỏa huyệt là Lao Cung, loại vinh.

- ***Ngày Bính*** *Giờ Thân, đúng huyệt Thiếu Trạch*
Giờ Mậu Tuất, huyệt Nội Đình chữa khỏi trướng,
Giờ Canh Tý, ở huyệt Tam Gian, loại du,
Nguyên gốc là huyệt Uyển Cốt, có thể chữa chứng da vàng,
Giờ Nhâm Dần, loại kinh, hành hỏa trên Côn Lôn,
Giờ Giáp Thìn, huyệt Dương Lăng Tuyền là loại hợp,
Giờ Bính Ngọ, thụ về kinh tam tiêu, hành mộc, ở trong huyệt Trung Chử, xem cho tỉ mỉ, rõ ràng,
- ***Ngày Đinh*** *Giờ Mùi, ở kinh tâm, huyệt Thiếu Xung,*
Giờ Kỷ Dậu, gặp huyệt Đại Đô ở kinh tỳ, hành thổ
Giờ Tân Hợi, huyệt Thái Uyên, Thần Môn,
Giờ Quý Sửu, huyệt Phục Lưu ở thận thủy thông,
Giờ Ất Mão ở can kinh, huyệt Khúc Tuyền, loại hợp,
Giờ Đinh Hợi, trong kinh bào lạc, huyệt Đại Lăng,
- ***Ngày Mậu*** *Giờ ngọ, huyệt Lệ Đoài là trước hết,*
Giờ Canh Thân, loại vinh, là huyệt Nhị Gian có biến đổi,

Giờ Nhâm Tuất, ở kinh bàng quang, tìm huyệt Thúc Cốt,
Xung Dương là thổ huyệt, tất hoàn nguyên,
Giờ Giáp Tý, trên kinh đảm là huyệt Dương Phù,
Giờ Bính Dần, huyệt Tiểu Hải là an nhiên,
Giờ Mậu Thìn, khí nạp về mạch tam tiêu, chích vào huyệt Chi Câu, loại kinh là bệnh khỏi.

- ***Ngày Kỷ*** *Giờ Tị, bất đầu ở huyệt Ẩn Bạch,*
Giờ Tân Mùi, lấy giữa Ngư Tế,
Giờ Qúy Dậu, lấy Thái Khê, Thái Bạch là loại nguyên,
Giờ Ất Hợi, lấy Trung Phong ở phía trong mắt cá chân đó,
Giờ Đinh Sửu, hợp với huyệt Thiếu Hải ở kinh tâm,
Giờ Kỷ Mão, huyệt Gian Sử, ở tâm bào lạc dứt,

- ***Ngày Canh*** *Giờ Thìn, chiếm chỗ ở huyệt Thương Dương,*
Giờ Nhâm Ngọ, ở kinh bàng quang là huyệt Thông Cốc,
Giờ Giáp thân, huyệt Lâm Khấp là loại du, hành mộc,
Huyệt Hợp Cốc, nguyên là kim, lại quay về gốc,
Giờ Bính Tuất, ở kinh tiểu trường, huyệt Dương Cốc, hành hỏa,
Giờ Mậu Tý, chiếm huyệt Túc Tam Lý là phải,

Giờ Canh Dần, khí nạp tam tiêu, loại hợp, giữa huyệt Thiên Tỉnh chẳng phải nghi khi dùng

- **Ngày Tân** *Giờ Mão, gốc ở Thiếu Dương,*
  Giờ Qúy Tị, huyệt Nhiên Cốc sao cho thuận đúng,
  Giờ Ất Mùi, huyệt Thái Xung, nguyên huyệt Thái Uyên,
  Giờ Đinh Dậu, ở kinh tâm, huyệt Linh Đạo dẫn,
  Giờ Kỷ hợi, ở kinh tỳ, loại hợp, huyệt Dương Lăng Tuyền,
  Giờ Tân Sửu, huyệt Khúc Trạch, ở kinh bào lạc là chuẩn,
- **Ngày Nhâm** *Giờ Dần, khởi ở huyệt Chí âm,*
  Giờ Giáp Thìn, mạch đảm, huyệt Hiệp Khê, loại vinh,
  Giờ Bính Ngọ, kinh tiểu trường, huyệt Hậu Khê, loại du,
  Lại cầu Kinh Cốt, tìm gốc là nguyên,
  Kinh tam tiêu có ký ở huyệt Dương Trì,
  Ngược lại về nguồn giống như bạn,
  Giờ Mậu Thân, trú ở huyệt Giải Khê, kinh vị,
  Kinh đại trường, giờ Canh Tuất đúng là huyệt Khúc Trì
  Giờ Nhâm Tý, khí nạp ký ở tam tiêu,
  tỉnh huyệt là Quan Xung, một mảnh hành kim,
  Quan Xung hành kim, nhâm hành thủy,

Tử mẫu tương sinh ý nghĩa sâu

• ***Ngày Quý*** *Giờ Hợi, loại tỉnh, huyệt Dũng Tuyền,*
Giờ Ất Sửu, huyệt Hành Gian là tất nhiên,
Giờ Đinh Mão, loại du, là huyệt Thần Môn,
Tìm gốc của thận thủy là huyệt Thái Khê, loại nguyên,
Kinh tâm bào lạc, huyệt Đại Lăng, loại nguyên và là chỗ quá
Giờ Kỷ Tị, huyệt Thương Khâu, ở cạnh mắt cá chân phía trong,
Giờ Tân Mùi, kinh phế, loại hợp là huyệt Xích Trạch
Giờ Quý Dậu, huyệt Trung Xung nối liền với bào lạc,
Tý, Ngọ đội lên giờ, theo đó mà định huyệt,
Lưu chuyền lại cho người học đời sau chẳng quên lời,

Xem bảng 2

Bảng 2 Ngày, giờ huyệt mở theo phép Tý ngọ lưu trú

Ngày can \ Giờ chi huyệt	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Giáp		Hành gian		Thần môn Thái khê Đại lăng		Thương khâu
Ất	Tiền cốc		Khâu khư Hãm cốc		Dương khê	
Bính		Thái bạch Thái xung		Kinh cừ		Âm cốc

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Đinh	Tam gian Uyển cốt		Côn lôn		Dương lăng tuyền	
Mậu		Phục lưu		Khúc tuyền		nạp Đại lăng
Kỷ	Dương phù		Tiểu hải		nạp Chi câu	
Canh		Thiếu hải		nạp Gian sử	Thương dương	
Tân	Túc tam lý		nạp Thiên tỉnh	Thiếu thương		Nhiên cốc
Nhâm		nạp Khúc trạch	Chí âm		Hiệp khê	
Qúy	nạp Quan xung					

Ngày can \ Giờ chi huyệt	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp		Xích trạch		nạp Trung xung	Khiếu âm	
Ất	Ủy trung		nạp Dịch môn	Đại đôn		Thiếu phủ
Bính		nạp Lao cung	Thiếu trạch		Nội đình	
Đinh	nạp Trung chử	Thiếu xung		Đại đô		Thái uyên Thần môn
Mậu	Lệ đoài		Nhị gian		Thúc cốt Xung dương	
Kỷ		Ngư tế		Thái khê Thái bạch		Trung phong
Canh	Thông cốc		Lâm khấp Hợp cốc		Dương cốc	
Tân		Thái xung Thái uyên		Linh đạo		Âm lăng tuyền
Nhâm	Hậu khê Kinh cốt Dương trì		Giải khê		Khúc trì	
Quý						Dũng tuyền

c. Túc bất quá tất, thủ bất quá trửu ca (bài ca chân không quá gối, tay không quá khuỷu)

Ngày dương, giờ dương, khí ở phía trước, huyết ở phía sau, mạch ở bên cạnh,

Ngày âm, giờ âm, huyết ở phía trước, khí ở phía sau, mạch quay về nguyên,

Ngày dương, giờ dương, châm về kim về bên trái, trước hết lấy dương kinh xem bệnh ở phủ,

Ngày âm, giờ âm, châm về kim về bên phải, hành thuộc âm kinh (chữa ở âm kinh) tạng phủ khỏi bệnh...

d. Lưu trú khai bế "Y học nhập môn"

Người ta mỗi một ngày (khí) đi vòng khắp một thân mình là 66 huyệt, mỗi giờ đi vòng qua 5 huyệt (trừ 6 nguyên huyệt, nhưng có đi qua kinh chỗ đó), Tương sinh, tương hợp là (huyệt) mở, thì châm ở đó, tương khắc là đóng, thì không châm.

Dương sinh âm tử, âm sinh dương tử, như Giáp mộc tử ở Ngọ, sinh ở Hợi, Ất mộc tử ở Hợi, sinh ở Ngọ, Bính hỏa sinh ở Dần, tử ở Dậu, Đinh hỏa sinh ở Dậu, tử ở Dần, Mậu thổ sinh ở Dần, tử ở Dậu, Kỷ thổ sinh ở Dậu, tử ở Dần, Canh kim sinh ở Tị, tử ở Tý, Tân kim sinh ở Tý, tử ở Tị, Nhâm thủy sinh ở Thân, tử ở Mão, Qúy thủy sinh ở Mão, tử ở Thân,

Phàm trị sinh ngã ngã sinh, kịp với tương hợp, là giờ khí huyết sinh vượng, cho nên có thể biện hư thực mà châm, khắc ngã ngã khắc là giờ đóng huyệt, đúng lúc khí huyết suy kiệt, chẳng phải là khí đi chưa đến, tức là khí đi đã

qua, châm nhầm dẫn bậy tà khí, lại làm cho tán loạn chân khí, thực cái thực hư cái hư, đó là cái hại không nhỏ.

đ. Lưu trú đồ (lược phần đồ, chỉ ghi lại phần ngày giờ và huyệt)

- ***Túc thiếu dương đảm kinh***

Giáp chủ, hợp với Kỷ, đảm dẫn khí hành

Ngày Giáp	*Giờ Giáp Tuất, khai đảm là tỉnh, kim,* *Giờ Bính Tí, tiểu trường, vinh, thủy,* *Giờ Mậu Dần, vị, du, mộc và quá,* *Đảm nguyên Khâu Khư, mộc nguyên tại dần,* *Giờ Canh Thìn, đại trường, kinh, hỏa* *Giờ Nhâm Ngọ, bàng quang, hợp, thổ,* *Giờ Giáp Thân, khí nạp tam tiêu, vinh, thủy,*

Giáp là mộc, là lấy thủy sinh mộc, tử mẫu tương sinh

- ***Túc quyết âm can kinh***

Ất chủ, hợp với Canh, can dẫn huyết hành,

Ngày Ất	*Giờ Ất Dậu, khai can là tỉnh, mộc,* *Giờ Đinh Hợi, tâm, vinh, hỏa,* *Giờ Kỷ Tị, tì, du, thổ và quá nguyên,* *Giờ Tân Mão, phế, kinh, kim* *Giờ Qúy Tị, thận, hợp, thủy,* *Giờ Ất Mùi, huyết nạp vào bào lạc, là vinh, hỏa*

Ất thuộc mộc, là lấy mộc sinh hỏa

- ***Thủ thái dương tiểu trường kinh***

Bính chủ, hợp với Tân, tiểu trường dẫn khí đi.

Ngày Bính *Giờ Bính Thân, tiểu trường mở ở tỉnh, kim*
Giờ Mậu Tuất, ở kinh vị, loại vinh, hành thủy,
Giờ Canh Tý, ở đại trường, du, mộc, và qua tiểu trường nguyên,
Giờ Nhâm Dần, ở kinh bàng quang, kinh, hỏa,
Giờ Giáp Thìn, ở kinh đảm, hợp, thổ,
Giờ Bính Ngọ, khí nạp tam tiêu, du, mộc,

Bính thuộc hỏa, là lấy mộc sinh hỏa

- ***Thủ thiếu âm tâm kinh***

Đinh chủ, hợp với Nhâm, tâm dẫn huyết đi

Ngày Đinh *Giờ Đinh Mùi, tâm khai ở tỉnh, mộc,*
Giờ Kỷ Dậu, ở kinh tỳ, loại vinh, hành hỏa,
Giờ Tân Hợi, ở kinh phế, du, thổ, và qua tâm nguyên,
Giờ Qúy Sửu, ở kinh thận, kinh, kim,
Giờ Ất Mão, ở kinh can, hợp, thủy,
Giờ Đinh Tị, huyết nạp tâm bào lạc, du, thổ,

Đinh thuộc hỏa, là hỏa sinh thổ

- ***Túc dương minh vị kinh***

Mậu chủ, hợp với Quý, vị dẫn khí đi,

Ngày Mậu *Giờ Mậu Ngọ, vị mở ở tỉnh, kim,*
Giờ Canh Thân, ở đại trường, vinh, hỏa,

Giờ Nhâm Tuất, ở bàng quang, du, mộc, và qua ở vị nguyên,
Giờ Giáp Tý, ở đảm, loại kinh, hành hỏa,
Giờ Bính Dần, ở tiểu trường, hợp, thổ,
Giờ Mậu Thìn, khí nạp ở tam tiêu, kinh, hỏa,

Mậu thuộc thổ, là lấy hỏa sinh thổ

- ***Túc thái âm tỳ kinh***

Kỷ chủ, hợp với Giáp, tỳ dẫn huyết đi,

Ngày Kỷ *Giờ Kỷ Tị, tỳ mở ở tỉnh, mộc,*
Giờ Tân Mùi, ở kinh phế, loại vinh, hành hỏa,
Giờ Quý Dậu, ở kinh thận, du, thổ, và qua tỳ nguyên,
Giờ Ất Hợi, ở kinh can, kinh, kim,
Giờ Đinh Sửu, ở kinh tâm, hợp, thủy,
Giờ Kỷ Mão, huyết nạp bào lạc kinh, ở kinh, kim

Kỷ thuộc thổ, là lấy thổ sinh kim

- ***Thủ dương minh đại trường kinh***

Canh chủ, hợp với Ất, đại trường dẫn khí đi,

Ngày Canh *Giờ Canh Thìn, đại trường mở ở tỉnh, kim,*
Giờ Nhâm Ngọ, ở bàng quang, vinh, thủy,
Giờ Giáp Thân, ở đảm, du, mộc và qua đại trường nguyên,
Giờ Bính Tuất, ở tiểu trường, loại kinh, hành hỏa,

Giờ Mậu Tý, ở vị, hợp, thổ,

Giờ Canh Dần, khí nạp tam tiêu, hợp, thổ

Canh thuộc kim, là lấy thổ sinh kim

- ***Thủ thái âm phế kinh***

Tân chủ, hợp với Bính, phế dẫn huyết đi,

Ngày Tân *Giờ Tân Mão, phế mở ở tỉnh, mộc*

Giờ Qúy Tị, ở kinh thận, vinh, hỏa

Giờ Ất Mùi, ở kinh can, du, thổ, và qua chỗ phế nguyên,

Giờ Đinh Dậu, ở kinh tâm, loại kinh, hành kim,

Giờ Kỷ Hợi, ở kinh tỳ, hợp, thủy

Giờ Tân Sửu, huyết nạp bào lạc là hợp, thủy,

Tân là kim, là lấy kim sinh thủy

- ***Túc thái dương bàng quang kinh***

Nhâm chủ, hợp với Đinh, bàng quang dẫn khí hành,

Ngày Nhâm *Giờ Nhâm Dần, bàng quang mở ở tỉnh, kim,*

Giờ Giáp Thìn, ở kinh đảm, loại vinh, hành thủy,

Giờ Bính Ngọ, ở tiểu trường, du, mộc, qua chỗ bản nguyên là huyệt Kinh Cốt, mộc nguyên ở Ngọ, thủy về quê hương ở hỏa, làm cho Nhâm Bính, Tý Ngọ giao với nhau, kiêm qua nguyên huyệt của tam tiêu là Dương Trì.

Giờ Nhâm Tý, khí nạp tam tiêu ở tỉnh, kim,

- ***Túc thiếu âm thận kinh***

Qúy chủ, hợp với Mậu, thận dẫn huyết đi,

Ngày Qúy *Giờ Qúy Hợi, thận mở tỉnh, mộc,*
Giờ Ất Sửu, ở kinh can, loại vinh, hành hỏa,
Giờ Đinh Mão, ở kinh tâm, loại du, hành thổ, và đi qua thận nguyên là Thái Khê, lại qua bào lạc nguyên là huyệt Đại Lăng.
Giờ Kỷ Tị, ở kinh tỳ, loại kinh, hành kim,
Giờ Tân Mùi, ở kinh phế, hợp, thủy,
Giờ Quý Dậu, huyết nạp tâm bào ở tỉnh, mộc, là thủy sinh mộc .

Bảng 3 Bảng tra tên can của giờ theo địa chi tương ứng trong ngày can

Can	Giờ Địa chi											
Ngày	**Tý**	**Sửu**	**Dần**	**Mão**	**Thìn**	**Tị**	**Ngọ**	**Mùi**	**Thân**	**Dậu**	**Tuất**	**Hợi**
giáp và kỷ	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
ất và canh	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
bính và tân	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ
đinh và nhâm	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân
mậu và quý	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý

Bảng 2 cho ta biết tên can của từng giờ theo tên chi trong ngày, khi đã biết tên can của ngày. Cách tính can của từng ngày xin xem ở chương thứ ba có nội dung tính đổi từ ngày dương lịch sang ngày can chi.

e. Tỉnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp hoành đồ "Tụ anh"

Bảng 4 Hoành đồ "Tụ anh"

Loại và hành	phế	tỳ	tâm	thận	tâm bào	can	tứ thời
Tỉnh (mộc)	Thiếu thương	Ẩn bạch	Thiếu xung	Dũng tuyền	Trung xung	Đại đôn	Xuân châm
Vinh (hỏa)	Ngư tế	Đại đô	Thiếu phủ	Nhiên cốc	Lao cung	Hành gian	Hạ châm
Du (thổ)	Thái uyên	Thái bạch	Thần môn	Thái khê	Đại lăng	Thái xung	Quý hạ châm
Kinh (kim)	Kinh cừ	Thương khâu	Linh đạo	Phục lưu	Gian sử	Trung phong	Thu châm
Hợp (thủy)	Xích trạch	Âm lăng tuyền	Thiếu hải	Âm cốc	Khúc trạch	Khúc tuyền	Đông châm

Loại và hành	đại trường	vị	tiểu trường	bàng quang	tam tiêu	đảm	chỗ gọi là
Tỉnh (kim)	Thương dương	Lệ đoài	Thiếu trạch	Chí âm	Quan xung	Khiếu âm	chỗ xuất
Vinh (thủy)	Nhị gian	Nội đình	Tiền cốc	Thông cốc	Dịch môn	Hiệp khê	chỗ lưu
Du(mộc)	Tam gian	Hãm cốc	Hậu khê	Thúc cốt	Trung chử	Lâm khấp	chỗ trú
Nguyên	Hợp cốc	Xung dương	Uyển cốt	Kinh cốt	Dương trì	Khâu khư	chỗ quá
Kinh (hỏa)	Dương khê	Giải khê	Dương cốc	Côn lôn	Chi câu	Dương phù	chỗ hành
Hợp (thổ)	Khúc trì	Tam lý	Tiểu hải	Ủy trung	Thiên tỉnh	Dương lăng tuyền	chỗ nhập

g. Dùng trong phép tính Linh quy phi đằng

Lấy tên can và chi của đơn vị giờ đổi thành số cho trước, cộng với tên can và chi của ngày cũng đổi thành số cho trước theo bảng tra sẵn, từ đó theo các phép tính nhất định để tìm ra huyệt mở là đại biểu của tám mạch kỳ kinh dùng trong phép chữa bệnh bằng châm cứu "Linh quy phi đằng bát pháp". Sách Châm cứu đại thành giới thiệu hai bảng tính đổi can và chi của ngày thành số cho trước, tên can và chi của giờ thành số cho trước như sau:

- **Bát pháp trực nhật can chi ca:**

  Giáp, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi 10
  Ất, Canh, Thân, Dậu, 9 là kỳ,
  Đinh, Nhâm, Dần, Mão, 8 thành số
  Mậu, Qúy, Tị, Ngọ, 7 tương nghi,
  Bính, Tân, Hợi, Tý cũng số 7
  Mỗi ngày can, chi được biết ngay,

- **Bát pháp lâm thời can chi ca;**

  Giáp, Kỷ, Tý, Ngọ, nên dùng 9
  Ất, Canh, Sửu, Mùi, 8 không ngưng
  Bính, Tân, Dần, Thân, 7 làm số
  Đinh, Nhâm, Mão, Dậu, 6 thuận biết
  Mậu, Qúy, Thìn, Tuất, mỗi cái 5
  Tị, Hợi, riêng nó thêm 4 cộng ngang vào
  Ngày dương trừ 9, âm trừ 6,
  Không đủ thừa trừ, huyệt suy ra ở dưới.

Phép tính và các bảng tra về phép "Linh quy phi đằng bát pháp" tôi xin trích đủ và giới thiệu kỹ trong phần nói về ứng dụng của chu kỳ cửu cung phía sau, chương thứ bảy.

3. Dùng trong phép tính Tử bình: lấy tên can chi của giờ, ngày, tháng, năm lập thành bốn cột, qua đó, xem xét mối quan hệ sinh khắc ngũ hành của can chi giữa các cột mà đoán khí chất tính cách con người, trang 38 sách Tử bình thuyết minh của Đỗ Đình Tuân có bảng tra về quan hệ sinh khắc tạo ra hệ quả dưới các tên sao như sau; bảng 5.

Bảng 5 Bảng ngũ hành sinh, vượng, tử, tuyệt trên 12 cung địa chi

5 hành / Tên sao	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần, thân	Tị	Thân
Mộc dục	Tý	Mão		Ngọ	Dậu
Quan đới	Sửu	Thìn		Mùi	Tuất
Lâm quan	Dần	Tị	Tị hợi	Thân	Hợi
Đế vượng	Mão	Ngọ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Dậu	Tý
Suy, Dư khí	Thìn	Mùi		Tuất	Sửu
Bệnh	Tị	Thân		Hợi	Dần
Tử	Ngọ	Dậu		Tý	Mão
Mộ, Mộ khố	Mùi	Tuất		Sửu	Thìn
Tuyệt	Thân	Hợi		Dần	Tị
Thai	Dậu	Tý		Mão	Ngọ
Dưỡng	Tuất	Sửu		Thìn	Mùi

- **Cách lập bốn cọc trong phép tính Tử bình:**

Giờ	Ngày	Tháng	Năm
tên can	tên can	tên can	tên can
chi	chi	chi	chi

Ông Đỗ Đình Tuấn giải thích về giá trị vị trí đơn vị giờ trong 4 cột trên đại ý như sau:

Theo bốc dịch, quan quý, thê tài, phụ mẫu, tử tôn, huynh đệ:

Khắc ta là quan quý,
Ta khắc là thê tài,
Sinh ta là phụ mẫu,
Ta sinh là tử tôn,
Đồng loại là huynh đệ

Như vậy: Can chi của ngày sinh là ta và vợ ta,
Can chi của năm sinh là tổ nghiệp,
Can chi của tháng sinh là cha mẹ, anh em, bạn bè, tộc thuộc,
Can chi của giờ sinh là con cái,

Trong phần giới thiệu về nguồn gốc ông Đỗ Đình Tuân cho biết phép tính này do Lạc Bộc lập ra từ đời Đường (618-907), Đời ngũ đại (907 - 960) Từ Cư Dịch, tự là Tử Bình (Bồng Lai Tẩu) cùng với Lã Đổng Tân rồi đến đời Tống có Từ Đạo Hồng (960 - 1279) kế tục truyền bá. Theo tôi nghĩ nội dung chủ yếu là dựa trên cơ sở của học thuyết ngũ hành trong y học. Tên các sao chỉ là đại biểu của hệ quả quan hệ sinh khắc giữa hành của can chi ở trong bốn cọc với nhau. Khí chất, tính cách do phép tính này thuộc về loại thuần chất

của sinh học, cần chú ý khai thác ở bản chất của phép tính.

4. Dùng trong phép tính Tử vi: Đơn vị giờ địa chi được dùng chung với các đơn vị ngày, tháng, năm trong phép tính tử vi, Tử vi là phương pháp chiêm tinh, căn cứ vào yếu tố thời gian khi sinh, người ta đã lập ra một bản đồ, trên đó ghi những sao có tên khác lạ theo một cách đặt riêng, mỗi sao đại biểu cho một nét về khí chất, tính cách của con người cụ thể đó.

Trong khi lập các cung số, đơn vị giờ sinh có một vị trí quyết định quan trọng nhất, có giờ sinh mới an được vị trí mệnh cung, có an được mệnh cung mới tra bảng để tìm cục và vị trí sao tử vi vào ngày mồng một đầu tháng, từ đó tính đến ngày sinh để an đúng vị trí của sao tử vi trên lá số. Sau khi an sao tử vi vào vị trí rồi, các sao khác dựa vào đó mà tiếp tục an lên lá số.

Phép tính tử vi dựa trên nhiều cách tính lịch, lại có những biến điệu chi tiết của các cách tính lịch đó đan xen vào, cho nên nội dung trở thành rất phức tạp. Nhưng do phép tính này lấy nền tảng từ các yếu tố thời gian, nên nó mang tính chất của một phép tính về thời sinh học, vì thế, tôi đã phải tìm hiểu về nó, thấy được nguồn gốc, khả năng và những hạn chế của nó, trong nội dung tài liệu này tôi sẽ lần lượt trình bày dần mấy phần có liên quan thuộc về giá trị thời gian để ta phân biệt sai đúng trong thư tịch đang được lưu truyền.

Trong phép tính Tử vi, người ta đã giả định một số quy ước thống nhất như sau:

- Thống nhất lấy số ngày trong đơn vị tháng là số ngày có lẻ của tháng trăng dùng vào phép tính tìm ra trị số

theo hành của cục (29,503)

- Trong một năm chỉ được phép có 12 tháng, do đó, các tháng trăng là nhuận đã được cắt ra làm hai, nửa đầu tháng nhuận coi như thuộc tháng trước, các ngày trong đó được coi như ngày của tháng trước, nửa cuối tháng nhuận coi như thuộc tháng sau, các ngày trong đó coi như ngày của tháng sau.
- Triệt để sử dụng tính chất đồng dạng, người ta đã coi đồng dạng quy luật thì đồng dạng ảnh hưởng.

Ba điều trong quy ước thống nhất vừa nêu trên đã nằm gọn trong các bài toán dùng để tìm ra ngũ hành của cục và trị số kèm theo của nó như sau:

Để an cung mệnh, người ta tính thuận đến tháng sinh, từ đó gọi là giờ Tý, tính nghịch đến giờ sinh, nơi đấy là cung mệnh. Cung địa chi trên lá số nơi an cung mệnh được coi như cung tháng địa chi trong năm can để tìm hành của cục; bảng 6.

Bảng 6 Bảng tra ngũ hành của cục theo năm sinh tính bằng can

Mệnh cung lập tại	tuổi Giáp Kỷ	tuổi Ất, Canh	tuổi Bính Tân	tuổi Đinh, Nhâm	tuổi Mậu, Qúy
Tý, Sửu	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục	Kim 4 cục
Dần, Mão Tuất Hợi	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục	Kim 4 cục	Thủy 2 cục
Thìn, Tị	Mộc 3 cục	Kim 4 cục	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục
Ngọ, Mùi	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục	Kim 4 cục	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục
Thân, Dậu	Kim 4 cục	Thủy 2 cục	Hỏa 6 cục	Thổ 5 cục	Mộc 3 cục

Ở bước này, tính đồng dạng vẫn còn được sử dụng ở mức thấp, tôi xin làm một sự so sánh tiếp theo lấy hành của cục, túc là hành của cung địa chi trên lá số nơi có an cung mệnh đem so sánh với hành nạp âm ở 60 hoa giáp, sau đó ta sẽ tiến hành phân tich tính đồng dạng ở mức cao hơn; bảng 7.

Bảng 7 Bảng so sánh từ Giáp Tý đến Qúy tỵ đồng dạng ngũ hành 60 năm hoa giáp và cục

60 năm Hoa Giáp	Hành nạp âm	Năm	60 tháng can chi đồng dạng theo 60 năm hoa giáp	hành	năm sinh	tên cung địa chi trên lá số	Hành cục
Giáp tý	kim	năm	giáp tí	kim	năm	tý	thủy
Ất sửu	-	giáp	ất sửu	-	giáp	sửu	-
Bính dần	hỏa		bính dần	hỏa		dần	hỏa
Đinh mão	-		đinh mão	-		mão	-
Mậu thìn	mộc		mậu thìn	mộc		thìn	mộc
Kỷ tị	-		kỷ tị	-		tị	-
Canh ngọ	thổ		canh ngọ	thổ		ngọ	thổ
Tân mùi	-		tân mùi	-		mùi	-
Nhâm thân	kim		nhâm thân	kim		thân	kim
Qúy dậu	-		quý dậu	-		dậu	-
Giáp tuất	hỏa		giáp tuất	hỏa		tuất	hỏa
Ất hợi	-		Ất hợi			hợi	-
Bính tí	thủy	năm	bính tí	thủy	năm	tý	hỏa
Đinh sửu	thủy	ất	đinh sửu	-	ất	sửu	
Mậu dần	thổ		mậu dần	thổ		dần	thổ

Kỳ mão	-		kỳ mão	-		mão	
Canh thìn	kim		canh thìn	kim		thìn	kim
Tân tị	-		tân tị	-		tị	-
Nhâm ngọ	mộc		nhâm ngọ	mộc		ngọ	mộc
Qúy mùi	-		quý mùi	-		mùi	-
Giáp thân	thủy		giáp thân	thủy		thân	thủy
Ất dậu	-		ất dậu	-		dậu	-
Bính tuất	thổ		bính tuất	thổ		tuất	thổ
Đinh hợi	-		đinh hợi	-		hợi	-
Mậu tí	hỏa	năm	mậu tí	hỏa	năm	tý	thổ
Kỳ sửu	-	bính	kỳ - sửu	-	bính	sửu	
Canh dần	mộc		canh dần	mộc		dần	mộc
Tân mão	-		tân mão	-		mão	-
Nhâm thìn	thủy		nhâm thìn	thủy		thìn	thủy
Qúy tị	-		Qúy tị	-		tị	-

Nội dung bảng so sánh trên cho ta thấy tính đồng dạng về hành tương đương với đồng dạng tên địa chi ở cả 3 loại; chi của cung trên lá số, chi của tháng theo năm và chi của năm theo 60 hoa giáp. Riêng các chi Tý và Sửu ở cung trên lá số theo tất cả các tuổi, hành của cục không theo tính đồng dạng như ở các cung khác, mà nhất loạt đều lặp lại hành của các chi Tuất và Hợi ở trước nó, đây là theo một quan niệm không vong trong địa chi, ta sẽ bàn vấn đề này trong một dịp khác.

Qua bảng so sánh trên, chúng ta thấy tác giả của công thức tính hành cho cục đã coi giờ trong tháng khi an cung mệnh

có giá trị tổng hợp bằng giờ trong ngày, rồi lại ngày trong tháng. Giá trị đó đồng dạng với giá trị của tháng trong năm, rồi lại năm trong 60 hoa giáp. Do đó, hành của cục, tức là hành của vị trí cung địa chi do giờ trong ngày, ngày trong tháng tạo ra cũng sẽ bằng hành của tháng trọng năm, năm trong 60 hoa giáp là hợp lý. Riêng vấn đề hành của 60 hoa giáp cùng với công thức tính ra nó chúng ta sẽ bàn đến ở chương thứ bảy sách này, phần nói về quy luật bát quái.

Tính trị số của cục.

Đến đây, ta lại thử bàn tiếp đến trị số kèm theo hành của cục ấy thực chất có nguồn gốc từ đâu?

Theo truy cứu của tôi thì, tác giả của công thức này đã dựa vào những giả thiết quy ước trong lịch pháp như sau:

Ngoài việc sử dụng điều quy ước về số ngày trong tháng trăng bằng số lẻ 29,503 ra, người ta đã sử dụng thêm một giả định quy ước nữa là: điểm khởi đầu của quỹ đạo năm được tính bằng ngày đầu tháng Sửu hàng năm, tương đương với thời điểm giữa cung tiết đông chí, tương đương với thời điểm đầu năm dương lịch hàng năm, do đó thời điểm đầu tháng Dần hàng năm cách điểm khởi đầu quỹ đạo năm đầu bằng chính số ngày của tháng Sửu là 29,503.

Trong khi ấy, người ta lại chấp nhận tổng số ngày trong năm bằng độ dài của quỹ đạo năm là 365,25.

Trên cơ sở các giả định quy ước như trên, chúng ta lần lượt tính xem các ngày đầu tháng Dần của các năm, khi cộng chu kỳ năm kế tiếp vào nhau chúng ta thấy chúng có số ngày cách chuẩn đầu năm thứ nhất là bao nhiêu. Ví dụ, đầu tháng

Dần năm giáp có số ngày cách chuẩn đầu quỹ đạo năm là 29,503. Như thế, đầu tháng Dần năm ất sẽ cách chuẩn đầu quỹ đạo năm giáp bằng 365,25 + 29,503 = 394,763. Ngày đầu tháng Dần năm bính sẽ có số ngày cách chuẩn đầu quỹ đạo năm giáp bằng 29,503 + (365,25x2) = 760,003. Đầu tháng Dần năm đinh sẽ có số ngày cách chuẩn đầu quỹ đạo năm giáp bằng 29,503 + (365,25x3) = 1125,253. Đầu tháng Dần năm mậu sẽ có số ngày cách chuẩn đầu quỹ đạo năm giáp bằng 29,503 + (365,25x4) = 1490,503. Trên lá số, số cung theo địa chi có 12 cung, ta đem những khoảng cách với tổng số ngày như trên chia cho 12 sẽ tìm được số dư như sau:

29,503 :	12	dư 5,503
394,763 :	12	dư 10,753
760,003 :	12	dư 4,003
1125,253 :	12	dư 9,253
1490,503 :	12	dư 2,503

Nếu ta coi tất cả các chuẩn đầu năm là hướng bắc của quỹ đạo năm, thì số dư vừa tìm được chính là vị trí cung ngày đầu tháng Dần cách hướng bắc quỹ đạo năm giáp từng ấy cung, bởi vì, như ta đã biết, ở đây tác giả cũng sử dụng tính chất đồng dạng ba cấp là giờ trong tháng tương đương với ngày trong năm, nhưng không phải ở khía cạnh ngũ hành, mà là ở khía cạnh cung địa chi. Như vậy, sau khi tính thuận theo tháng, nghịch theo giờ sinh để an mệnh cung trên lá số, cung địa chi trên lá số chính là cung chỉ sự tương đương về hành của tháng theo năm với hành nạp âm của năm trong 60 hoa giáp, do đó theo năm sinh mà ta có hành của cục

chính là hành của nạp âm tương ứng. Đồng thời, ta có ngày cách điểm đầu năm giáp do tương đương với giờ trong tháng mà có, con số đó chính là con số kèm theo hành của cục. Như vậy, cục chính là hai nội dung hành và số như đã trình bày trên.

Nói đến đây, có thể có người sẽ hỏi: "Nếu quả như trình bày trên, thì tại sao con số dư do tổng số ngày tìm ra ở trên lại không trùng với con số của cục? Tôi xin quy nạp thành bảng so sánh theo câu hỏi trên đã nêu ra như sau; bảng 8.

Bảng 8

Năm can	cục ở tháng Dần	Số ngày cách chuẩn đầu năm giáp	Số dư sau khi chia cho 12 cung địa chi
Giáp - Kỷ	Hỏa 6 cục	29.503	5,503
Ất - Canh	Thổ 5 cục	394,753	10,753
Bính - Tân	Mộc 3 cục	760,003	4,003
Đinh- Nhâm	Kim 4 cục	1125,253	9,293
Mậu - Quý	Thủy 2 cục	1490,503	2,503

Tiếp theo: ta tiến hành một bước quy đổi như sau: do cục chỉ có số tối đa là 6 như vậy, những số dư trong bảng tính ra ấy, số nào dưới 6 để nguyên, số nào trên 6 ta trừ đi 6, ta sẽ có kết quả như sau; bảng 9.

Phải tiến lên bước nữa, ta đem quy chẵn các số dư trong bảng tính trên với con số theo hành của cục và sau đó nhận xét; bảng 10.

Bảng 9

Năm can	Cục ở tháng Dần	Số ngày cách chuẩn đầu năm giáp	Số dư sau khi chia cho 12 cung địa chi	Lớn hơn 6 trừ đi 6 còn
Giáp - Kỷ	Hỏa 6 cục	29,503	5,503	5,503
Ất - Canh	Thổ 5 cục	394,753	10,753 - 6	4,753
Bính - Tân	Mộc 3 cục	760,003	4,003	4,003
Đinh - Nhâm	Kim 4 cục	1125,253	9,253 - 6	3,253
Mậu - Quý	Thủy 2 cục	1490,503	2,503	2,503

Bảng 10

Cục	Số dư lẻ	Số dư quy chẩn	Nhận xét	
Hỏa 6 cục	5,503	6,000	Đúng	Toàn bộ số dư quy chẩn khớp với các con số của Cục, chỉ cần hoán vị con số ở Mộc cục và Kim cục là không còn gì phải bàn.
Thổ 5 cục	4,753	5,000	Đúng	
Mộc 3 cục	4,003	4000	Tăng 1	
Kim 4 cục	3,253	3,000	Giảm 1	
Thủy 2 cục	2,503	2,000	Đúng	

Trong năm hành cục, giữa bảng tra sẵn của sách tử và bảng tính ngày cách chuẩn bắc của ta, chúng ta thấy ở cục ở bảng tra sẵn nếu đem số ở kim cục là 4 đổi thành 3 và số của mộc cục là 3 đổi thành 4 thì sẽ đúng như kết quả đã tính được. Có người xem bảng so sánh này sẽ hỏi: "Thế thì bên nào là đúng". Để giải đáp câu hỏi này, chúng ta hãy xem cách an sao tử vi vào ngày mồng một theo từng cục ta sẽ rõ hơn. Theo thứ tự của câu ca: "Kê, Mã, Chự, Long, Ngưu, Hổ"

nghĩa là Hỏa 6 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Dậu, Thổ 5 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Ngọ. Kim 4 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Hợi. Mộc 3 cục ngày mồng một sao tử vi ở Thìn, Thủy 2 cục, ngày mồng một sao tử vi ở Sửu. Hãy đồ hình hóa câu Kê, Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ này để làm chỗ dựa cho các phân tích tiếp; bảng 11.

Bảng 11

tị	ngọ Thổ 5 cục ngày1	mùi	thân
thìn Mộc 3 cục ngày1			dậu Hỏa 6 cục ngày 1
mão			tuất
dần	sửu Thủy 2 cục ngày 1	tý	hợi Kim 4 cục ngày 1

Sau khi ta kẻ đường chéo qua trục dần thân, chúng ta thấy ở trên đồ hình ở vào các cung Kê, Mã, Chư, Long, Ngưu là những nơi mà vào ngày mồng một theo từng cục của thứ tự Hỏa, Thổ, Kim, Mộc, Thủy đều cách cung Dần số cung (tính từ cung dần) đúng như con số ghi kèm theo hành của cục. Điều đó đã khẳng định rằng:

- Sao Tử vi (sao Bắc cực rất nhỏ màu tím nên gọi là Bắc cực tử vi đại đế, xem nội dung "nhương tinh số" ở chương 8 Thiên cơ) cách cung Dần, cũng chính là cung tháng Dần cách sao Tử vi, và số của cục đi theo hành chính là con số chỉ ngày đầu các tháng Dần hàng năm cách chuẩn bắc đầu năm giáp như đã tính ra ở trên.
- Một khi đã chấp nhận rằng con số của cục đi theo hành chính là số ngày cung tháng Dần hàng năm cách chuẩn bắc đầu năm giáp, thì dương nhiên sẽ nhận ra con số đã ghi theo cục là có sự nhầm lẫn. Sự nhầm lẫn đây có thể là do trong quá trình sao chép truyền từ đời này qua đời khác xảy ra, cũng có thể do một ý đồ làm man thư tạo ra.

Bảng 12

tị	**ngọ** Thổ 5 cục ngày 1	**mùi**	**thân**
thìn Kim 3 cục ngày 1			**dậu** Hỏa 6 cục ngày 1
mão			**tuất**
dần	**sửu** Thủy 2 cục ngày 1	**tý**	**hợi** Mộc 4 cục ngày 1

- Theo kết quả tính toán từ nguyên tắc gốc ta vừa tính ra cũng như ngay trong bản thân giá trị con số theo hành của cục mà cách an sao tử vi đã nói rõ, nay chúng ta phải đổi lại hành và con số kèm theo hành của cục cho đúng gốc cũ như sau: Hỏa 6 cục, Thổ 5 cục, Mộc 4 cục, Kim 3 cục, Thủy 2 cục; bảng 12.
- Trong đồ hình sau khi đã chỉnh lý lại số theo hành của cục cho đúng theo gốc của phép tính như trên, chúng ta còn rút ra được một kết luận cũng khá lý thú như sau: Ba số chẵn của hành là Hỏa 6 cục, Mộc 4 cục, Thủy 2 cục, đều lớn dần theo tương sinh ngược chiều kim đồng hồ và ở cách chuẩn cung Dần đúng như số kèm theo hành, là những số khi tính ra đều nhỏ hơn 6 nên không phải quy đổi trừ cho 6. Những số lẻ của hành là Thổ 5 cục, Kim 3 cục, lại giảm dần theo tương sinh ngược chiều kim đồng hồ và ở cách chuẩn cung Dần đúng như số kèm theo hành, lại cũng là những số khi tính ra đều lớn hơn 6 nên đã phải quy đổi trừ đi 6. Do sự nghịch nhau về chẵn lẻ, khác nhau về quy đổi, cho nên cũng ngược nhau về tăng giảm của số và ở đối nhau qua trục.

Trong phép tính Tử vi, khi phân tích từng phần, tức là từng công thức để tìm ra cách an cung, tìm mệnh nạp âm, tìm hành và trị số của cục v.v... chúng ta thấy tác giả đã đưa ra những quy ước chặt chẽ, và nghiêm ngặt thực hiện những quy ước đó, kể cả những quy ước có thể mới chỉ được coi là giả định. Cho nên mặc dù những công thức được chuyển qua tính chất đồng dạng nhiều cấp, qua nhiều chu kỳ cộng tiếp, kết quả cũng vẫn rất chính xác. Nhưng thật là đáng tiếc, tất

cả những cái chặt chẽ, chính xác ấy lại phải dựa trên cơ sở của một cái không chính xác, đó là sự nhân nhượng về lịch pháp, nếu không gọi đó là một sự sai lạc về lịch pháp. Một ví dụ rõ nét nhất là công thức tính trị số theo hành của các cục. Vì nó là con số để từ đó an được sao Tử vi lên lá số, sao Tử vi lại là căn cứ để an các chính tinh trong lá số cho nên sự chính xác của nó quyết định độ chính xác của lá số, thế nhưng trị số đó được tính bằng số lẻ, trong khi tháng âm lịch lại có thiếu, đủ khác nhau. Nếu tháng Sửu là tháng chạp năm trước đủ thì đầu cung Dần năm giáp trị số của Hỏa cục vẫn là 6, nếu tháng Sửu thiếu, vị trí ngày đầu tháng Dần đó chỉ còn cách sao tử vi có 5 mặc dù cung tháng Dần đó vẫn là hành hỏa. Đó là sự sai còn nhỏ. Nếu như năm giáp nào đó nhuận hai tháng chạp trước, như vậy đầu tháng sửu có còn chắc chắn là trùng với điểm khởi đầu quỹ đạo năm nữa hay không và chắc chắn là ngày đầu cung tháng Dần năm đó tuy vẫn là Hỏa cục nhưng con số đúng của khoảng cách không còn là 6 nữa. Thế nhưng trong lá số ta vẫn phải tính rằng mệnh lập tại cung dần, năm sinh là giáp, cục sẽ là Hỏa 6 cục, và nhất thiết, nếu đẻ ngày mồng một, sao Tử vi sẽ an ở cung Dậu như sách đã dạy, có ai biết được rằng lá số của mình đã sai đi bao nhiêu?

Trong phạm vi tài liệu này, mục đích sự phân tích của tôi tới ngọn nguồn của vấn đề như trên cũng chỉ nhằm lấy lại giá trị đích thực của đơn vị thời gian mà thôi. Với mục đích đó, vấn đề ứng dụng thứ 4 của đơn vị giờ là dùng trong phép tính Tử vi xin dừng ở đây.

5. Dùng để ghi nhận thời điểm thủy triều lên xuống: thủy triều là một hệ quả tương tác giữa hai lực hút ở mặt trời và mặt trăng, cho nên giờ cũng tùy theo tháng và ngày mà có sự luân chuyển. Sách "Ngọc lý thông thư" có ghi giờ và ngày nước lên xuống theo từng tháng, nay tôi gộp lại thành bảng như sau; bảng 13.

Bảng 13

Tháng âm lịch	Ngày âm lịch	Giờ nước dâng	Giờ nước rút
giêng và bảy	05-19	thìn	tị
hai - tám	03 - 17 - 29	tị	ngọ
ba - chín	13 - 27	ngọ	mùi
tư - mười	11 - 25	mùi	thân
năm - mười một	9 - 23	thân	dậu
sáu - mười hai	7-21	tuất	hợi

Lịch thủy triều lên xuống rất cần thiết cho những người làm nghề sông biển và trồng trọt, chăn nuôi ở vùng đồng bằng, ven biển.

6. Giờ dùng trong các phép tính về tình trạng sinh học đặc thù bẩm sinh. Sách "Toán mệnh bất cầu nhân" có ghi về giờ sinh và các hiện tượng bẩm sinh, nay tôi lần lượt giới thiệu và chọn một số dùng cách mô hình hóa ảnh hưởng của vũ trụ trong từng loại chọn lọc đó.

a. Giờ Dạ đề

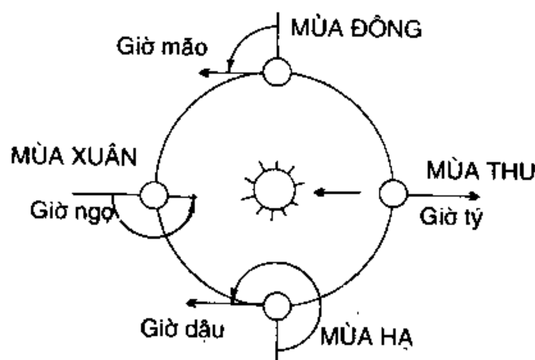
Mùa đông sinh giờ Mão,

Mùa xuân sinh giờ Ngọ
Mùa hạ sinh giờ Dậu,
Mùa thu sinh giờ Tý.

Trẻ em sinh vào các mùa và giờ như trên, sẽ có các chứng về đêm hay kêu khóc, giẫy đạp, ít ngủ, làm cho người mẹ mất ngủ trong thời kỳ đó. Người xưa cho rằng đứa trẻ sinh phạm giờ Dạ đề sẽ khóc đủ 100 đêm mới thôi, kỳ thực không phải thế. Đứa trẻ sinh vào thời điểm trên, đến đêm âm khí bao trùm môi trường, khí huyết trong người nó trở nên khó lưu thông, giãy đạp hay kêu khóc là một nhu cầu bản năng để chống lại hiện tượng trì trệ khí huyết gây ra mệt mỏi mà thôi. Y học cổ truyền phương Đông đã có những phương thuốc giải thoát hiện tượng này nhanh chóng làm cho đứa trẻ sớm trở lại ăn ngủ bình thường, tiện đây tôi xin giới thiệu ngay để ta có thể cải tạo cái gọi là "bẩm sinh" ấy như sau: cách thứ nhất lấy 7 xác con ve sầu (nếu là trẻ trai), hoặc 9 cái (nếu là trẻ gái) đem bỏ miệng và chân, sao giòn, sắc nước cho uống. Cách thứ hai, lấy điếu ngải nhỏ hơ trên huyệt Bách hội vài ba lần vào buổi tối, mỗi lần hơ chừng 3-5 phút, mức hơ cho ấm nóng là được, tránh nóng quá gây bỏng. Việc nhận biết giờ Dạ đề và cách khắc phục nó thì chẳng có khó khăn gì lắm, nhưng nhận thức về ảnh hưởng của vũ trụ trong giá trị đơn vị giờ lại là việc ta cần làm. Để thống nhất cách xem xét, trước khi làm mô hình, ta quy ước với nhau rằng: trong mô hình ta để quả đất vận động qua các mùa theo ngược chiều kim đồng hồ, và theo lý thuyết vận khí thì mặt trời

cũng vận động trong vũ trụ nên ta cũng vẽ hướng vận động của mặt trời về hướng trái, theo đó, ta có mô hình giờ dạ đề như sau; hình 2.

Hình 2



Trong đồ hình trên, giờ Tý ở tất cả các mùa đều ở hướng đối của mặt trời qua tâm quả đất và vị trí giờ sinh là hướng quả đất tự xoay ngược chiều kim đồng hồ. Trên đồ hình này, ta rút ra kết luận về ảnh hưởng vũ trụ của giờ Dạ đề là: ở vị trí giờ Dạ đề trong mùa hè và mùa đông là lúc quả đất đi song song với mặt trời, nơi sinh đứa trẻ trên quả đất ở trước hướng di chuyển của quả đất trong vũ trụ ở vị trí giờ Dạ đề trong mùa xuân và mùa thu là lúc quả đất đi dọc trước và sau hướng vận động của mặt trời, nơi sinh đứa trẻ trên quả đất ở sau hướng di chuyển của quả đất trong vũ trụ. Như vậy, giờ Dạ đề là một ảnh hưởng vũ trụ ngoài hệ mặt trời theo hướng vận động của mặt trời trong vũ trụ.

b. Giờ quan sát. Bài ca về giờ sinh phạm giờ quan sát như sau:

Chính, thất, sơ sinh Tị, Hợi thì,
Nhị, bát Thìn, Tuất bất thậm nghi
Tam, cửu, Mão, Dậu, đinh thượng nhiên
Tứ, thập Dần Thân kỷ định kỳ,
Ngũ, đồng thập nhất Sửu Mùi thượng,
Lục đồng thập nhị Tí, Ngọ chi,

Nghĩa là: *Giờ quan sát theo tháng âm lịch và giờ địa chi*

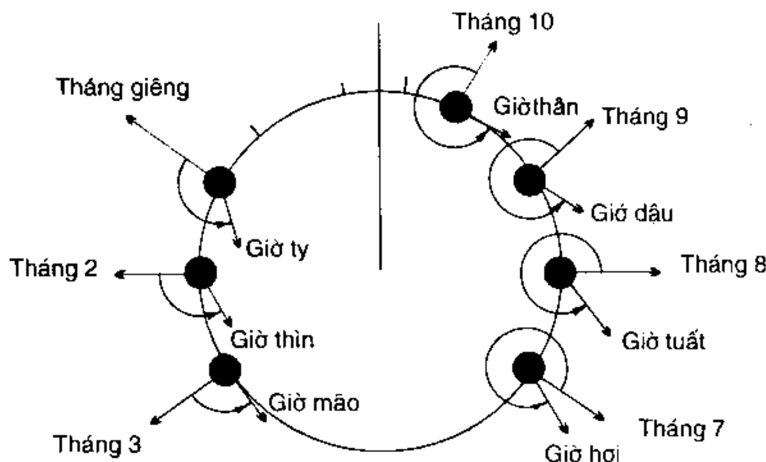
Tháng giêng - giờ Tị	*Tháng bảy - giờ Hợi*
Tháng hai - giờ Thìn	*Tháng tám - giờ Tuất*
Tháng ba - giờ Mão	*Tháng chín - giờ Dậu*
Tháng tư - giờ Dần	*Tháng mười - giờ Thân,*
Tháng năm - giờ Sửu	*Tháng mười một - giờ Mùi*
Tháng sáu - giờ Tý	*Tháng chạp - giờ Ngọ*

Người xưa cho rằng trẻ em sinh phạm giờ quan sát khi nhỏ thường ốm yếu khó nuôi, lớn lên thì đầu trộm đuôi cướp. Những bậc làm cha mẹ khi có con sinh giờ quan sát thường vô cùng đau khổ. Theo những điều tôi thâu lượm được bấy lâu nay thì những trẻ em sinh phạm giờ quan sát thường có chức năng gan không ổn định, số lớn dễ bị mắc bệnh viêm gan khi có dịch truyền nhiễm bệnh này. Để tìm hiểu giá trị thật của giờ quan sát ta tiến hành mô hình hóa giờ quan sát trong một đồ hình như sau; hình 3.

Trong đồ hình trên, chúng ta thấy điểm giờ Tý của các tháng đều ở trên quả đất có hướng đối chiều với mặt trời

qua tâm quả đất, từ đó theo các tháng vị trí giờ quan sát đều có hướng gần đối chiều với hướng bắc của quỹ đạo năm. Như vậy giờ quan sát có giá trị là thời điểm nơi sinh đứa trẻ chịu tác động ảnh hưởng vũ trụ từ ngoài hệ mặt trời.

Hình 3



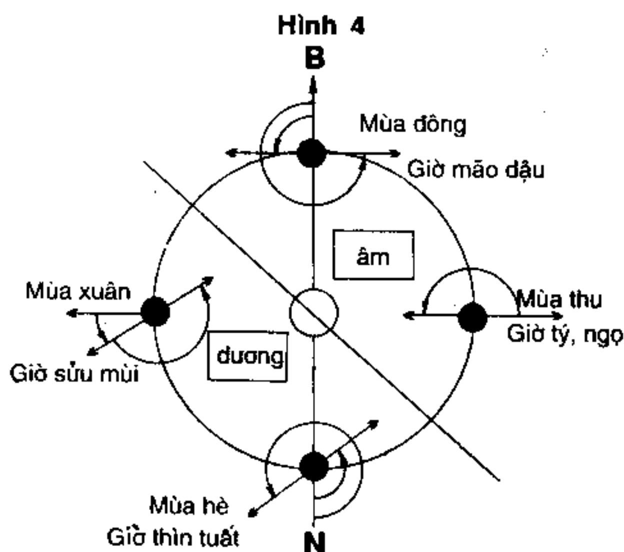
c. Giờ Diêm vương: Cách tính giờ Diêm vương

Mùa xuân sinh vào giờ Sửu, Mùi,
Mùa hạ, sinh vào giờ Thìn - Tuất
Mùa thu, sinh vào giờ Tý - Ngọ
Mùa đông, sinh vào giờ Mão, Dậu

Cũng theo cách mô hình hóa vị trí giờ Diêm vương như đối với hai loại giờ trên chúng ta có đồ hình sau; hình 4.

Theo mô hình trên ta có nhận xét là: vào hai mùa thu, đông, khi quả đất ở nửa âm của quỹ đạo, giờ Diêm vương có vị trí trên quả đất ở các hướng vuông góc với trục bắc nam của quỹ đạo quanh mặt trời. Vào hai mùa xuân, hạ, khi quả đất ở nửa dương của quỹ đạo, giờ Diêm vương có

Hình 4



vị trí chéo góc với trục bắc nam của quỹ đạo quanh mặt trời. Ở đồ hình này ảnh hưởng của vũ trụ vào vị trí giờ Diêm vương trên quả đất còn bị tính chất âm dương ở hai nửa quỹ đạo quanh mặt trời làm cho có sự lệch nhau.

d. Giờ Kim xà thiết tỏa: Cách tính khởi năm Tý ở cung Tuất, tính thuận đến năm sinh, từ đó tính là tháng giêng, tính ngược đến tháng sinh, lại từ đó tính là ngày mồng một tính thuận đến ngày sinh, từ đó tính là giờ Tý, tính ngược đến giờ sinh, nam kỵ Thìn, Tuất, nữ kỵ Sửu - Mùi, con trai sau khi tính như trên, kết quả ở cung Thìn - Tuất là vướng giờ, con gái sau khi tính như trên kết quả ở cung Sửu Mùi là vướng giờ. Theo người xưa kể lại giờ Kim xà thiết tỏa là giờ sinh xấu nhất, trẻ em thường yểu vong, cho nên cha mẹ thường phải đem "bán khoán" một hình thức cầu cúng mong nhờ Trời Phật phù hộ. Trên thực tế tôi đã hỏi một

số người sinh phạm giờ này, họ vẫn sống lâu, có điều là tất cả trẻ em sinh phạm giờ này khi còn nhỏ thường rất lắm bệnh tật và chạy chữa khó khỏi hơn những đứa trẻ khác, vấn đề mà chúng ta lưu tâm ở đây là quan niệm về tính chất đồng dạng cung địa chi thì đồng dạng ảnh hưởng, do đó người ta sử dụng công thức tính như trên là một loại tính cộng cung, vị trí cuối cùng là kết quả của tổng các cung mà thôi.

Bài ca cổ về phép tính Kim xà thiết tỏa

"Chiêm Kim xà thiết tỏa ca, nam thuận ngữ nghịch, khởi Tý niên chi tại Tuất cung,

- Cụ tùng Tuất thượng Tý niên chi,
Niên số thuận hành, nguyệt nghịch duy,
Nhật số thuận hề, thời số nghịch,
Hài đồng thọ, thất tất tiên tri
Nhược ngộ Sửu, Mùi do khả cứu,
Thượng lâm Thìn, Tuất bất thắng bi,

đ. Giờ sinh và đặc điểm hình dáng:

Sinh các giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu: đứa trẻ ra ngửa, có một khoáy tóc lệch về bên trái đỉnh đầu, dáng người vừa tầm thước

Sinh vào giờ Dần, Thân, Tị, Hợi: đứa trẻ ra nghiêng, có một khoáy tóc lệch về bên phải đỉnh đầu, dáng người thanh cao, trắng trẻo.

Sinh vào các giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đứa trẻ ra sấp, có hai khoáy tóc, dáng người béo mà đen.

e. Giờ sinh và bớt da

Sinh vào các giờ Dần, Mão, Thìn, đứa trẻ có những vùng da màu xanh, gọi là bớt xanh.

Sinh vào các giờ Tị, Ngọ, Mùi đứa trẻ có những vùng da màu đỏ, gọi là bớt đỏ.

Sinh vào các giờ Thân, Dậu. Tuất đứa trẻ có những vùng da màu trắng gọi là bớt trắng,

Sinh vào các giờ Hợi, Tý, Sửu, đứa trẻ có những vùng da màu đen, gọi là bớt đen.

7. Tính nhân thần cấm kỵ

Nhân thần cấm kỵ là phép tính về tình hình thần khí con người ở những giờ và những vùng tương ứng cần kiêng, tránh mọi sự tổn thương, kể cả va chạm và châm chích, sách Châm cứu đại thành trang 143 viết:

"***Trục thời nhân thần***

Giờ tý nhân thần ở mắt cá cổ chân
Giờ sửu nhân thần ở thắt lưng
Giờ dần nhân thần ở mắt
Giờ mão nhân thần ở ̣ặt
Giờ thìn nhân thần ở đầu
Giờ tị nhân thần ở bàn tay
Giờ ngọ nhân thần ở ngực,
Giờ mùi nhân thần ở bụng,
Giờ thân nhân thần ở tâm
Giờ dậu nhân thần ở lưng trên
Giờ tuất nhân thần ở gáy
Giờ hợi nhân thần ở đùi

8. Tính giờ tốt xấu

a. Giờ hoàng đạo: Theo ngày

Ngày giờ

Dần thân = tý

Tị, hợi	=	ngọ
Tý, ngọ	=	thân
Mão, dậu	=	dần
Thìn, tuất	=	thìn
Sửu, mùi	=	tuất

Bài ca tính giờ Hoàng Đạo (theo ngày)

Dần Thân gia Tý, Mão Dậu - Dần
Thìn Tuất tầm Thìn, Tý Ngọ - Thân
Tị, Hợi thiên cương tầm Ngọ vị
Sửu Mùi tầm Tuất định kỳ chân

b. Giờ thụ tử theo tháng

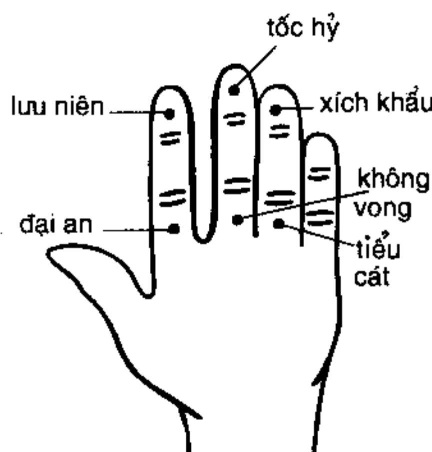
Tháng		giờ
Giêng, hai	=	mão
Ba, bảy	=	sửu
Tư, tám	=	thìn
năm, mười	=	tý
sáu, chín	=	dậu
một, chạp	=	dậu

9. Tính độn số. Độn số là cách tính cộng cung của tất cả bốn đơn vị thời gian giờ, ngày, tháng và năm. Tùy theo cách tính ảnh hưởng khác nhau mà có tên gọi phép độn khác nhau, ở trong phần này, tôi giới thiệu hai phép độn là Lục nhâm thời khóa và Khởi lệ chưởng quyết, còn phép độn dịch xin để sang chương sau.

a. Độn lục nhâm thời khóa. (dịch từ sách Tân đính vạn sự bất cầu nhân thư Thịnh mỹ đường tàng bản, Thành Thái giáp ngọ bồ nguyệt, hạ hoán tân khắc).

Lý Thuần Phong chưởng Lục nhâm thời khóa; hình 5.

Hình 5



*Phép đó, khởi trên **Đại an** của mỗi đồ làm tháng giêng. Trên tháng là khởi ngày, trên ngày khởi giờ,giả như giờ Thìn, ngày 5 tháng 3, tháng ba tại tốc hỷ, trên **tốc hỷ** khởi ngày 1, mồng 5 ở Đại an, trên **Đại an** khởi giờ tý, đếm đến giờ Thìn là **tiểu cát**. Mọi việc xem ra đều nghiệm cả.*

Đại an: Việc việc đều thịnh (mộc) 1-10

Lưu niên: khó thành (thủy) 3-9

Tốc hỷ: của đến, tài đến (hỏa) 3-4

Xích khẩu: hại lưỡi (kim) 4-10

Tiểu cát: Rất tốt (mộc 5-11)

Không vong: không tốt (thổ) 6-12

b. Độn khởi lệ chưởng quyết; hình 6.

(Dịch từ lịch sách năm Nhâm Thìn **Ngũ Kinh Đường)**

Như tháng giêng, ngày mồng ba, có người đến nhờ xem lúc

Hình 6



giờ thìn, sẽ bắt đầu ở trên cung Sửu là tháng giêng, mồng 1 ở Sửu, mồng hai ở Dần, mồng ba ở Mão, sẽ khởi giờ Tý trên cung Mão, cung Thìn là Sửu, cung Tị là Dần, trên Ngọ là Mão, trên Mùi là giờ Thìn, thời cung sẽ trên cung Mùi lui 1 cung, đến trên Ngọ lại khởi Thiên cang, Mùi cung là Thái ất, Thân là Bàng quang, giờ Dậu Tiểu cát, Tuất Chuyển tống, Hợi Tùng khôi, Tý là Hà khôi, Sửu Đăng minh, Dần Thần hậu, Mão Đại cát, nguyên lai thuộc lý, sau đó tiếp tục như trước, khởi lệ chưởng quyết xong, xem giờ xếp ở Tý, Ngọ, Mão, Dậu lấy Hậu hạng ca. Nói chung toàn bộ là không có điều gì không ứng nghiệm, nhưng sợ xếp ở ngày giờ không vong thì không thấy nghiệm.

Tháng giêng và chín, khởi trên cung Sửu là mồng một

Tháng hai và tám, khởi trên cung Tý là mồng một

Tháng ba và bảy, khởi trên cung Hợi là mồng một

Tháng tư và sáu, khởi trên cung Tuất là mồng một

Tháng 5, khởi trên cung Dậu là ngày mồng một

Tháng 10-12, khởi trên cung Thân là ngày mồng một

Tháng 11, khởi trên cung Mão là ngày mồng một

Đoạn dưới của phần này có bài ca hậu hạng, gồm 18 vấn đề, mỗi vấn đề có 3 khả năng ứng nghiệm. Tôi xem kỹ về vị trí của các khả năng thì thấy các khả năng đó ở trong phạm vi lân cận của cung giờ Thiên cang. Theo định nghĩa của Tứ giác hiệu mã tân từ điển ở số 6010 thì chữ "cang" là sao bắc đẩu.

Bài ca hậu hạng

- **Xem cầu tài** *Thiên cang gia Mạnh*, cầu khó được,*
*Gia Trọng**, cầu được cũng bị chậm,*
*Đến khi gia Quý***, cầu liền được,*
Tài hướng Đông lại, càng không nghi,
- **Xem người đi** *Thiên cang gia Mạnh, thân không động,*
đến khi gia Trọng, nửa đường thì về,
Nhưng khi gia Quý, thì lại đến,
Quân đi, vẫn nhớ ba giờ này.
- **Xem mất của** *Thiên cang gia Mạnh, nhất định không mất,*
gia Trọng, tìm được cũng chầm chậm,
đến khi gia Quý, thường mất hẳn,
Kẻ giặc trộm đi, không cần nghi

---

* Mạnh: Dần, Tị, Thân, Hợi

** Trọng: Mão, Ngọ, Dậu, Tý

*** Quý: Thìn, Mùi, Tuất, Sửu

- **Xem giao dịch** *Thiên cang gia Mạnh, ứng không toại*
  đến khi gia Trọng, thành có thể mưu,
  Gia Quý, lúc này được toại ý,
  chậm trễ ứng không, vạn giải sầu,
- **Xem thất lạc tại phương nào?** *Thiên cang gia Mạnh, tại phương Nam*
  Khi gia trọng, chứa ở phương Đông,
  còn khi gia Quý, chỗ Tây bắc,*
  Quân cần, đúng theo phép giữ cho kỹ,
- **Xem trong tay có vật, hay không có vật?** *Thiên cang gia Mạnh, là tay phải,*
  đến khi gia Trọng, trong tay trái,
  Còn khi gia Qúy, có cả ở hai tay
  tự mình cần xem kỹ giờ giấc,
- **Xem việc quan** *Nếu hỏi quan tư cát với hung,*
  Gia Mạnh, vô lý, cả hai êm lặng,
  Gia Trọng cũng xoay vừa cười nó,
  Gia Quý lên, chìm lâu, ta tất thắng
- **Xem mua bán** *Kinh doanh lợi ích có kiêm không,*
  Gia Mạnh, khó cầu, chẳng như ý
  Gia Trọng bình bình, gia Qúy thì mãn ý
  Quân nên đúng thế, định không nghi
- **Xem xuất hành đi cầu tài** *Thiên cang gia mạnh, cầu khó được*
  Gia Trọng, cầu được cũng còn chậm,
  còn khi gia Quý, định ác tặc,

---

* "Quý, Chỗ Tây bắc": cung Tuất

hay là giao du, tránh họa lo nghĩ,

- **Xem xuất hành tốt xấu** *Thiên cang gia Mạnh, tốt lành nhiều,*
  Gia Trọng, xuất hành là họa ương,
  Còn khi gia Quý, nhiều bình ổn,
  Quân đi, đúng thế, định phương nào,

- **Xem giờ nào Trời trong sáng** *Muốn xem ngày mưa giờ nào tạnh*
  lại tưởng như nhìn trăng, nhìn đèn,
  Trên trời Bính Tý là trong sáng,
  Tị Ngọ gia lâm Thiên Thai

- **Xem sinh đẻ trai, gái tốt, xấu** *Thiên cang gia Mạnh là con trai*
  gia Trọng, con gái định là hợp,
  Còn khi gia Quý, sản phụ chết,
  Cấp nên làm lễ, được an ninh,

- **Xem cầu mưa có hay không** *Thiên cang gia Mạnh, chưa có mây*
  gia Trọng, có mưa không nên sợ,
  gia Quý, mưa nhỏ như cao mạch,
  một tiếng sấm sét rung không nhỏ

- **Xem nghi ngờ trong tay có vật gì?** *Thiên cang gia Mạnh, là trong trắng,*
  gia Trọng, đỏ, đen, đứt không sai,
  Còn khi gia Quý, tất vàng, đỏ,
  Vừa nắm giờ giấc, lại thênh thang,

- **Xem bệnh nặng nhẹ** *Thiên cang gia Mạnh, bệnh người ta nặng,*
  gia Trọng bệnh nhẹ không phải buồn,
  Còn khi gia Quý, khó được tốt,
  cấp nên lễ tạ, sớm lo toan.

- **Xem mắt nháy** *Thiên cang gia Mạnh, định không lành,*
  Tất lo tai họa về ngoại khanh,
  Còn khi gia Trọng, khách quen đến,
  Gia Qúy, cầu tài chẳng khó khăn,
- **Xem vươn người và phương hướng thị, phi** *Cong người lại là không,*
  "Gia Mạnh hướng đông tốt, gia Trọng hợp hướng tây
  Gia Quý, theo đúng Nam, Bắc đó,
  Đây là diệu thuật của người xưa
- **Xem đi mất** *Thiên cang gia Mạnh, mất không đi,*
  Gia Trọng đi, trong năm chục dặm,
  Còn khi gia Quý, ngoài năm dặm,
  khi nhầm giờ giấc không nên cầu

10. Những nhịp thời sinh học trong đơn vị giờ địa chi

Đơn vị giờ địa chi chứa các nội dung nhịp thời sinh học như sau:

- Nhịp 10 thiên can trong 12 giờ, cứ sau 5 ngày thì lặp lại, dùng ở Tý ngọ lưu trú.
- Nhịp 9 cung, dùng trong phép trừ theo ngày dương của Linh quy phi đằng pháp, và trong phép tính kết hợp con người với thời gian,
- Nhịp 8 cung quái, dùng trong phép tính độn dịch,
- Nhịp 6, dùng trong phép trừ theo ngày âm của Linh quy phi đằng pháp.
- Nhịp đôi gồm 2 số chẵn và lẻ theo âm dương của kinh khí trong con người.

CHƯƠNG

3

NGÀY

I

ĐỊNH NGHĨA

Ngày là đơn vị thời gian được tính bằng một vòng tự xoay của quả đất, lấy một điểm chuẩn góc chiếu sáng của mặt trời làm mốc. Thường là người ta lấy bóng ngả của ánh nắng mặt trời đổ dọc theo đường hướng kim chỉ nam của la bàn làm thời điểm giữa của ngày. Trên thực tế, quả đất vừa tự xoay lại vừa di chuyển trên quỹ đạo quanh mặt trời. Với điểm chuẩn là mặt trời, trị số góc tự xoay một ngày của quả đất đã phải lớn hơn một vòng tròn, tức là bằng $360^0 + 360^0/365,25$, cũng là bằng 1/29,503 của tháng trăng.

- Ngày chia làm 12 giờ địa chi, chia làm 24 giờ thông dụng, chia làm 100 khắc cổ.
- Ngày bắt đầu tính từ giờ Tý.
- Ngày chia làm hai phần: ban ngày và ban đêm. Ban ngày từ giờ Dần đến hết giờ Dậu. Ban đêm từ giờ Tuất đến hết giờ Sửu.

II

CÁCH TÍNH NGÀY

Có hai cách tính ngày: Tính theo số thứ tự từ ngày đầu tháng trăng, tính theo thứ tự bằng can - chi.

Ví dụ: ngày hai mươi hai tháng giêng năm Kỷ Tị, cũng có thể gọi bằng tên can - chi của ngày đó là ngày Kỷ Mùi, tháng Bính Dần, năm Kỷ Tị.

Ngày mồng một tháng trăng là ngày đầu tháng, có vị trí vũ trụ trong quan hệ mặt trăng - quả đất - mặt trời như sau: Mặt trăng và mặt trời ở về một phía, mặt trăng nằm trên phương thẳng giữa quả đất và mặt trời.

III

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ NGÀY THEO SỐ

A. Dùng để định các ngày tết, lễ hội truyền thống của quốc gia, của các địa phương như:

1. Tết Nguyên đán vào ngày mồng một tháng giêng hàng năm, vui đón xuân mới.

2. Tết Thanh minh (tết tảo mộ) vào ngày mồng ba tháng ba hàng năm, con cháu đi thăm mộ ông bà, tiên tổ.

3. Tết giết sâu bọ vào ngày mồng năm tháng năm hàng năm (tết Đoan Ngọ). Vào ngày đó người ta ăn rượu nếp, chanh, mận, nói là để giết sâu bọ trong bụng ruột, theo tôi hiểu thì đây là thời điểm tạo khả năng miễn dịch cho cơ thể để bước vào thời kỳ nóng nực, tránh được bệnh tật mùa hè.

4. Tết xá tội vong nhân vào ngày rằm tháng bảy hàng năm, ngày tết này người ta sắm cháo hoa, bỏng lúa nếp, đem bày la liệt quanh nơi cúng, hy vọng những hồn cô quả quanh năm không người thờ cúng được nhận tết này về hưởng lễ vật để rồi phù hộ cho tín chủ và đừng vì đói mà đi làm tội người đang sống. Theo tôi nghĩ, tết này có ý nghĩa nhắc nhở con người về một lối nghĩ nhân từ.

5. Tết Trung thu vào ngày rằm tháng tám hàng năm. Ngày tết này người ta bày ra nhiều trò vui cho người lớn và có ý nghĩa gợi những ước mơ cuộc sống tươi đẹp thanh bình trong tuổi trẻ và tuổi thơ. Thời điểm này mọi người vừa trải qua giai đoạn mùa màng bận rộn, qua mùa gió bão vất vả, việc ngắm trăng ngoài ý nghĩa trên còn có mục đích xem hiện tượng trăng rằm để dự tính mùa vụ năm tới, có một câu ca dao cổ nói về nội dung này như sau: "Muốn ăn lúa tháng năm, phải xem rằm tháng tám".

6. Giỗ tổ Hùng vương vào ngày mồng mười tháng ba hàng năm tại núi Nghĩa Lĩnh, nơi có lăng mộ Vua Hùng.

7. Hội đền Kiếp bạc thờ Hưng Đạo Đại Vương vị anh hùng dân tộc có công chống giặc Nguyên sang xâm lược nước ta dưới thời Trần. Hội tổ chức vào ngày 20 tháng tám hàng năm.

8. Hội chùa Thầy vào ngày mồng 7 tháng ba hàng năm, v.v...

Các ngày tết và lễ hội trong năm thường ở vào thời điểm nông nhàn, vừa là dịp sinh hoạt văn hóa tinh thần, vừa là dịp bồi dưỡng bằng ăn uống (trước cúng sau ăn) để sau đó bước vào sản xuất bằng tinh thần thoải mái, sức khỏe dồi dào. Vì vậy, truyền thống tết, lễ hội là nếp sống tốt đẹp của dân tộc.

B. Ngày là đơn vị thời gian ghi nhận các sự kiện lịch sử xã hội của dân tộc.

C. Dùng trong việc ghi chép gia phả về những ngày cúng giỗ trong năm của từng chi tộc.

D. Kết hợp với giờ và tháng để theo dõi con nước thủy triều

(xem trang 36 chương thứ hai - Khắc và Giờ)

Đ. Định ngày lên chùa cúng Phật vào mồng một đầu tháng và rằm giữa tháng.

Do vị trí tương tác đặc biệt giữa 3 thiên thể Mặt trời, quả đất, mặt trăng ở hai thời điểm đó tạo ra lực hút đơn giản nhất trên cùng một đường thẳng; hình 7. Mồng một, mặt trời và mặt trăng cùng phía, ngày rằm, mặt trời và mặt trăng đối chiều qua quả đất, cho nên con người chịu ảnh hưởng của tương tác đó cũng tĩnh lặng tâm hồn, dễ dàng tiếp thụ giáo lý nhân hậu, vị tha của Phật Tổ. Tinh thần của giáo lý đã được sức mạnh của vũ trụ nhấn đậm, xoáy sâu vào tiềm thức con người. Đây là một kết quả của nhận thức về mối quan hệ giữa vũ trụ và con người, kết quả đó, khoa học giáo dục rất đáng nên khai thác sử dụng.

E. Dùng để tính nhân thần cấm kỵ (trích trong sách CCĐT trang 143)

Trực nhật nhân thần cấm kị ca

Vào các ngày mồng một, mười một, hai mươi mốt, nhân thần ở ngón chân cái, cột sống mũi, ngón tay út.

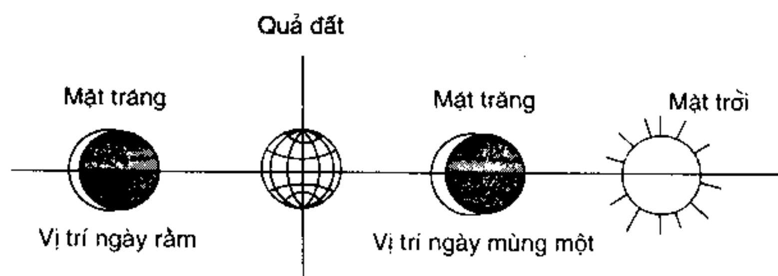
Vào các ngày mồng hai, mười hai, hai mươi hai, nhân thần ở phía ngoài khớp cổ chân, mép tóc, mắt cá ngoài chân.

Vào các ngày mồng ba, mười ba, hai mươi ba, nhân thần ở cạnh trong đùi, răng lợi, bàn chân, gan.

Vào các ngày mồng bốn, mười bốn, hai mươi bốn, nhân thần ở vùng thắt lưng, dạ dày và kinh thủ dương minh đại trường.

Vào các ngày mồng năm, mười lăm, hai mươi nhăm, nhân thần ở

Hình 7. Đồ hình vị trí vũ trụ vào ngày mồng một và ngày rằm.



trong miệng, khắp thân mình và túc dương minh vị kinh.

Vào các ngày mồng sáu, mười sáu, hai mươi sáu, nhân thần ở lòng bàn tay, trước ngực và ở trong ngực.

Vào các ngày mồng bảy, mười bảy, hai mươi bảy, nhân thần ở phía trong khớp cổ chân, khí xung và xương bánh chè đầu gối.

Vào các ngày mồng tám, mười tám, hai mươi tám, nhân thần ở phía trong cổ tay, phía trong đùi và âm bộ.

Vào các ngày mồng chín, mười chín, hai mươi chín, nhân thần ở xương cùng, đầu gối, bàn chân và sau ống chân.

Vào các ngày mồng mười, hai mươi, ba mươi, nhân thần ở thắt lưng lưng trên, cạnh trong khớp cổ chân, mu bàn chân...

G. Tính khả năng vượt qua tai nạn khi biết ngày bị tai nạn. (Kinh nghiệm của cụ Nguyễn Văn Chư ở huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, cụ không biết nguồn gốc của phép tính từ đâu ra, nhưng theo cụ đã dùng từ khi còn trẻ đến nay tuổi đã ngót tám chục, cụ luôn thấy đúng).

Cách tính: Lấy số tuổi mụ (tuổi có tính cả năm sinh) đem cộng với số của tháng và số của ngày theo âm lịch thành tổng. Đem

tổng đó chia cho 9 để tìm số dư. Tình trạng tai nạn sẽ diễn ra 3 mức: Tam khinh, Lục trọng, Cửu nan nguy, nghĩa là nếu số dư là 3, tình trạng sẽ là nhẹ. Số dư là 6, tình trạng sẽ là nặng. Số dư là 9, tình trạng sẽ nan nguy. Số dư là các số 1, 2, 4, 5, 7, 8 tình trạng sẽ vượt qua một cách không khó khăn lắm.

H. Dùng vào việc tính ngày giông tố bảng 14 sách Binh thư yếu lược, có hai đoạn chép về cách tính ngày giông tố nay xin trích dẫn như sau:

Trang 309, nói về phép xem gió để đánh hỏa công: "... *Dùng lửa phải có cái để nhân, đốt lửa phải sẵn chỗ, phát lửa phải có thời, nổi lửa phải có ngày. Thời là ở trời khô, ngày là lúc mặt trăng ở phần sao Cơ, sao Bích, sao Dực, sao Chẩn. Phàm gặp 4 sao đó là trời nổi gió...*"

Trang 324, chép như sau: "*Sách Võ bị chế thắng chí*"

"*Thời gió: phép hỏa công lấy gió làm thế, gió mạnh thì lửa hùng, lửa mạnh thì gió sinh, gió lửa cùng xoay nhau thì mới thắng được. Cho nên người làm tướng phải biết thời gió, dùng độ số của mặt trăng đi để "làm chuẩn". Mặt trăng đi ở phần sao Cơ (13 độ trời), sao Chẩn (15 độ trời), sao Trương (17 độ trời), sao Dực (19 độ trời) thì không quá 3 ngày hẳn sẽ có gió lớn mấy ngày liền.*

Ngửa xem các vì sao thấy sáng nhấp nháy không định thì không quá 3 ngày hẳn sẽ có gió lớn trọn ngày. Mây đen đêm che ở miệng sao Đẩu thì gió mưa cùng nổi. Mây từ phương Bắc nổi lên thì gió to. Mây đen qua Ngân hà thì gió to mấy ngày.. Trăng quầng sắc xanh mấy vòng thì có gió không mưa.

Mặt trời lặn mây đen trải ra thì có gió ở xa thổi tới.
Gió từ 10 dặm đến bay bụi, động lá,
Gió từ 100 dặm đến thổi cát, bay ngói.
Gió từ nghìn dặm đến sức có thể lăn đá,
Gió từ muôn dặm đến sức có thể nhổ cây.

Biết được thời của gió mà khéo dùng thì muôn lần đánh muôn lần thắng!"

Bảng 14. Bảng ghi ngày giông tố theo âm lịch

(trong một cuốn sách về khoa học đời sống của một vị linh mục in trước năm 1945, sách đã mất bìa nên không được biết tên tác giả và nhà xuất bản). Hiện bảng lịch giông tố này vẫn được lưu truyền trong nhiều gia đình đồng bào Thiên Chúa giáo vùng đồng bằng Bắc bộ cũ.

Tháng âm lịch	**Ngày có giông tố** (theo ngày âm lịch)
Giêng	mồng chín và 29
Hai	mồng 7 - 13 - 29
Ba	mồng 3 - 7 - 15 - 23 - 29
Tư	mồng 1 - 8 - 25
Năm	mồng 5 - 13 - 21
Sáu	13 - 19 - 24
Bảy	mồng 8
Tám	21 - 24
Chín	mồng 9 - 27
Mười	mồng 5 - 20
Mười một (Một)	14 - 27
Chạp	mồng 8 - 24

Bảng ngày giông tố cũng là kết quả của sự tương tác vũ trụ từ ngoài hệ mặt trời như nội dung sách Binh thư yếu lược đã giới thiệu. Để có thể hiểu thêm về Nhị thập bát tú (28 chòm sao trên

bầu trời - sao cố định), tôi xin trích một số tư liệu giới thiệu thêm như sau:

1. Phương vị, cung độ và thời gian xuất hiện của 28 tú (Theo sách "Khải đồng thuyết ước" của Kim Giang Phạm Phú Tê soạn, tiến sĩ Ngô Thế Vinh nhuận sắc khắc in năm Tân Tị triều Tự Đức).

- ***Phương Đông Có 27 tú:***

Giác - Gồm 2 sao - 21 độ rưỡi. Nửa cuối tháng 5 thấy ở vị trí cung Ngọ.

Cung - Gồm 4 sao - 9 độ. Nửa tháng 6 thấy ở vị trí cung Ngọ.

Đê - Gồm 4 sao - 16 độ. Nửa cuối tháng 6 thấy ở vị trí cung Ngọ.

Phòng - Gồm 4 sao - 5 độ rưỡi. Thượng tuần tháng bảy thấy

Tâm - Gồm 3 sao - 7 độ. Trung tuần tháng 7 thấy vào buổi chiều.

Vĩ - Gồm 9 sao - 17 độ. Hạ tuần tháng 7 thấy.

Cơ - Gồm 4 sao - 10 độ. Nửa đầu tháng 8 thấy.

- ***Phương Bắc Có 7 tú:***

Nam đẩu - Gồm 6 sao - 24 độ. Nửa cuối tháng tám thấy.

Ngưu -- Gồm 6 sao - 7 độ. Nửa đầu tháng 9 thấy.

Nữ - Gồm 4 sao - 11 độ rưỡi. Nửa cuối tháng 9 thấy.

Hư - Gồm 2 sao - 9 độ rưỡi. Thượng tuần tháng 10 thấy.

Nguy - Gồm 3 sao - 18 độ. Trung tuần tháng 10 thấy vào lúc chập tối.

Thất - Gồm 8 sao - 17 độ. Nửa cuối tháng 10 thấy.

Đông Bích - Gồm 2 sao - 10 độ. Nửa cuối tháng 11 thấy (Văn chương bí phủ).

- ***Phương Tây Có 7 tú:***


Khuê - Gồm 16 sao - 17 độ. Nửa cuối tháng 11 thấy, Tào văn thư phủ.


Lâu - Gồm 3 sao - 12 độ. Nửa đầu tháng chạp thấy.


Vị - Gồm 3 sao - 14 độ. Nửa cuối tháng chạp thấy.


Mão - Gồm 7 sao - 11 độ rưỡi. Thượng tuần tháng giêng thấy.


Tất - Gồm 6 sao - 15 độ. Trung tuần tháng giêng thấy.


Chủy - Gồm 3 sao - 1 độ. Hạ tuần tháng giêng thấy.


Sâm - Gồm 7 sao - 8 độ. Nửa đầu tháng hai thấy. Mồng 8 tháng giêng xẹm.

- ***Phương Nam** Có 7 tú:*


Tỉnh - Gồm 8 sao 31 độ. Nửa cuối tháng hai thấy.


Quỷ - Gồm 4 sao - 3 độ. Nửa đầu tháng ba thấy.


Liễu - Gồm 8 sao - 14 độ. Nửa cuối tháng ba thấy.


Tinh - Gồm 7 sao - 9 độ. Thượng tuần tháng tư thấy.


Trương - Gồm 6 sao - 19 độ. Trung tuần tháng tư thấy.


Dực - Gồm 22 sao - 19 độ. Hạ tuần tháng tư thấy.


Chẩn - Gồm 6 sao - 18 độ. Nửa đầu tháng năm thấy.

2. Nhị thập bát tú theo mùa, ứng với thiên khí (trích trong sách Ngọc Hạp)

Đoạn văn này trong cuốn Ngọc Hạp, do bản sách tôi có trong tay đã quá cũ, và có nhiều đoạn bị mối xông và mục nát, tôi không thể tiến hành dịch nghĩa được, cho nên chỉ dịch chữ Hán sang âm Hán Việt, những chỗ ở bản gốc bị mất chữ thì để trống ...

- ***Mùa xuân***

Hư, Nguy, Thất, Bích, đa phong vũ, Nhược ngộ Khuê tinh - - thanh,

Lâu, Vị, ô phong đại lãnh đông, Mão, Tất ôn hòa thiên hựu minh,

Chủy, Sâm, Tỉnh, Tất - - -, Liễu, Tinh, Trương, Dực, âm hàn tinh,

Chẩn, Giác, nhị tinh thiên thiểu vũ; hoặc khởi phong - - -
Cang tú, đại phong khởi sa thạch, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, vũ phong thanh,
Cơ, Đẩu - - -, Nữ, vi vi tác vũ thanh,

- ***Mùa hạ***

Hư, Nguy, Thất, Bích, thiên bán âm, Khuê, Lâu, - - -
- - -, Tất, nhị tinh thiên hữu vũ, Chủy, Sâm, nhị tú thiên hựu âm
Tỉnh, Tất, - - -
- - -, Tinh, Dực, Chẩn, hựu tinh minh, Giác, Cang, nhị tinh thái dương hiện,
Đê, - - - y nhiên tú tác vũ
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, ngộ thiên tình,

- ***Mùa thu***

Hư, Nguy, Thất, Bích, chấn lôi kinh, Khuê, Lâu, Vị, Mão, vũ lâm đình
- - - tinh hựu vũ, Quỷ, Liễu, vân khai khách tiện hành,
Tinh, Trương, Dực, Chẩn, thiên vô vũ, - - - tinh phong vũ thanh,
Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, tất hữu vũ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, vũ mông mông,

- ***Mùa đông***

Hư, Nguy, Thất, Bích, đa phong vũ, Nhược ngộ Khuê, thiên sắc tinh,
Lâu, Vị, vũ thanh thiên lãnh đông, Mão, Tất, chỉ kỳ thiên hựu tinh,
Chuỷ, Sâm, nhị tú tọa thời tinh, Tỉnh, Quỷ, nhị tinh thiên sắc hoàng,
Mộ đạo Liễu tinh, vân tệ khởi, Thiên hàn phong vũ hưu - sương,

Trương, Dực, phong vũ hựu kiếm nhật, Chẩn, Giác, dạ vũ nhật hoàn tinh,
Canh tú, đại phong khởi sa thạch, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, vũ phong thanh,
Cơ, Đẩu,nhị tinh thiên hữu vũ, Ngưu, Nữ, âm - thiên hựu tinh,
Chiêm - bốc âm tinh chân diệu quyết, Tiên thánh bí mật bất hư danh,
Thường thượng luân tinh thiên thượng ứng,
Thiên định càn khôn âm dự tinh.

3. Bảng ghi ngày và tú tương ứng trong tháng 01 năm 1973 dương lịch, trích từ lịch sách tam tông miếu, năm Quý Sửu 1973.

Ngày 01 tháng 01 năm 1973 là ngày Đinh Dậu.

Ngày 01 = sao Nguy
02 = sao Thất
03 = sao Bích
04 = sao Khuê
05 = sao Lâu
06 = sao Vị
07 = sao Mão
08 = sao Tất
09 = sao Chủy
10 = sao Sâm
11 = sao Tỉnh
12 = sao Quỷ
13 = sao Liễu
14 = sao Tinh
15 = sao Trương
16 = sao Dực
17 = sao Chẩn
18 = sao Giác

19 = sao Cang
20 = sao Đê
21 = sao Phòng
22 = sao Tâm
23 = sao Vỹ
24 = sao Cơ
25 = sao Đẩu
26 = sao Ngưu
27 = sao Nữ
28 = sao Hư
29 = sao Nguy
30 = sao Thất
31 = sao Bích

4. Bài: Các mùa, ngày sao và mưa nắng

(Trong sách Tân khắc Vạn pháp quy tông bộ Thiên ca quyết quyển chi tam)

- ***Mùa xuân, sao và mưa nắng***

Ngày gặp tú Thất, nhiều mưa gió,
Thường qua tú Khuê trời nắng to,
Vị, Lâu, hai tú, trời âm, mưa lạnh,
Mão, Hư, mặt trời cao, trời chuyển sáng
Gặp Sâm, Tỉnh, Chủy, thì gió to.
Tú Quỷ, sao chìm, mặt trời, mặt trăng tối,
Hay là đường Liễu, Tinh, mây mù,
Đến 4 núi sáng tỏ cũng trở lại âm tối,
Gặp tú Trương, Dực, làm cuồng phong,
Chẩn, Giác, đêm mưa ngày lại sáng,
Nếu gặp tú Cang, Cát, đá cũng bay,
Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, có mưa và gió rít,
Cơ, Đẩu, liền nhau, trời muốn mưa,

Ngưu, Nữ, mưa lún phún, dính mình,
Còn đến Hư, Nguy, gió to dấy lên,
Nhưng đến canh ba thì lại thấy trăng sao,
Đó là khẩu quyết của chính Tổ sư, Xuân đi lệnh, lệnh bất hư danh.

- ***Mùa hạ, sao và mưa nắng***

Hư, Nguy, Thất, Bích, trời âm một nửa,
Khuê, Lâu, Vị, Mão, mưa lâm thâm,
Mão, Tất, liền nhau gặp lẫn sắc vàng,
Chuỷ, Sâm, Tỉnh, đúng là mưa gió,
Quỷ, Liễu, Tú, trời làm mưa xuống,
Tinh, Trương, Dực, chẩn, chập tối bắt đầu âm u,
Bá Giác, Cang, hai tú đó mặt trời có mây,
Tú Đê, Phòng, Tâm, mưa gió rít thành tiếng,
Gặp sao Tâm, Vỹ, đón nhiều gió to
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, trời nắng to,
Lệnh mùa chuyền nhau đúng diệu quyết,
Pháp sư cầu mưa suy cho kỹ và tỉ mỉ.

- ***Mùa thu sao và mưa nắng***

Hư, Nguy, Thất, Bích, trời nắng to,
Khuê , Lâu, Vị, Mão, mưa lâm thâm,
Tất, Chủy, Sâm, Tỉnh, trời âm u, mưa,
Không mưa thì lại có sinh ra những giải sương,
Quỷ, Liễu, trời âm thấp và sắc vàng,
Khách vừa lòng, đường xá thật dễ đi,
Các sao Trương, Dực, Chẩn, trời quang không có mây mưa,
Các sao Giác, Cang, mưa với gió,
Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, mưa nhè nhẹ,
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, dựa vào đó mà đi núi,
Nếu gặp tháng bảy và tháng tám,

Thần âm sấm ẩn vào phủ riêng, vắng tiếng kêu,
Mùa thu gom sấm, sấm ẩn ở đâu, Pháp tử theo dấu vết mùa thu hay là cầu, tạnh ráo,

- ***Mùa đông, sao và mưa nắng***

Hư, Nguy, Thất, Bích, nổi cuồng phong
Có mây, không mưa, âm u đều đều,
Nếu gặp tú Khuê, cuồng phong nổi,
Lâu, Vị, Mão, Tất, chuyển sang sáng trời,
Gặp phải Chủy, Tỉnh, Sâm, thì có sấm với mưa,
Mưa đá hết sạch mây làm cho giờ ngọ sáng mà âm,
Các tú Quỷ, Liễu, Tinh, khí trời sáng, mây sương giống như có mưa,
Càng gặp Dực, Chẩn, trời âm lạnh,
Gặp kỳ Giác, Cang, mưa không thể chệch được,
Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, thường có mưa sương,
Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư có tiếng kêu,
Các tú đó nếu gặp mùa xuân, hạ, đến,
Mưa gió bay chéo nhau rồi trời lại sáng.
Pháp tử suy nghĩ đúng bí quyết ,
Lên đàn cầu đảo, tiếng thơm lan rộng rãi.

5. Nhị thập bát tú trực nhật cát, hung ca bảng 15 (trích trong sách Ngọc Hạp)

Bảng 15

Tên tú	Hành	Con vật tượng trưng	Cát, hung	
Giác	mộc	con muỗi	cát	
Cang	kim	con rồng		hung
Đê	thổ	con hào		hung
Phòng	mặt trời	con thỏ	cát	

Tâm	mặt trăng	con cáo		hung
Vĩ	hỏa	con hổ	cát	
Cơ	thủy	con báo	cát	
Đẩu	mộc	con giải	cát	
Ngưu	kim	con trâu		hung
Nữ	thổ	con giơi		hung
Hư	mặt trời	gió		hung
Nguy	mặt trăng			hung
Thất	hỏa	con lợn	cát	
Bích	thủy		cát	
Khuê	mộc	con sói		hung
Lâu	kim	con chó	cát	
Vị	thổ	con trĩ	cát	
Mão	mặt trời	——— ?		hung
Tất	mặt trăng	——— ?	cát	
Sâm	thủy	——— ?	——— ?	
Chủy	hỏa	con khỉ		hung
Tỉnh	mộc	con nghê		
Quỷ	kim	con dê		hung
Liễu	thổ	——— ?		hung
Tinh	mặt trời	con ngựa	——— ?	
Trương	mặt trăng	con hươu		hung
Dực	hỏa	con rắn		hung
Chẩn	thủy	con giun	cát	

6. Bảng ghi ngày 01 đầu các năm dương lịch tương ứng với các tú ở 28 tú

Dựa theo tài liệu ở lịch Tam tông miếu tính thành. Trong bảng, các ô có dấu x là ngày 01 đầu năm dương lịch, tính từ năm 1975 đến 2001, bảng 16

Bảng 16

tên các tú	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	2000	2001	2002	tên số của năm
Giác													x																Số 1 phương
Cang														x															2
Đê																													3 Đông
Phòng																x													4
Tâm																x													5
Vỹ																	x												6
Cơ																		x											7
Đẩu																													8
Ngưu																			x										9
Nữ																				x									10
Hư																					x								11 Bắc
Nguy																						x							12
Thất																													13
Bích	x																						x						14
Khuê		x																						x					15
Lâu																									x				16
Vị				x																						x			17
Mão					x																								18 Tây
Tất						x																					x		19
Chủy							x																					x	20
Sâm																													21
Tỉnh								x																					22
Quỷ									x																				23
Liễu										x																			24
Tinh											x																		25 Nam
Trương																													26
Dực													x																27
Chẩn														x															28

I. Ngày là một dữ kiện trong phép tính Mai hoa độn số.

Độn số là một phép tính căn cứ vào các yếu tố thời gian cùng một lúc, theo cách tính toán riêng, tìm ra đáp số là những hiện tượng sẽ xảy ra. Nó là phép bói theo Dịch lý.

Cách tính đại ý như sau:

- **Bước một:** Lấy các số của ngày, tháng, năm cộng thành tổng.

  Đem con số của tổng đó trừ đi 8 tìm số dư (hoặc trừ bội số của 8).

  Lấy số dư đó làm số của cung quái trong 8 quái (theo Càn = 1, Đoài = 2, Ly = 3, Chấn = 4, Tốn = 5, Khảm = 6, Cấn = 7, Khôn = 8), đem quái đó đặt làm quái trên của quái kép.

- **Bước hai:** Lấy số của giờ cộng với tổng trên (tức là số của giờ+ngày+tháng+năm) làm thành tổng mới.

  Đem tổng mới trừ đi 8 tìm số dư mới (hoặc trừ đi bội số của 8)

  Số dư mới đó làm số của cung quái được đặt làm quái dưới của quái kép.

- **Bước ba:** Theo ý nghĩa của quái dịch kép để biết nội dung vấn đề (ý nghĩa, này được mô tả dưới tên "tượng", như đại tượng, tiểu tượng, đại tượng truyện, tiểu tượng truyện v.v...) và tiếp tục tìm các ý nghĩa khác nhau theo các cách tính hỗ quái, biến quái của phép bói dịch.

Độn theo Dịch lý mà một vấn đề phải học tập kỹ càng. ở đây, tôi chỉ xin bàn về quan niệm sử dụng ý nghĩa của sự vận động vũ trụ vào việc tìm kiếm ý nghĩa tương ứng ở trong các hiện tượng của đời sống. Ý nghĩa của sự vận động vũ trụ ở đây là:

Theo tinh thần của phép chia bát quái, người ta cho rằng một đường tròn có thể chia làm tám phần, mỗi phần đó có vị trí nhất định trong toàn bộ và nó hàm chứa một tỷ lệ âm dương nhất định so với toàn bộ. Quan niệm này chuyển từ cung quái sang cho con số tương ứng của cung quái, rồi lại được chuyển từ con số của cung quái sang cho các con số nói chung, bất kể là các con số kia chúng có hệ số chu kỳ khác nhau thế nào. Đó là một quan niệm đồng dạng hình thức con số. Người ta đã hy vọng trong đó là có căn cứ cùng một con số là có cùng một mức độ âm dương và sẽ cùng một hiện tượng tương ứng như các con số của giờ, ngày, tháng, năm là số của hệ số chu kỳ 12, được dùng ở đây. Khi người ta đem cộng các con số của ngày, tháng, năm và giờ lại với nhau, người ta đã làm một phép tính cộng cung, ở đây người ta đã đồng dạng hóa các cung của các chu kỳ lớn, nhỏ khác nhau. Đến bước đưa tổng có được do phép cộng đó đem lại trừ đi 8 (hoặc bội số của 8) tức là đã chuyển sang một thứ đồng dạng khác, đây không còn là đồng dạng chu kỳ mà là đồng dạng hình thức con số như tôi đã kể ở trên.

Phải chăng, vượt ra khỏi ý nghĩa của cả hai thứ chu kỳ hệ số khác nhau và hình thức con số giống nhau, người ta đã tính đến một loại ảnh hưởng khác, đó là loại ảnh hưởng có tính chất "Nhịp"?. Phải chăng "Nhịp 8" của bát quái đã mang lại cho đời sống một ý nghĩa lớn mạnh đủ sức bỏ qua ý nghĩa con số và hệ số chu kỳ.

Nếu quan niệm này là đúng, thì ở trong nội dung quẻ kép của dịch quái có hai thành phần ảnh hưởng vũ trụ khác nhau; Phần trên của quẻ kép, người ta gọi là ngoại quái, đó là phần ảnh hưởng âm dương ở quỹ đạo mặt trăng (ngày), cộng với ảnh hưởng âm dương ở quỹ đạo mặt trời (tháng) và cộng với ảnh hưởng âm dương ở quỹ đạo mặt trời đang di chuyển trên đó (năm), là phần những ảnh hưởng âm dương ở ngoài quả đất. Phần dưới của quẻ

kép là phần bao gồm tất cả giá trị của những ảnh hưởng trên cộng với ảnh hưởng âm dương ở quả đất, đó là tổng hợp các ảnh hưởng âm dương, cả trong và ngoài quả đất.

Ý nghĩa của quẻ dịch chính là hiệu quả so sánh giữa hai giá trị của hai qủe nội và ngoại đó, cũng chính là sự so sánh giữa hai mức độ tổng hợp âm dương vũ trụ khác nhau. Những "tượng" trong quẻ dịch chính là hình ảnh vạn vật tương ứng ở các giá trị âm dương cùng thời điểm vũ trụ như quẻ dịch ghi nhận.

Mức độ tin cậy do phép tính đem lại và kết quả ứng dụng của bói dịch trong đời sống tới đâu, tôi không bàn về nó, mà chỉ xin nêu rằng: Có được phép bói dịch là đã có được một quan niệm về những ảnh hưởng từ vũ trụ rộng lớn tới đời sống con người, và xin lưu ý thêm rằng, thời điểm ra đời của quan niệm này đã ở phía sau không gian vũ trụ chúng ta đang sống chừng ba bốn ngàn năm rồi, riêng điểm này quả đáng là một niềm tự hào cho con người phương Đông chúng ta.

Dưới đây, tôi xin giới thiệu một tài liệu về bói dịch đơn giản, tiện tham khảo, cuốn "Việt dịch chánh tông của hội trưởng, Ông Nguyễn Đình My, tự là Dịch lý sỹ Xuân Phong, Sài Gòn 1971.

Phần I: Tám quẻ đơn.

Thiên CÀN	Cương kiên, ***Kiệm dã***, mạnh mẽ, mạnh tiến, cứng mạnh. Khỏe mạnh, khô, lớn, cao,
Trạch ĐOÀI	Hiện đẹp! ***Duyệt dã***, vui lòng, đẹp đẽ, ưa thích, khuyết mẽ, nói năng
Hỏa LY	Sáng chói, ***Lệ dã***, sáng sủa, tỏa ra, bám vào, phụ vào, trưng bày, phô trương, trống trơn, không yên.

LÔI CHẤN	Động dụng ***Động dã***, rung động, khỏi lên, sợ hãi, phân phát nổ vang, chấn động, chấn kinh.
Phong TỐN	Thâm nhập, ***Thuận dã***, thuận theo ý trên, theo lẽ, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự giấu giếm ở trong.
Thủy KHẢM	Hãm hiểm, ***Hãm dã***, hãm vào trong, bắt buộc, xuyên sâu vào trong, hố sâu, trắc trở, hiểm hóc, ghập ghềnh.
Sơn CẤN	Ngưng nghỉ, ***Chỉ dã***, ngăn giữ, ở, thôi, ngừng lại, đậy lại!để dành, ngăn cấm, vừa đúng chỗ.
Địa KHÔN	Nhu thuận, ***Thuận dã***, mềm mỏng, thuận tòng, hòa theo lẽ, chịu lấy[1] tuân theo mà được lợi, thấp, nhỏ, tối.

Phần II: 64 quẻ kép.

Thiên + n

Thiên trạch LÝ - Lễ dã, ***Lộ hành.*** Nghi lễ, có chừng mực, khuôn phép, dẫm lên, không cho đi sai, có ý chặn đường sái quá, hệ thống, pháp lý, "Hổ lang đang đạo chi tượng": Tượng hổ lang đón đường.

Thiên hỏa ĐỒNG NHÂN - Thân dã,***Thân thiện***. Trên dưới cùng lòng, cùng người ưa thích, cùng một bọn người,"Hiệp lực đồng tâm chi tượng": Tượng cùng người hợp sức.

Thiên lôi VÔ VỌNG - Thiên tai dã, ***Xâm lấn.*** Tai vạ, hỗn, bậy bạ, không lề lối, không quy củ, càn dại, chống đối, hứng chịu,"Cương tự ngoại lai chi tượng": Tượng kẻ mạnh từ ngoài đến.

Thiên phong CẤU - Ngộ dã, ***Tương ngộ.*** Gặp gỡ, cấu kết, liên kết, kết hợp, móc nối, mềm gặp cứng, "Phong vân bất trắc chi tượng": Tượng gặp gỡ thình lình ít khi.

Thiên thủy TỤNG - Luận dã. ***Bất hòa.*** Bàn cãi, kiện tụng, bàn tính, cãi vã, tranh luận, bàn luận, "Đại tiểu bất hòa chi tượng":Lớn nhỏ không hòa.

Thiên sơn ĐỘN - Thoái dã. ***Ẩn trá.*** Lui, ẩn khuất, chán đời, lừa dối, trá hình, có ý trốn tránh, trốn cái mặt đưa thấy cái lưng, "Báo ẩn nam sơn chi tượng": Tượng con báo ẩn ở núi nam.

Thiên địa BĨ. Tắc dã. ***Gián cách.*** Bế tắc, không thông, không tương cảm lẫn nhau, xui xẻo, dèm pha, chê bai lẫn nhau, mạnh ai lấy theo ý riêng, "Thượng hạ tiếm loạn chi tượng": Trên dưới lôi thôi.

Thuần CÀN - Kiện dã. ***Chính yếu.*** Cứng mạnh, khô, lớn, khỏe mạnh, đức không nghỉ; "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, chi tượng":Tượng vạn vật có khởi đầu, lớn lên, toại chí, hóa thành.

Trạch + n

Trạch hỏa CÁCH - Cải dã. ***Cải biến.*** Bỏ lối cũ, cải cách, hoán cải, cách tuyệt, cánh chim thay lông, "Thiên uyên huyền cách chi tượng": Tượng vực trời xa thẳm.

Trạch lôi TÙY - Thuận dã. ***Di động.*** Cùng theo, mặc lòng, không có chí hướng, chỉ chịu theo, đại thể chủ việc di động, thuyên chuyển như chiếc xe, "Phản phúc bất định chi tượng" : Loại không ở.

Trạch phong ĐẠI QUÁ - Họa dã. ***Cả quá.*** Cả quá ắt tai họa, quá mức thường, quá nhiều, giàu cương nghị ở trong, "Tượng Nộn thảo kinh sương chi tượng ":Tượng cỏ non bị sương tuyết.

Trạch Thủy KHỐN - Nguy dã. ***Nguy lo.*** Cùng, quẫn, bị người làm

ách, cùng khổ; mệt mỏi, nguy cấp, lo hiểm nạn, "Thủ kỷ đãi thời chi tượng": Tượng giữ mình đợi thời.

Trạch sơn HÀM - Cảm dã, ***Thụ cảm.*** Cảm xúc, thọ nhận cảm ứng, nghĩ đến, nghe thấy, xúc động, "Nam nữ giao cảm chi tượng": Tượng nam nữ có tình ý.

Trạch địa TỤY - Tụ dã, ***Trưng tập.*** Nhóm họp, biểu tình, dồn đống, quần tụ nhau lại, kéo đến, kéo thành bày, "Long vân tế hội chi tượng": Tượng rồng mây giao hội.

Trạch thiên QUẢI - Quyết dã, ***Dứt khoát.*** Dứt khoát biên cương, ranh giới, thành phần, thành khoảnh, quyết định, quyết nghị, ở phần, thôi, khai lề lối, "ích chi cực tắc quyết chi tượng":Lợi dã cùng ắt thôi.

Thuần ĐOÀI- duyệt dã, ***Hiện đẹp***, đẹp đẽ, ưa thích, vui hiện trên mặt, không buồn, chán, cười nói, khuyết mẻ, "Hỉ dật mi tự chi tượng": tượng vui hiện trên mặt, khẩu khí.

Hỏa + n

Hỏa lôi PHỆ HẠP - Khiết dã, ***Cắn hợp.*** Bấu víu, bấu quào, dày xéo, day nghiến, phỏng vấn, hỏi han (học hỏi), "Ủy mị bất chấn chi tượng ":Tượng yếu đuối không chạy được.

Hỏa phong ĐỈNH- Định dã, ***Nung đúc.*** Đứng được, cậm đứng, trồng, nung nấu, rèn luyện vững chắc, ước hẹn, "Luyện dược thành đan chi tượng": Tượng luyện thuốc thành linh đơn.

Hỏa thủy VỊ - TẾ - Thất dã, ***Thất cách.*** Thất bác, mất, thất bại, dở dang, chưa xong, nửa chừng, "Ưu trung vọng hỉ chi tượng": Tượng trong cái lo có cái mừng.

Hỏa sơn LỮ - Khách dã, ***Thứ yếu.*** Đỗ nhờ, khách ở đậu, tạm trú, kê vào, gá vào, ký ngụ bên ngoài, tính cách lang thang, ít người thân, không chính,

Hỏa địa TẤN - Tiến dã, ***Hiển hiện.*** Đi hoặc tới, tiến tới gần, theo mức thường, lửa đã hiện trên đất, trưng bày, "Long kiến trình tường chi tượng:" Tượng rồng hiện điềm lành,

Hỏa thiên ĐẠI HỮU - Khoan dã, ***Cả có.*** Thong dong, dung dưỡng nhiều, độ lượng rộng, có đức dày, chiếu sáng lớn, "Kim ngọc mãn đường chi tượng",

Hỏa trạch KHUÊ - Quai dã, ***Hỗ trợ.*** Trái lìa, lìa xa, hai bên lợi dụng lẫn nhau, cơ biến quai xảo, như cung tên, "Hồ giả hổ oai chi tượng": Con hồ nhờ oai con hổ:

Thuần LY - Lệ dã, ***Sáng chói.*** Sáng sủa, trống trải, trống trơn, tỏa ra, bám vào, phụ bám, phô trương ra ngoài, "Môn hộ bất ninh chi tượng:" Tượng nhà cửa không yên,

Lôi + n

Lôi phong HẰNG - Cửu dã, ***Trường cửu.*** Lâu dài, chậm chạp, đạo lâu bề n như vợ chồng, kéo dài câu truyện thâm giao, nghĩa cố tri, xưa, cũ.

Lôi thủy GIẢI - Tán dã, ***Nơi nơi***, Làm cho tan đi như tan sự nguy hiểm, giải phóng, giải tán, loan tuyền, tuyên truyền, phân phát, lưu thông, ban rải, ân xá, "Lôi vũ tác giải chi tượng": Tượng sấm động mưa bay.

Lôi sơn TIỂU QUÁ - Qúa dã, ***Bất túc.*** Thiểu lý, thiểu não, hèn mọn, bần thỉu, thiếu cường lực, "Thượng hạ truân chuyên chi tượng": Trên dưới gian nan, vất vả, buồn thảm.

Lôi - địa DỰ - Duyệt dã, ***Thuận động.*** Dự bị, dự phòng, canh chừng sớm, vui vầy, "Thượng hạ duyệt dịch chi tượng: Trên dưới vui vẻ.

Lôi thiên ĐẠI TRÁNG - Chí dã, ***Tự cường.*** Ý riêng, bụng nghĩ hướng thượng, ý định, vượng sức, thịnh đại, trên cao chót vót, lên trên chí khí, có lập trường, "Phượng tập đăng sơn chi tượng": Tượng phượng đậu trên núi.

Lôi trạch QUY MUỘI - Tại dã, ***Xôn xao.*** Tai nạn, rối ren, lôi thôi, nữ chí trung, gái lấy chồng, "Ác quỷ vi sủng chi tượng": Tượng ma quái làm rối.

Lôi hỏa PHONG - Mại dã, ***Hòa mỹ.*** Thịnh đạt, được mùa, nhiều người góp sức, "Chí đồng đạo hợp chi tượng"; Tượng cùng đồng tâm hiệp lực.

Thuần CHẤN - Động dã, ***động dụng.*** Rung động, sợ hãi do chấn động, phấn phát, nổ vang, chấn khởi, chấn kinh "Trùng trùng chấn kinh chi tượng": khắp cùng dấy động,

Phong + n

Phong thủy HOÁN - Tán dã, ***Ly tán.*** Lan ra tràn lan, tán thất, trốn đi xa, lánh xa, thất nhân tâm, hao hớt, "Thủy ngộ phong tắc hoán tán chi tượng": Tượng nước gặp gió thì phải tan, phải chạy.

Phong sơn TIỆM - Tiến dã, ***Tuần tự.*** Từ từ, thong thả đến, lần lần, bò tới, chậm chạp, nhai nhỏ nuốt vào, "Phúc lộc đồng lâm chi tượng": Phúc lộc cùng đến.

Phong địa QUAN - Quan dã, ***Quan sát.*** Xem xét, trông coi, cảnh tượng xem thấy, thanh tra, lướt qua, sơ qua, sơn phết, quét nhà, "Vân bình tụ tán chi tượng": Tượng bèo mây tan hợp.

Phong thiên TIỂU SÚC - Tác dã, ***Dị đồng.*** Lúc bế tắc, không đồng ý nhau, cô quả, súc oán, chứa nỗi oán hận, có ý hại nhau, không hòa hợp, nhỏ nhen, "Cầm sắt bất điệu chi tượng": tiếng đàn không hòa điệu.

Phong trạch TRUNG PHU - Tín dã, ***Trung thật.*** Tin thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, ở trong, "Nhu tại nội nhi đắc trung chi tượng": Tượng âm ở bên trong mà được giữa.

Phong hỏa GIA NHÂN - Đồng dã, ***Nảy nở.*** Người nhà, gia đình, cùng gia đình, đồng chủng, đồng nghiệp, cùng xóm, sinh sôi, khai thác mở mang thêm, "khai hoa kết tử chi tượng ":Trổ bông, sinh trái, nảy mầm.

Phong lôi ÍCH - Ích dã, ***Tiến ích.*** Thêm được lợi, giúp, giùm, tiếng dội xa, vượt lên, phóng mình tới, "Hồng hộc xung tiêu chi tượng": Tượng chim hồng, chim hộc bay qua mây mù.

Thuần TỐN - Thuận dã, ***Thuận nhập*** . Theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự giấu giếm ở trong, "Âm dương thăng giáng chi tượng": Khí âm dương lên xuống giao hợp.

Thủy + n

Thủy sơn KIỂN - Nạn dã, ***Trở ngại.*** Cản ngăn, chậm lại, chậm chạp, què, khó khăn, "Bất năng tiến giả chi tượng ": Không năng đi.

Thủy địa TỶ - Tư dã, ***Chọn lọc.*** Thân liền, gạn lọc, mật thiết, tư hữu, riêng, trưởng đoàn, trưởng toán, chọn lựa, "khứ xàm dụng hiền chi tượng": Bỏ nịnh dùng hiền.

Thủy thiên NHU - Thuận dã, ***Tương hội.*** Chờ đợi vì hiểm đằng

trước, thuận theo, quây quần, hội tụ, vui hội, cứu xét, chầu về, "Quân tử hoan hội chi tượng": Quân tử vui vẻ hội họp ăn uống, chờ thời.

Thủy trạch TIẾT - Chỉ dã, ***giảm chế.*** Ngăn ngừa, tiết độ, kiềm chế, giảm bớt, chừng mực, nhiều thì tràn, "Trạch thượng hữu thủy chi tượng": Trên đầm có nước.

Thủy hỏa KÝ-TẾ-Hợp dã, ***Hiện hợp.*** Gặp nhau, cùng nhau, đã xong, việc xong, hiện thực, ích lợi nhỏ, "Hanh tiểu giả chi tượng": Việc nhỏ thi hành.

Thủy lôi TRUÂN - Nạn dã, ***Gian lao.*** Yếu đuối, chưa đủ sức, ngần ngại, dodự, vất vả, phải nhờ sự giúp đỡ, "Tiền hung hậu kiết chi tượng ":Trước dữ sau lành.

Thủy phong TỈNH - Tịnh dã, ***Trầm lặng.*** Ở chỗ nào cứ ở yên chỗ đó, xuống sâu, vực thẳm có nước, dưới sâu, cái giếng, "Kiền khôn sất phối chi tượng ":Trời đất phối hợp lại.

Thuần KHẢM - Hãm dã, ***Hãm hiểm.*** Hãm vào ở trong, xuyên sâu vào trong, đóng cửa lại, gập ghềnh, trắc trở, bắt buộc, kìm hãm. thắng. "Khổ tận cam lai chi tượng": Tượng hết khổ mới đến sướng.

Sơn + n

Sơn địa BÁC - Lạc dã, ***Tiêu điều.*** Đẽo gọt, lột cướp đi, không có lợi, rụng rời, đến rồi lại đi, tàn lạc, lạt lẽo nhau, xa lìa nhau, hoang vắng, buồn thảm, "Lục thân băng thân chi tượng": Tượng bà con thân thích xa lìa nhau.

Sơn thiên ĐẠI SÚC - Tụ dã, ***Tích tụ.*** Chứa tụ, súc tích, lắng tụ một chỗ, dự trữ, dựng, để dành, "Đồng loại hoan hỉ chi tượng ";Đồng loại vui vẻ hội họp, cục bộ.

Sơn trạch TỔN - Thất dã, ***Tổn hai.*** Hao mất, thua, thiệt, bớt kém, bớt phần dưới cho phần trên là tổn hại, "Phòng nhân ám toán chi tượng": Tượng đề phòng sự ngầm hại hao tổn.

Sơn hỏa BÍ - Sức dã, ***Quang minh.*** Trang sức, sửa sang, trang điểm, thấu suốt, rõ ràng, "Quang minh thông đạt chi tượng ":Quang minh sáng sủa, thấu suốt.

Sơn LÔI DI - Dưỡng dã, ***Dung dưỡng.*** Chăm lo, tu bổ, càng thêm, ăn uống, bồi dưỡng, bồi dưỡng, vì như Trời nuôi muôn vật, Thánh nhân nuôi người, "Phi long nhập uyên chi tượng": Rồng vào vực nghỉ ngơi.

Sơn phong CỔ - Sự dã, ***Sự biến.*** Có sự không yên trong lòng, là ngờ vực, khua, đánh, mua chuốc cái hại, đánh trống, làm cho sợ sệt, sửa lại cái lỗi đã làm, "Âm hai tương - liên chi tượng": Điều hại cũng có liên-hệ.

Sơn thủy MÔNG - Muội dã, ***Bất minh.*** Tối tăm mà không minh bạch, che lấp, bao trùm phủ chụp, ngu dại, ngờ nghệch, "Thiên võng tứ trương chi tượng": Tượng lưới trời giăng bốn mặt.

Thuần CẤN - Chỉ dã, ***Ngưng nghỉ.*** Ngăn giữ ở, thôi, đừng lại, đậy lại, gói ghém, ngăn cấm vừa đúng chỗ, "Thủ cựu đãi thời chi tượng": Giữ mức độ cũ đợi thời.

Địa + n

Địa thiên THÁI - Thông dã, ***Điều hòa.*** Thông hiểu am tường, hiểu biết, thông suốt, quen biết, quen thuộc, "Thiên địa hòa xướng chi tượng ":Tượng trời đất giao hòa.

Địa trạch LÂM - Đại dã, ***Bảo quản.*** Việc lớn, người lớn, cha nuôi, vú nuôi, giáo học, nhà sư, kẻ cả, dạy dân, nhà

thầu, "Quân tử dĩ giáo tư chi tượng": Người quân tử dạy dân che chở bao bọc dân vô bờ bến.

Địa hỏa MINH SẢN - Thương dã, ***Hại đau.*** Thương tích, bệnh hoạn, buồn lo, đau lòng, ánh sáng bị thương, "Kinh cức mãn đồ chi tượng": Tượng gai góc đầy đường.

Địa lôi PHỤC - Phản dã, ***Tái hồi***. Lại có, trở về, bên ngoài, phản phục, "Sơn ngoại thanh sơn chi tượng ":Tượng ngoài núi lại có núi nữa.

Địa phong THĂNG - Tiến dã, ***Tiến thủ.*** Thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, bay lên, vọt tới trước, bay lên không trung, thăng nhức, thăng hà, "Phù giao trực thượng chi tượng": Chồi đạp để ngoi lên trên.

Địa thủy SƯ - Chúng dã, ***Chúng trợ.*** Đông chúng, vừa làm thầy vừa làm bạn, học hỏi lẫn nhau, níu nắm nhau vượt qua truông, nâng đỡ, "Sĩ chúng ủng tòng chi tượng ": Tượng chúng ủng hộ nhau.

Địa sơn KHIÊM - Thoái dã, ***thoái ẩn***, Khiêm tốn, nhún nhường, khiêm từ, cáo thoái, từ giã, lui vào trong, giữ gìn, nhốt vào trong, bế cửa, "Thượng hạ mông lung chi tượng": Tượng trên dưới hoang mang.

Thuần KHÔN - Thuần dã, ***Nhu thuận.*** Thuận tòng, mềm dẻo, theo đường mà được lợi, hòa theo lẽ, chịu lấy, "Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh chi tượng".

Động tĩnh công thức toán pháp.

(1) Lấy năm, tháng, ngày, giờ đổi ra số thứ tự, địa chi tính từ Tý là 1. Các tháng lấy theo số của nó,

(2) Cộng năm, tháng, ngày làm một tổng số.

(3) Cộng năm, tháng, ngày, giờ (nếu biết) làm một tổng số.

(4) Chia hai tổng số cho tám, tìm số dư, rồi đổi số dư ra đơn quái. (nếu tổng số dưới tám thì khỏi chia).

- Lưu ý: - Chia cho tám của tổng số năm, tháng, ngày làm thượng quái trước

  - Tổng số của năm, tháng, ngày, giờ đó cũng chia cho tám làm hạ quái (sau).

(5) Ghép hai đơn quái làm Chánh tượng, Thượng quái ở trên, Hạ quái ở dưới.

(6) Lập Hộ tượng.

- Lấy hào 5, 4, 3 làm thành thượng quái hộ tượng,
- Lấy hào 4, 3, 2 làm thành hạ quái hộ tượng,

(7) Biến tượng.

- Lấy tổng số của năm tháng, ngày, giờ chia cho 6 để tìm hào động là dư số, hào động là hào ấy phải biến,
- Ghép nguyên lại các vạch của chánh tượng trừ hào động, thì ghi vạch biến của nó làm thành biến tượng,

IV

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ NGÀY THEO TÊN CAN CHI

Do can, chi là quy luật sinh học vũ trụ, người ta đã chuyển đổi đơn vị ngày thành các tên can chi cho tiện dùng, Một chu kỳ địa chi có 12 ngày, một chu kỳ thiên can có 10 ngày, mỗi ngày theo đó mà cùng lúc ứng với một can, một chi làm thành ngày can chi. Ngày can chi cứ trải qua 60 ngày thì lặp lại cùng tên, *Ví dụ:* Ngày 01 tháng 01 năm 1989 là Tân dậu, vậy ngày 02 tháng 3 cũng là Tân dậu (tháng 01 có 31 ngày + với tháng 02 có 28 = 59 ngày.

ngày 02 tháng 3 là ngày thứ 61),

A. Căn cứ sinh học của ngày can:

Nội dung Nạn thứ 56 của Nạn Kinh được ghi lại trong sách Châm cứu đại thành, trang 33 như sau:

"... *Tích của ngũ tạng có những tên gì? Lấy tháng nào? ngày nào đắc? Vâng, Thưa, Tích của can gọi là Phì khí, (thịnh dã), ở phía dưới sườn trái, như cái chén úp, có đầu chân, lâu ngày không khỏi, làm cho người ta ho ngược lên, liền qua mấy năm không dứt, lấy ngày mậu, ngày kỷ ở quý hạ đắc cái đó. Tại sao nói như thế? Phế bệnh truyền sang can, can đáng phải truyền sang tỳ, tỳ ở vào quý hạ là lúc vượng, vượng thì không thụ tà, can lại muốn trả lại cho phế, phế không gánh chịu, làm cho lưu kết lại làm tích, do đó Phì khí lấy ngày mậu, ngày kỷ ở quý hạ làm đắc cái đó*"...

Đoạn văn trên là một phần của quy luật tương ứng giữa chu kỳ ngày can và tạng phủ vượng. Nội dung tương ứng giữa 10 thiên can cũng đã được ghi ở trang 153, sách CCĐT, trong bài "Thập nhị kinh nạp thiên can ca như sau:

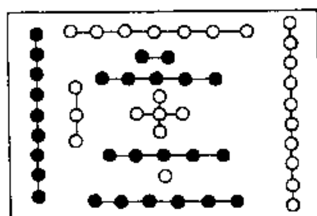
> "*Giáp Đảm, Ất Can, Bính Tiểu trường, Đinh Tâm, Mậu Vị, Kỷ Tỳ hương,*
>
> *Canh thuộc Đại trường, Tân thuộc Phế, Nhâm thuộc Bàng quang, Quý Thận tàng,*
>
> *Tam tiêu diệc hướng Nhâm trung ký, Bào lạc đồng quy nhập Quý phương,...*

Thiên can có 10 chữ: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, nhưng là một quy luật thời sinh học, nó không đơn thuần là một hệ số đếm thập phân.

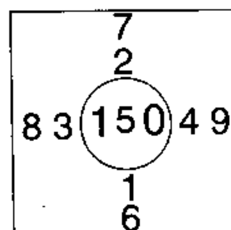
B. So sánh thập can và Hà đồ

Trong các thư tịch cổ phương Đông ta còn bắt gặp một đồ hình có nội dung số từ 1 đến 10, tên là Hà đồ; hình 8, 9; (theo sách dịch

Hình 8. Đồ hình Hà đồ điểm



Hình 9. Đồ hình Hà đồ số hóa



lý y lý của Huỳnh Minh Đức) Đồ hình này là loại hệ số thập phân, nhưng trong đó không chứa nội dung thời sinh học như quy luật thiên can mà lại hàm chứa quy luật biến đổi âm dương; hình 10.

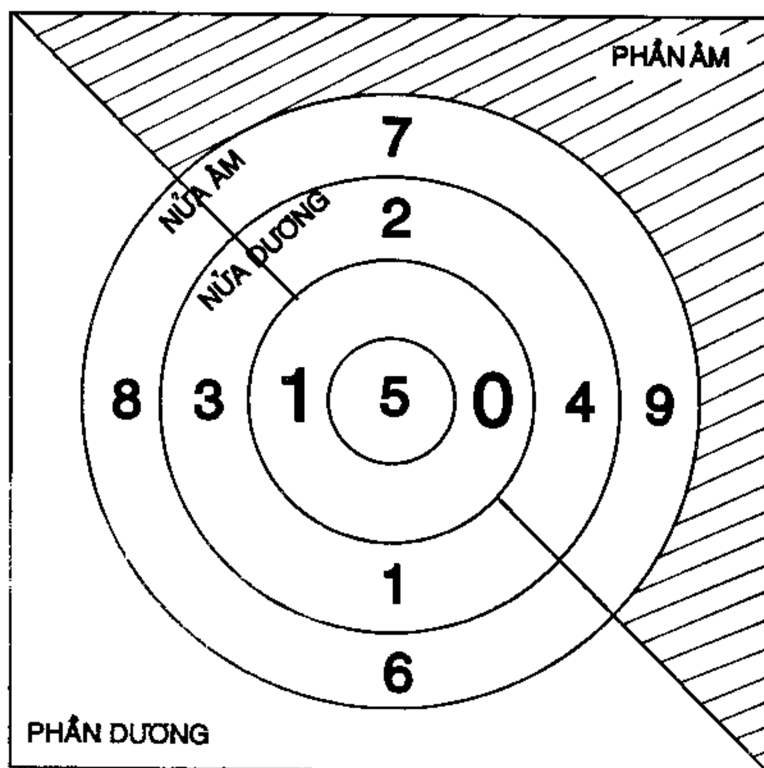
Trong đồ hình trên, nếu ta chia ra làm 3 vòng, trong cùng gồm có số 5 (với chấm trắng) là số dương và số 10 (với hai hàng số 5 chấm đen) là số âm, vòng giữa gồm các số 1, 3 (chấm trắng) và các số 2, 4 (chấm đen), vòng ngoài cùng gồm các số 6, 8 (chấm đen) và các số 7, 9 (chấm trắng), từ đó, tiến hành phân tích, chúng ta sẽ thấy như sau:

1. Nếu ta coi chu kỳ 10 này gồm 2 nửa, nửa dương gồm các số từ 1 đến 5, nửa âm gồm các số từ 6 đến 10,

- Trong nửa dương, ta thấy các số dương 1, 3, 5, mang chấm trắng biểu thị của dương, các số 2, 4, mang chấm đen biểu thị của âm.
- Trong nửa âm, ta thấy các số dương 7, 9 mang chấm trắng biểu thị của dương, các số 6, 8, mang chấm đen biểu thị của âm.

2. Nếu ta chia đồ hình làm hai phần theo một đường chéo từ phía trên bên trái qua phía dưới bên phải. Nửa bên trái phía dưới ta coi là phần dương vì nơi ấy có các số lẻ 1, 3 ở nửa dương của chu kỳ 10. Nửa bên phải phía trên ta coi là phần âm vì nơi

Hình 10. Đồ hình phân tích nội dung quy luật biến đổi âm dương là quy tắc lập thành của đồ hình Hà đồ.



ấy có các số chẵn 2,4 ở nửa dương của chu kỳ 10, Như vậy, trong phần dương này có các số chẵn 6, 8 của nửa âm của chu kỳ gửi sang, và trong phần âm này có các số lẻ 7, 9, của nửa âm chu kỳ gửi sang, đó là một minh họa về sự hoán vị âm dương của các số chẵn lẻ ở nửa âm của chu kỳ 10.

Có thể biểu thị quy luật biến đổi âm dương ở chu kỳ 10 trong đồ hình thành tiến trình hàng ngang như sau; bảng 17.

Bảng 17

Phần dương	1		3		5	6		8		10
Phần âm		2		4			7		9	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nửa dương chu kỳ 10					Nửa âm chu kỳ 10				

3. Tóm tắt quy luật biến đổi âm dương trong đồ hình Hà đồ:

- Nhịp âm dương nhỏ là các số chẵn (chấm đen) làm số âm, các số lẻ (chấm trắng), làm số dương,
- Nhịp âm dương lớn là các số từ 1, 2, 3, 4, đến 5 làm nửa dương, các số từ 6, 7, 8, 9 đến 10 là nửa âm,
- Trong nửa dương, các số lẻ ở phần dương, các số chẵn ở phần âm,
- Trong nửa âm, các số lẻ ở phần âm, các số chẵn ở phần dương,

Nội dung quy luật biến đổi âm dương này chính là quy tắc lập thành của đồ hình Hà đồ đã bị người đời bỏ quên đi, làm cho Hà đồ trở thành huyền bí suốt trong mấy nghìn năm nay.

Trong khi ấy nó vẫn đang tồn tại với đời sống trong quy luật

biến đổi khí hậu gọi là thái quá, cập ở ngũ vận với 10 năm thiên can (xem ở chương 6).

C. Cách tính ngày can chi:

Định ra ngày nào có tên can chi gì là công việc của các nhà y sinh học cổ. Chuyển ngày can chi sang lịch thường dùng là công việc của các nhà làm lịch. Do lịch thường dùng hiện nay đã bỏ đi phần ghi tên can chi cho ngày, tháng, chỉ còn ghi tên năm can chi, cho nên, khi sử dụng các quy luật thời sinh học cổ phương Đông, chúng ta phải biết cách tự làm công việc chuyển đổi từ lịch thông dụng sang tên can chi mà dùng.

Trong chương thứ hai, chúng ta đã nói về cách tìm tên can của giờ khi đã biết tên can chi của ngày và giờ địa chi, trong chương thứ tư tới, chúng ta sẽ nói về cách tìm tên can chi của tháng khi đã biết tên năm can chi. Ở phần này chúng ta bàn về cách tính đổi ngày thông dụng sang ngày can chi.

1. Muốn biết ngày nào đó trong năm có tên can chi là gì, trước hết phải biết ngày 01 đầu năm đó có tên can chi là gì, từ đó mới theo cách tính chuyển tiếp đến ngày cần tìm trong năm. Để có các ngày can chi đầu các năm, tôi đã dựa vào các tài liệu: Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử, Lịch và lịch Việt Nam, Châm Cứu học Thượng Hải 1962, để lập ra bảng "Tên can chi của ngày 01 đầu các năm dương lịch từ năm 1921 đến năm 2000. Nay xin đem giới thiệu để ta tiện dùng (bảng 18).

Bảng 18

Ngày 01 các năm	Tên can chi	Ngày 01 các năm	Tên can - chi
01 - 01 - 1921	Giáp-tý	01 - 01 - 1922	Kỷ tị
- - 1923	Giáp tuất	- - 1924 +(*)	Kỷ mão

* Dấu + là năm nhuận dương lịch, tháng 2 có 29 ngày.

-	-	1925	Ất dậu	-	-	1926	Canh dần
-	-	1927	Ất mùi	-	-	1928 +	Canh tý
-	-	1929	Bính ngọ	-	-	1930	Tân hợi
-	-	1931	Bính thìn	-	-	1932 +	Tân dậu
-	-	1933	Đinh mão	-	-	1934	Nhâm thìn
-	-	1935	Đinh sửu	-	-	1936 +	Nhâm ngọ
-	-	1937	Mậu tý	-	-	1938	Quý tị
-	-	1939	Mậu tuất	-	-	1940 +	Quý mão
-	-	1941	Kỷ dậu	-	-	1942	Giáp dần
-	-	1943	Kỷ mùi	-	-	1944 +	Giáp tý
-	-	1945	Canh ngọ	-	-	1946	Ất hợi
-	-	1947	Canh thìn	-	-	1948 +	Ất dậu
-	-	1949	Tân mão	-	-	1950	Bính thân
-	-	1951	Tân sửu	-	-	1952 +	Bính ngọ
-	-	1953	Nhâm tý	-	-	1954	Đinh tị
-	-	1955	Nhâm tuất	-	-	1956 +	Đinh mão
-	-	1957	Quý dậu	-	-	1958	Mậu dần
-	-	1959	Qúy mùi	-	-	1960 +	Mậu tý
-	-	1961	Giáp ngọ	-	-	1962	Kỷ hợi
-	-	1963	Giáp thìn	-	-	1964 +	Kỷ dậu
-	-	1965	Ất mão	-	-	1966	Canh thân
-	-	1967	Ất sửu	-	-	1968 +	Canh ngọ
-	-	1969	Bính tý	-	-	1970	Tân tị
-	-	1971	Bính tuất	-	-	1972 +	Tân mão
-	-	1973	Đinh dậu	-	-	1974	Nhân dần
-	-	1975	Đinh mùi	-	-	1976 +	Nhâm tuất
-	-	1977	Mậu ngọ	-	-	1978	Quý mão
-	-	1979	Mậu thìn	-	-	1980 +	Quý dậu
-	-	1981	Kỷ mão	-	-	1982	Giáp thân
-	-	1983	Kỷ sửu	-	-	1984 +	Giáp ngọ
-	-	1985	Canh tý	-	-	1986	Ất tị
-	-	1987	Canh tuất	-	-	1988 +	Ất mão
-	-	1989	Tân dậu	-	-	1990	Bính dần
-	-	1991	Tân mùi	-	-	1992 +	Bính tý
-	-	1993	Nhâm ngọ	-	-	1994	Đinh hợi
-	-	1995	Nhâm thìn	-	-	1996 +	Đinh dậu
-	-	1997	Quý mão	-	-	1998	Mậu thân
-	-	1999	Quý sửu	-	-	2000 +	Mậu ngọ

2. Cách tính chuyển tiếp đến ngày cần tìm như sau: Trước hết, xem ngày cần tìm là ngày thứ bao nhiêu kể từ ngày 01 đầu năm? Ví dụ: Ngày cần tìm là 02-9-1989. Ta cộng số ngày của 8 tháng từ 1 đến 8 và thêm 2 ngày của tháng 9 = 31 + 28 + 31 + 30 + 31 + 30 + 31 + 31 + 2 = 245 ngày. Kế tiếp ta đem tổng số ngày đó trừ đi 60 (nếu tổng số nhỏ hơn 60 thì để nguyên) = 245- (60 x 4) = 05, Như vậy, số 5 cũng là tên can chi thứ 5 từ 01 đầu năm tới. Tên can chi của 01 đầu năm 1989 là Tân dậu, 02 Nhâm tuất, 03 = Quý hợi, 04 = Giáp tý, 05 = Ất sửu, Ngày 02 - 09 - 1980 Ất sửu.

D- Ứng dụng của ngày can chi:

1. Trong y học phương Đông: Để theo dõi bệnh biến và bệnh chuyền qua các tạng phủ (như Nạn thứ 56 của Nạn kinh đã mô tả), dùng để trị bệnh ở huyệt mở theo quan hệ ngũ hành tương sinh của phép Tý Ngọ lưu trú (đã được ghi trong sách y học nhập môn), dùng để tính giờ mở huyệt đại biểu cho tám mạch kỳ kinh của phép Linh quy phi đằng bát pháp (đã được ghi trong sách Châm cứu đại thành),

2. Dùng để tính nhân thần cấm kị. (Trích trong sách CCĐT - trang 142; 144)

"Thập can nhân thần"

"*Giáp không trị đầu,*
Ất không trị hầu
Bính không trị vai,
Đinh không trị tâm,
Mậu không trị bụng,
Kỷ không trị tỳ,
Canh không trị thắt lưng,
Tân không trị đầu gối bánh chè,
Nhâm không trị thận,
Quý không trị chân."

"Bốn mùa và ngày can kị"

"Mùa xuân, kị ngày giáp, ất,
Mùa hạ, kị ngày bính, đinh,
Mùa tứ quý, kị ngày mậu, kỷ
Mùa thu, kị ngày canh, tân,
Mùa đông, kỵ ngày nhâm quý".

3. Tính khí chất theo phép Tử bình của môn chiêm tinh học. Như ở chương thứ hai tôi đã giới thiệu về giờ can chi trong phép tính Tử bình, ở đây ta nói về ngày. Ngày can chi có ngôi thứ là ta và vợ ta. Tùy theo can chi của ngày, với tính chất ngũ hành tương ứng của 10 can, khi đem so sánh ngũ hành sinh khắc với can chi của các cột khác sẽ được những hệ quả khác

Bảng 19

Nhật chủ	Lục thần									
	tỷ kiến	kiếp tài	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài	thất sát	chính quan	thiên ấn	chính ấn
giáp	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
ất	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm
bính	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
đinh	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp
mậu	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
kỷ	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính
canh	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ
tân	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu
nhâm	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân
quý	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh

nhau. Trong sách Tử bình thuyết minh, ông Đỗ Đình Tuân có giới thiệu bảng hệ quả gọi là lục thần như sau: Bảng 19.

4. Xem ngày tốt xấu khi chữa bệnh theo sách Hải thượng y tông tâm lĩnh, trong quyển Vận khí bí điển, bài III "Cách xem giờ tốt xấu theo ngày"

• ***Sao Thiên đức:***	*Ngày giáp, ất*	*thì có đức ở giờ*	*hợi,*
	- bính, đinh	*- - - - -*	*dần,*
	- mậu, kỷ	*- - - - -*	*tị,*
	- nhâm, quý	*- - - - -*	*thân,*
	- canh tân	*- - - - -*	*thìn, tuất, sửu, mùi,*
• ***Sao Niên đức:***	*Ngày tý, hợi*	*thì đức ở giờ*	*dần, mão,*
	- dần, mão	*- - - -*	*tý, hợi.*
	- thân, dậu	*- - - -*	*tị, ngọ,*
	- thìn, tuất	*- - - -*	*sửu, mùi,*
	- sửu, mùi	*- - - -*	*thìn, tuất,*
• ***Sao Can đức:***	*Ngày giáp, kỷ*	*thì đức ở giờ*	*dần,*
	- ất, canh	*- - - -*	*thân,*
	- mậu, quý	*- - - -*	*thìn,*
	- bính, tân	*- - - -*	*tị,*
	- đinh, nhâm	*- - - -*	*hợi,*
• ***Sao Sinh khí:***	*Ngày giáp, ất*	*thì sinh khí ở giờ*	*hợi,*
	- bính, đinh	*- - - - -*	*dần,*
	- canh, tân	*- - - - -*	*sửu,*
	- mậu, kỷ, nhâm, quý	*- - - -*	*thân,*
• ***Ngày Tam hợp:***	*thân, tý, thìn hợp với nhau*		
	dần, ngọ, tuất	*- - - ,*	
	hợi, mão , mùi	*- - - ,*	
	tị, dậu, sửu	*- - - ,*	
• ***Ngày lục hợp:***	*Ngày tý*	*hợp với sửu,*	

	- hợi	*- - dần,*
	- tuất	*- - mão,*
	- dậu	*- - thìn,*
	- thân	*- - tị*
	- ngọ	*- - mùi,*

- ***Ngày bệnh thần:*** *Ngày giáp, ất, bệnh ở giờ ngọ,*
  - bính, đinh, - - - thân,
  - canh, tân, - - - hợi,
  - mậu, kỷ, nhâm, quý, - - dần,
- ***Ngày tử khí:*** *Ngày giáp, ất, chết ở giờ mùi,*
  - bính, đinh, - - - dậu,
  - canh, tân, - - - tý,
  - mậu, kỷ, nhâm, quý - - mão,
- ***Ngày tam hình:*** *Ngày dần làm khốn ở giờ tị,*
  - tị - - - - thân,
  - giáp - - - - canh,
  - tý - - - - mão,
  - mão - - - - tý
  - sửu - - - - tuất,
  - tuất - - - - mùi,
  - thìn, ngọ, dậu, hợi, thì tự làm khốn lấy,*

5. Xem ngày tốt xấu theo sách Ngọc lý thông thư:

a. Ngày hoàng đạo (theo tháng):

Tháng dần, thân, ngày tý,
- - tị, hợi, - ngọ
- - tý, ngọ, - thân,
- - mão, dậu, - dần,
- - thìn, tuất, - thìn,

---

* "Làm khốn" nguyên âm là hình

- - sửu, mùi, - tuất,

b. Ngày thụ tử (theo tháng):

Tháng giêng, ngày tuất
- - hai, - thìn (nhâm),
- - ba, - hợi,
- - tư, - tị ,
- - năm, - tý,
- - sáu, - ngọ,
- - bảy, - sửu,
- - tám, - mùi ,
- - chín, - dần,
- - mười, - thân ,
- - một, - mão,
- - chạp, - dậu ,

c. Ngày sát chủ (theo tháng);:

Tháng Giêng, ngày tị,
- - hai, - tý,
- - ba, - mùi,
- - tư, - mão,
- - năm, - thân,
- - sáu, - tuất ,
- - bảy, - sửu,
- - tám, - hợi ,
- - chín , - ngọ,
- - mười, - dậu,
- - một, - dần,
- - chạp, - thìn,

6. Xem ngày tốt xấu theo kinh Kim phù trong sách Ngọc hạp, Kinh Kim phù xếp thứ tự can chi theo 60 hoa giáp, tương ứng với 60 can chi có 9 sao là: Sát cống, Trực tinh, Bốc mộc, Giác

kỷ, Nhân chuyên, Lập tảo, Yêu tinh, Hoặc tinh, Hòa đao, Tùy theo mỗi tháng khác nhau mà có sự tương ứng giữa ngày can chi và sao khác nhau, Khi muốn xem một ngày nào đó gặp sao gì, trước hết cần biết ngày đó có tên can chi gì, tìm ngày đó trong bảng, chiếu ngang sang tìm cột tháng, thẳng cột tháng xuống ngang hàng với ngày can chi là gặp sao tương ứng; bảng 20 .

Bảng 20. Bảng tra ngày và sao trong kinh Kim phù

Ngày can - chi	các tháng giêng, tư, bảy, mười	ngày can chi	các tháng giêng, tư, bảy, mười
giáp tý	yêu tinh	giáp ngọ	sát cống
ất sửu	hoặc tinh	ất mùi	trực tinh
bính dần	hòa đao	bính thân	bốc mộc
đinh mão	sát cống	đinh dậu	giác kỷ
mậu thìn	trực tinh	mậu tuất	nhân chuyên
kỷ tị	bốc mộc	kỷ hợi	lập tảo
canh ngọ	giác kỷ	canh tý	yêu tinh
tân mùi	nhân chuyên	tân sửu	hoặc tinh
nhâm thân	lập tảo	nhâm dần	hòa đao
quý dậu	yêu tinh	quý mão	sát cống
giáp tuất	hoặc tinh	giáp thìn	trực tinh
ất hợi	hòa đao	ất tị	bốc mộc
bính tý	sát cống	bính ngọ	giác kỳ
đinh sửu	trực tinh	đinh mùi	nhân chuyên
mậu dần	bốc một	mậu thân	lập tảo
kỷ mão	giác kỳ	kỷ dậu	yêu tinh
canh thìn	nhân chuyên	canh tuất	hoặc tinh
tân tị	lập tảo	tân hợi	hòa đao
nhâm ngọ	yêu tinh	nhâm tý	sát cống
quý mùi	hoặc tinh	quý sửu	trực tinh
giáp thân	hòa đao	giáp dần	bốc mộc

ất dậu	sát cống	ất mão	giác kỷ
bính tuất	trực tinh	bính thìn	nhân chuyên
đinh hợi	bốc mộc	đinh tị	lập tảo
mậu tý	giác kỷ	mậu ngọ	yêu tinh
kỷ sửu	nhân chuyên	kỷ mùi	hoặc tinh
canh dần	lập tảo	canh thân	hòa đao
tân mão	yêu tinh	tân dậu	sát cống
nhâm thìn	hoặc tinh	nhâm tuất	trực tinh
quý tị	hòa đao	quý hợi	bốc mộc

Ngày can chi	**các tháng hai, năm, tám, mười một**	**ngày can chi**	**các tháng hai, năm, tháng mười một**
giáp tý	hoặc tinh	giáp ngọ	trực tinh
ất sửu	hòa đao	ất mùi	bốc mộc
bính dần	sát cống	bính thân	giác kỷ
đinh mão	trực tinh	đinh dậu	nhân chuyên
mậu thìn	bốc mộc	mậu tuất	lập tảo
kỷ tị	giác kỷ	kỷ hợi	yêu tinh
canh ngọ	nhân chuyên	canh tý	hoặc tinh
tân mùi	lập tảo	tân sửu	hòa đao
nhâm thân	yêu tinh	nhâm dần	sát cống
quý dậu	hoặc tinh	quý mão	trực tinh
giáp tuất	hòa đao	giáp thìn	bốc mộc
ất hợi	sát cống	ất tị	giác kỷ
bính tý	trực tinh	bính ngọ	nhân chuyên
đinh sửu	bốc mộc	đinh mùi	lập tảo
mậu dần	giác kỷ	mậu thân	yêu tinh
kỷ mão	nhân chuyên	kỷ dậu	hoặc tinh
canh thìn	lập tảo	canh tuất	hòa đao
tân tị	yêu tinh	tân hợi	sát cống
nhâm ngọ	hoặc tinh	nhâm tý	trực tinh
quý mùi	hòa đao	quý sửu	bốc mộc

giáp thân	sát cống	giáp dần	giác kỳ
ất dậu	trực tinh	ất mão	nhân chuyên
bính tuất	bốc mộc	bính thìn	lập tảo
đinh hợi	giác kỳ	đinh tị	yêu tinh
mậu tý	nhân chuyên	mậu ngọ	hoặc tinh
kỷ sửu	lập tảo	kỷ mùi	hòa đao
canh dần	yêu tinh	canh thân	sát cống
tân mão	hoặc tinh	tân dậu	trực tinh
nhâm thìn	hòa đao	nhâm tuất	bốc mộc
quý tị	sát cống	quý hợi	giác kỳ

ngày can chi	**các tháng ba sáu, chín chạp**	**ngày can chi**	**các tháng ba, sáu, chín, chạp**
giáp tý	hòa đao	giáp ngọ	bốc mộc
ất sửu	sát cống	ất mùi	giác kỳ
bính dần	trực tinh	bính thân	nhân chuyên
đinh mão	bốc mộc	đinh dậu	lập tảo
mậu thìn	giác kỳ	mậu tuất	yêu tinh
kỷ tị	nhân chuyên	kỷ hợi	hoặc tinh
canh ngọ	lập tảo	canh tý	hòa đao
tân mùi	yêu tinh	tân sửu	sát cống
nhâm thân	hoặc tinh	nhâm dần	trực tinh
quý dậu	hòa đao	quý mão	bốc mộc
giáp tuất	sát cống	giáp thìn	giác kỳ
ất hợi	trực tinh	ất tị	nhân chuyên
bính tý	bốc mộc	bính ngọ	lập tảo
đinh sửu	giác kỳ	đinh mùi	yêu tinh
mậu dần	nhân chuyên	mậu thân	hoặc tinh
kỷ mão	lập tảo	kỷ dậu	hòa đao
canh thìn	yêu tinh	canh tuất	sát cống
tân tị	hoặc tinh	tân hợi	trực tinh
nhâm ngọ	hòa đao	nhâm tý	bốc mộc
quý mùi	sát cống	quý sửu	giác kỳ

giáp thân	trực tinh	giáp dần	nhân chuyên
ất dậu	bốc mộc	ất mão	lập tảo
bính tuất	giác kỷ	bính thìn	yêu tinh
đinh hợi	nhân chuyên	đinh tỵ	hoặc tinh
mậu tý	lập tảo	mậu ngọ	hòa đao
kỷ sửu	yêu tinh	kỷ mùi	sát cống
canh dần	hoặc tinh	canh thân	trực tinh
tân mão	hòa đao	tân dậu	bốc mộc
nhâm thìn	sát cống	nhâm tuất	giác kỷ
quý tị	trực tinh	quý hợi	nhân chuyên

Kinh kim phù hiện nay vẫn đang được dùng trong nhân dân khi tiến hành các công việc trọng đại của đời sống như cưới xin, xây cất nhà cửa khai trương công việc, v.v.. với tấm lòng mong muốn được nhiều thuận lợi và tốt đẹp, loại trừ những khó khăn trở ngại như nội dung các sao mà kinh đã mô tả. Nguồn gốc của nội dung phép tính để lập ra bảng tra tương ứng giữa ngày can chi và sao, tôi sẽ trình bày ở trong chương thứ tám; phần nói về quy luật cửu cung. Nay tôi xin ghi lại nội dung từng sao theo kinh Kim - phù mô tả để ta tham khảo.

- *Yêu tinh - Phàm thượng quan, giá thú, khởi tạo, khai điếm, di đồ, nhập trạch, phạm phải cái đó, trong một năm bị nhân khẩu tai hung, quan ti thất đạo, điền trạch thoái bại.*
- *Hoặc tinh - Phàm tạo tác, giá thú, di đồ, thượng quan, khai điếm, táng mai, phạm phải cái đó, trong một năm trăm sự suy bại, đại súc tử thương, sinh tử bất tỉnh, phụ nhân dâm loạn, quan ti thất đạo, bị nhân khi biển.*
- *Hòa đao - Phàm thượng quan, tạo tác, khởi cái, giá thú, di đồ, khai điếm, phạm cái đó, trong vòng một năm chủ tật bệnh, hiếu phục, hổ thương sát nhân chi sự.*

- *Sát cống - Phàm tạo tác, khởi cái, giá thú, khai điếm di đồ, thượng quan tạo kiều, táng mai, gặp cái đó, trong ba năm lộc vị đa tăng, điền trạch tiến ích, chủ hữu quý tử, phụ tử tử hiếu, nô bộc thành hành, sở vị đa cát.*

- *Trực tinh - Phàm thượng quan, giá thú khai điếm, tu tạo, táng mai, gặp cái đó. Trong ba năm hữu cát khánh sự, cư quan giả gia quan, tiến lộc, nhân bách sự xứng tâm, sinh tài chí phú, nếu gặp kim thần thất sát tất hung.*

  Kim thần thất sát:

Năm giáp,	*ngày ngọ, mùi;*
- ất ,	*- thìn, tị;*
- bính,	*- tí, sửu, dần, mão;*
- đinh,	*- tuất, hợi ;*
- mậu,	*- thân, dậu;*
- kỷ,	*- ngọ, mùi;*
- canh,	*- thìn,tị;*
- tân,	*- tý, sửu, dần, mão;*
- nhâm,	*- tuất, hợi;*
- quý,	*- thân, dậu.*

- *Bốc mộc, Phàm tạo tác, giá thú, khai điếm, táng mai, di đồ, gặp phải cái đó, trong vòng ba năm người sinh bệnh phong, lại chủ hỏa kiến, ai khốc, quan ti khẩu thiệt, huynh đệ bất hòa, tài vật hao tán, lục súc bất vượng, bách sự suy bại.*

- *Giác kỷ, Phàm tạo tác, giá thú, khai điếm, táng mai, gặp cái đó, trong vòng một năm chủ hữu phúc tật, thất đạo, chi nguy, gia nghiệp thoái bại chi...*

- *Nhân chuyên, Phàm tạo tác, giá thú, di đồ, thượng quan, nhập trạch, khai điếm, táng mai, gặp cái đó, trong vòng một năm chủ sinh quý tử. Trong vòng ba năm hữu quan giả*

thăng quan, vô quan giả sở vị cát khánh, đại phát tài thanh, dắc bổ nhân lực,

- *Lập tảo, Phàm tạo tác, giá thú, khai trương, thượng quan, âm trạch, phạm vào cái đó, trong vòng một năm nhân khẩu thất tán, sở vị bất lợi, gia trạch phá vong, lập trụ thượng lương chủ tưởng nhân hữu hỏa quang chi tai, âm nhân khẩu thiệt chi họa".*

  Đã hết 9 sao, duy Sát cống, Nhân chuyên, Trực tinh là ba sao giải mọi điều xấu, trăm việc rất tốt.

7. Xem 12 ngày trực để chọn tốt xấu

Số ngày trong các tháng căn cứ tên tháng và tên ngày chi để xếp theo 12 trực: Kiến, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thâu, khai, bế.

Nguyên tắc chung là: ngày kiến lấy tên chi ngày trùng với chi tháng (tháng dần, ngày dần là ngày kiến) các ngày chi kế tiếp, xếp theo thứ tự của 12 trực kể trên.

Sách "Thần bi đích trạch cát" của Lưu Đạo Triệu và Chu Vinh Ích, Quảng Tây nhân dân xuất bản xã 1993. trang 177 có bảng tra 12 trực như sau; bảng 21.

Cách định tốt xấu của 12 trực có nhiều thuyết, nhưng phức tạp nhất là cách định của Đổng Trọng Thư, bởi vì ông không chỉ theo một mối quan hệ giữa chi ngày với chi tháng mà còn theo nhiều loại quy luật khác không theo quan hệ ngũ hành của địa chi với nhau.

Bảng 21

tháng ngày trực	giêng	hai	ba	tư	năm	sáu	bảy	tám	chín	mười	mười một	chạp
Kiến	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Trừ	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Mãn	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Bình	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Định	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ
Chấp	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ
Phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi
Nguy	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân
Thành	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu
Thâu	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Khai	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Bế	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý

8. Ngày còn kết hợp với giờ, tháng và năm để tính thời điểm từ trần của con người để tìm dự báo các hiện tượng trùng tang, thiên di, nhập mộ cát.

Sách tam giáo chính độ viết:

"*Nam nhất thập khởi dần thuận liên tiết, nữ nhất thập khởi thân nghịch liên tiết, niên hạ sinh nguyệt, nguyệt hạ sinh nhật, nhật hạ sinh thời. Ngộ tý ngọ mão dậu thiên di, dần thân tỵ hợi trùng tang, thìn tuất sửu mùi nhập mộ cát dã*".

CHƯƠNG
4

THÁNG VÀ TIẾT KHÍ

I

THÁNG ÂM LỊCH

Tháng âm lịch là một vấn đề phức tạp nhất của lịch pháp phương Đông, trong tài liệu này, tôi chỉ xin giới thiệu những nét khái quát nhất về đơn vị thời gian tháng âm lịch, để rồi qua đó ta sẽ đi vào nội dung thời sinh học của nó một cách kỹ hơn.

A. Tháng âm lịch là đơn vị thời gian: tính bằng vòng tròn khép kín của mặt trăng di chuyển trên bầu trời. Ngày đầu tháng được ghi nhận bằng ngày mặt trăng ở vị trí giữa phương thẳng nối quả đất và mặt trời: hình 11

Hình 11



Theo sách Lịch và lịch Việt Nam của cụ Hoàng Xuân Hãn thì mặt trăng vượt một vòng bạch đạo hết 27,321661 ngày, nhưng vì trong khi mặt trăng đi quanh quả đất thì quả đất lại vẫn đi quanh mặt trời, hệ quả của sự vận động đó làm cho người ta ghi nhận được một tuần trăng, cũng là một tháng âm lịch bằng 29,503588 ngày.

B. Tháng đủ và tháng thiếu: do tuần trăng là số ngày có lẻ, người ta đã dùng cách quy gọn, tuần trăng nào số lẻ tháng trước cộng với số lẻ tháng sau gần đủ 30 ngày thì quy chẵn gọi là tháng đủ, tháng nào con số quy chẵn gần với 29 ngày và gọi là tháng thiếu. Trong sách của mình, cụ Hoàng Xuân Hãn viết rằng: "... Tháng đủ hay tháng thiếu là căn cứ ngày đầu Giáp tý ở cung nào, can gì, cộng thêm số ngày tuần trăng là 29,503588 ngày, nếu ngày sóc sau đồng can là tháng đủ, khác can là tháng thiếu..." Chúng ta hãy bằng lòng dùng sự hiểu biết ở mức này và chấp nhận rằng tháng đủ và tháng thiếu trong lịch đã có một cơ sở tính toán tin cậy.

C. Số tháng trong một năm: mỗi năm được quy định có 12 tên tháng: Giêng, hai, ba, tư, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, một (mười một), chạp (mười hai), nhưng do lịch tháng theo tháng trăng, cho nên cứ một số năm lại dôi ra một tháng, tháng dôi ra đó không có tên riêng mà gọi là tháng nhuận với tên của tháng đứng trước nó, như tháng ba nhuận, tháng tám nhuận v.v....

D. Cách định tháng giêng đầu năm: tháng giêng là tháng khởi đầu một năm âm lịch, nó phải có các điều kiện như sau: tùy theo các thời đại định tháng giêng kiến gì cách định hiện nay đang dùng là "kiến dần" có từ đời Hán, trước đó có nhiều lần thay đổi cáh định "kiến" sách Lịch và lịch Việt Nam đã cho biết các thời đại và "định kiến" là: bảng 22.

Nội dung của kiến dần là cứ vào giữa giờ dậu hàng ngày (hoàng

Bảng 22

Triều đại	Thời đại	Kiến
- Hoàng đế Xuyên Húc Đường Ngu	Chừng 2560 đến 2140 trước T.L	kiến tý
- Hạ	Chừng 2140 trước T.L	kiến dần
- Thương, Ân	1711 ---	kiến sửu
- Chu, Lỗ	1060 ---	kiến tý
- Tần sơ, Hán	211 ---	kiến hợi
- Tây Hán	104 ---	Kiến dần

hôn), người ta nhìn lên bầu trời về hướng bắc, chuôi sao bắc đẩu chỉ về hướng cung nào, lấy tên cung đó làm cung kiến: hình 12. Hiện nay ta theo kiến dần, tức là tháng giêng, vào lúc hoàng hôn, chuôi sao bắc đẩu sẽ chỉ vào cung dần. Các loại kiến hợi, tý, sửu là do tháng các tháng giêng được định bởi giờ đậu chuôi sao bắc đẩu chỉ vào các cung hợi, tý, sửu, mà thành.

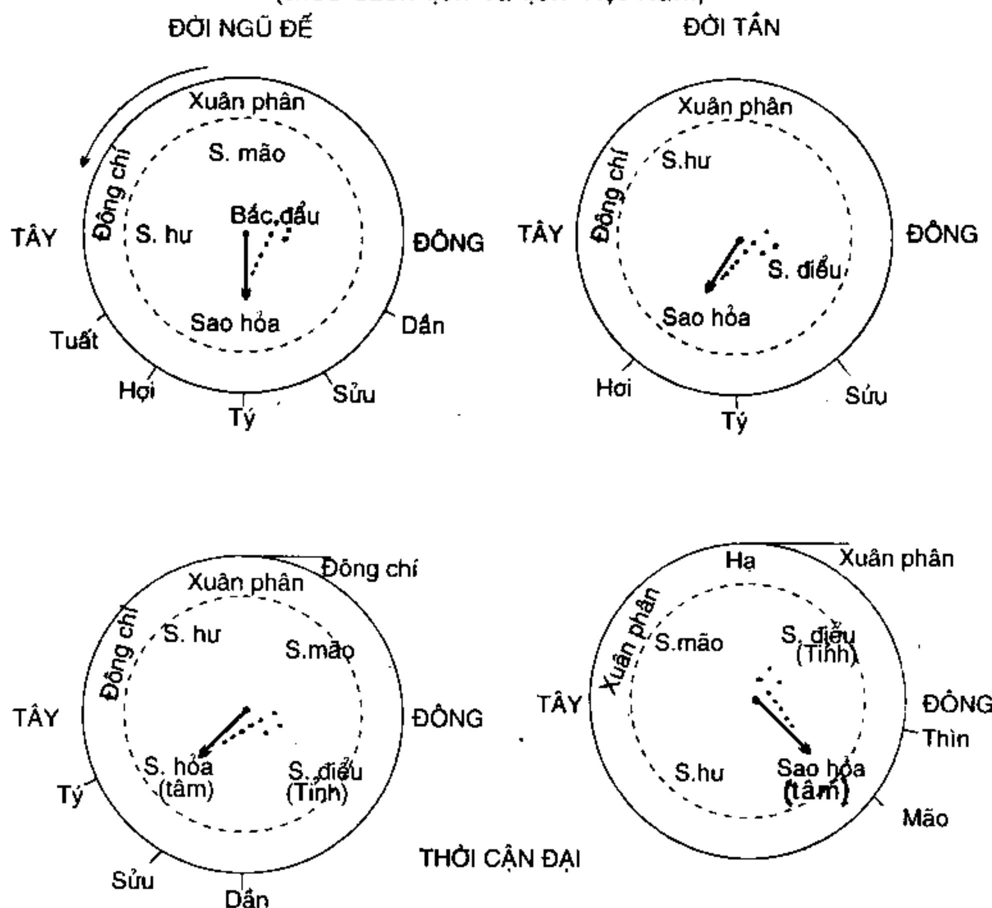
Đ. Tên cổ của các tháng trong năm: thời cổ, tên tháng được gọi bằng tên loài cây, hoa thường gặp theo tháng và mùa đó như:

Tháng giêng là Nguyên nguyệt;
Tháng hai là Hạnh nguyệt
Tháng ba là Đào nguyệt;
Tháng tư là Hòe nguyệt
Tháng năm là Lựu nguyệt;
Tháng sáu là Hà (sen) nguyệt;
Tháng bảy là Đồng nguyệt;
Tháng tám là Quế nguyệt
Tháng chín là Cúc nguyệt;
Tháng mười là Mai nguyệt;
Tháng mười một là Giá (lau) nguyệt;
Tháng mười hai (chạp) là Lạp (tế lễ) nguyệt.

Do cách định tháng giêng là kiến dần nhằm làm cho năm được mở đầu bằng mùa Xuân, vì vậy, ngày mồng một đầu tháng giêng còn phải là ngày đầu tháng mà có khoảng cách gần tiết khí lập xuân nhất, tức là ngày đầu tháng nào đó cách tiết khí lập xuân nhỏ hơn số ngày của một cung tiết.

E. Tháng nhuận trong năm: Do có một số tháng trong năm thiếu đi mỗi tháng một ngày và số ngày dư hàng năm do không chia hết

Hình 12. Đồ hình bầu trời sao hàong hôn các thời đại (theo sách lịch và lịch Việt Nam)



cho các tháng tăng dần, khoảng từ hai đến ba năm số ngày dư đó đủ làm thành một tháng nữa, tháng đó gọi là tháng nhuận. Người ta đã quy định rằng tháng nào đó trong năm có tháng dư ra mà chỉ có một ngày tiết khí, không có ngày trung khí trong đó, thì đấy là tháng nhuận.

II

TIẾT KHÍ

A. Tiết khí là một phép tính lịch đặc biệt ở phương Đông cổ xưa

Do giá trị ứng dụng lớn lao của nó trong đời sống nên đến ngày nay y học dân tộc, nông nghiệp vẫn phải dùng để theo dõi những hiện tượng bình thường về khí hậu, thời tiết vào những thời điểm tiết khí, theo đó mà đặt ra các phương hướng phòng bệnh, chữa bệnh và gieo trồng từng loại cây giống cho thích hợp. Tiết khí là những thời điểm quả đất trên quỹ đạo cách đều nhau bằng 1 phần 24 của quỹ đạo năm, bốn đỉnh điểm của quỹ đạo ở vào 4 tiết khí phân mùa là Đông chí, Hạ chí, Xuân phân, Thu phân, các tiết khí khác ở vào các cung đoạn mà khí hậu có những diễn biến đặc thù, tên gọi của các tiết khí lấy theo tính chất đặc điểm của khí hậu mùa tiết để gọi:

Tên tiết khí và tính chất đặc điểm của khí hậu như sau:

(1)- Lập xuân	Bắt đầu mùa xuân;
(2)- Vũ Thủy	Mưa nước;
(3)- Kinh trập	Sâu bọ tỉnh dậy;
(4)- Xuân phân	Giữa mùa xuân;
(5)- Thanh minh	Trời trong sáng;
(6)- Cốc vũ	Mưa tốt lúa;
(7)- Lập hạ	Bắt đầu mùa hạ;

(8)- Tiểu mãn	Có những cơn lũ nhỏ;
(9)- Mang chủng	Sao tua rua mọc, bắt đầu thời vụ gieo mạ mùa;
(10)- Hạ chí	Giữa mùa hạ;
(11)- Tiểu thử	Bắt đầu nóng nực;
(12)- Đại thử	Nóng nực nhiều;
(13)- Lập thu	Bắt đầu mùa thu;
(14)- Xử thử	Mưa ngâu;
(15)- Bạch lộ	Có sương mù trắng;
(16)- Thu phân	Giữa mùa thu,
(17)- Hàn lộ	Có sương mù lạnh;
(18)- Sương giáng	Sương đọng thành giọt rơi xuống;
(19)- Lập đông	Đầu mùa đông;
(20)- Tiểu tuyết	Bắt đầu có tuyết ít;
(21)- Đại tuyết	Nhiều tuyết phủ dày;
(22)- Đông chí	Giữa mùa đông;
(23)- Tiểu hàn	Bắt đầu giá rét;
(24)- Đại hàn	Giá rét nhiều;

B- Trong phép làm lịch, người ta lại chia tiết khí ra làm hai loại: tiết khí và trung khí. Cứ cách một tiết khí lại đến một trung khí, cho nên trong một năm có 12 tiết khí và 12 trung khí, xen kẽ nhau như sau:

• **Mùa xuân**	(1) Lập xuân	= Tiết khí,
	(2) Vũ thủy	= **trung khí,**
	(3) Kinh trập	= tiết khí,
	(4) Xuân phân	= **trung khí,**
	(5) Thanh minh	= tiết khí,
	(6) Cốc vũ	= **Trung khí,**
• **Mùa hạ**	(7) Lập hạ	= tiết khí,
	(8) Tiểu mãn	= **Trung khí,**

	(9) Mang chủng	=	tiết khí,
	(10) Hạ chí	=	**Trung khí,**
	(11) Tiểu thử	=	tiết khí,
	(12) Đại thử	=	**trung khí**
• **Mùa thu**	(13) Lập thu	=	tiết khí,
	(14) Xử thử	=	**trung khí**
	(15) Bạch lộ	=	tiết khí
	(16) Thu phân	=	**trung khí**
	(17) Hàn lộ	=	tiết khí,
	(18) Sương giáng	=	**trung khí**
• **Mùa đông**	(19) lập đông	=	tiết khí,
	(20) Tiểu tuyết	=	**trung khí**
	(21) Đại tuyết	=	tiết khí
	(22) Đông chi	=	**trung khí**, đông chí,
	(23) Tiểu hàn	=	tiết khí
	(24) Đại hàn	=	**trung khí**

Cách tính các tiết khí trong năm: muốn xem các tiết khí và trung khí ở vị trí nào trong các tháng, người ta lần lượt cộng khoảng cách một cung tiết (365,25/24 = 15,21875) vào ngày đông chí trước.

Giá trị của trung khí là để xác định tháng nhuận, Cụ Hoàng Xuân Hãn viết về tháng nhuận như sau:

"(1) **Một năm có 12 trung khí**

(2) **Phần lớn khoảng cách hai sóc (ngày đầu tháng) có một trung khí.**

(3) **Nếu không, thì sóc trước khởi đầu một tháng nhuận**"

C. Cách tính tháng nhuận hiện nay ở nước ta có khác xưa kia, cho nên các tháng nhuận và không nhuận đã thay đổi. Theo lịch pháp cổ truyền, ngày bắt đầu từ đầu giờ tý, tức là 23 giờ của ngày hôm trước (theo cách chia thành 24 giờ hiện nay). Ngày nay, theo quy

định của Nhà nước ta thì ngày bắt đầu từ 00 giờ.

Do sự khác nhau về thời điểm khởi đầu của ngày như trên, cho nên những tiết khí ở giữa hai tháng nối tiếp nhau, ở vào thời điểm bắt đầu của ngày đầu tháng sau sẽ tùy theo cách tính giờ khác nhau mà ở về tháng trước hoặc thuộc về tháng sau.

Trong số tết Ất Sửu, báo Khoa học và đời sống có bài của tác giả Nguyễn Mậu Tùng giải thích về lịch mới của nước ta tính tết Ất Sửu khác với lịch Trung Quốc như sau:

" ***Tính ngày tiết, tháng nhuận***, *muốn tính các ngày tiết, phải tính các thời điểm khi mặt trời đến đầu cung (trung khí) hoặc giữa cung Hoàng đạo (trung khí), nghĩa là thời điểm, lúc hoàng kinh mặt trời đạt các giá trị 00^o, 15^o, 30^o... 45^o - Ngày nào chứa các thời điểm đó là ngày tiết xuân phân, thanh minh, cốc vũ, kinh trập.*

Ngày tiết đông chí năm Giáp tý giờ quốc tế 16 giờ 22,8 phút, ngày 21-12-84 theo giờ chính thức Việt Nam 23 giờ 22,8 phút vẫn thuộc ngày 21-12-84. Theo giờ tính âm lịch cũ hoặc giờ chính thức của Trung Quốc (giờ của múi thứ 8) thì thời điểm đó vào 00 giờ 22,8 phút của ngày 22-12-84 vì thế tháng mười sau không có trung khí.

Ngày tiết xuân phân năm Ất Sửu tính theo giờ quốc tế bắt đầu lúc 16 giờ 13,9 phút, ngày 20-3-85.

Theo giờ chính thức của nước ta thì thời điểm đó vào lúc 23 giờ 13,9 phút, nghĩa là ngày tiết xuân phân vẫn vào ngày 20-3-1985 vì thế tháng âm lịch sau tháng hai (bắt đầu từ 21-3 đến 19-4-85) không có trung khí nên là tháng hai nhuận"(Xem bài các khái niệm cơ bản trong âm lịch báo khoa học và đời sống số 23)

D. Cách tính lịch cũ đã cho biết sự tuần hoàn của các tháng thiếu, đủ và nhuận tác giả Lịch và lịch Việt Nam đã viết như sau:

Thứ tự tháng thiếu đủ trong năm; thứ tự năm có nhuận và tên tháng nhuận đều có thể tính cách tuần hoàn đối với thời gian, chu

*kỳ hoàn nguyên của các lịch dùng giả thiết vận chuyển bình hành của mặt trời và mặt trăng ắt có liên quan tới thời gian mà ta đã thấy trên, **Chương** hay là **Chu kỳ METON**, gồm có 19 năm thời tiết (tuế chu) hay gần 235 tuần trăng (sóc sách) với lịch Chu thì thời gian này gồm 693 ngày lẻ 0,75 nếu tính với tuế chu, hay lẻ 0,7528 nếu tính với sóc sách. Ta có thể chọn một năm nào đó làm đầu chương: bảng năm đầu chương".*

***Ví dụ:** Năm 841 trước công nguyên trong Chu lịch, thứ tự các năm trong chương sẽ gọi là số vàng, từ chương này qua chương khác đều có 7 tháng nhuận, những số vàng của năm nhuận không thay đổi nhưng tháng nhuận của mỗi số vàng đặc biệt ấy có xê dịch giữa 2 tháng còn thứ tự tháng thiếu đủ thì khác nhau từ chương này qua chương khác. Trái lại, nếu ta lấy thời gian một bộ gồm 4 chương liền, thì những điều tháng đủ, tháng thiếu, năm nhuận và tháng nhuận đều hoàn nguyên. Hãy để ý đến sự trong một bộ 3 chương đều có 6940 ngày và chương cuối 6939,75 ngày, cũng bởi vậy phải bốn chương mới có sự hoàn nguyên.*

Bảng năm đầu chương

"Năm đầu chương		(1) 814		(2) 822		(3)803		(4) 784	
Năm	1	355		354		354		354	
số	2	384	5 nd	384	6	384	5	384	5
vàng	3	354		354		354		354	
	4	354		354		354		354	
	5	384	1	384	2	384	2	384	2
	6	355		354		354		355	
	7	383	10	384	10	384	10	384	10

* nđ: tháng nhuận đủ

	8	355		355		354		354	
(Tháng	9	354		354		355		354	
nhuận	10	384	7	384	7	384	6	384	7
đủ=)	11	354		354		354		355	
	12	355		355		354		354	
	13	384	3	383	4	384	3	384	
	14	354		355		355		354	
	15	384	11	384	12	384	12	384	12
	16	354		354		354		355	
	17	355		354		354		354	
	18	384	9	384	8	384	8	384	9
	19	354		355		355		354	

"Hãy thêm 76 năm vào đầu cột sẽ được bộ sau..........

Tháng nhuận tự nó không có giá trị tương ứng với các tên can và chi của cung tháng theo năm, người ta chia tháng nhuận là hai nửa, nửa đầu tháng ứng với tên can-chi của tháng trước nó, nửa cuối tháng ứng với tên can chi của tháng sau nó, các ngày từ mồng một đến mười rằm tháng nhuận được coi như giá trị nguyên số ở tháng trước nó, các ngày từ mười sáu đến hết tháng nhuận được coi như nguyên số ở tháng sau nó.

III

ỨNG DỤNG CỦA THÁNG ÂM LỊCH VÀ TIẾT KHÍ,

A. Tháng âm lịch

1. Cùng với ngày âm lịch, để tiến hành các tết, lễ hội truyền thống của dân tộc và địa phương.

2. Ghi chép những sự kiện lịch sử xã hội

3. Cùng với ngày, giờ và năm để tính toán các loại khí chất trẻ sơ sinh,

4. Tính các hiện tượng thiên nhiên như giông tố, thủy triều,

5. Cùng với ngày, giờ và năm được dùng vào độn số như: lục nhâm thời khóa khởi lệ chưởng quyết, mai hoa dịch số,

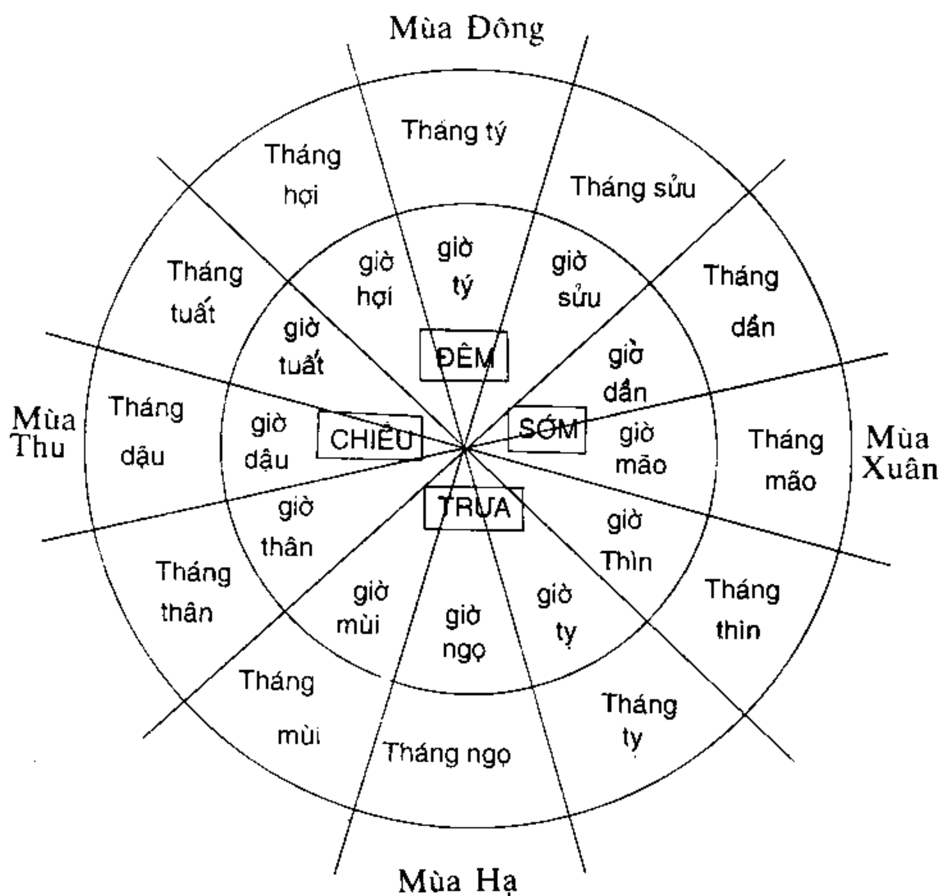
B. Tháng can chi

1. Dùng trong các phép tính khí chất tính cách cá nhân như bát tự hà lạc, tử vi v.v...

2. Tên địa chi của tháng cũng dùng để theo dõi tình trạng sinh học ở các loài vật, tương ứng với từng chi. Sự tương ứng này thể hiện theo giờ địa chi trong ngày và tháng địa chi trong năm là đồng dạng ở khía cạnh tính chất biến đổi khí hậu, do đó tính chất biến đổi sinh học cũng theo đó mà có biến đổi giống nhau như: giờ tý trong ngày cũng là thời điểm lạnh nhất trong ngày, đồng dạng với tháng tý trong năm cũng là thời điểm lạnh nhất trong năm, giờ ngọ trong ngày là thời điểm nóng nhất trong ngày, đồng dạng với tháng ngọ trong năm là thời điểm nóng nhất trong năm, giờ mão trong ngày là thời điểm mát ẩm nhất trong ngày, đồng dạng với tháng mão trong năm là thời điểm mát ẩm nhất trong năm, giờ dậu trong ngày là thời điểm mát khô nhất trong ngày, đồng dạng với tháng dậu trong năm cũng là tháng mát khô nhất trong năm; hình 13.

Tuy cùng tính chất đồng dạng tên chi và đồng dạng ảnh hưởng sinh học ở các loài vật, nhưng ta cảm nhận rõ ràng nhất là ở tháng chi. Trong buổi phát thanh nông nghiệp sáng ngày 04-7-1985 của Đài Tiếng nói Việt Nam, người ta đã đưa tin có nội dung rằng: *theo tổng kết từ báo cáo của các địa phương thì tháng 01 - 1985 vừa qua trâu bị chết nhiều nhất trong vòng nhiều năm qua*,, (01 - 1985 là tháng sửu của năm ất sửu). Đó chỉ là

Hình 13


Mùa Đông
Tháng tý
Tháng sửu
Tháng hợi
Tháng dần
Tháng tuất
Tháng dậu
Tháng mão
Tháng thân
Tháng thìn
Tháng mùi
Tháng ngọ
Tháng tỵ
giờ tý
giờ sửu
giờ hợi
giờ dần
giờ tuất
giờ mão
giờ dậu
giờ thân
giờ Thìn
giờ mùi
giờ ngọ
giờ tỵ
ĐÊM
SỚM
CHIỀU
TRƯA
Mùa Thu
Mùa Xuân
Mùa Hạ

một vi dụ sinh động, những tổng kết kinh nghiệm được lưu truyền trong nhân dân rất phong phú, tôi xin giới thiệu tóm tắt sự tương ứng đó như sau:

• **Tháng tý - tháng mười một**	Loài chuột hay bị bệnh và chết
• **Tháng sửu - tháng chạp**	Loài trâu không chịu nổi rét mà sinh lắm bệnh.
• **Tháng dần - tháng giêng**	Cỏ tranh mọc mầm nhọn cứng, loài hổ đi ăn bị mầm tranh đâm bị thương nên không dám đi kiếm mồi, đói và hay mắc bệnh.
• **Tháng mão - tháng hai**	Sâu nở nhiều trong cỏ, loài thỏ ăn phải, lắm bệnh mà chết.
• **Tháng thìn - tháng ba**	Loài rồng (?) hay mắc bệnh,
• **Tháng tị - tháng tư**	Loài rắn sau mấy tháng nhiều côn trùng làm mồi ăn, thân thể lớn vọt, đã phải lột da, để an toàn, thời kỳ này ở trong lỗ không dám đi ra ngoài.
• **Tháng ngọ - tháng năm**	Đúng giữa mùa hạ, khí trời nóng nực, loài ngựa mất sức chống bệnh và mất sức làm việc.
• **Tháng mùi - tháng sáu**	Mùa mưa bão, lá cây rừng luôn ẩm ướt, trái cây chín rữa nhiều giòi bọ, loài dê ăn

	phải lá không sạch nên nhiều bệnh.
• **Tháng thân - tháng bảy**	Tháng này hoa quả chín rũa, thối rụng đã nhiều,số nào còn lại cũng không tươi sạch, loài khỉ lấy trái cây làm thức ăn chính, cho nên thức ăn đã làm cho loài này ở thời điểm này có nhiều diễn biến không thuận lợi.
• **Tháng dậu - tháng tám**	Trời bắt đầu có gió heo may, hanh khô, gà hay bị bệnh dù, có khi thành dịch, tổn hại rất nhiều.
• **Tháng tuất - tháng chín**	Tháng này loài chó hay bị bệnh dại
• **Tháng hợi - tháng mười**	Tháng này có từng đợt gió mùa đông bắc, loài lợn hay bị chết toi và các bệnh dịch khác.

Do đó tên chi trong mười hai địa chi với 12 loài vật tương ứng về diễn biến sinh học là một kết quả cụ thể của quá trình quan sát khí vật tương ứng mà có.

3. Tháng tính theo tuổi thai để theo dõi sự phát triển của thai nhi. Theo sách Khải đồng thuyết ước của Kim Giang Phạm Phú Tề biên soạn tiến sĩ Ngô Thế Vinh nhuận sắc, khắc in đời Tự Đức nhà Nguyễn có ghi nội dung này như sau:

Tháng thứ nhất*- ngày thứ 27 thành một phôi,*

Tháng thứ hai *- thành hình nhau thai*

Tháng thứ ba *- thành mũi, lỗ đái và lỗ đít*
Tháng thứ tư *- đã có huyết mạch và lục phủ,*
Tháng thứ năm *- đã có tứ chi và mọc tóc,*
Tháng thứ sáu *- Thành gân và có miệng, mắt*
Tháng thứ bảy *- thành xương, da, du phách có thể động,*
Tháng thứ tám *- Thành hình lớn, thành đủ 9 khiếu, du hồn đã có thể động*
Tháng thứ chín *- Ba lần chuyển mình*
Tháng thứ mười *- Rốn thông với tạng, phủ, nạp khí vào Đan điền*

4. Dùng để xem gió độc. Sách Hải Thượng Y tông tâm lĩnh quyển thứ chín, Vận khí bí điển, phần "xem mây gió sắc kh bài xem về gió độc đã viết:

"Sách nội kinh đã dạy rằng: khi có trái gió trở trời phải tròn tránh kịp thời như:

- *Các tháng dần, mão (giêng, hai) thuộc mộc, phương đông, gió từ phương tây thổi tới, thuộc kim, là kim khắc mộc, đó là gió độc.*
- *Các tháng tỵ ngọ (tư, năm) thuộc hỏa, phương nam, gió từ phương bắc thổi tới, thuộc thủy, là thủy hắc hỏa, đó là gió độc,*
- *Các tháng thân, dậu (bảy tám) thuộc kim, phương tây, gió từ phương nam thổi tới, thuộc hỏa, là hỏa khắc kim, đó là gió độc.*
- *Các tháng thìn, tuất, sửu, mùi (tức là bốn tháng cuối các mùa như ba" sáu, chín, chạp) thuộc thổ, phương đông nam, tây bắc, đông bắc, tây nam gió từ phương đông thổi tới, thuộc mộc, mộc khắc thổ, đó là gió độc.*
- *Các tháng hợi, tý (mười, mười một) thuộc thủy, gió từ*

Bảng 23. Bảng tương ứng giữa tháng dương lịch
và 28 tú, từ năm 1973-2001

Số TT	Tên tú	73	73	76	78	80	83	85	87	90	92	94	97	99	2001
1	Giác		10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10
2	Cang		11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11
3	Đê		12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12
4	Phòng		74	5	9	81	5	9	87	5	9	95	5	9	
5	Tâm		2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	
6	Vỹ		3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	
7	Cơ		4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	
8	Đẩu		5	9	79	5	9	86	5	9	93	5	9	00	
9	Ngưu		6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	
10	Nữ		7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	
11	Hư		8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	
12	Nguy		9	76	5	9	81	5	9	91	5	9	98	5	
13	Thất		10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	
14	Bích		11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	
15	Khuê		12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	
16	Lâu		75	5	9	82	5	9	89	5	9	96	5	9	
17	Vị		2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	
18	Mão		3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	
19	Tất		4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	
20	Chủy	73	5	9	80	5	9	87	5	9	94	5	9	01	
21	Sâm	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	
22	Tỉnh	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	
23	Qủy	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	
24	Liễu	5	9	77	5	9	82	5	9	92	5	9	99	5	
25	Tinh	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	
26	Trương	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	
27	Dực	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	
28	Chẩn	9	76	5	9	83	5	9	90	5	9	97	5	9	

phương nam thổi tới, thuộc hỏa, thủy khắc hỏa, hỏa là thắng thủy.

- *Tháng dậu (tám) thuộc kim, mà gió từ phương Đông thổi*

lại, thuộc mộc, mà mộc lại thắng kim.

- *Các luồng gió độc trên đều phải trốn tránh kịp thời*

5. Đơn vị tháng còn được dùng xem tương ứng với 28 tú, nghiệm điềm trời tốt xấu. Sách Ngọc hạp có bài "Nhị thập bát tú cát, hung ca" như trong chương thứ ba đã ghi.

Nay dựa vào lịch Tam tông miếu, tôi lập ra bảng tương ứng giữa tháng theo dương lịch và 28 tú để tiện tham khảo từ năm 1973 đến năm 2001 ; bảng 23.

6. Cách tính chuyển đổi tên tháng địa chi theo năm thành tên tháng can chi. Do địa chi có 12, thiên can có 10, cho nên tên can của các tháng chi giữa năm này và năm khác không giống nhau, mà có sự luân chuyển để sau năm năm khi đã có đủ 60 tháng thì tên tháng can chi sẽ hoàn nguyên; bảng 24.

Bảng 24. Bảng tên tháng can chi theo năm can

Tháng chi / Tháng dương lịch / năm can	tý 12	sửu 1	dần 2	mão 3	thìn 4	tỵ 5	ngọ 6	mùi 7	thân 8	dậu 9	tuất 10	hợi 11
giáp, kỷ	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
ất, canh	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
bính, tân	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ
đinh, nhâm	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân
mậu, quý	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý

C. Ứng dụng của tiết khí

1. Tiết khí là cung đoạn ở quỹ đạo năm, do đó các nhà làm lịch còn gọi là phần dương lịch trong lịch pháp phương đông, các tiết khí với tên và khí hậu tương ứng chặt chẽ còn dùng trong

việc hoạch định thời vụ gieo trồng, cho nên các nhà làm nông nghiệp lại còn gọi là nông lịch, ngoài ra, các y gia lại quan sát tương ứng giữa tiết khí với bệnh tật trong con người ở những bộ phận khác nhau, do đó, người ta gọi loại bệnh này là bệnh thời khí cho khác với loài bệnh do những nguyên nhân khác gây ra, từ đó, kế hoạch đề phòng và chạy chữa loại bệnh này được chính xác và kịp thời hơn.

- Trong bộ Hải Thượng y tôn tâm lĩnh, quyển 9, Vận khí bí điển, mây gió sắc khí đã dẫn lời sách Linh Khu như sau: "*Gió thích ứng với thời tiết thì sinh trưởng vạn vật không thích ứng với thời tiết thì sát hại vạn vật .*

  Ngày hạ chí Ly phong từ phương nam thổi tới, gọi là Đại nhược phong, sinh ra bệnh tim mạch, ở khí thời nhiệt.

  Ngày lập thu - Khôn phong từ tây nam thổi tới, gọi là Mưu phong, sinh ra những bệnh ở tạng tỳ, đau ở các cơ bắp bên ngoài, về khí thời suy yếu.

  Ngày thu phân - Đoài phong từ phương tây thổi tới, gọi là Cương phong, phát ra những bệnh ở tạng phế và bì phu, về khí là táo,

  Ngày lập đông, gió từ phương bắc thổi tới, gọi là Chiết phong, sinh ra những bệnh ở tiểu trường, mạch thủ thái dương thịnh thời tràn ra, mạch kết thời không thông, cho nên hay bị chết đột ngột,

  Ngày đông chí - Khảm phong từ phương bắc thổi tới, gọi là Thái cương phong sinh ra những bệnh về thận, bệnh ở xương, vai, lưng, gân, cánh tay, về khí là hàn,

  Ngày lập xuân - Cấn phong từ phương đông bắc thổi tới, gọi là Hung phong, sinh bệnh ở người là đại trường, ở nách, ở sườn với các khớp xương,

Ngày xuân phân - Chấn phong từ phương đông thổi tới, gọi là Nhược phong, sinh ra những bệnh ở dạ dày, ở cơ bắp, về khí thì chủ mình mẩy nặng nề..."

- Trong bộ Châm cứu đại thành, trang 141 có bài nói về tiết khí tương ứng bát quái và nơi có bệnh như sau:

  " Thái ất ca"

  Tiết lập xuân, cung Cấn, tên là Thiên lưu cung. Ngày mậu dần, kỷ sửu, bệnh ở chân trái.

  Tiết xuân phân, cung Chấn, tên là Thương môn cung. Ngày ất mão là kẻ thù địch của sườn bên trái,

  Tiết lập hạ, cung Tốn, tên là Âm lạc cung. Ngày mậu thìn, kỷ tị trong bàn tay trái bị sầu,

  Tiết hạ chí, cung Ly, tên là Thượng thiên cung Ngày bính ngọ bệnh ở trên đầu, giữa ngực, và ở hầu,

  Tiết lập thu, cung Khôn, tên là Huyền - ủy cung. Ngày mậu thân, kỷ mùi bệnh ở bàn tay phải,

  Tiết thu phân, cung Đoài, tên là Thương - quả cung. Ngày tân dậu làm bệnh ở sườn phải,

  Tiết lập đông, cung Càn, tên là Tân lạc cung. Ngày mậu tuất, kỷ hợi làm bệnh ở chân phải,

  Tiết đông chí, cung Khảm, tên là Hiệp - trập cung. Ngày nhâm tý làm bệnh ở thắt lưng, xương cùng, và dưới háng"...

2. Sự tương ứng giữa các tiết khí và ngày, tháng dương lịch. Sự tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng là công việc chính xác của các nhà làm lịch. Đối với âm lịch, mỗi năm sự tương ứng ở một thời điểm, do cách tính tháng thiếu, đủ và tháng nhuận phức tạp, sự hoàn nguyên tương ứng đầy đủ như cụ Hoàng Xuân Hãn đã tính, phải trải qua 76 năm là một bộ bốn chương,

đấy là với lối tính chuẩn giờ cũ, còn với cách tính giờ thống nhất của nước ta hiện nay thì có lẽ chưa ai tính được sự hoàn nguyên tương ứng giữa tiết khí với tháng âm lịch và ngày âm lịch. Chúng ta chỉ có trông vào sự ban bố lịch hàng năm của cơ quan làm lịch nhà nước, và những công bố về tiết khí trong lịch thông dụng cũng chỉ cho ta biết tới ngày, các số lẻ của giờ, trong lịch thông dụng hiện nay không có. Đối với dương lịch, do cũng có sự tính nhuận ngày cho tháng hai theo 4 năm một lần, cho nên tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng dương lịch hàng năm không thật giống nhau. Tuy nhiên, sự sai lệch nhau giữa năm này và năm khác ở từng tiết khí tương ứng với ngày, tháng cũng không quá phức tạp như lịch âm lịch, cho nên, nếu làm kế hoạch dự phòng, có thể trong khi chưa có trong tay lịch tiết khí một vài năm sau, ta có thể căn cứ vào lịch tiết khí của một vài năm trước cũng được, trong phạm vi chênh lệch ± 1 ngày. Tôi xin lấy lịch tiết khí tương ứng với dương lịch trong hai năm cách xa nhau để minh họa về sự sai lệch tương ứng giữa tiết khí và ngày, tháng dương lịch của hai năm đó như sau; bảng 25.

Bảng 25: Bảng so sánh sự tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng dương lịch ở hai năm 1975 và 1989

Số TT	**Tên tiết khí trong năm**	**Ngày, tháng ở năm 1975**	**Ngày, tháng ở năm 1989**
1	Tiểu hàn	5-1	5-1
2	Đại hàn	20-1	20-1
3	Lập xuân	4-2	4-2
4	Vũ Thủy	19-2	18-2
5	Kinh trập	6-3	5-3
6	Xuân phân	21-3	20-3
7	Thanh minh	5-4	5-4

8	Cốc vũ	20-4	20-4
9	Lập hạ	5-5	5-5
10	Tiểu mãn	21-5	21-5
11	Mang chủng	6-6	6-6
12	Hạ chí	21-6	21-6
13	Tiểu thử	7-7	7-7
14	Đại thử	23-7	23-7
15	Lập thu	7-8	7-8
16	Xử thử	23-8	23-8
17	Bạch lộ	8-9	7-9
18	Thu phân	23-9	23-9
19	Hàn lộ	8-10	8-10
20	Sương giáng	23-10	23-10
21	Lập đông	7-11	7-11
22	Tiểu tuyết	22-11	22-11
23	Đại tuyết	7-12	7-12
24	Đông chí	22-12	22-12

CHƯƠNG 5

NĂM

I

ĐỊNH NGHĨA

Năm âm lịch là một vòng tuần hoàn khí hậu qua bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Năm được tính bằng độ dài từ đầu tháng giêng đến hết tháng chạp theo tháng trăng, mà không tính theo quỹ đạo năm quả đất đi hết một vòng quanh mặt trời.

Số ngày trong mỗi năm âm lịch không nhất định, do số tháng thiếu và tháng đủ của mỗi năm khác nhau. Năm không nhuận từ 353-355 ngày có nhuận từ 383-385 ngày.

Số tháng trong những năm khác nhau không nhất loạt giống nhau, vì có năm có tháng nhuận, có năm không có tháng nhuận, năm nhuận có 13 tháng. Không nhuận, có 12 tháng.

Vị trí tháng nhuận trong các năm có nhuận không nhất loạt giống nhau, vì tiết khí trong các ngày, tháng mỗi năm khác nhau (như ở chương thứ tư đã nói kỹ về vấn đề tháng nhuận).

II

TÊN CỦA NĂM

Tên của năm âm lịch gồm 2 thành phần một là tên can đứng trước, có 10 can, sau 10 năm thì tên can lặp lại. Tên can của năm từ quy luật ngũ vận, trải hai vòng ngũ vận mà thành, lại theo nhịp 10 thiên can tương ứng với biến đổi công năng tạng phủ con người. Về ngũ vận và thập thiên can ta sẽ tìm hiểu kỹ ở trong các chương sau. Tên và thứ tự 10 năm thiên can là: Giáp-Ất-Bính-Đinh-Mậu-Kỷ-Canh-Tân-Nhâm-Qúy. Hai là tên chi đứng sau, có 12 địa chi, sau 12 năm thì tên chi lặp lại. Tên chi của năm từ quy luật lục khí, trải hai vòng lục khí mà thành. Về lục khí và 12 địa chi ta sẽ tìm hiểu kỹ ở trong các chương sau. Tên và thứ tự 12 năm địa chi là: Tý-Sửu-Dần- Mão-Thìn-Tỵ-Ngọ- Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Sự hỗn hợp tên can và tên chi vào các năm cứ trải qua 60 năm thì lặp lại, bắt đầu ở Giáp Tý, kết thúc ở Qúy Hợi. Việc định một năm nào đó có can gì, chi gì phải do tình hình khí hậu trong các quy luật ngũ vận, lục khí mà có, không phải do tùy tiện đặt ra.

III

TƯƠNG ỨNG GIỮA NĂM DƯƠNG LỊCH VÀ NĂM CAN CHI

Mỗi một năm can chi ứng với một năm dương lịch, cứ qua 60 năm dương lịch thì tên can chi lặp lại, sáu mươi năm âm lịch gọi là lục thập hoa giáp. Lục thập hoa giáp lại chia ra làm sáu tuần, mỗi tuần khởi đầu bằng năm can giáp, như giáp tý tuần, giáp tuất

tuần, giáp thân tuần, giáp ngọ tuần, giáp thìn tuần và giáp dần tuần. Việc định năm can chi, từ xa xưa các nhà y sinh học cổ đã căn cứ vào quy luật ngũ vận, lục khí mà định, về năm dương lịch, do các nhà khoa học về lịch pháp phương tây định, sự tương ứng giữa âm dương lịch chỉ là hoàn cảnh lịch sử giao lưu văn hóa tạo thành.

Cách tính tên can chi cho một năm dương lịch nào đó như sau:

- Đem tên số của năm dương lịch trừ cho 3 chia cho 60 tìm số dư, số dư đó chính là số thứ tự của cặp tên can chi trong 60 hoa giáp.

  Khi biết số của năm dương lịch là 1989, bài toán (1989 - 3):60 sẽ cho số dư = 6, số 6 chính là số thứ tự tên can chi trong 60 hoa giáp = kỷ tị. Khi số dư lớn hơn 12, ta theo cách tính như sau: lấy ngay số đơn vị làm số thứ tự trong 10 thiên can, số dư trừ 12 làm số thứ tự của 12 địa chi. Ví dụ năm dương lịch 1982, tìm tên can chi? Ta theo công thức (1982-3):60 dư 59, hàng đơn vị của số dư = 9 = can Nhâm, số dư: (12x4 = 48) = 59-48=11 = chi tuất, vậy 1982 = nhâm tuất.

- Cũng có thể làm tắt bằng cách sau khi đem năm dương lịch trừ đi hằng số 3, lấy ngay số ở hàng đơn vị làm số thứ tự trong 10 thiên can, 1982-3=1979 hàng đơn vị = 9 = can Nhâm. Lại đem toàn bộ số có được từ năm dương lịch trừ hằng số 3 chia cho 12 còn thừa mấy thì đó là số thứ tự trong 12 địa chi. 1979 :12 = 164 và thừa ra 11 là số thứ tự trong 12 địa chi là tuất.

  Cách tính trước có dài hơn một bước, nhưng còn dùng số thứ tự của can chi trong 60 hoa giáp vào phép tìm mệnh ngũ hành nạp âm của môn tử vi. Nếu chỉ có yêu cầu tìm tên can chi thôi, ta theo cách tính sau cho gọn.

- Số thứ tự 10 thiên can là:

Giáp,	Ất,	Bính,	Đinh,	Mậu,	Kỷ,	Canh,	Tân,	Nhâm,	Qúy
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

- Số thứ tự 12 địa chi là:

Tý,	Sửu,	Dần,	Mão,	Thìn,	Tỵ,	Ngọ,	Mùi,	Thân,	Dậu,	Tuất,	Hợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

- Số thứ tự can chi trong 60 hoa giáp là:

Giáp tý = 1 ; Ất sửu = 2 ; Bính dần = 3 ; Đinh mão = 4, Mậu thìn = 5;
Kỷ tỵ = 6 ; Canh ngọ = 7 ; Tân mùi = 8 ; Nhâm thân =9; Qúy dậu = 10;
Giáp tuất = 2 , Ất hợi = 12 , Bính tý = 13 , Đinh sửu =14 , Mậu dần = 15
Kỷ mão = 16 , Canh thìn =17, Tân tị = 18 , Nhâm ngọ =19, Qúy mùi = 20
Giáp thân = 21 , Ất dậu = 22 , Bính tuất = 23, Đinh hợi = 24 , Mậu tý = 25,
Kỷ sửu = 26 , Canh dần = 27, Tân mão =28 , Nhâm thìn=39, Qúy tị = 30;
Giáp ngọ = 31 , Ất mùi = 32 , Bính thân =33, Đinh dậu = 34; Mậu tuất = 35,
Kỷ hợi = 36 , Canh tý = 37 , Tân sửu = 38 , Nhâm dần = 39; Quý mão = 40;
Giáp thìn = 41 , Ất tị = 42 , Bính ngọ =43 , Đinh mùi = 44, Mậu thân = 45
Kỷ dậu = 46 , Canh tuất=47 , Tân hợi = 48 , Nhâm tý = 49, Qúy sửu = 50,
Giáp dần = 51 , Ất mão = 52 , Bính thìn =53, Đinh tị = 54 , Mậu ngọ = 55,
Kỷ mùi = 56 , Canh thân=57, Tân dậu = 58 , Nhâm tuất =59, Qúy hợi = 60

IV

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ THỜI GIAN NĂM THEO TÊN CAN CHI

- Ghi chép các sự kiện lịch sử xã hội của dân tộc.
- Ghi nhận năm sinh của mỗi con người.
- Dùng vào phép tính số mệnh, vận hạn trong các môn tử vi, tử bình, và các mối quan hệ xung, hợp, hình, hại, phá.

Nội dung chủ yếu của các phép tính này dựa vào quy luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ của học thuyết ngũ hành để tìm hệ quả các chiều hướng trong mối quan hệ giữa con người với con người, con người với thời gian và con người với không gian sống.

Vấn đề ngũ hành là một mảng di sản văn minh còn đang được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học cổ phương Đông, nhưng đến nay những kiến giải về nó chưa sáng sủa. Để làm rõ giá trị thời sinh học trong các đơn vị thời gian cổ của phương Đông, tôi xin xen vào đây phần phụ lục cuối chương để trình bày một lối kiến giải của tôi về bản chất của ngũ hành.

Ứng dụng của đơn vị năm theo tên can chi rất rộng, phần vừa nêu trên là những ứng dụng thông thường. Những ứng dụng theo quy luật nhiều năm chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu trong những chương tiếp theo.

V

NHỮNG NHỊP SINH HỌC DÙNG ĐƠN VỊ NĂM

- Nhịp ngũ vận: 5 năm
- Nhịp lục khí: 6 năm
- Nhịp thiên can: 10 năm
- Nhịp địa chi: 12 năm
- Nhịp cửu cung: 9 năm
- Nhịp bát quái: 8 năm
- Nhịp âm dương: 2 năm

PHỤ LỤC

BẢN CHẤT CỦA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

I

BẢN CHẤT CỦA NGŨ HÀNH

Theo kiến giải của Thiền sư Tuệ Tĩnh, có năm tình trạng khí hóa đã đem lại kết quả là sinh ra năm loài vật được chọn làm đại biểu của khí hóa. Trong các sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" ông viết rằng: "*Khí đen tụ ở trên không, nước (thủy) bắt đầu sinh, khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh, khí xanh nổi ở trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh, khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh khí vàng rộp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh*". Đó là ông nói về màu sắc của khí, còn nội dung của khí, ở một đoạn khác ông viết: "*...do ngũ hành biến thành phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn...*".

Theo hai đoạn văn trên chúng ta có thể nhận ra rằng khi khí hậu biến đổi thì vạn vật biến đổi, mỗi loại khí ứng với một loài vật. Mỗi khí có một tên, mỗi tên khí có một đặc điểm của khí, phong là gió, phong khí có đặc điểm là mát và ẩm, hỏa là lửa là nóng,

hỏa khí là khí nóng, thử khí là khí mùa hạ nắng nóng, thấp khí là khí nóng và ẩm, táo là khô ráo, táo khí là khí khô mát, hàn là lạnh, hàn khí là khí lạnh. Mỗi khí lại sinh ra ở một mùa, mỗi mùa lại có một hướng gió, mỗi mùa lại có một loài vật hợp với sự nảy sinh và phát triển. Trong bấy nhiêu vấn đề của sự tương ứng chúng ta chọn ra động lực chủ yếu để làm cho vạn vật biến đổi là khí biến đổi và theo tên khí chúng ta nhận ra rằng khi nhiệt độ và độ ẩm thay đổi thì vạn vật biến đổi. Cũng trong tương ứng chúng ta thấy mỗi một mùa ứng với một khí, một hướng gió, và mỗi một hướng gió cũng ứng với một loại khí.

Bảng quy nạp ngũ hành tương ứng trong các sách y học đều có ghi, nay ta đem sao lại bảng ở sách "Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam" của Đỗ Tất Lợi để cùng xem xét; bảng 26.

Bảng 26

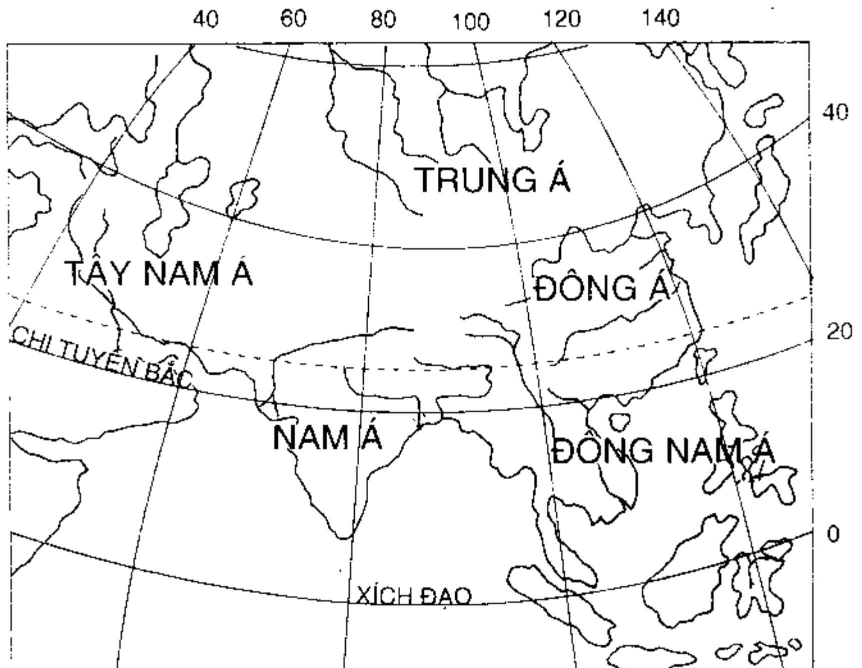
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Phương hướng	Đông	Nam	Giữa	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	cuối Hạ	Thu	Đông
Khí	Gió	Nóng	Ẩm thấp	Khô ráo	Lạnh
Ngũ tạng	Can (gan)	Tim (tâm)	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đởm (mật)	Tiểu trường (ruột non) Tam tiêu	Vị (dạ dày)	Đại trường (Ruột già)	Bàng quang (bong bóng)
Ngũ khiếu	mắt	lưỡi	miệng	mũi	tai
Cơ thể	Gân	mạch	thịt	da lông	xương
Màu sắc	xanh	đỏ	vàng	trắng	đen
Mùi vị	Chua	đắng	ngọt	cay	mặn

II

LUẬN THUYẾT KHÍ HÓA NGŨ HÀNH

Sự tương ứng giữa khí theo mùa và khí theo phương hướng gió là một đặc điểm địa dư khí hậu phương Đông; hình 14. Nếu khí mùa xuân là ẩm và mát, thì đối với khu vực phương đông này gió từ phương đông thổi tới cũng là khí ẩm và mát từ biển đông thổi tới. Nếu khí mùa thu là hanh heo khô ráo thì ở đây khi có gió từ

Hình 14 Lược đồ của khu vực châu Á (Theo sách địa lý lớp 7 Mai Xuân San và Nguyễn Phi Hạnh)



phương tây tức là từ trung tâm đại lục địa với những cao nguyên như nóc nhà của thế giới là dãy Hi mã lạp sơn thổi tới cũng hanh heo khô ráo. Nếu khí mùa hạ nóng thì ở đây gió từ phương nam, tức là từ xích đạo và vành đai nhiệt thổi tới cũng nóng. Nếu khí mùa đông là lạnh thì ở đây khi có gió từ phương bắc, nơi có những núi băng bắc cực và vành đai lạnh thổi tới cũng lạnh lẽo. Đó chính là điều kiện để nhận thức ra mối quan hệ tương ứng, nhận thức ra khí hóa mà ta quen gọi là hành. Chữ hành trong khái niệm ngũ hành thường kèm theo tên một loài vật đại biểu do hành đó sinh ra, ví dụ: hành mộc, hành hỏa, hành thổ, hành kim, hành thủy đó chỉ là một cách nói gọn, thường thì ta hay bắt gặp một cách nói đủ như: mùa xuân hành mộc hoặc phương đông hành mộc, hoặc khí quyết âm phong mộc, mùa hạ hành hỏa, hoặc phương nam hành hỏa, hoặc thiếu âm quân hỏa. Như vậy, cái gốc để hành ra mộc, ra hỏa chính là mùa, phương, khí, trong đó, dù mùa hay phương cũng chỉ là "quê hương" của cái khí, và chỉ có khí mới hành chứ không phải mùa hay phương đã hành. Tôi xin trích đoạn "tăng bổ tập vạn kim nhất thống thuật sách Hồng nghĩa giác tư y thư, nhà xuất bản y học Hà Nội 1978 trang 66, để tiện tham khảo.

Tăng bổ tập "vạn kim nhất thống thuật"

Khí hóa âm dương

"Vạn kim" là tinh túy của muôn hình tượng

"Nhất thống" là then máy của một tổng quát,

Thái sơ là khí mới bắt đầu

Thái cực là hình mới bắt đầu,

Thái tố là chất mới bắt đầu,

Trời là khí nhẹ trong mà nổi lên,

Đất là khí nặng đục mà lắng xuống,

Tinh của khí dương là mặt trời, mọc ở phương Đông mà lặn ở phương Tây,

Tinh của khí âm là mặt trăng, ban đêm hiện ra mà ban ngày ẩn đi,

Trời khuyết phương tây bắc, cho nên phương tây bắc là âm, mà tai mắt bên phải của con người không tinh bằng bên trái.

Đất khuyết phương đông nam, cho nên phương đông nam là dương, mà chân tay bên trái của con người không mạnh bằng bên phải.

Khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên.

Trong âm có dương, trong dương có âm.

Từ sáng sớm (tảng sáng) đến giữa trưa, thuộc phần dương của ngày, là dương trong dương.

Từ giữa trưa đến chạng vạng tối, cũng thuộc về phần dương của ngày, nhưng là âm trong dương.

Từ chạng vạng tối đến lúc gà gáy thuộc phần âm của ngày, là âm trong âm.

Từ gà gáy đến tảng sáng, cũng thuộc phần âm của ngày, nhưng là dương trong âm.

Cho nên ở người ta cũng tương ứng như vậy.

Trời đất là trên dưới của muôn vật, âm dương là đối đãi của khí huyết và nam nữ, bên trái bên phải là đường lối của âm dương, thủy hỏa là chứng nghiệm của âm dương, kim mộc là đầu cuối của sự sinh thành.

Khí đen tụ ở trên không , nước (thủy) bắt đầu sinh; khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh; khí xanh nổi trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh; khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh; khí vàng rộp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh.

Trời đất kết khí với nhau, mà muôn vật được chung đúc.

Nam nữ giao tinh với nhau mà muôn vật được hóa sinh.

Tam tài là trời, đất, người. Con người riêng được chính khí của trời đất, tinh khôn hơn muôn vật.

Mệnh là cái bẩm phú của trời

Tinh là cái nguồn gốc của thân thể,

Hình là nhà ở của sinh mệnh,

Khí là cơ bản của sinh mệnh

Thần là chủ tể của sinh mệnh".

III

CÁC LOẠI KHÍ ỨNG VỚI TỪNG HÀNH

Căn cứ vào đặc điểm địa dư vùng phương Đông, với luận thuyết "khí hóa" ngũ hành, chúng ta tiến thêm một bước, tìm hiểu sâu vào nội dung của từng loại khí ứng với từng hành là gì? Ta hãy giả định rằng nhiệt có tối đa và tối thiểu, ẩm cũng có tối đa và tối thiểu. Giới hạn trong phạm vi đặc điểm địa hình này, chúng ta thấy nhiệt tối đa ở phương nam, tối thiểu ở phương bắc, ở giữa là trung bình. Ẩm tối đa ở phương đông, tối thiểu ở phương tây, ở giữa là trung bình. Nếu tính theo tỷ lệ phần trăm, tối đa bằng 100% tối thiểu bằng 0%, chúng ta sẽ có tỷ lệ nhiệt và ẩm trong khí theo các phương hướng như sau:

- Ở trung tâm nhiệt và ẩm đều bằng 50%
- Ở phương bắc của trung tâm có nhiệt 0%, ẩm 50%
- Ở phương nam của trung tâm có nhiệt 100%, ẩm 50%
- Ở phương tây của trung tâm có nhiệt 50%, ẩm 0%
- Ở đông bắc nhiệt 25%, ẩm 75%.

- Ở Tây nam, nhiệt 75%, ẩm 25%
- Ở Đông nam nhiệt 75% ẩm 75%.
- Ở Tây bắc, nhiệt 25% ẩm 25%

Chúng ta sơ đồ hóa các tỷ lệ này như sau: bảng 27.

Bảng 27 Sơ đồ hóa phương hướng và tỷ lệ khí

	Tây bắc		Phuong bắc		Đông bắc		
	nhiệt	25%	nhiệt	0%	nhiệt	25%	
	ẩm	25%	ẩm	50%	ẩm	75%	
	cộng	50%	cộng	50%	cộng	100%	
	nhiệt 5	0%	trung tâm		nhiệt	50%	
Tây	ẩm	0%	nhiệt	50%	ẩm	100%	**đông**
	cộng	50%	ẩm	50%	cộng	150%	
			cộng	100%			
	nhiệt	75%	nhiêt	100%	nhiệt	75%	
	ẩm	25%	ẩm	50%	ẩm	75%	
	cộng	100%	cộng	150%	cộng	150%	
	Tây nam		**Phuong nam**		**Đông nam**		

Nếu tính cả âm và dương (ẩm và nhiệt) là 200, thì khi tổng tỷ lệ bằng 100% sẽ là trung bình, tỷ lệ trung bình này ta thấy có ở ba nơi: đông bắc, trung ương và tây nam, ba nơi đó lại cũng chính là các phương của hành thổ, trong đó, hướng đông bắc ẩm trội nên là âm thổ, tây nam nhiệt trội là dương thổ. Ở các phương đông, đông nam, nam là ba phương có tỷ lệ nhiệt trội. Nhiệt trội nên là nơi sinh và trưởng. Ở các phương tây, tây bắc, bắc là ba phương có hàn trội, ẩm ít, nhiệt ít, nên là nơi thâu gom và tàng ẩn. Qua tỷ

lệ khí trên đây, chúng ta càng thấy rõ sự tương ứng giữa phương đông, mùa xuân khí phong, **ẩm và mát là điều kiện để sinh,** đại biểu là loài mộc. Phương nam mùa hạ, thử khí, hỏa khí, **nóng nực ẩm vừa phải là điều kiện để trưởng,** đại biểu là loài hóa. Phương tây nam, cuối mùa hạ, thấp khí, **nóng và ẩm ít, là điều kiện để hóa, đại biểu là thổ mùa thu. Phương Tây khí táo, mát và khô, là điều kiện để thu gom lại,** đại biểu là kim thạch. Phương bắc mùa đông, khí hàn, **ẩm ít và rất lạnh là điều kiện để tàng ẩn,** đại biểu là thủy.

Nếu chỉ tính theo năm hướng chính tương ứng với bốn mùa và năm hành, tương ứng với năm khí và tỷ lệ khí ẩm nhiệt chúng ta sẽ có như sau:

- Mùa xuân, phương đông, khí phong, ẩm 100%, nhiệt 50%, sinh, hành mộc
- Mùa hạ phương nam, khí hỏa, ẩm 50% nhiệt 100% trưởng, hành hỏa
- Cuối hạ, tây nam, thấp khí, ẩm 25%, nhiệt 75%, hóa, hành thổ
- Mùa thu, phương tây, khí táo, ẩm 0%, nhiệt 50%, thâu, hành kim.
- Mùa đông, phương bắc, khí hàn, ẩm 50%, nhiệt 0%, tàng, hành thủy.

IV

NGŨ HÀNH VÀ CÁC CHU KỲ THỜI GIAN

Ngũ hành theo những ý nghĩa trên là nói về các thành phần khí trong môi trường sống, nó có giá trị tương ứng cả với thời gian (mùa) và không gian phương hướng. Trong các tài liệu cổ ta còn

bắt gặp quy luật ngũ hành phối thuộc với các chu kỳ, các quy luật khác nhau có các hệ số khác nhau như ngũ hành trong chu kỳ lục khí, ngũ hành trong chu kỳ ngũ vận, cũng như trong các chu kỳ thập thiên can, thập nhị địa chi, cửu cung, bát quái v.v... Ở các chu kỳ ngũ vận, lục khí, mọi ảnh hưởng của vũ trụ ngoài hệ mặt trời tới vạn vật trên trái đất đều thông qua tính chất khí của môi trường, cho nên việc phối thuộc ngũ hành ở đây cũng là thông qua hành để mà hiểu khí tương ứng, vạn vật tương ứng. Ở chu kỳ bát quái 8 năm và chu kỳ cửu cung 9 năm, mọi ảnh hưởng của vũ trụ ngoài hệ mặt trời tới vạn vật trên trái đất không phải là thông qua tính chất khí của môi trường như ở chu kỳ ngũ vận và lục khí, năng lượng của nó người xưa đã không bàn đến, mà người xưa chỉ căn cứ vào hiện tượng biến đổi ở vạn vật, lấy những sự biến đổi ở vạn vật tương ứng với khí biến đổi và hành biến đổi mà đặt tên phối ngũ hành. Trong trường hợp tương ứng sau, là tương ứng giữa điều kiện (năm, cung quái), kết quả (hành).

Căn cứ sự phối thuộc ngũ hành ở trong các quy luật có hệ số chu kỳ khác nhau, ta có thể lập thành bảng như sau; bảng 28.

Bảng 28

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông
Phương hướng	Đông	Nam	Tây nam	Tây	Bắc
Khí	Phong	Thử	Thấp	Táo	Hàn
Trạng thái vạn vật	Sinh	Trưởng	Hóa	Thâu (thu)	Tàng
Tạng phủ	Can, đảm	Tâm, tiểu trường	Tỳ, vị	Phế, đại trường	Thận, bàng quang

Tiết, quý	Mạnh xuân Trọng xuân	Mạnh hạ Trọng hạ	Qúy xuân Qúy hạ Qúy thu Qúy đông	Mạnh thu Trọng thu	Mạnh đông Trọng đông
Ngũ vận	năm Đinh, Nhâm	năm Mậu, Quý	năm Giáp, Kỷ	năm Ất, Canh	năm Bính, Tân
Lục khí	năm Tỵ Hợi khí quyết âm phong mộc	năm Tý, Ngọ khí thiếu âm quân hỏa năm Dần Thân khí thiếu dương tướng hỏa	năm Sửu, Mùi khí thái âm thấp thổ	năm Mão, Dậu khí dương minh táo kim	nămThìn Tuất khí thái dương hàn thủy
10 Thiên can	Giáp Ất	Bính, Đinh	Mậu, Kỷ	Canh, Tân	Nhâm, Qúy
12 Địa chi	Dần, Mão	Tị, Ngọ	Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Thân, Dậu	Hợi, Tý
Bát quái	Chấn, Tốn	Ly	Cấn, Khôn	Đoài, Càn	Khảm
Cửu cung	3, 4	9	8, 5, 2	7, 6	1
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy

V

QUY LUẬT TƯƠNG SINH, TƯƠNG KHẮC CỦA NGŨ HÀNH

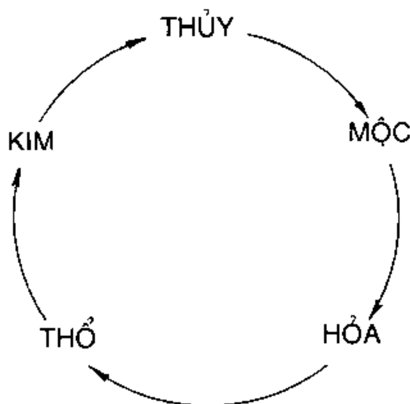
Tương sinh và tương khắc của ngũ hành là mối quan hệ giữa các hành với nhau. Tương sinh là sự kế tiếp phát triển một cách tuần tự, tương khắc là những hành cách xa nhau một bước, chúng

không có sự kế tiếp phát triển mà lại có những điều kiện ngược nhau,hạn chế sự phát triển của nhau. Nội dung chủ yếu của tương sinh hay tương khắc cũng chính là điều kiện khí hậu gần gũi hỗ trợ sự phát triển cho nhau, hay là những điều kiện khí hậu khác nhau quá xa hoặc những điều kiện khí hậu ngược nhau, hạn chế sự phát triển hoặc tiêu diệt nhau.

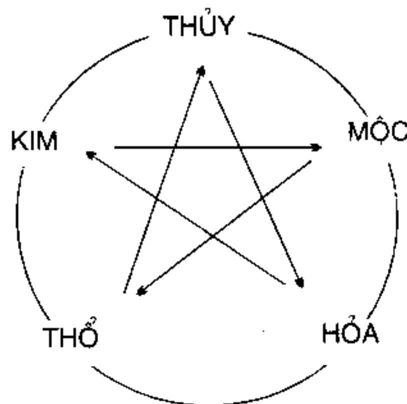
Người ta đã biểu diễn mối quan hệ của ngũ hành trong hai đồ hình đơn giản; hình 15-16. Đồ hình chỉ quan hệ tương sinh là một vòng tròn, trên đó năm hành nối tiếp nhau không dứt. Đồ hình chỉ quan hệ tương khắc như một ngôi sao năm cánh nhọn, trên đó, đỉnh mỗi cánh sao là một hành, các hành nối tiếp nhau khi đã bỏ cách một hành. Đường nối tiếp trong quan hệ tương khắc cho ta thấy chúng có vị trí đối nhau gần như qua tâm, nó biểu thị mọi điều kiện khí đối với vạn vật ở hai mặt không gian (phương hướng) thời gian (mùa năm v.v..) ngược nhau.

Khi ngũ hành đã được phối thuộc vào các hệ số chu kỳ khác, người ta cũng tiến hành khai thác các mối quan hệ trong nội bộ

Hình 15. Tương sinh



Hình 16. Tương khắc



chúng theo kiểu sinh khắc của ngũ hành. Khi chu kỳ có hệ số nhiều số hơn các mối quan hệ được xét tỉ mỉ hơn như: xung, hình hại, hợp, phá, tuyệt v.v...

- Lục hình

  Dần hình Tị, Tý hình Mão, Mùi hình Thân,
  Dậu hình Hợi, Tị hình Thân, Sửu hình Tuất,

- Lục hại

  Tị hại Mùi, Dần hại Tị, Thân hại Hợi,
  Sửu hại Ngọ, Mão hại Thìn, Dậu hại Tuất,

- Tứ tuyệt

  Tý nguyệt Tị, Dậu tuyệt Dần, Ngọ tuyệt Hợi,
  Mão tuyệt Thân

- Thập can tương phá

  Giáp phá Mậu, Ất phá Kỷ, Bính phá Canh,
  Đinh phá Tân, Mậu phá Nhâm, Kỷ phá Qúy, Canh phá Giáp,
  Tân phá Ất,Nhâm phá Bính,- Qúy phá Đinh.

- Tứ xung

  Thìn, Tuất, Sửu, Mùi,
  Dần, Thân, Tị , Hợi,
  Tý, Ngọ, Mão,Dậu,

- Tam hợp

  Hợi, Mão, Mùi,
  Thân, Tý, Thìn,
  Ngọ, Tuất, Dần.

Ngũ hành được rút ra từ tổng hợp ảnh hưởng của nhiều hệ số chu kỳ; lục khí, ngũ vận, 10 thiên can, 12 địa chi, bát quái, nhịp âm dương là một loại ngũ hành đặc thù có tên "ngũ hành nạp âm" tính theo 60 năm hoa giáp: bảng 29. Công thức tính tổng hợp để tìm ra hành nạp âm tôi sẽ giới thiệu ở chương thứ bảy sách này tên là Cửu cung và bát quái. Trong ngũ hành nạp âm ta thấy ngoài

ra còn có hình ảnh sinh động của hành, khi tìm hiểu xong công thức tính hành nạp âm, chúng ta sẽ nhận ra rằng hình ảnh sinh động của hành chính là vị trí của hành trong tổng hợp ảnh hưởng đó ở những cung độ của toàn bộ khác nhau mà thôi.

Bảng 29. Bảng ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp

Giáp tý, ất sửu = Hải trung kim;
Bính dần, đinh mão = Lô trung hỏa;
Mậu thìn, kỷ tị = Đại lâm mộc;
Canh ngọ, tân nùi = Lộ bàng thổ;
Nhâm thân quý dậu = Kiếm phong kim;
Giáp tuất, ất hợi = Sơn đầu hỏa;
Bính tý, đinh sửu = Gian hạ thủy;
Mậu dần, kỷ mão = Thành đầu thổ;
Canh thìn, tân tị = Bạch lạp kim;
Nhâm ngọ, quý mùi = Dương liễu mộc;
Giáp thân, ất dậu = Tuyền trung thủy;
Bính tuất, đinh hợi = Ốc thượng thổ;
Mậu tý, Kỷ sửu = Tích lịch hỏa;
Canh dần, tân mão = Tùng bách mộc;
Nhân thìn, quý tị = Truờng lưu thủy;
Giáp ngọ, ất mùi = Sa trung kim;
Bính thân, đinh dậu = Sơn hạ hỏa;
Mậu tuất, kỷ hợi = Bình địa mộc;
Canh tý, tân sửu = Bích thượng thổ;
Nhâm dần, quý mão = Kim bạch kim;
Giáp thìn, ất tị = Phú đăng hỏa;
Bính ngọ, đinh mùi = Thiên hà thủy;
Nhâm tý, quý sửu = Tang đồ mộc;

- Giáp dần, ất mão = Đại khê thủy;
- Bính thìn, đinh tị = Sa trung thổ;
- Mậu ngọ, kỷ mùi = Thiên thượng hỏa;
- Canh thân, tân dậu = Thạch lựu mộc;
- Nhâm tuất, quý hợi = Đại hải thủy.

CHƯƠNG 6

LỤC KHÍ - ĐỊA CHI NGŨ VẬN - THIÊN CAN

I

CHU KỲ LỤC KHÍ 6 NĂM VÀ ĐỊA CHI 12 NĂM

A - Lục khí 6 năm

Sách Hải Thượng y tông tâm lĩnh, Ngư Tiều y thuật vấn đáp và Trung y khái luận đều có viết về chu kỳ lục khí 6 năm, gọi là khách khí. Khách khí nói về mỗi năm ứng với một khí khác nhau. Khí ứng với nửa trước của năm gọi là khách khí tư thiên, khí ứng với nửa sau của năm gọi là khách khí tại tuyền. Cứ trải qua 6 năm thì khách khí tư thiên và tại tuyền lặp lại.

Sách Trung y khái luận, chương Ngũ vận lục khí có đoạn viết:

"*Cách tính khách khí làm chủ về từng năm (khí tư thiên) là lấy địa chi của năm đó làm cơ sở, như trong thiên*". *Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tố Vấn nói:*

. Năm tý năm ngọ	*Thiếu âm tư thiên,*
. Năm sửu năm mùi	*Thái âm tư thiên,*

. Năm dần năm thân — *Thiếu dương tư thiên,*
. Năm mão năm dậu — *Dương minh tư thiên,*
. Năm thìn năm tuất — *Thái dương tư thiên,*
. Năm tị năm hợi — *Quyết âm tư thiên,"...*

"Đó là nói địa chi của mỗi năm, phàm gặp năm tý năm ngọ thì bất kể thiên can là gì, khách khí cũng đều là thiếu âm tư thiên, năm sửu năm mùi là thái âm tư thiên, những năm khác cũng theo đó suy ra. Như thế là 6 năm mới hết một vòng của lục khí, 12 năm hết một vòng của địa chi (6 chi dương và 6 chi âm) hết vòng này sang vòng khác, trong 60 năm địa chi chuyển vận 5 vòng."

"... quy luật niên chi với tư thiên, tại tuyền:

niên chi	tư thiên	tại tuyền
tý, ngọ	thiếu âm quân hỏa	dương minh táo kim
sửu, mùi	thái âm thấp thổ	thái dương hàn thủy
dần, thân	thiếu dương tướng hỏa	quyết âm phong mộc
mão, dậu	dương minh táo kim	thiếu âm quân hỏa
thìn, tuất	thái dương hàn thủy	thái âm thấp thổ
tị, hợi	quyết âm phong mộc	thiếu dương tướng hỏa

Ở một đoạn khác lại viết:

"Căn cứ vào thiên "Khí giao biến đại luận" và thiên "Chí nhân yếu đại luận" trong "Nội kinh" có chép: "Bất luận ngũ vận biến hóa hay lục khí biến hóa đều có thể gây bệnh cho người ta, nhưng đem quan hệ giữa khí hậu biến hóa với bệnh tật mà xét thì quy luật cơ bản là nhất trí, chủ yếu là nói những bệnh tật vì khí hậu khắc với tạng khí mà gây nên, thứ hai là nói những bệnh vì khí hậu ảnh hưởng đến tạng thuộc với khí ấy mà phát ra, thứ ba nữa còn ảnh hưởng kinh mạch và quan hệ biểu lý giữa các tạng phủ mà phát bệnh."

Để nói rõ hơn về những ảnh hưởng do chu kỳ lục khí vận động gây ra trong 6 năm, sách Trung y khái luận đã viết:

"Như trong thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố Vấn nói: "Năm thiếu âm tư thiên, nhiệt tà vượng thịnh... người ta phần nhiều bị các chứng trong ngực phiền nóng, cổ khô, sườn bên mặt đầy tức, ngoài da đau nhức, nóng rét ho suyễn, thổ ra huyết, ỉa ra máu, chảy máu cam. Những bệnh chứng kể trong đó có liên quan đến những tạng tâm, phế, can. Lại nói năm dương minh tại tuyền thì táo khí thịnh vượng. Người ta thường bị các chứng mửa khan, mửa ra đắng, hay thở dài, tim sườn đau không tráo trở được, nặng hơn thì cổ khô mặt bẩn, người không tiên nhuận, ngoài bàn chân nóng, những trạng kể trên có liên quan đến các tạng phế, can".

Qua những dẫn chứng sách vở như trên, chúng ta thấy rằng chu kỳ lục khí 6 năm là từ những thực tiễn thời sinh học của cổ nhân được đúc kết mà thành. Ngoài những nét đại cương đã trích dẫn trên, trong các sách như đã nêu còn hướng dẫn cách tính toán ảnh hưởng của khách khí tư thiên, tại tuyền đến những giai đoạn ngắn của chủ khí trong năm, muốn đi sâu thêm xin xem ở các sách đó. Trong tài liệu này, chúng ta cùng nhau chứng minh lục khí 6 năm là một ảnh hưởng của vận động vũ trụ ngoài hệ mặt trời, để làm rõ giá trị thời sinh học của một chu kỳ thời gian ngoài hệ mặt trời đã thông qua vũ trụ mà ảnh hưởng vào khí hậu quả đất và hoạt động sinh học ở con người.

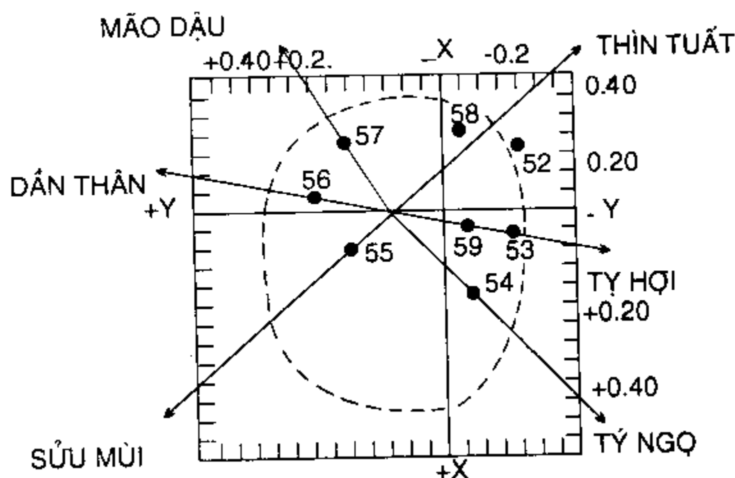
Nếu chỉ bằng những tài liệu đã có về các thiên thể trong hệ mặt trời chúng ta thấy không có một thiên thể nào vận hành đã đem lại ảnh hưởng tới đời sống con người trong một chu kỳ 6 năm như chu kỳ lục khí, điều đó làm cho chúng ta phải nghĩ đến một sự vận động ngoài hệ mặt trời mới mong tìm được những giải đáp thỏa đáng.

Có hai căn cứ để hình dung vận động vũ trụ ngoài hệ mặt trời gây ra chu kỳ lục khí sáu năm như sau:

1. Quy luật di chuyển cực bắc địa từ trùng với quy luật vận hành của chu kỳ lục khí 6 năm. Trong cuốn sách "Thập vạn cơ vị thập ma" số 8, trang 49 có bài: "Bắc cực thị bất thị vĩnh viễn cố định đích nhất điểm", nội dung có đoạn: "*Khoảng cuối thế kỷ 19, các nhà thiên văn đã căn cứ hơn ba vạn số liệu theo dõi của nhiều đài thiên văn ở các vĩ độ trên toàn cầu trong vòng 50 năm thì tìm ra được quy luật di động của địa cực với chu kỳ là 14 tháng, bán kính đường tròn di động khoảng 9 mét. Sau đó phát hiện thêm đã khẳng định lại chu kỳ là một năm, vận động trong tình hình tùy viên có bán kính chừng 2 mét, ngoài ra còn có những biến hóa và số lượng nhỏ. Người ta còn thấy rằng việc địa cực thay đổi có một quan hệ hiển nhiên tới bề mặt địa cầu...*"

Trong trang 50 sách trên có bản đồ vẽ đường di chuyển địa cực từ năm 1952 đến năm 1959. Ở đây tôi lược đi những cung độ

Hình 17. Vòng ngoài cùng của các đường di chuyển địa cực qua các cung đoạn tháng trong từng năm.



nhỏ trong từng vòng năm, chỉ sao lại vị trí đánh dấu các năm, thêm vào đó một tâm giả định, kẻ đường chia cung độ, và thêm năm can chi kèm theo tên số của năm dương lịch, đánh dấu chiều vận hành của niên chi, chúng ta sẽ thấy nó hoàn toàn trùng với quy luật vận hành của chu kỳ lục khí 6 năm.

Hình vẽ giản lược đường di chuyển địa cực từ năm 1952 đến năm 1959 như sau; hình 17.

2. Căn cứ vào hệ quả, xét ngược lại nguyên nhân: theo hệ quả mà xét về nguyên nhân cũng là một phương pháp luận xưa nay thường dùng. Dựa vào lệ đó, tôi đã giả định như sau:

Cả hệ thống mặt trời đã vận động trong vũ trụ qua một tâm trên quỹ đạo 6 năm. Sự vận động ấy cũng theo quy luật chun của các thiên thể; cho nên, từ một phía mà xét, đó là sự vậ.. động ngược chiều kim đồng hồ.

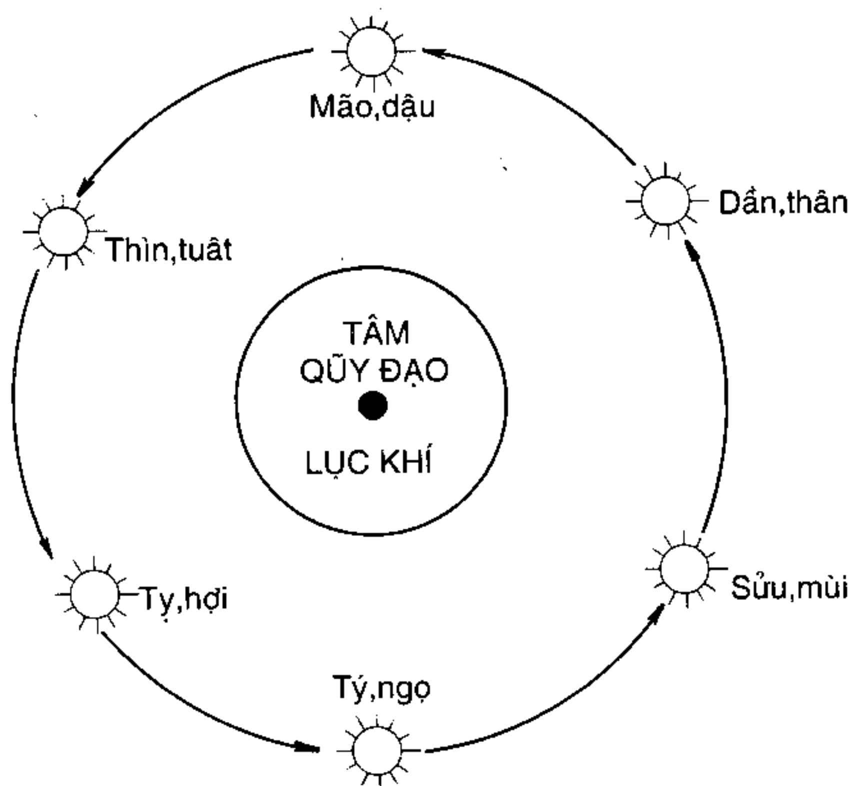
Sơ đồ về sự vận động của hệ mặt trời trên quỹ đạo lục khí, và đồ hình theo hệ quy chiếu địa tâm mô tả sự vận chuyển của lục khí; hình 18, 19.

Tính toán ảnh hưởng của khách khí tư thiên và tại tuyền đến các bước khí trong năm là một công việc phải học tập công phu, nhưng để tiện cho việc sử dụng, tôi xin đưa vào đây một bảng tính sẵn, và giới thiệu cách sử dụng bảng này như sau:

a. Trước hết, cần phân biệt các bước chủ khí và các bước khách khí trong năm.

Một năm có 6 bước khí, tính theo quỹ đạo 1 năm 365,25 ngày thì mỗi bước khí bằng 265,25/6 = 60,875 ngày. Tên và thứ tự sáu bước khí là: Sơ khí, nhị khí, tam khí, tứ khí, ngũ khí, và chung khí. Do lịch dương lịch cũng có nhuận, cho nên tiết khí hàng năm và ngày tháng diễn ra không đồng nhất giữa các năm, trong khi ấy khởi đầu của sơ khí luôn

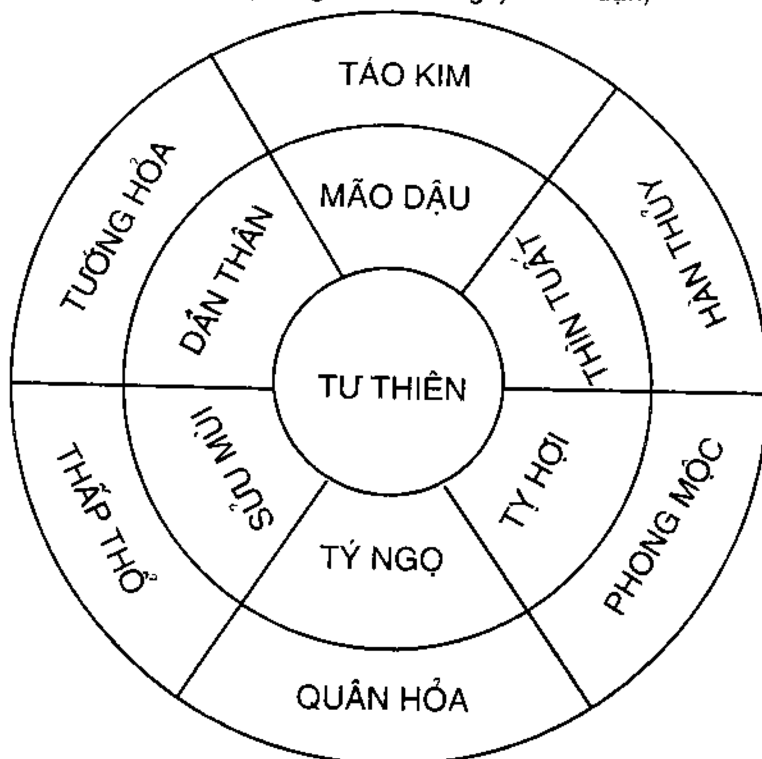
Hình 18 - Đồ hình về sự vận động của hệ mặt trời trên quỹ đạo lục khí



luôn tính từ tiết đại hàn cố định vào ngày 20 tháng 01 hàng năm, cho nên 6 bước khí tương ứng với dương lịch đại ước là:

Sơ khí : từ 20-1 đến 21-3 ± 1 ngày.
Nhị khí : từ 22- 3 đến 21-5 ± 1 ngày.
Tam khí : từ 22-5 đến 21-7 ± 1 ngày.
Tứ khí : từ 22-7 đến 20-9 ± 1 ngày.
Ngũ khí : từ 21-9 đến 21-11 ± 1 ngày.
Chung khí: từ 22-11 đến 20-1.

Hình 19 - Đồ hình quy chiếu địa tâm mô tả sự vận chuyển của lục khí (trong sách Trung y khái luận)



- Chủ khí là khí do sự vận hành của quả đất trên quỹ đạo qua các cung đoạn tạo ra gọi là sáu bước khí. Tên và thứ tự của chủ khí đều đặn hàng năm không đổi.

  Sơ khí : Quyết âm phong mộc, từ 20-1 đến 21-3
  Nhị khí : Thiếu âm quân hỏa, từ 22-3 đến 21-5
  Tam khí : Thiếu dương tướng hỏa, từ 22-5 đến 21-7
  Tứ khí : Thái âm thấp thổ, từ 22-7 đến 20-9
  Ngũ khí : Dương minh táo kim, từ 21-9 đến 21-11
  Chung khí: Thái dương hàn thủy, từ 22-11 đến 20-1

- Khách khí là ảnh hưởng khác lạ vào các bước khí trong năm, mỗi năm một ảnh hưởng khác nhau. Tên của các

bước khách khí trong năm do tên chi của năm với tư thiên và tại tuyền theo tên chi đó tạo ra. Bảng tương ứng giữa các bước khách khí với các tiết khí trong năm và bảng tính quan hệ biến hóa giữa chủ khí và khách khí như sau; bảng 30, 31.

Bảng 30 - Bảng tương ứng giữa các bước khí và tiết khí

Sơ khí gồm các tiết khí : Đại hàn, Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập,
Nhị khí gồm các tiết khí : Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ, Lập hạ.
Tam khí gồm các tiết khí : Tiểu mãn, Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thử,
Tứ khí gồm các tiết khí : Đại thử, Lập thu, Xử thử, Bạch lộ,
Ngũ khí gồm các tiết khí : Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông,
Chung khí gồm các tiết khí: Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn.

Bảng 31 - Bảng tính quan hệ biến hóa giữa chủ khí và khách khí

Bước khí	Sơ khí	Nhị khí	Tam khí	Tứ khí	Ngũ khí	Chung khí
Chủ khí	quyết âm phong mộc	thiếu âm quân hỏa	thiếu dương tướng hỏa	thái âm thấp thổ	dương minh táo kim	thái dương hàn thủy
bán niên khách khí	- thượng bán niên				hạ bán niên	
gian khí	tả gian	hữu gian	tư thiên	tả gian	hữu gian	tại tuyền
năm tý, ngọ	dương minh táo kim	quyết âm phong mộc	thiếu âm quân hỏa	thái âm thấp thổ	thiếu dương tướng hỏa	dương minh táo kim
	thuận	thuận	thuận	"đồng"	thuận	thuận
năm sửu, mùi	thái dương hàn thủy	thiếu âm quân hỏa	thái âm thấp thổ	thiếu dương tướng hỏa	dương minh táo kim	thái dương hàn thủy
	thuận	"đồng"	nghịch	thuận	"đồng"	"đồng"
năm dần, thân	quyết âm phong mộc	thái âm thấp thổ	thiếu dương tướng hỏa	dương minh táo kim	thái dương hàn thủy	quyết âm phong mộc
	"đồng"	nghịch	"đồng"	nghịch	nghịch	nghịch
năm mão, dậu	thiếu âm quân hỏa	thiếu dương tướng hỏa	dương minh táo kim	thái dương hàn thủy	quyết âm phong mộc	thiếu âm quân hỏa
	nghịch	nghịch	nghịch	nghịch	nghịch	nghịch
năm thìn, tuất	thái âm thấp thổ	dương minh táo kim	thái dương hàn thủy	quyết âm phong mộc	thiếu âm quân hỏa	thái âm thấp thổ
	nghịch	nghịch	thuận	thuận	thuận	thuận
năm tị, hợi	thiếu dương tướng hỏa	thái dương hàn thủy	quyết âm phong mộc	thiếu âm quân hỏa	thái âm thấp thổ	thiếu dương tướng hỏa
	nghịch	thuận	thuận	thuận	thuận	nghịch

b. Cách sử dụng bảng các bước khách khí trong năm ở trên, muốn xem tình hình khí hậu khác lạ ở từng thời kỳ trong năm ta phải xác định thời điểm cần xem. **Ví dụ** thời điểm là đầu tháng năm âm lịch kỷ tị 89 là khoảng trung tuần tháng 6 dương lịch, trong phạm vi tam khí. Tra cột dọc bên trái đến hàng cuối cùng thấy năm tị, hợi, từ đó chiếu sang vào tới cột dọc thứ tư là cột bước tam khí, thấy tên khách khí là quyết âm phong mộc. Quyết âm phong mộc ở tam khí cũng là khí tư thiên của năm tị, hợi. Hàng dưới tên khí quyết âm phong mộc có chữ "thuận", là chỉ tình hình biến hóa khí hậu ở thời gian đó do mối quan hệ giữa chủ khí bình thường hàng năm với khách khí khác lạ của các năm. Nếu khách khí có hành "sinh" hoặc "khắc" hành của chủ khí là "thuận", "thuận" thì những biến hóa khí hậu ở thời kỳ này không lớn lắm. Nếu chủ khí có hành "sinh" hoặc "khắc" hành của khách khí là "nghịch", "nghịch" thì những biến hóa khí hậu ở thời kỳ này hơi lớn. Nếu chủ khí và khách khí có cùng loại hành như: chủ khí là phong mộc, khách khí cũng phong mộc, chủ khí là táo kim, khách khí cũng táo kim, chủ khí là tướng hỏa, khách khí cũng tướng hỏa v.v.. là "đồng", "đồng" thì những biến hóa khí hậu ở thời kỳ này khác thường tột bậc, mạnh dữ dội. Nếu chủ khí và khách khí một cái là tướng hỏa, một cái là quân hỏa thì căn cứ ở khách gia lên chủ, nếu khách khí là quân hỏa, chủ khí là tướng hỏa là "thuận", nếu khách khí là tướng hỏa và chủ khí là quân hỏa là "nghịch".

Trong bảng trên ta còn bắt gặp ở hàng "gian khí" có những từ ngữ "tả gian", "hữu gian", xen ở hai bên chữ "tư thiên" và "tại tuyền", đó là những bước khách khí đến trước hoặc sau khách khí tư thiên và tại tuyền. "hữu gian" là bước khí đến trước, "tả gian" là bước khí đến sau. Người ta đặt ra tên "hữu

gian", "tả gian" có hai lý do:

Một là, các bước khách khí trong năm là hình ảnh đồng dạng của lục khí 6 năm, cho nên nó có thứ tự tên khí khác với thứ tự tên khí của chủ khí, so sánh ta thấy như sau:

Thứ tự chủ khí:

quyết âm phong mộc
thiếu âm quân hỏa
thiếu dương tướng hỏa
thái âm thấp thổ
dương minh táo kim
thái dương hàn thủy

Thứ tự khách khí:

quyết âm phong mộc
thiếu âm quân hỏa
thái âm thấp thổ
thiếu dương tướng hỏa
dương minh táo kim
thái dương hàn thủy

Hai là, khởi đầu các bước khí trong năm thì cách tính giữa chủ khí và khách khí khác nhau. Chủ khí tính khởi đầu từ sơ khí. Khách khí tính khởi đầu từ nhị khí.

Ba là, chủ khí có tên và thứ tự tương ứng với các bước khí trong năm cố định, không đổi, năm nào cũng thế, trong khi ấy khách khí lại tùy theo mỗi năm mà tuy có cùng bước khí nhưng tên lại khác nhau. Vì ba lý do trên, để tiện việc xem xét tên các bước khí của khách khí hàng năm, người ta lập ra bảng đồ hình lục khí tư thiên (xem hình 19), nếu đứng ở tư thiên trong đồ hình nhìn về tại tuyền trong đồ hình thì bước khí đến trước khí tư thiên sẽ ở phía bên phải, bước khí đến sau khí tư thiên sẽ ở phía bên trái, bên phải là "hữu

gian"", bên trái là "tả gian", nếu đứng ở tại tuyền trong đồ hình nhìn về tư thiên trong đồ hình, thì bước khí đến trước khí tại tuyền sẽ ở phía bên phải và là "hữu gian", bước khí đến sau khí tại tuyền sẽ ở phía bên trái và là "tả gian".

Đối với những người làm về y học cổ truyền phương Đông, khi đã biết tình hình biến hóa khí hậu ở các bước khí trong từng năm, việc chẩn đoán và trị liệu trở nên thuận lợi thì hiệu quả nhiều hơn.

B. Địa chi 12 năm

Tài liệu nói về căn cứ hình thành chu kỳ 12 năm địa chi chỉ duy nhất có một đoạn trong thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tố Vấn mà Trung y khái luận mô tả lại: "*Cách tính khách khí làm chủ về từng năm (khí tư thiên) là lấy địa chi của năm đó làm cơ sở, như trong thiên "Thiên nguyên kỷ đại luận" sách Tố Vấn nói:*

Năm tý năm ngọ	*: thiếu âm tư thiên*
Năm sửu năm mùi	*: thái âm tư thiên*
Năm dần năm thân	*: thiếu dương tư thiên*
Năm mão năm dậu	*: dương minh tư thiên*
Năm thìn năm tuất	*: thái dương tư thiên*
Năm tị năm hợi	*: quyết âm tư thiên*

"*Đó là nói địa chi của mỗi năm, phàm gặp năm tý năm ngọ thì bất kể thiên can là gì, khách khí cũng đều là thiếu âm tư thiên, năm sửu năm mùi là thái âm tư thiên, những năm khác cũng theo đó mà suy ra. Như thế là 6 năm mới hết một vòng của lục khí, 12 năm hết một vòng của địa chi (6 chi dương và 6 chi âm), hết vòng này qua vòng khác, trong 60 năm địa chi chuyển vận 5 vòng.*"

1. Ứng dụng của 12 năm địa chi:

Ngoài việc dùng để tính khách khí theo chu kỳ lục khí ra, người ta còn theo chu kỳ lặp lại sau 12 năm, kể từ năm sinh tính là năm tuổi để theo dõi và phòng ngừa bệnh tật và các tai biến

khác do suy giảm đột biến về sức khỏe và tâm lực gây ra. Năm tuổi của mỗi người ở vào các tuổi (tính cả năm sinh) thứ 13, 25, 37, 49, 63... Đó là vào những năm cùng tên chi sau năm sinh, ví dụ: một người sinh năm Bính dần, đến các năm Mậu dần, Canh dần, Nhâm dần, Giáp dần gọi là năm tuổi của người đó.

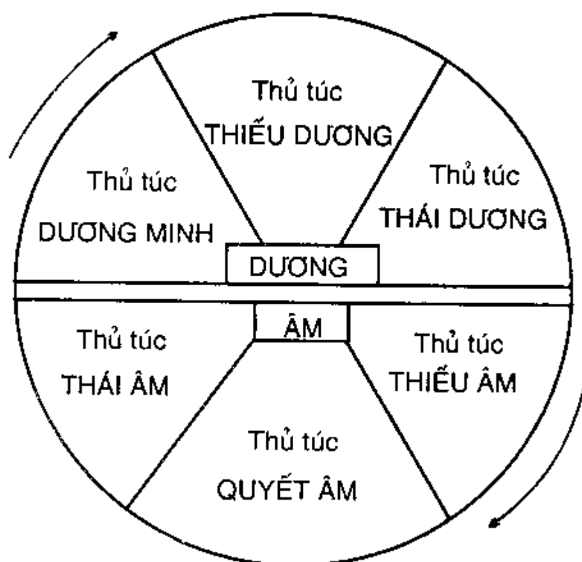
Người ta còn căn cứ vào thứ tự của các niên chi trong 12 năm địa chi có những mối quan hệ theo các nhóm khác nhau để tìm hiểu ảnh hưởng của các mối quan hệ đó mà đặt thành các tên: lục hình, lục hại, tứ tuyệt, tứ xung, tam hợp... như đã giới thiệu.

2. Nhịp âm dương trong 12 năm địa chi:

a. Quy luật biến đổi

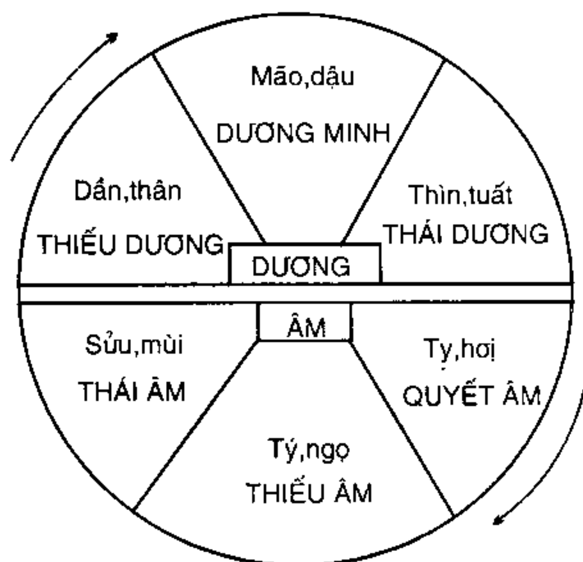
Trong 12 năm địa chi có nhịp âm dương trong các số chẵn lẻ; số lẻ là dương gồm các năm: tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất; số chẵn là âm gồm các năm sửu, mão, tị, mùi, dậu,hợi. Hãy lấy nhịp âm dương trong hai nửa chu kỳ lục khí làm dẫn

Hình 20 - Vòng âm dương của kinh khí trên chi thể



chúng: trước hết lấy âm dương trong vòng kinh khí trên chi thể con người để làm chuẩn về thứ tự và mức độ lớn nhỏ theo tên các đường kinh mạch, sau đó lấy về âm dương trong vòng lục khí theo thứ tự và mức độ lớn nhỏ của từng tên khí để so sánh, chúng ta sẽ thấy sự biến đổi âm dương theo nhịp chẵn lẻ như sau; hình 20, 21.

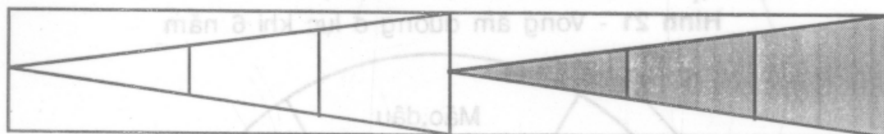
Hình 21 - Vòng âm dương ở lục khí 6 năm



- Lấy vòng âm dương ở vùng cổ tay, cổ chân bên phải làm chuẩn, ta có: ở mặt dương là phía sau mu bàn tay, tiến từ cạnh bên ngón cái bắt đầu dương là kinh dương minh, khoảng giữa là dương ít, tên kinh là thiếu dương, cạnh bên ngón út là dương nhiều, tên kinh là thái dương. Ở mặt âm là phía lòng bàn tay, chỗ cổ tay cạnh ngón út, phần âm còn ít, tên kinh là thiếu âm, giữa cổ tay là giữa mặt âm, tên kinh là quyết âm, cạnh cổ tay về phía ngón cái là phần âm nhiều, tên kinh là thái âm.

Đó là thứ tự và mức độ lớn dần của âm dương ở các vị trí đường kinh trên chi thể. Có thể mô hình hóa theo đồ hình hàng ngang; hình 22.

Hình 22

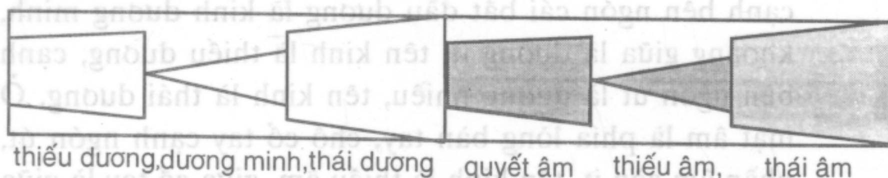


Dương minh,thiếu dương,thái dương, thiếu âm,quyết âm,thái âm

- Lấy vòng âm dương của chu kỳ lục khí: ở nửa dương, bắt đầu từ khí thiếu dương, khí ở giữa nửa dương là dương minh, khí ở cuối nửa dương là thái dương. Ở nửa âm, bắt đầu là khí quyết âm, khí ở giữa nửa âm là thiếu âm, ở cuối nửa âm là khí thái âm.

  Đó là thứ tự và mức độ lớn dần của âm dương theo thứ tự của chu kỳ lục khí 6 năm. Có thể lấy mức độ như tên đường kinh ở chi thể đem xếp theo tên trong thứ tự của các khí trong lục khí 6 năm thành đồ hình sau; hình 23.

Hình 23



thiếu dương,dương minh,thái dương quyết âm thiếu âm, thái âm

- Tiến hành so sánh đồ hình lục khí với đồ hình tên đường kinh ta thấy có sự biến đổi về âm dương như sau: Ở đồ

hình lục khí, các khí dương ở các năm dần, mão, thìn, thân, dậu, tuất, trong đó năm dần, thân khí bắt đầu dương, đáng lẽ là mức độ dương nhỏ nhất, nhưng vì năm chi dương cho nên dương khí tuy nhỏ, gặp niên chi dương, dương khí đã trở thành lớn hơn và về mức độ bằng khí trung bình của dương là khí thiếu dương. Ở các năm mão, dậu, là giữa nửa dương, đáng lẽ là mức dương trung bình, nhưng vì dương khí gặp niên chi âm nên dương khí giảm từ mức trung bình xuống còn bằng mức nhỏ nhất và có tên khí dương minh. Ở các năm thìn, tuất là mức độ cao nhất của nửa dương lại gặp niên chi dương cho nên dương vẫn giữ mức độ là thái dương. Ở nửa âm cũng có hiện tượng khí bị ảnh hưởng của nhịp âm dương theo chẵn, lẻ mà có sự biến đổi: khí bắt đầu âm vào các năm tị, hợi đáng lẽ là khí âm ở mức độ nhỏ nhất, nhưng vì gặp niên chí âm nên khí từ âm nhỏ nhất đã tăng lên bằng mức khí âm trung bình là khí quyết âm. Ở các năm tý, ngọ, âm khí đáng lẽ ở mức trung bình, vì nó là hai năm ở giữa nửa âm của chu kỳ lục khí, nhưng vì gặp niên chi là dương, cho nên âm khí từ mức trung bình giảm xuống bằng mức âm nhỏ nhất nên có tên là khí thiếu âm. Ở các năm sửu, mùi, âm khí ở mức lớn cuối cùng của nửa âm chu kỳ lục khí, lại gặp niên chi là âm cho nên âm khí vẫn ở mức lớn nhất tên là thái âm.

b. Nhịp âm dương trong y học.

Nhịp âm dương là một quy luật chung cho mọi cặp chập đôi, nếu tính đơn vị thì số lẻ là dương, số chẵn là âm. Nếu tính chập đôi số chẵn lẻ làm thành từng cặp số thì cặp lẻ là dương, cặp chẵn là âm. Hãy lấy giờ địa chi, số chẵn lẻ làm nhịp âm dương và cặp số chẵn lẻ làm nhịp âm dương, rồi ta

đem so sánh tình hình số chẵn lẻ và cặp số chẵn lẻ với tình hình hoạt động âm dương của kinh khí trên chi thể, chúng ta sẽ thấy hình ảnh nhịp âm dương thật sinh động như sau:

- Trước hết, ta đem tình hình hoạt động kinh khí âm dương theo giờ địa chi ra liệt kê thành bảng; bảng 32.

Bảng 32

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
+	−	+	−	+	−	+	−	+	−	+	−
+		−		+		−		+		−	
đảm	can	phế	đại trường	vị	tỳ	tâm	tiểu trường	bàng quang	thận	tâm bào	tam tiêu
túc thiếu dương	túc quyết âm	thủ thái âm	thủ dương minh	túc dương minh	túc thái âm	thủ thiếu âm	thủ thái dương	túc thái dương	túc thiếu âm	thủ quyết âm	thủ thiếu dương

Trong phân loại âm dương các phần, các vùng trên cơ thể người thì nửa trên thuộc dương trong đó có chi trên, nửa dưới thuộc âm trong đó có chi dưới, ở chi thể thì mặt trong thuộc âm, mặt ngoài thuộc dương.

- Trên cơ sở những quy nạp âm dương trên cơ thể người, âm dương trong nhịp số chẵn lẻ, âm dương trong các cặp số chẵn lẻ, chúng ta rút ra được quy luật hoạt động kinh khí trong nhịp âm dương như sau:
  - Khi khí kinh mạch đi ở phần âm của cơ thể (túc=chân)

    thì âm dương của kinh thuận theo âm dương của giờ, giờ dương, khí đi ở kinh dương, giờ âm, khí đi ở kinh âm.
  - Khi khí kinh mạch đi ở phần dương của cơ thể (thủ = tay)

thì âm dương của kinh khí ngược với âm dương của giờ, giờ dương khí đi ở kinh âm, giờ âm khí đi ở kinh

Bảng 33 Bảng tổng hợp tình hình âm dương của kinh khí theo giờ âm dương đi ở phần âm dương của thân thể

giờ	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
phần ± giờ	+	−	+	−	+	−	+	−	+	−	+	−
nhóm ±	+		−		+		−		+		−	
chi ±	chân −		tay +		chân −		tay +		chân −		tay +	
khí ±	+	−	−	+	+	−	−	+	+	−	−	+
tạng ± phủ	đảm +	can −	phế −	đại trường +	vị +	tỳ −	tâm −	tiểu trường +	bàng quang +	thận −	tâm bào −	tam tiêu +

dương; bảng 33.

Nhịp âm dương là một quy luật chung của hoạt động vũ trụ ở mọi loại đơn vị thời gian, khi có hiện tượng các đơn vị nối tiếp thành một chu kỳ là lập tức có nhịp âm dương. Khi tính chất vấn đề được gói gọn trong một đơn vị thì biểu hiện của âm dương là ở hai nửa. Vòng kinh khí ở chi thể trên hai mặt âm dương, vòng lục khí có chia 6 năm làm hai nửa âm dương như giới thiệu trên đã là những ví dụ sống động. Nhịp âm dương theo niên chi chẵn lẻ làm thay đổi mức độ của thứ tự khí trong lục khí so với mức độ của thứ tự khí kinh mạch cũng là những ví dụ chứng minh sự chặt chẽ, tỷ mỷ của quy luật âm dương.

Trên đây mới chỉ là những căn cứ trong một phạm vi hẹp, chúng ta còn bắt gặp các loại đơn vị khác nhau nữa, nhưng theo phép phân tích trên chúng ta sẽ có thể phân tích ra các loại nhịp âm dương trong chúng, từ đó rút ra những giá trị

sử dụng của nhịp âm dương trong đời sống một cách phù hợp và có lợi nhiều hơn.

II

CHU KỲ NGŨ VẬN 5 NĂM VÀ THIÊN CAN 10 NĂM

A. Chu kỳ ngũ vận 5 năm

Sách Trung y khái luận, chương Ngũ Vận - Lục Khí có viết về Ngũ Vận như sau

Phương pháp tính đại vận: *Chính như trong thiên "Thiên nguyên kỷ đại luận" sách Tố Vấn nói:*

"Năm giáp năm kỷ thuộc về thổ vận,
Năm ất năm canh thuộc về kim vận,
Năm bính năm tân thuộc về thủy vận,
Năm đinh năm nhâm thuộc về mộc vận,
Năm mậu năm quý thuộc về hỏa vận".

"Đó tức là quy luật cơ bản để tính đại vận của mỗi năm. Nói rõ niên hiệu của mỗi năm hễ gặp đến năm thiên can là giáp và kỷ thì bất luận địa chi là gì, đại vận của năm ấy cũng là thuộc thổ vận, ngoài ra năm ất năm canh, năm bính năm tân v.v... đều có thể theo như thế mà suy ra. Cách tính này là lấy năm năm làm một vòng, trong năm năm mỗi vận làm chủ một năm, lấy thứ tự tương sinh của ngũ hành mà sắp xếp, tức là thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ... Trong 30 năm gọi là một kỷ, mỗi kỷ mỗi vận làm chủ 6 năm. Trong 60 năm gọi là một chu thì mỗi vận làm chủ 12 năm..."

Đại vận theo năm lại bị nhịp âm dương làm cho biến hóa, năm can dương, bản khí theo vận lưu hành được tăng mạnh thêm gọi là thái quá, năm can âm, bản khí bị đảo ngược âm dương gọi là

bất cập. Ở một đoạn khác, sách Trung y khái luận viết:

"Theo vào thái quá và bất cập của niên vận, có thể tính ra được tình hình biến hóa của khí hậu, quy luật chung là năm dương (thái quá) thì bản khí lưu hành. Trong thiên Khí giao biến đại luận sách Tố Vấn nói: "Năm Hỏa thái quá thì thử nhiệt lưu hành, năm Hỏa bất cập thì hàn khí lưu hành". Như năm mậu là năm hỏa vận thái quá, đến năm ấy phần nhiều là nhiệt khí thắng, năm quý là năm hỏa vận bất cập thì thủy sẽ đến khắc hỏa, cho nên khí hậu năm ấy lại rét nhiều hơn, ngoài ra có thể theo đó mà biết".

Nói về ảnh hưởng của ngũ vận gây ra cho đời sống con người, sách Trung y khái luận đã viết:

... "Thiên Khí giao biến đại luận sách Tố Vấn nói: Năm mộc khí bất cập thì táo khí sẽ thịnh vượng, người ta phần nhiều bị chứng trung khí hư hàn, xương sườn và sườn cụt đau nhức, bụng dưới đau, trong bụng sôi, đại tiện nhão sột sệt, nóng rét, ho mà tịt mũi. Những chứng chép trong đó là có liên quan đến 3 tạng, như các chứng trung khí hư hàn, sôi bụng, nhão sột sệt là thuộc tỳ; sườn và sườn cụt đau, bụng dưới đau là thuộc can; nóng rét, ho, tịt mũi là thuộc phế".

Nói về vận dụng học thuyết ngũ vận lục khí vào chữa bệnh, sách Trung y khái luận viết:

" Cho nên về nguyên tắc trị liệu thì căn cứ ở nội dung bàn ở các thiên vận khí trong Nội Kinh và nguyên tắc chữa bệnh vận dụng trên lâm sàng là hoàn toàn nhất trí".

Cũng giống như chu kỳ lục khí, chu kỳ ngũ vận do sự vận động vũ trụ ngoài hệ mặt trời ảnh hưởng vào khí hậu quả đất mà thành. Có thể theo nguyên tắc từ hệ quả mà xét về nguyên nhân để dựng lại mô hình diễn tả sự vận động vũ trụ ở cấp lớn hơn hệ mặt trời này, nhưng trước hết cần phân định sự khác nhau về mức độ ảnh hưởng của hai loại lục khí và ngũ vận.

Trong chương Ngũ vận Lục khí, sách Trung y khái luận và quyển thứ 9 trong bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh với nhan đề "Vận khí bí điển", cả hai chỉ phân loại ảnh hưởng khác nhau giữa vận và khí, lại căn cứ vào quan hệ sinh khắc ngũ hành giữa vận và khí mà định xem lúc đó ảnh hưởng của vận hay khí là chính, không có điểm nào bàn về ảnh hưởng của vận và khí theo mức độ xa gần hoặc thông qua ít hay nhiều cấp hệ vận động vũ trụ đưa tới. Nay tôi xin nêu ra một vài nhận xét về vấn đề còn chưa được bàn tới, như sau:

1. Sự khác nhau giữa các bước của chủ khí trong năm với khách khí, nếu đem ảnh hưởng của khách khí vào các bước của chủ khí trong năm, so sánh với sự đều đặn, bình thường của chủ khí ở các bước khí trong năm, ta thấy rằng khách khí chỉ là sự gia giảm tình hình khí ở các bước của chủ khí, mà không thể làm đảo ngược tình hình chủ khí. Ví dụ: Ở chủ khí thì tam khí năm nào cũng là tướng hỏa, đó là vào giữa mùa hè, nhưng khí tư thiên năm nào cũng ở tam khí và tùy theo tên chi mỗi năm mà khí tư thiên có tên và tính chất khác nhau theo đủ 6 thứ: quân hỏa, thấp thổ, tướng hỏa, táo kim, hàn thủy và phong mộc. Ngay như ở những niên chi thìn, tuất, khí tư thiên là thái dương hàn thủy, nhưng đã bao đời nay ít ai thấy được ở giữa mùa hè mà khí hậu giá buốt và có băng tuyết. Vào những niên chi thìn, tuất này chúng ta thấy ở tam khí chỉ có hiện tượng độ nóng giảm hơn các năm khác cùng thời điểm và có hiện tượng xen kẽ là một số ngày trở mát dịu hơn mà thôi. Sự khác nhau giữa khí hậu bình thường của các bước khí trong năm và khi có sự khác thường của khách khí tham gia tuy ít, nhưng nó cũng có đủ giá trị làm ra những diễn biến sinh học khác thường ở trong con người như học thuyết ngũ vận lục khí đã ghi. Đó là căn cứ để nói rằng khách khí là ảnh hưởng ngoài hệ mặt trời

tới khí hậu quả đất, tới đời sống con người. Điểm đáng chú ý để đem so sánh với ngũ vận là **sự biến đổi âm dương theo niên chi có làm ảnh hưởng tới khí hậu quả đất theo khách khí là ít, nó chỉ làm tăng giảm mức độ âm dương của khách khí mà không làm đảo ngược âm dương của khách khí**

2. Khách vận hàng năm theo niên can âm dương mà có hiện tượng thái quá hay bất cập, can dương, vận là thái quá, can

Bảng 34 - Bảng so sánh giữa vận cơ bản gọi là đại vận và vận thái quá hay bất cập do nhịp âm dương của niên can gây ra

Đại vận

niên can	giáp, kỷ	ất, canh	bính, tân	đinh, nhâm	mậu, quý
đại vận	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa

Vận thái quá hay bất cập theo niên can âm dương

can dương	giáp		bính		mậu		canh		nhâm	
can âm		ất		đinh		kỷ		tân		quý
thái quá (bản khí)	thổ		thủy		hỏa		kim		mộc	
bất cập (khí khắc nó)		hỏa		kim		mộc		thổ		thủy

âm, vận là bất cập. Thái quá thì bản khí (theo vận) lưu hành. Bất cập thì khí khắc nó (theo vận) lưu hành, bảng 34.

Điểm khác nhau mà ta rút ra được khi so sánh giữa khách khí và khách vận là ở chỗ:

- Khách khí chỉ bị nhịp âm dương làm thay đổi tăng hay giảm mức độ âm dương của tên khí.
- Khách vận thì bị nhịp âm dương làm đổi ngược hẳn chiều âm dương của vận theo tên hành.

Nếu ta hình dung theo quan hệ không gian, một bên là hệ mặt trời một bên là "âm dương", ở giữa hệ mặt trời và "âm dương" có ngũ vận, lục khí, chúng ta sẽ thấy rõ ràng rằng ngũ vận sẽ ở gần "âm dương" hơn cho nên ngũ vận bị "âm dương" ảnh hưởng nhiều, lục khí ở xa "âm dương" hơn nên bị "âm dương" ảnh hưởng đến ở mức ít hơn. Từ đó ta lại có thể suy ra: nếu ngũ vận ở gần "âm dương" hơn lục khí, thì cũng có nghĩa là ngũ vận ở xa hệ mặt trời hơn, hình 24.

Có thể biểu diễn quan hệ đó như sau:

mặt trời ——lục khí —— ngũ vận ——âm dương

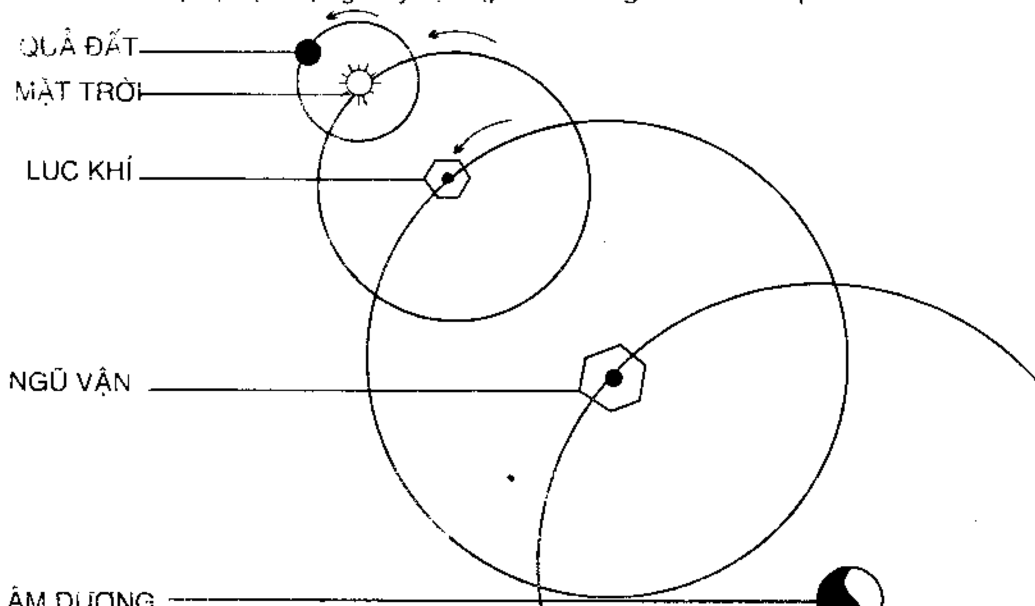
Hình 24 - Sơ đồ vận động vũ trụ
(Theo quan hệ giữa hệ mặt trời với lục khí, ngũ vận và nhịp âm dương)

. Chu kỳ vận động của quả đất trên quỹ đạo một năm

. Chu kỳ vận động của mặt trời trên quỹ đạo lục khí 6 năm,

. Chu kỳ vận động của lục khí trên quỹ đạo ngũ vận 5 năm,

. Toàn bộ sự vận động này bị nhịp âm dương chẵn lẻ chi phối.



3. Sự khác nhau về ứng dụng khách khí vào các bước khí trong năm với ứng dụng khách vận vào các bước vận trong năm có sự khác nhau như sau:

a. Khách khí lấy tư thiên ứng vào tam khí hàng năm, tại tuyền ứng vào lục khí hàng năm, các bước gian khí lấy tả, hữu gian khí làm thứ tự kế tiếp.

b. Khách vận lấy thái quá và bất cập theo can âm dương ứng vào sơ vận hàng năm, các vận kế tiếp từ nhị vận, qua tam vận, tứ vận đến chung vận đều theo thứ tự tương sinh tính từ sơ vận: bảng 35.

Bảng - 35 Bảng kê các bước khách vận trong năm can

năm can	thái quá bất cập	sơ vận	nhị vận	tam vận	tứ vận	chung vận	đại vận
giáp	thái quá	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ
ất	bất cập	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc	kim
bính	thái quá	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy
đinh	bất cập	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ	mộc
mậu	thái quá	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa
kỷ	bất cập	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy	thổ
canh	thái quá	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim
tân	bất cập	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa	thủy
nhâm	thái quá	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc
quý	bất cập	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim	hỏa

Sách Trung y khái luận viết về cách tính các bước của vận trong năm như sau:

- ***Cách tính chủ vận:*** *Cách tính chủ vận là bắt đầu từ ngày đại hàn cứ 73 ngày 5 khắc là một vận (quý vận) theo thứ tự tương sinh của ngũ hành mà chuyển dần lên, tức như: mộc là sơ vận, hỏa là nhị vận, thổ là tam vận, kim là tứ*

vận, thủy là chung vận, đó là cố định không thay đổi, năm nào cũng như năm nào.

- ***Khí hậu thường quy của chủ vận:** Chủ vận là nói rõ khí hậu theo quy luật thông thường của năm quý vận trong một năm, lấy thuộc tính của ngũ hành của lục khí là quy luật cơ bản, tức như sơ vận thuộc mộc chủ về phong, nhị vận thuộc hỏa chủ về thử nhiệt, tam vận thuộc thổ chủ về thấp, tứ vận thuộc kim chủ về táo, chung vận thuộc thủy chủ về hàn. Khí hậu sở chủ của mỗi quý vận hàng năm là giống nhau.*

Sách Hải Thượng y tông tâm lĩnh và Ngư Tiều y thuật vấn đáp còn nói thêm về thái quá và bất cập có sự khác nhau, những năm thái quá, gọi là tiên thiên, thì tuế vận giao trước tiết đại hàn 13 ngày, những năm bất cập gọi là hậu thiên, tuế vận giao sau tiết đại hàn 13 ngày. Như thế, năm thái quá sẽ có sơ vận bằng 73 ngày 5 khắc + 13 ngày = 86 ngày 5 khắc, và chung vận bằng 86 ngày 5 khắc, năm bất cập sơ + chung vận đều 60 ngày 5 khắc.

4. Mối quan hệ giữa khách khí tư thiên và đại vận của khách vận

a. Tương ứng giữa khách khí tư thiên và đại vận trong sáu mươi năm, do sự chênh lệch số năm trong hai loại chu kỳ nên trải qua 30 năm thì sự tương ứng giữa hành của khách khí tư thiên với hành của đại vận lặp lại và trải qua 60 năm thì sự tương ứng giữa hành của khách khí tư thiên với hành của đại vận và năm của can chi được lặp lại: bảng 36.

Bảng 36 - Bảng ghi tương ứng giữa lục khí, ngũ vận, và năm can chi

tên năm can chi	**khách khí tư thiên**	**đại vận**
giáp tý - giáp ngọ	thiếu âm quân hỏa	thổ
ất sửu - ất mùi	thái âm thấp thổ	kim
bính dần - bính thân	thiếu dương tướng hỏa	thủy
đinh mão - đinh dậu	dương minh táo kim	mộc
mậu thìn - mậu tuất	thái dương hàn thủy	hỏa
kỷ tị - kỷ hợi	quyết âm phong mộc	thổ
canh ngọ - canh tý	thiếu âm quân hỏa	kim
tân mùi - tân sửu	thái âm thấp thổ	thủy
nhâm thân nhâm dần	thiếu dương tướng hỏa	mộc
quý dậu - quý mão	dương minh táo kim	hỏa
giáp tuất - giáp thìn	thái dương hàn thủy	thổ
ất hợi - ất tị	quyết âm phong mộc	kim
bính tý - bính ngọ	thiếu âm quân hỏa	thủy
đinh sửu - đinh mùi	thái âm thấp thổ	mộc
mậu dần - mậu thân	thiếu dương tướng hỏa	hỏa
kỷ mão - kỷ dậu	dương minh táo kim	thổ
canh thìn - canh tuất	thái dương hàn thủy	kim
tân tị - tân hợi	quyết âmphong mộc	thủy
nhâm ngọ - nhâm tý	thiếu âm quân hỏa	mộc
quý mùi - quý sửu	thái âm thấp thổ	hỏa
giáp thân - giáp dần	thiếu dương tướng hỏa	thổ
ất dậu - ất mão	dương minh táo kim	kim
bính tuất - bính thìn	thái dương hàn thủy	thủy
đinh hợi - đinh tị	quyết âm phong mộc	mộc
mậu tý - mậu ngọ	thiếu âm quân hỏa	hỏa
kỷ sửu - kỷ mùi	thái âm thấp thổ	thổ
canh dần - canh thân	thiếu dương tướng hỏa	kim
tân mão - tân dậu	dương minh táo kim	thủy
nhâm thìn - nhâm tuất	thái dương hàn thủy	mộc
quý tị - quý hợi	quyết âm phong mộc	hỏa

b. Tính ảnh hưởng của hỗn hợp khí và vận theo kết hợp can chi, sách Trung y khái luận viết:

Sự thịnh suy của khí và vận gặp nhau: *đem can chi kết hợp lại, căn cứ quan hệ sinh khí của vận và khí, để suy tính tình hình thịnh suy của sự gặp nhau ấy, rồi theo đó mà có thể nói rõ hơn nữa sự biến hóa phức tạp của khí hậu, sự thịnh suy của khí và vận gặp nhau là lấy quan hệ sinh khắc theo thuộc tính ngũ hành của ngũ vận và lục khí để thuyết minh, cộng có 5 tên gọi khác nhau như dưới đây:*

. Thuận hóa: Khí sinh vận,

. Thiên hình: Khí khắc vận,

. Tiểu nghịch: Vận sinh khí,

. Bất hòa: Vận khắc khí,

. Thiên phù: Vận khí đồng nhau.

"Năm tên gọi ở trên cũng tức là căn cứ tình hình vận và khí gặp nhau mà chia ra 5 loại lớn, trong 60 năm thì mỗi loại đều có 12 năm.

"Sở dĩ trong 60 năm cần phải phân chia ra 5 thứ niên phận như thuận hóa, thiên hình... chủ yếu là khi tính sự biến hóa của khí hậu mỗi năm, trong hai phương pháp bàn về ngũ vận với lục khí ở trên, thì làm thế nào để dựa vào chỗ thịnh suy mà phân biệt được chủ và thứ để dễ nắm vững và vận dụng. Như năm thuận hóa, năm thiên hình, bởi vì khí sinh vận và khí khắc vận là thuộc về khí thịnh vận suy, cho nên khi tính sự biến hóa của khí hậu năm ấy thì lấy lục khí làm chủ yếu mà ngũ vận là chỉ để tham khảo. Mà như năm tiểu nghịch, năm bất hòa bởi vì vận sinh khí và vận khắc khí là thuộc về vận thịnh khí suy, cho nên khi tính thì lấy ngũ vận làm chủ yếu và lục khí chỉ để tham khảo, như gặp năm thiên phù là thuộc về năm khí vận đồng nhau thì kết hợp được cả hai mà vận dụng".

Hình 25 - Đồ hình tổng hợp vận, khí và tình hình vận, khí gặp nhau (theo sách Trung y khái luận)

Cũng giống như lục khí, trong các tài liệu nói về hệ mặt trời, chúng ta không hề thấy một thiên thể nào có chu kỳ vận động đem lại ảnh hưởng làm biến đổi khí hậu theo quy luật ngũ vận 5 năm, lại căn cứ vào sự ảnh hưởng của nhịp âm dương nhiều hơn so với lục khí bị ảnh hưởng của nhịp âm dương ít hơn, đó là những điểm để ta nhìn nhận ngũ vận là hệ quả tương tác do sự vận động vũ trụ ngoài hệ mặt trời gây ra.

Đồ hình tổng hợp vận khí và tình hình vận khí gặp nhau theo sách Trung y khái luận như sau; hình 25.

B. Thiên can 10 năm

Theo nội dung phép tính đại vận trong thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tố Vấn, ta thấy ở hai chu kỳ ngũ vận có 10 tên can theo 10 năm. Năm năm đầu gồm các can giáp, ất, bính, đinh, mậu năm năm sau gồm các can kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Ngoài tài liệu đó ra, còn một số tài liệu khác nói về sự tương ứng giữa 10 thiên can với tình trạng suy vượng của khí công năng tạng phủ trong cơ thể con người. Loại 10 thiên can này tính thành một tuần hoàn theo thứ tự hoạt động công năng suy vượng của 10 tạng phủ. Tính chất suy vượng theo 10 thiên can này tương ứng với tất cả các đơn vị thời gian: ngày, giờ, tháng, năm. Nội dung nạn thứ 56 trong bộ "Nạn kinh" nói riêng về sự tương ứng giữa ngày can và 12 tạng phủ. Trong bài "Tử thị tý ngọ lưu trú trục nhật tiếp thời định huyệt ca" ở sách Châm cứu đại thành lại đã nói rõ sự ứng dụng 10 thiên can tương ứng với giờ, cũng tương ứng với ngũ hành và hoạt động công năng suy vượng của kinh khí, tạng phủ.

1. Sự khác nhau giữa hai loại thập thiên can như sau:

Loại 10 thiên can dùng khi tính đại vận của khách vận theo 10 năm là loại chỉ dùng để tính tình trạng khí hậu thay đổi theo

năm, trong 10 năm đó chứa hai chu kỳ ngũ vận. Các tên can có hai giá trị thông tin, một là chỉ thứ tự của năm trong 10 năm, hai là chỉ từng tên riêng của mỗi can tương ứng với một hành là nội dung tình trạng khí hậu do vận đem lại. Ví dụ, can giáp vận là thổ, can kỷ vận cũng là thổ, nhưng can giáp còn chỉ rằng đó là năm thứ nhất trong 10 năm can, vừa chỉ rằng đó là can vận thứ nhất trong ngũ vận chu kỳ trước, và can kỷ lại khác, nó chỉ rằng đây là năm thứ 6 trong 10 năm can, lại vừa chỉ rằng đó là can vận thứ nhất trong ngũ vận chu kỳ sau; xem bảng 37.

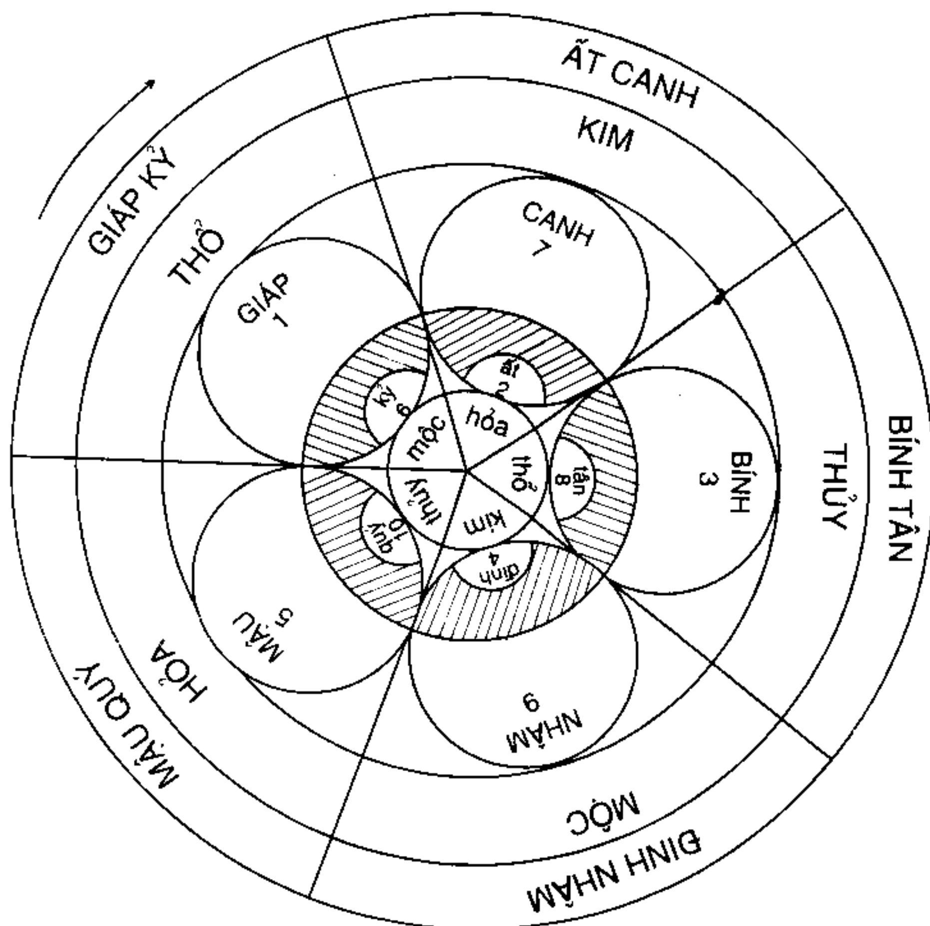
Theo quy luật âm dương, nhịp âm dương nhỏ (năm chẵn lẻ) trong nhịp âm dương lớn (chu kỳ ngũ vận trước và chu kỳ ngũ vận sau trong 10 thiên can) sẽ bị đổi chiều âm dương do đó mà có hiện tượng các can chẵn ở nửa sau của 10 thiên can là kỷ, tân, quý, tuy đứng về riêng từng chu kỳ ngũ vận, nó đứng ở các vận thứ nhất (kỷ), thứ ba (tân), thứ năm (quý), nhưng trong 10 can nó là những can âm cho nên tính chất khí hậu của vận cũng vẫn bị đổi chiều âm dương, từ đại vận thổ, thủy, hỏa, trở thành mộc, thổ, thủy. Cũng giống như các vận bất cập ở các can âm vận thứ chẵn (thứ hai, thứ tư) là kim và mộc đã bị đổi chiều âm dương, lấy khí khắc nó lưu hành là hai khí hỏa và kim.

Có thể biểu diễn quy luật 10 can ngũ vận thành đồ hình biến đổi âm dương và biến đổi khí lưu hành như sau; hình 26.

Hình 26 - Đồ hình chu kỳ ngũ vận và 10 thiên can kiêm biến đổi âm dương nhỏ trong biến đổi âm dương lớn

- Theo thứ tự từ ngoài vào trong:

Vòng ngoài cùng : Niên can,
Vòng thứ hai : Đại vận và vận thái quá,
Vòng thứ ba : Can dương,
Vòng thứ tư : Can âm,
Vòng thứ năm : Vận bất cập.



Bảng 37 - Bảng so sánh 10 thiên can ứng với tạng phủ và 10 năm thiên can ngũ vận

thứ tự	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
tạng phủ	đảm	can	tiểu trường	tâm	vị	tỳ	đại trường	phế	bàng quang tam tiêu	thận tâm bào
âm dương	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–
ngũ hành	mộc		hỏa		thổ		kim		thủy	
chu kỳ	mười năm									
tương ứng	Đồng dạng tương ứng với tạng phủ trong cả 4 loại đơn vị thời gian: năm, tháng, ngày, giờ. Nếu cùng 1 can thì cùng tương ứng với 1 tạng phủ									
ngũ vận	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa
thứ tự	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
chu kỳ	năm năm trước					năm năm sau				
thái quá	thổ +	–	thủy +	–	hỏa +	–	kim +	–	mộc +	–
bất cập		hỏa		kim		mộc		thổ		thủy
tương ứng	- thứ tự đại vận theo tương sinh, tương ứng với tương sinh ở năm bước vận trong năm. - tên tuế vận thái quá hoặc bất cập ứng với sơ vận hàng năm									

2. Ứng dụng của thập thiên can

a. Dùng tương ứng 10 can với tạng phủ để theo dõi tình trạng suy vượng của tạng phủ trong chẩn đoán và điều trị bệnh theo y lý phương Đông, tính ở tất cả các đơn vị thời gian năm, tháng, ngày, giờ.

b. Theo thập can ngũ vận của năm dùng để tính tình trạng khí hậu của từng năm

c. Can của năm, tháng, ngày, giờ dùng trong phép tính tử bình cùng với các chi kèm theo nó.

d. Can cùng với chi của các đơn vị thời gian dùng vào việc ghi chép các sự kiện lịch sử xã hội trong các sách vở, bia, gia phả, thần phả.

đ. Dùng để định vị sao Tuần không trong phép tính Tử vi
Theo các sách hướng dẫn tính tử vi thì cách an sao tuần không trên lá số như sau:

- *Tuổi nào từ giáp tý đến quý dậu thì tuần không ở tuất, hợi,*
- *Tuổi nào từ giáp tuất đến quý mùi thì tuần không ở thân, dậu,*
- *Tuổi nào từ giáp thân đến quý tị thì tuần không ở ngọ, mùi,*
- *Tuổi nào từ giáp thìn đến quý sửu thì tuần không ở dần, mão,*
- *Tuổi nào từ giáp dần đến quý hợi thì tuần không ở tý, sửu.*

Nội dung bảng này thực chất là ghi nhận một loại ảnh hưởng của quy luật thiên can đối với tất cả mọi con người. Nếu ta đem thiên can nạp vào 12 cung địa chi theo thứ tự tính từng tuần thì chúng ta có được tuần không ở hai can giáp, ất, ta lần lượt giải trình nhận xét này như sau:

- Ở giáp tý tuần:

  Tý, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, **tuất, hợi,**
  giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, **giáp, ất,**

- Ở giáp tuất tuần:

  tuất, hợi, tý, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, **thân, dậu**
  giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, **giáp, ất,**

- Ở giáp thân tuần:

  thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, dần, mão, thìn, tị, **ngọ, mùi**
  giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, **giáp, ất,**

- Ở giáp ngọ tuần:

  ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, dần, mão, **thìn, tị**
  giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, **giáp, ất,**

- Ở giáp thìn tuần:

  thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, **dần, mão**
  giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, **giáp, ất,**

- Ở giáp dần tuần:

  dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, **tý, sửu**
  giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, **giáp, ất.**

Như thế, đối với bất kỳ người sinh năm nào, đối với mọi người ở tất cả các độ tuổi, năm giáp và năm ất đều gây cho người ta một ảnh hưởng nhất định, ảnh hưởng đó được môn tinh tử vi mô tả trong tính chất của sao tuần không là, các sao tốt gặp tuần không sẽ tăng tốt, các sao xấu gặp tuần không sẽ tăng xấu. Tính chất này hoàn toàn phù hợp với giá trị tương ứng vượng tạng phủ của hai can giáp, ất theo y lý phương Đông. Gặp hai can giáp, ất, tạng can và phủ đảm vượng, người ta tăng khả năng mưu lự quyết đoán. Nếu gặp việc tốt, quyết đoán ấy sẽ là tốt, gặp việc xấu, quyết đoán ấy sẽ là xấu.

Các sách hướng dẫn tử vi học không nói về xem ảnh hưởng của sao tuần không phải lưu theo độ tuổi, nhưng những nhà tử vi học chân truyền, khi xem sao tuần không đều lưu theo độ tuổi thì hiệu quả đáng tin cậy hơn nhiều.

- **Cách lưu tuần không như sau:**

Ví dụ, người sinh tuổi tân sửu thuộc giáp ngọ tuần, sao tuần không ở thìn tị, mệnh lập tại cung mùi, trên lá số các cung sắp xếp theo bảng 38.

Bảng 38

phu thê tị, tuần không	**huynh đệ** ngọ	**mệnh** mùi	**phụ mẫu** thân
tử tức thìn	**tuổi Tân Sửu**		**phúc đức** dậu
tài bạch mão			**điền trạch** tuất
tật ách dần	**thiên di** sửu	**nô bộc** tý	**quan lộc** hợi

Theo lá số, năm người đó 4-5 tuổi, tuần không ở cung phu thêm, ở tuổi này là không hợp (năm giáp thìn, ất tị), nhưng đến hai năm 14-15 tuổi (giáp dần, ất mão) người đó bị tuần không ở hai cung tài bạch và tật ách. Đến các năm 24-25 tuổi (giáp tý, ất sửu) tuần không ở các cung thiên di và nô bộc, đến các năm 34-35 tuổi (giáp tuất, ất hợi), tuần không ở các cung điền trạch và quan lộc... Các độ tuổi khác theo đó mà suy ra. Nếu chỉ cho rằng lá số đó có tuần không ở cung phu thê và tử tức là ta đã cố định tuần không, như vậy không phải là bản chất của tuần không, sẽ gây nên một ám thị bất lợi trong quan niệm về hạnh phúc gia đình cho người có lá số trên đây.

Thật là có tội, nếu ta đã gây nên ám thị đó cho con người.

e. Dùng để tính sao triệt lộ trong phép tính tử vi

Triệt lộ tính theo can của năm sinh, tùy theo mỗi năm can mà triệt lộ ở những chi khác nhau, cứ sau năm năm can thì lặp lại.

Theo năm can và cung địa chi an sao triệt lộ như sau:

can năm sinh	**cung an sao triệt lộ**
giáp, kỷ	thân, dậu,
ất, canh	ngọ, mùi,
bính, tân	thìn, tị,
đinh, nhâm	dần, mão
mậu, quý	tý, sửu

Cũng giống như cách an sao tuần không, thực chất nội du phép tính này là dựa vào quy luật thiên can để ghi nhận r loại ảnh hưởng của vũ trụ đối với con người. Nếu ta đem thiên can nạp vào địa chi theo thứ tự tháng tính ở từng năm can, thì chúng ta có được triệt lộ ở hai can nhâm, quý. Ta lần lượt giải trình nhận xét này trong bảng 39.

Như trên, đối với bất kỳ ai, ở bất kỳ năm nào, và bất kỳ năm nào đối với mọi người thì hai can nhâm và quý theo tháng trong năm đều đem lại cho con người một ảnh hưởng nhất định, ảnh hưởng đó được môn tử vi mô tả trong tính chất của sao triệt lộ như là một sự kìm hãm, bẻ gẫy, chữ triệt lộ có nghĩa là đứt đường, không còn đường đi tiếp. Theo y lý phương Đông về tương ứng giữa thiên can và tạng phủ thì hai can nhâm và quý thuộc về thận và bàng quang vượng, vượng thận thì tình dục tăng tiến, vượng thủy thì hỏa suy, vào thời điểm đó hỏa suy thì tâm chủ thần minh bị thoái giảm, do đó khả năng xét đoán vạn sự, vạn vật khó được tinh tường, rất dễ hành động không thích hợp với hoàn cảnh gây ra hư hỏng, thua thiệt.

Bảng 39

Năm can	các tháng chi trong năm can
giáp kỷ =	tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, **thân, dậu**, tuất, hợi giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất
năm can ất, canh =	tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, **ngọ, mùi**, thân, dậu, tuất, hợi bính, đinh, mậu kỷ, canh, tân, **nhâm, quý**, giáp, ất, bính, đinh
năm can bính, tân =	tí, sửu, dần, mão, **thìn, tị**, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi mậu, kỷ, canh, tân, **nhâm, quý**, giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ
năm can đinh, nhâm =	tí, sửu, **dần, mão**, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi canh, tân, **nhâm, quý**, giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân
năm can mậu, quý =	**tí, sửu**, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi **nhâm, quý**, giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý

Triệt lộ cũng phải được lưu theo từng năm, do đó ở mỗi năm triệt lộ ứng với mỗi cung khác nhau, ta theo đó để biết những mối quan hệ ứng giữa các sao trong cung với triệt lộ để dự phòng một cách chủ động. Nếu coi triệt lộ là một sao cố định trên lá số ở một cung nhất định cũng lại đem đến một ám thị tai hại không lường được.

g. Dùng quy luật thiên can dựa theo nguyên lý đồng dạng tương ứng ở các loại đơn vị thời gian trong các phép tính tìm khí chất bẩm sinh của con người.

C. Cách dùng quy luật thiên can để tìm khí chất bẩm sinh của con người

1. Cơ sở lý luận

Sách Tử Bình thuyết minh của Đỗ Đình Tuân có nói đến một

phép tính về khí chất,tính cách con người, theo cách này, ta đem quy đổi tám chữ là 4 can và 4 chi từ tên của ngày, giờ, tháng, năm sinh thành hành tương ứng với can và chi, sau đem các hành đó phân loại, hành nào nhiều là tạng phủ tương ứng với nó khỏe, ví dụ: sinh giờ bính thìn, ngày mậu tuất, tháng đinh mão, năm kỷ tị.

Hàng can có = Bính, mậu, đinh, kỷ = hỏa, thổ, hỏa, thổ = 2 hỏa, 2 thổ;

Hàng chi có = thìn, tuất, mão, tị = thổ, thổ, mộc, hỏa = 2 thổ, 1 mộc, 1 hỏa,

tổng cộng = 4 thổ, 3 hỏa, 1 mộc.

Phép tính này có hai nhược điểm như sau: Một là ngũ hà theo 10 thiên can tương ứng với tạng phủ suy vượng ở trong ..t cả các đơn vị thời gian, trong khi ngũ hành ở địa chi chỉ tương ứng với tháng địa chi và tạng phủ, còn năm địa chi thì tương ứng theo hành của lục khí, giờ địa chi thì tương ứng công năng của kinh khí tuần hành theo bài ca "Thập nhị kinh nạp địa chi ca" trong sách Châm cứu đại thành mà tôi đã giới thiệu trong chương I về đơn vị giờ. Còn như ngày địa chi thì không thấy có tài liệu nào nói về các chi ở đây tương ứng với ngũ hành. Như vậy, trong 4 loại đơn vị thời gian thì 1 loại chưa có tài liệu tương ứng với ngũ hành, còn lại 3 loại có 3 cách tương ứng khác nhau, do đó ngay trong địa chi, việc cộng hành để tính khí chất là một việc không có cơ sở sinh học. Hai là, cho dù can và chi có cùng sự tương ứng theo 10 thiên can với tạng phủ vượng, thì sự tương ứng ấy chỉ cho biết sự khỏe mạnh của các chức năng tạng phủ mà do đó không có những biểu hiện khác thường về khí chất, tính cách cá nhân đó.

Một phong tục tốt đẹp về trách nhiệm của những người làm cha mẹ ở phương Đông xưa là rất quan tâm tới hành khuyết

trong các yếu tố thời gian ở thời điểm sinh của đứa trẻ, bởi người ta biết rằng hành khuyết chính là tạng phủ tương ứng với hành không được sự bồi đắp của thiên nhiên, người ta gọi đó là khí "tiên thiên bất túc". Để nhắc nhở cho mọi người biết khi chất bất túc ở con người đó, người ta thường đã đặt tên cho đứa trẻ ấy một tên bằng chữ có bộ của hành khuyết. Ví dụ: đứa trẻ khuyết hành mộc, người ta đặt tên là Mộc hoặc Lâm là chữ gồm hai chữ mộc ghép lại, có khi đặt là Mai, hoặc Tùng đều là những chữ có bộ mộc ghép thành. Truyện ngắn "Cố hương" của Lỗ Tấn, do Giản Chi dịch dưới tên "Quê hương" trong tuyển tập nhà xuất bản tổng hợp Hậu Giang phát hành 1987, trang 78, nội dung hành khuyết dùng làm tên người được Lỗ Tấn mô tả như sau:

"... *Vì làm không xuể việc, nên người "làm tháng" cho nhà tôi mới nói với cha tôi để cho thằng con là Nhuận Thổ đến trông coi đồ tế khí.*

"*Cha tôi bằng lòng, tôi cũng lấy làm thích lắm là vì từ lâu tôi đã nghe nói đến cái tên Nhuận Thổ rồi, và tôi còn biết rõ hắn cũng trạc tuổi tôi, vì sinh tháng nhuận, mệnh thiếu hành Thổ, cho nên cha mới đặt tên cho là "Nhuận Thổ". Hắn bẫy chim giỏi lắm*".

Đặt tên theo hành khuyết hoặc trong tên có bộ ghép là hành khuyết với mục đích ban đầu là để dùng phép hậu thiên bồi bổ, nhằm đi đến có được một con người hoàn thiện về mặt thể chất, kế đến là mục đích dạy dỗ và sử dụng con người sao cho phù hợp giữa khả năng và công việc, do đó đã ra đời câu "dụng nhân như dụng mộc". Ngày nay nhiều người vẫn thường nói đến câu đó trong công việc khi phải dụng đến việc đánh giá con người, nhưng ít có người là chuyên gia thành thạo việc nhìn nhận con người như một ông thợ mộc đang sử dụng miếng gỗ trong tay ông.

Do việc sử dụng cách đặt tên theo hành khuyết hoặc trong tên có bộ ghép là hành khuyết yêu cầu một trình độ hiểu biết nhiều mặt, cho nên đa số trường hợp cha mẹ phải nhờ người tính theo thời điểm sinh, thảo luận với gia đình để chọn tên đặt cho con, thế thì làm sao yêu cầu họ hiểu và làm đúng như mục đích ban đầu của phép này, cho nên lâu dần, người ta cho rằng việc đặt tên xong là mọi vấn đề như thể chất, khả năng sẽ tự nó được bồi đắp mà đi đến hoàn thiện, việc này biến thành hình thức nghi lễ, mang màu sắc mê tín.

Khi tìm hiểu các phép tính khí chất bẩm sinh đã có như Tử Bình, Tử Vi, và các phép tính giờ phạm quan sát, dạ đề, kim xà thiết tỏa v.v.. tôi thấy rằng phép nào cũng có một cơ sở thời sinh học của nó. Có phép tính đã dựa trên một quy luật tương ứng, có phép đã dựa trên nhiều quy luật tương ứng một lúc, có phép lại chỉ dựa trên một ảnh hưởng tương tác đặc biệt. Nhưng tất cả các phép đó có hai điều hạn chế: một là, bất kể là phép tính nào, người xưa chỉ để lại công thức và hệ quả mà không để lại cho chúng ta những điều cần hiểu đằng sau những công thức tính ấy. Hai là, ở những phép tính dựa trên nhiều quy luật, sự phức tạp của nó đương nhiên sẽ theo cấp số nhân, đó là chưa kể đến những trường hợp trong quá trình lưu truyền, đã trải qua tam sao thất bản (ba lần chép thì sai mất gốc). Ngoài ra một số người lấy việc tính toán về khí chất bẩm sinh làm nghề sinh nhai, họ đã không ngừng thêm thắt các chi tiết gắn với hệ quả của phép tính để thỏa mãn lòng khát khao của tín chủ, cho nên nội dung của các lời giải đoán hệ quả thêm vô cùng phong phú và hỗn tạp.

Để tiến tới có một phương pháp đánh giá khí chất, tính cách cá nhân con người có cơ sở sinh lý học, thuần khiết trong phạm vi thời sinh học, từ năm 1979, tôi đã tiến hành tính toán khí chất

bẩm sinh theo phép tìm hành khuyết của cổ nhân, đồng thời khai thác tất cả các giá trị thời sinh học của các cách tính giờ trẻ sơ sinh trong dân gian, nếu có thể tìm thấy trong đó có ảnh hưởng thực sự của tương tác vũ trụ như giờ quan sát, giờ dạ đề, giờ diêm vương, giờ kim xà thiết tỏa mà tôi đã giới thiệu trong chương Khắc và Giờ ở trên, cũng như khai thác các khía cạnh thuộc về thời sinh học mà các môn Tử vi, Tử bình đã sử dụng như Nguyên cục ngũ hành trong tử bình, Mệnh nạp âm của 60 hoa giáp, tuần không, triệt lộ (trong phép tính tử vi) và bản mệnh cửu cung (theo phép tính bát biến của Bát môn cầm trạch). Các giá trị này tôi đã giới thiệu ở trong các chương trên, hoặc sẽ giới thiệu trong các chương sau. Trong phần này, tôi xin giới thiệu kỹ cách tìm khí chất bẩm sinh theo hành khuyết.

Từ năm 1979 tới nay, tôi tiến hành khảo nghiệm lại phương pháp tìm khí chất bẩm sinh theo hành khuyết rất nhiều lần, lại tổ chức giới thiệu trong những cuộc gặp gỡ nhiều người, đáng chú ý nhất là những lần giới thiệu với các bác sỹ y khoa, cán bộ nghiên cứu khoa Sinh lý lao động quân sự ở Học viện quân y và các học viên của tôi. Sau khi giới thiệu, chỉ trong một thời gian ngắn, các học viên đã thành thạo phép tính và nắm được hệ quả của phép tính là khí chất tính cách cá nhân qua 4 yếu tố ngày, giờ, tháng, năm sinh. Có một số bác sỹ y khoa đã dùng cách tính này để so sánh với các chỉ tiêu sinh lý, bệnh lý do các phương tiện y học hiện đại đo được mà phân biệt bệnh mãn tính do khí chất tạo thành hay bệnh cấp tính, tạm thời do các điều kiện khách quan đem lại, từ đó định cách chữa đạt hiệu quả cao hơn.

Trước hết, tôi xin giới thiệu những cơ sở lý luận y sinh học được sử dụng trong đây:

a. Quy luật tương ứng giữa 10 thiên can với ngũ hành và tạng phủ (đã giới thiệu ở trong các chương trên).

b. Phép tính đổi giữa ngày, giờ, tháng, năm dương lịch sang ngày, giờ, tháng, năm theo tên can chi (đã giới thiệu ở trong các chương trên).

c. Quy luật tương ứng giữa ngũ hành với thiên nhiên, vạn vật, con người (là các loại thể chất, khí quan, tính cách, tâm lý v.v...) trong sách "Nội Kinh" đã được Dương Kế Châu đời Minh ghi lại trong sách Châm cứu đại thành của ông, từ trang 192-264; nội dung tương ứng như sau:

Trang 192 - "Thủ thái âm phế kinh huyệt chủ trị"

"Nội Kinh" nói rằng: Phế là chức vụ phó tướng, chủ về tiết xuất. Phế là gốc của khí, là chỗ chứa của phách, cái đó hóa ở lông, xung (đầy đủ) ở da, là thái âm trong dương, thông với khí mùa thu.

Phương Tây màu trắng, thông vào với phế, khai khiếu ở mũi, tàng tinh ở phế, làm bệnh ở lưng trên. Vị là cay, loài là kim, súc là ngựa, ứng với bốn mùa. Trên trời thấy sao Thái bạch, đã biết là bệnh ở da lông, âm là thương, số là chín, mùi là tanh, dịch là nước mũi.

Phương Tây sinh táo (khí táo), táo sinh kim, kim sinh cay, cay sinh phế, phế sinh da lông, da lông sinh thận.

Phế chủ mũi, ở trời là táo, ở đất là kim, ở thân người là da lông, ở tạng là phế, ở tiếng là tiếng khóc, ở biến động là ho, ở chí là lo buồn, nóng hại da lông, lạnh thắng nóng, cay hại da lông, đắng thắng cay..."

Trang 211 - "Túc thái âm tỳ kinh huyệt chủ trị"

"Nội Kinh" nói rằng: Tỳ là chức quan gián nghị, trí vòng quanh ở đó mà ra.

Cái tỳ, cái gốc của kho chứa, chỗ ở của sự tươi tốt, cái đó biến hóa ở môi, tứ bạch, cái đó biến hóa ở bắp thịt, là loại âm tột bực, thông với thổ khí, riêng một tạng đó quán tứ phương, tỳ chủ tứ chi, cùng với vị mà làm ra tân dịch.

Trung ương màu vàng, thông vào với tỳ, khai khiếu ở miệng, tàng tinh ở tỳ, làm bệnh ở gốc lưỡi, vị đó là ngọt, súc đó là trâu, lúa đó là lúa tẻ, cái đó ứng bốn mùa. Trên trời thấy Trấn tinh đã biết là bệnh ở bắp thịt, âm đó là cung, số đó là 5, mùi là thơm, dịch là nước dãi.

Trung ương sinh thấp, thấp sinh thổ, thổ sinh vị ngọt, vị ngọt sinh tỳ, tỳ sinh bắp thịt, thịt sinh phế, phế chủ miệng, ở trời là thấp, ở đất là thổ, ở thân thể là thịt, ở tạng là tỳ, ở tiếng là lời ca, ở biến động là ụa, ọe, ở chí là suy nghĩ, suy nghĩ thì hại tỳ, giận thắng suy nghĩ, thấp làm hại thịt, phong thắng thấp, ngọt làm hại thịt, chua thắng ngọt..."

Trang 216 - "Thủ thiếu âm tâm kinh huyệt chủ trị"

"*Nội Kinh*" *nói rằng: Tâm là chức vụ quân chủ, thần minh từ đó mà ra.*

Tâm là cái gốc của sự sống, thần của biến, cái đó hóa ở mặt, cái đó xung ở huyết mạch, là dương trong thái dương, thông với khí mùa hạ.

Phương nam màu đỏ, thông vào với tâm, khai khiếu ở lưỡi, chứa tinh ở tâm, làm bệnh ở ngũ tạng, vị đó đắng, loại đó là hỏa, súc là dê, cốc là lúa nếp, cái đó ứng bốn mùa, trên trời thấy Vinh hoặc tinh là đã biết bệnh ở mạch, âm là chủy, số là 7, mùi là khét, dịch là mồ hôi.

Phương Nam sinh nhiệt, nhiệt sinh hỏa, hỏa sinh vị đắng, vị đắng sinh tâm, tâm sinh huyết, huyết sinh tỳ, tâm chủ lưỡi, ở trên trời là nhiệt, ở dưới đất là hỏa, trên thân người là mạch,

ở tạng là tâm, ở tiếng là tiếng cười, ở biến động là lo lắng (ưu), ở chí là vui mừng. Vui mừng hại tâm, sợ thắng vui, nhiệt hại khí, hàn thắng nhiệt, đắng hại khí, mặn thắng đắng..."

Trang 237 - "Túc thiếu âm thận kinh huyệt chủ trị"

"*Nội kinh" nói rằng: Cái thận, chức vụ tác quan, kỹ xảo từ đó mà ra.*

Cái thận, chủ ẩn náu, cái gốc của sự chứa kín, tinh ở đó.

Phương Bắc màu đen, thông vào với thận, khai khiếu ở tai, tàng tinh ở thận, làm bệnh tại khe. Vị đó mặn, loại là thủy, súc là lợn, cốc là đậu, là ứng bốn mùa. Trên trời thấy Thìn tinh, là đã biết bệnh đó ở xương, âm là vũ, số là 6, mùi là khắm (hủ), dịch là nước bọt.

Phương Bắc sinh ra lạnh, lạnh sinh thủy (nước), thủy sinh ra vị mặn, mặn sinh thận, thận sinh ra xương tủy, tủy sinh can, thận chủ tai. Ở trời là lạnh, ở đất là nước, ở thể là xương, ở tạng là thận, ở tiếng là rên, ở biến động là run rẩy, ở chí là sợ hãi, sợ hãi hại thận, lo nghĩ thắng sợ hãi. Hàn hại huyết, táo thắng hàn, mặn hại huyết, ngọt thắng mặn..."

Trang 260 - "Túc quyết âm can kinh huyệt chủ trị"

"*Nội Kinh" nói rằng: Can là chức vụ tướng quân, mưu lự từ đó mà ra.*

Can, cái gốc của sự quyết đoán, chỗ ở của hồn. Cái đó biến hóa ở móng, cái đó xung ở gân, đã sinh ra huyết khí, là dương trong thiếu dương, thông với khí mùa xuân.

Phương Đông màu xanh, thông vào với can, khai khiếu ở mắt, chứa tinh ở can, làm bệnh phát co giật. Vị là chua, loài là thảo mộc, súc là gà, cốc là mạch, là ứng với bốn mùa, trên trời là Tuế tinh, thì đã biết là bệnh ở gân. Âm là giốc, số là 8, mùi là hôi, dịch là nước mắt.

Phương Đông sinh phong, phong sinh mộc, mộc sinh vị chua, chua sinh can, can chủ gân, can sinh tâm, can chủ mắt. ở trời là Huyền, ở người là Đạo, ở đất là hóa, hóa sinh ra ngũ vị. Đạo sinh ra hiểu biết, Huyền sinh ra thần, ở trời là phong, ở đất là mộc, ở mình mẩy là gân, ở tạng là can, ở sắc là màu xanh rêu, ở thanh là tiếng hô, ở biến động là nắm chặt tay lại, ở chí là giận dữ, giận dữ thì hại gan, buồn thì thắng giận dữ, phong thì hại gân, táo thắng phong, chua thì hại gân, cay thắng chua..."

d. Bảng quy nạp quan hệ tương ứng giữa 10 thiên can với các diễn biến sinh lý, bệnh lý trong cơ thể con người; bảng 40.

Bảng 40

10 thiên can	giáp, ất	bính, đinh	mậu, kỷ	canh, tân	nhâm, quý
ngũ hành	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy
tạng, phủ	gan, mật	tâm, tiểu trường	tỳ, vị	phế, đại trường	thận, bàng quang
khí hậu	gió, ấm ẩm	nóng	nóng, ẩm thấp	hanh khô	lạnh
màu sắc	xanh lá cây	đỏ	vàng	trắng	đen
mùi vị	chua	đắng	ngọt	cay	mặn
ngũ quan	mắt	lưỡi	miệng	mũi	tai
ngũ thể	gân, móng	máu	thịt	da, lông	xương, răng
ngũ thanh	hô (hoán)	cười	ca (thán)	khóc	rên
ngũ âm	giốc đều mà thẳng	chủy êm mà dài	cung to mà êm	thương nhẹ mà động	vũ trầm mà sâu
ngũ động	nắm chặt tay	rũ rượi	nhổ bọt dãi	ho	run rẩy
tình chí	giận dữ	vui vẻ	lo lắng	buồn rầu	sợ hãi
nơi đau	dưới sườn phải	tim, mạch	dưới sườn trái	vai, lưng trên	khe háng
khí vị	hôi	khét	thơm	tanh	khai

ngũ cốc	lúa mạch	lúa nếp	cao lương	lúa tẻ	các loại đậu
ngũ súc	gà	dê	trâu	ngựa	lợn
		nên kiêng tránh			
khí hậu	gió quá	nóng quá	ẩm thấp quá	nóng quá	lạnh quá
tình chí	giận quá	vui quá	lo nghĩ quá	buồn quá	sợ hãi quá
mùi vị	chua quá	đắng quá	ngọt quá	cay quá	mặn quá
		nên dùng để chữa bệnh			
khí hậu	khô ráo	lạnh	thoáng gió	mát dịu	khô ráo
tình chí	buồn rầu	sợ hãi	giận dữ	vui vẻ	lo nghĩ
mùi vị	cay	mặn	chua	đắng	ngọt

Tạng phủ	**Hành**	**Chứng bệnh biểu hiện**
(gan, mật)	mộc	- Đau liên sườn, nôn mửa, đắng miệng - Sườn đầy chướng, đau đớn, có hòn cục, vùng mỏ ác tức râm ran, đau bụng, vàng da, có báng tích, ỉa lỏng, đau bụng dưới, sưng bìu dái, đái dầm, bí đái, nước đái vàng.
tâm, tiểu trường	hỏa	- Bụng dưới chướng đau, đau rút sang lưng, đau từ bụng dưới xuống hòn dái, đau ngực sườn, đau hạ sườn, bồn chồn, thở gấp, ngủ không yên, váng đầu, chóng mặt, tinh thần thay đổi.
tỳ, vị	thổ	- Bụng to, đầy chướng, phù nước, nằm không yên, ăn nhiều mau đói, nước đái vàng. - Đau bụng trên, ỉa phân nát, ăn không tiêu, sôi ruột, nôn dữ dội, bụng có cục, kém ăn hoặc vàng da, bụng chướng, đái khó.
phế, đại trường	kim	- Đau bụng dưới hoặc chỗ đau di động, sôi ruột, ỉa phân nát hoặc có nhầy như mũi. - Ho xuyễn, thở dồn, đau tức ngực, nôn ra đờm, họng khô, nước tiểu đổi màu, khạc ra máu, bồn chồn ở ngực, lòng bàn tay nóng, sốt về chiều.

thận, bàng quang	thủy	- Đau bụng dưới, đái khó, bí đái, đái dầm, thần khí thất thường, hay uốn cong người. - Váng đầu hoa mắt, mặt phù nề, sắc mặt đen xạm, mắt mờ, ngắn hơi, hụt hơi, buồn ngủ, bồn chồn, ỉa khô, có khi bụng to, liệt dương.

(Bảng quy nạp này rút từ các sách Châm cứu đại thành, Hải Thượng y tông tâm lĩnh, Trung y khái luận).

Khi đã có các tài liệu như trên, ta tiến hành theo thứ tự như sau:

2. Cách tính khí chất bẩm sinh theo hành khuyết

- Đổi ngày, giờ, tháng, năm sinh thành tên can chi:

Ví dụ 1: Nam, sinh 22 giờ, ngày 12, tháng 12, năm 1958.

Năm 1958 - 3 = 1955. 5 = mậu; 1955: 12 dư 11 = tuất.

Ta có: năm mậu tuất.

Tra bảng năm mậu, thấy tháng 12 dương lịch là tháng giáp tý

ta có: tháng giáp tý.

Tra bảng ngày đầu năm dương lịch, ta thấy ngày 01 năm 1958 là mậu dần, ngày 12-12 là ngày thứ = 31 + 28 + 31 + 30 + 31+30+31 + 31 + 30 + 31 + 30 + 12 = 346, đem 346 : 60, dư 46 = quý hợi (ngày 01 = mậu dần thì ngày 46 = quý hợi)

ta có: ngày quý hợi,

Tra bảng ngày quý, giờ hợi là quý hợi

ta có: giờ quý hợi.

Như vậy 22 giờ ngày 12-12-1958 = giờ quý hợi = thủy,

ngày quý hợi = thủy, tháng giáp tý = mộc, năm mậu tuất = thổ.

- Theo thời điểm sinh như trên, ta thấy có: 2 thủy, 1 mộc, 1 thổ.

Đem so với 5 loại hành ta thấy còn thiếu hai loại là hỏa và kim. Hai tạng phủ tương ứng với hai hành khuyết hỏa và kim là tâm, tiểu trường và phế, đại trường không được khí tiên thiên bồi bổ nên yếu và thường không ổn định công năng, trong đó, tâm, tiểu trường (hành hỏa) yếu hơn, vì trong hành có 2 thủy khắc hỏa, hỏa đã yếu lại bị khắc nên càng yếu hơn. Tra bảng quy nạp ta thấy chứng bệnh biểu hiện ở tạng tâm, phế, và các chi tiết về thể chất, tình chí, động thái, thanh âm, tương ứng ở hai hành hỏa và kim.

Ví dụ 2: Nữ, sinh 8 giờ sáng, ngày 24 tháng 9, năm 1950.

Sau khi chuyển đổi thành tên can chi ta có:

năm canh dần, tháng ất dậu, ngày nhâm tuất, giờ giáp thìn.

gồm 1 kim, 1 thủy, 2 mộc.

So với 5 hành còn thiếu hỏa, thổ.

Bệnh tình và thể chất, tình chí, động thái, thanh âm, tương ứng ở hai hành hỏa và thổ là các tạng phủ tâm, tiểu trường và tỳ vị. Trong đó biểu hiện thường yếu và không ổn định nhiều ở tỳ, vị vì hành thổ đã khuyết, lại bị bên có là 2 mộc khắc.

3. Cách sử dụng cái biết về hành khuyết:

a. Đối với trẻ nhỏ, khi ta biết được bẩm khí tiên thiên của nó khuyết hành gì, cũng là biết được khí tiên thiên của tạng phủ tương ứng ấy yếu, ta có thể bằng kiến thức của mình, chú ý bồi bổ bằng đồ ăn uống có lợi cho công năng tạng phủ đó, cũng có thể nhờ thày thuốc chọn cho loại thuốc có tác dụng bồi bổ công năng tạng phủ đó, đồng thời trong khi nuôi dưỡng, giáo dục, ta chú ý kiêng tránh những loại thức ăn có hại cho công năng tạng phủ đó, kể cả những điều kiện môi trường khí hậu, môi trường tâm lý, tình cảm không lợi cũng cần kiêng tránh không cho đứa trẻ tiếp xúc nhiều lắm

tăng sự nhiễu loạn và cảm nhiễu thêm gây hại.

b. Đối với lứa tuổi trên 12, đã qua giai đoạn hình thành đậm nét về khí chất, tính cách, bước sang giai đoạn khí chất tính cách đã định hình, ngoài việc tiếp tục chăm sóc, bồi bổ: kiêng tránh như đã nêu trên, việc hướng nghiệp đã phải chú ý để các em được học và làm những ngành nghề cho phù hợp với khí chất, cũng chính là phù hợp với sở trường của từng em, để thời gian thành thạo nghề nghiệp được đạt mức nhanh chóng nhất, từ đó giá thành đào tạo rẻ nhất, hiệu suất sống của mỗi con người nảy ra sớm nhất và nếu tính về lâu dài, mỗi một con người do đó cũng có hiệu suất sống cao nhất.

c. Đối với những người lớn tuổi, khi ta biết được những khí chất bẩm sinh đã định hình ở họ, cũng là ta đã biết được tính cách cá nhân cũng như những sở trường, năng khiếu của họ, nếu được quyền giao việc, ta sẽ trao vào tay họ những trách nhiệm về một công việc phù hợp, chắc chắn họ sẽ làm ra nhiều lợi ích cho xã hội một cách vui vẻ trong lòng, đồng thời, đối với những nhiễu loạn khác thường về thể chất, về tình cảm của họ, ta cũng sẵn sàng thân ái, chăm sóc và tha thứ: làm cho quan hệ giữa người với người trong xã hội trở về với nhân bản hơn, đúng với nhân bản hơn. Theo quan hệ tương ứng của thập can ngũ hành với tạng phủ, với tâm sinh lý con người trong sách Nội Kinh đã quy nạp, ta có thể xếp khí chất theo hành khuyết với các loại công việc phù hợp như sau:

- **Hành mộc** có các khí chất, tính cách mưu lự, quyết đoán, giận dữ, chức vụ tướng quân, nên làm việc quân sự thì hợp,
- **Hành hỏa** có các khí chất, tính cách thần minh, vui vẻ, nên làm chức vụ quân chủ, việc giao tiếp thì hợp.

- **Hành thổ** có các khí chất, tính cách lo lắng, ca thán nên làm việc chức quan gián nghị về tâm hồn, tình cảm thì hợp.

- **Hành kim** có những khí chất, tính cách trị tiết, buồn rầu chức vụ phó tướng, trị tiết từ đó mà ra, nên làm về những việc gì tính toán chính xác, khắt khe.

- **Hành thủy** có các khí chất, tính cách kỹ xảo, khéo léo, chức vụ tác quan, nên làm về những công việc tỷ mỷ, cần kỹ xảo khéo léo, tinh vi.

d. Hành khuyết còn cho ta biết rằng, nếu ta sử dụng được tên đơn vị thời gian bằng can chi, với quy luật tương khắc, tương sinh của ngũ hành, ta có thể chủ động phòng tránh những thời điểm bất lợi cho sức khỏe của ta, và cho tất cả những ai biết về vấn đề này. Ví dụ, một người có thời điểm và hành khuyết như ví dụ 2 nêu trên, nghĩa là khuyết thổ và hỏa, trong đó thổ là yếu nhất. Như vậy vào những năm, tháng, ngày, giờ có can giáp và ất là hành mộc, mà mộc thì khắc thổ, đã yếu lại bị khắc thêm thì hay sinh bệnh biến. Nếu cả năm, tháng, ngày, giờ đều là giáp ất, tức là cả 4 mộc khắc 1 thổ: tình trạng càng yêu cầu phải giữ gìn thận trọng hơn. Cách đây 6 năm, có một vị lão Tướng trong quân đội đến thăm tôi, nhân chuyện trò, tôi được biết vị có bẩm thụ tiên thiên khuyết hành thủy, tôi liền tính ngược về trước đó mấy ngày, nhằm vào các ngày can mậu, kỷ và hỏi vị đó rằng vào các ngày đó ngài có cảm thấy mệt mỏi hay không, vị Tướng không ngần ngại mà nhận rằng quả đúng như thế. Để giúp vị Tướng biết cách đề phòng, tôi liền tính những ngày có can mậu, kỷ sau đó trong khoảng một tháng. Dịp sau đến thăm tôi, vị Tướng tỏ ra rất sung sướng vì đã được phát hiện nhược điểm về thể chất của mình và lại được biết thời điểm cần kiêng tránh và những việc cần kiêng tránh để

giữ gìn sức khỏe tuổi già, cho nên những ngày qua đã diễn ra như dự tính nhưng mức độ nhẹ nhàng và vượt qua một cách đầy tin tưởng, chủ động. Thế là lần thăm tôi này vị Tướng quân ấy yêu cầu tôi hướng dẫn tự tính lấy để sau còn dùng mãi mãi.

Ngoài những khí chất bẩm sinh theo hành khuyết, tất cả những khí chất đặc biệt như dạ đề, quan sát, diêm vương, cũng cần xem xét, nếu có phạm giờ thì cũng cần chạy chữa để giảm nhẹ các biểu hiện xấu của nó (xem trong các nội dung đã trình bày ở trên). Một số trường hợp sinh phạm giờ kim xà thiết tỏa mà tôi đã biết, hội chứng biểu hiện kiểu rối loạn nhiễm sắc thể (bệnh Đao) rất rõ rệt, điều này cần tích lũy tài liệu để đối chiếu thêm. Các loại ảnh hưởng khí chất theo cách tính cửu cung, mệnh ngũ hành nạp âm, v.v... chúng ta sẽ tìm hiểu ở chương sau.

Vấn đề khí chất bẩm sinh đang là một đòi hỏi hiểu biết của nhiều ngành, cần phải khảo sát nhiều mặt, nhiều phương pháp để truyền chọn ra một cách tính khoa học, đơn giản, trên cơ sở thời sinh học, phần trên đây là một khía cạnh rất cơ bản về khí chất theo thiên can tương ứng ngũ hành và tạng phủ, các khía cạnh khác tôi đã bàn đến trong tập "Vai trò của các phép tính khí chất bẩm sinh trong đời sống con người", có dịp, ta sẽ tham khảo thêm ở đó.

CHƯƠNG
7

CHU KỲ CỬU CUNG VÀ BÁT QUÁI

I

ĐỊNH NGHĨA

Cửu cung là một chu kỳ thời gian 9 năm, mỗi năm ứng với một cung quái. Tên và hình thức ký hiệu cung quái ở cửu cung với ký hiệu cung quái ở bát quái là giống nhau.

. Thứ tự của cửu cung như sau: 1 = Khảm, 2 = Khôn, 3 = Chấn,
4 = Tốn, 5 = Cấn, 6 = Càn,
7 = Đoài, 8 = Cấn, 9 = Ly.

Nếu ta đem thay đổi vị trí của hai cung cấn và khôn trong Hậu thiên bát quái, cấn từ đông bắc xuống tây nam, khôn từ tây nam sang đông bắc, chúng ta sẽ có được một giả thiết như sau: Cửu cung chính là hai nửa của Hậu thiên bát quái vận động theo hai hệ quy chiếu ngược chiều nhau, giữa hai nửa đó được chen thêm một cung hành thổ ở trung tâm chu kỳ là cung cấn.

Hãy so sánh hai đồ hình Hậu thiên bát quái và Hậu thiên bát quái

đã thay đổi vị trí cấn, khôn ; hình 27, 28.

Hình 27 - Hậu thiên bát quái

TỐN	LY	KHÔN
CHẤN		ĐOÀI
CẤN	KHẢM	CÀN

Hình 28 - Hậu thiên bát quái đã thay đổi

TỐN	LY	CẤN
CHẤN		ĐOÀI
KHÔN	KHẢM	CÀN

Nay đem Hậu thiên bát quái đã thay đổi, thêm trung cung và vẽ chiều vận động của hai nửa ngược nhau, chúng ta sẽ có: đồ hình của chu kỳ cửu cung; hình 29.

Hình 29 - Chu kỳ cửu cung

4 TỐN	9 LY	8 CẤN
3 CHẤN	5 CẤN	7 ĐOÀI
2 KHÔN	1 KHẢM	6 CÀN

II

NỘI DUNG TÍNH CHẤT CỦA CỬU CUNG VÀ BÁT QUÁI

Do việc Cửu cung và Bát quái dùng chung một loại tên cung và ký hiệu của cung, cho nên, trước hết, ta hãy tìm hiểu về Bát quái.

A. Về Bát quái:

Theo các tài liệu đã có thì nội dung bát quái là các bước nhỏ do biến hóa của Thái cực (cái toàn nhất) mà ra:

> *Thái cực sinh lưỡng nghi* là âm và dương,
>
> *Lưỡng nghi sinh tứ tượng* là thiếu âm, thái âm, thiếu dương và thái dương.
>
> *Tứ tượng sinh bát quái* là càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn.

Nguyên gốc chữ quái là chữ quải nghĩa là "treo". Thủa xưa, người ta dùng tám thanh tre, trên mỗi thanh tre đó có ghi ký hiệu rồi

đem treo ở 8 cột theo tám hướng, từ đó mà thành tên tám quải.

Ký hiệu trên mỗi quải gồm ba vạch, hoặc liền, hoặc đứt. Tùy theo mức độ của âm dương nhiều hay ít mà trên mỗi quải có một kiểu ghi ký hiệu khác nhau; hình 30.

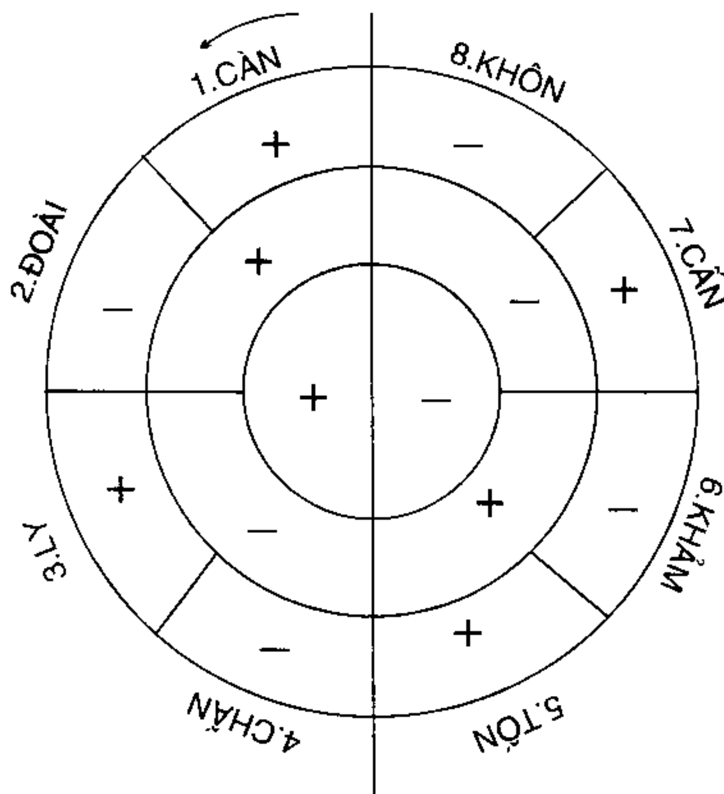
Hình 30 - Ký hiệu của tám cung quái

CÀN ĐOÀI LY CHẤN TỐN KHẢM CẤN KHÔN

Theo quan niệm của học thuyết âm dương thì vạn sự, vạn vật đều chứa đựng hai mặt âm dương mới tồn tại được. Các mặt âm dương này không tách rời nhau, nó đan xen vào nhau, khi dương nhiều thì âm ít, khi âm nhiều thì dương ít. Tám quải chính là 8 cung đoạn chứa đựng các mức độ âm dương khác nhau từ dương sang âm và ngược lại. Thuyết Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái là luận thuyết cơ bản về một phương pháp xem xét vạn vật. Ký hiệu trên bát quái là phương pháp ghi nhận kết quả xem xét đó. Vạch liền trên ký hiệu được biểu thị cho dương, vạch đứt được biểu thị cho âm.

Để hiểu rõ nội dung bát quái nói chung và từng quái nói riêng, tôi lập đồ hình mô tả luận thuyết trên và dẫn giải việc hình thành ký hiệu cung quái như sau; hình 31. Vẽ một đồ hình gồm ba vòng tròn đồng tâm, vòng trong cùng tượng trưng cho thái cực chia làm hai nửa âm dương, theo chiều vận hành về bên trái thì nửa trái là dương, nửa phải là âm. Vòng thứ hai tượng trưng cho lưỡng nghi sinh tứ tượng. Ở nửa dương có hai góc 1 phần tư, góc 1 phần tư trước là dương trong nửa dương (thái dương), góc 1 phần tư sau là âm trong nửa dương (thiếu dương). Ở nửa âm, có hai góc 1

Hình 31 - Đồ hình về âm dương, tứ tượng, bát quái



phân tư, góc 1 phần tư trước là dương trong nửa âm (thiếu âm). góc 1 phần tư sau là âm trong nửa âm (thái âm). Vòng thứ ba tượng trưng cho bát quái là 8 phần nhỏ từ tứ tượng chia ra.

- Ở thái dương có 1 = càn, là dương trong thái dương,
  2 = đoài, là âm trong thái dương.
- Ở thiếu dương có 3 = ly, là dương trong thiếu dương,

4 = chấn, là âm trong thiếu dương.

- Ở thiếu âm có 5 = tốn, là dương trong thiếu âm,
  6 = khảm, là âm trong thiếu âm.
- Ở thái âm có 7 = cấn, là dương trong thái âm,
  8 = khôn, là âm trong thái âm.
- Hình thành ký hiệu cho cung quái gồm 3 hàng vạch:
  - hàng dưới cùng chỉ vị trí của nửa âm hay dương,
  - hàng giữa chỉ vị trí của góc 1 phần tư là dương hay âm,
  - hàng trên cùng chỉ vị trí 1phần tám là dương hay âm.

Đem nguyên tắc hình thành ký hiệu cung quái này so sánh với luận thuyết cơ bản đã sơ đồ hóa trong đồ hình trên, chúng ta thấy hoàn toàn trùng lặp.

Ở đây, chúng ta gặp một phương pháp phân tích lưỡng phân và một phương pháp ghi nhận chỉnh hợp, cả hai đều dùng một loạt tín hiệu đơn giản nhất, giống như những tín hiệu thông tin đang dùng trong máy tính điện tử ngày nay.

- Nội dung hệ thống bát quái bao hàm mấy mặt sau đây:
  - Từng cung quái, bằng loại ký hiệu riêng của mình vừa biểu thị vị trí theo thứ tự tám cung trong một tổng thể, vừa biểu thị mức độ âm dương trong nó so với tổng thể.
  - Cả hệ thống bát quái là một biểu đồ thể hiện nội dung lý luận cơ bản về học thuyết âm dương ở cả mấy khía cạnh: âm dương là hai mặt đối lập trong một thể thống nhất và không tách rời nhau: quá trình chuyển hóa từ dương sang âm và từ âm sang dương là một quá trình âm tiêu dương trưởng, dương tiêu âm trưởng.

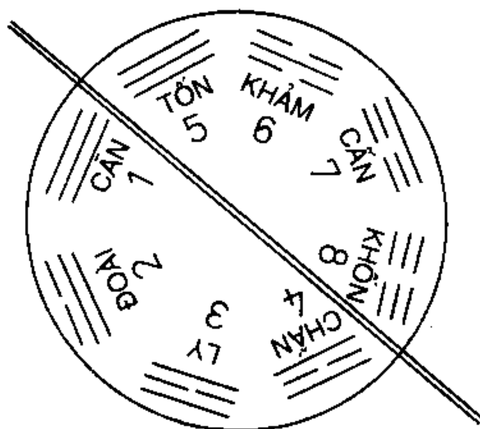
B. Về đồ hình bát quái:

Có hai loại đồ hình của bát quái: Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái:

1. Tiên thiên bát quái, ngoài việc hàm chứa những nội dung lý luận cơ bản của học thuyết âm dương như đã nêu trên, nó còn thông qua việc sắp xếp thứ tự của các cung quái ở hai nửa theo hai chiều hướng phát triển ngược xuôi khác nhau để biểu thị hai hệ quy chiếu âm dương khác nhau.

Theo mục đích lập đồ hình trên đây, đồ hình còn nguyên vẹn thuộc về lý luận cơ bản của học thuyết âm dương; hình 32. Nó chưa từng bao giờ thuộc về phạm vi ứng dụng cho nên nó không hề thuộc về một phạm vi không gian nào. Việc ghép phương hướng vào cho đồ hình Tiên thiên bát quái như những người biên soạn kinh Dịch đã làm là do không hiểu đến bản chất của bát quái và đồ hình Tiên thiên bát quái.

Hình 32 - Đồ hình Tiên thiên bát quái



Chương II, Hệ từ thượng truyện viết: "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, Thánh nhân tắc chi. Sông Hà xuất hiện đồ, Sông Lạc xuất hiện thư, Thánh nhân bắt chước theo" (Dịch lý Y lý của Huỳnh Minh Đức Thành hội y học thành phố Biên Hòa - 1987). Đó là tài liệu căn cứ duy nhất để người ta dẫn chứng cho truyền thuyết rằng ngày xưa trên sông Hoàng Hà có xuất hiện một con long mã, trên lưng con vật thiêng này có những nét chấm và những nét vằn, vua Phục Hi ghi lại gọi là Hà đồ, rồi theo đó vạch ra tám quẻ và đồ hình Tiên thiên bát quái.

Nếu việc ghép phương hướng cho đồ hình Tiên thiên bát quái đã nói lên rằng những người sưu tập kinh Dịch thành văn bản và những người chú giải kinh Dịch tiếp theo chưa hề biết được bản chất của bát quái và đồ hình Tiên thiên bát quái, thì với lời lẽ của Hệ từ thượng truyện như trên lại nói lên rằng họ không hề biết về mục đích và hoàn cảnh ra đời của Hà đồ và Tiên thiên bát quái, bởi vì, như ở chương thứ ba tài liệu này tôi đã nói về nội dung của Hà đồ là một đồ hình minh họa lý thuyết cơ bản của học thuyết âm dương về nhịp âm dương trong hệ số chu kỳ 10, đồng thời qua sự sắp xếp các con số, người ta còn mô tả quy luật biến đổi âm dương là nhịp âm dương lớn làm biến đổi nhịp âm dương nhỏ trong nó. Hai đồ hình với hai mục đích lập ra nó hoàn toàn khác nhau do nội dung cần biểu hiện khác nhau. Nếu nói rằng Hà đồ là cơ sở để vạch ra tám quẻ và đồ hình Tiên thiên bát quái là những nhận định không có căn cứ khoa học lý luận.

2. Hậu thiên bát quái: Hậu thiên bát quái là cái dụng của bát quái, các nhà chú giải kinh Dịch cho là thế. Người ta còn cho rằng: Sông Lạc xuất hiện con thần quy, trên lưng con vật thiêng này có những nét chấm và vằn, Chu Văn Vương theo sự ghi lại gọi là Lạc thư, xếp bát quái thành đồ hình Hậu thiên bát

quái; hình 33. Sự thật về vấn đề này không phải là thế, bởi mấy lẽ sau đây:

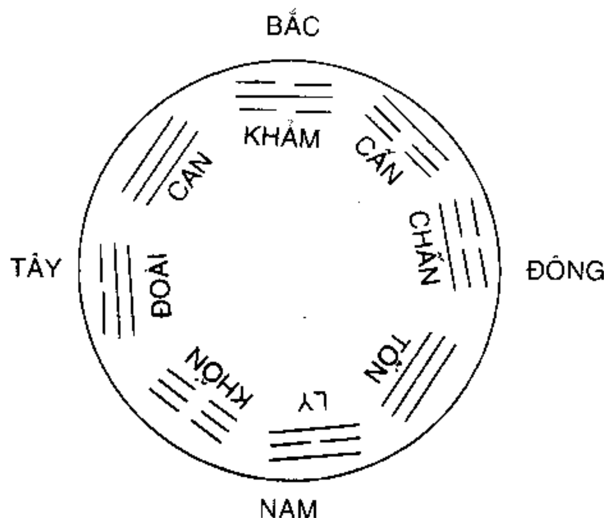
a. Một là, đồ hình Tiên thiên bát quái ghi nhận sự chuyển hóa âm dương từ hai cực. dương chuyển sang âm và ngược lại âm chuyển sang dương, với nội dung âm dương là hai khái niệm trừu tượng, đại biểu cho hai mặt đối lập trong một thể thống nhất, nó mang tính chất lý luận cơ bản. Còn như, trên thực tế địa hình khu vực phương Đông, âm dương trong khí hậu lại rất cụ thể là nhiệt độ và độ ẩm, mà cực độ của nó được tượng trưng bằng thủy và hỏa. Chiều hướng phát triển của âm và dương ở đây không phải là từ hai phía đối chiều, hướng về nhau, mà là từ hai phía vuông góc với nhau phát triển đan xen vào nhau, việc lấy ký hiệu cung

Bảng 41

Tỷ lệ khí	Phương hướng	Ký hiệu âm dương
nhiệt 100% ẩm 50%	nam	li
nhiệt 0% ẩm 50%	bắc	khảm
nhiệt 50% ẩm 100%	đông	chấn
nhiiêt 50% ẩm 0%	tây	đoài
nhiệt 75% ẩm75%	đông nam	tốn
nhiệt 75% ẩm 25%	tây nam	khôn
nhiệt 25% ẩm 25%	tây bắc.	càn
nhiệt 25% ẩm 75%	đông bắc	cấn

quái để ghi nhận tỷ lệ âm dương hỗn hợp trong phương vị địa bàn cụ thể này là một việc làm cưỡng ép và thô thiển. Nhắc lại một đoạn trong chương thứ năm tài liệu này tôi đã dẫn ra tỷ lệ nhiệt độ và độ ẩm cả khí theo các phương đem so sánh với tỷ lệ âm dương được ghi bằng ký hiệu cung quái để xem xét; bảng 41.

Hình 33 - Đồ hình Hậu thiên



Qua đồ hình Hậu thiên bát quái trên đây, chúng ta thấy nó không đại biểu cho tỷ lệ âm dương trong khí theo phương vị địa bàn, bởi vì nó không có đối đãi âm dương theo các trục phát triển của tỷ lệ khí ở đủ cả tám hướng mà chỉ mới có sự đối đãi ở bốn hướng chính. Trong bốn hướng chính, sự đối đãi ở hai chiều nam bắc là đối đãi theo nội dung, ở bắc, quái khảm có hai âm bao bọc dương, ở nam, quẻ ly có hai dương bao bọc âm. Ở hai chiều đông tây lại đối đãi theo hình thức, ở đông, hai âm đè một dương, ở tây, hai dương nâng một

âm. Nếu theo hình thức này thì sự đối đãi giữa đông bắc hai âm nâng một dương với đông nam hai dương đè một âm sẽ phải đối nhau qua trục đông tây, và, đối nhau theo nội dung, đông bắc hai âm nâng một dương với tây hai dương nâng một âm sẽ phải đối nhau qua trục tây bắc - đông nam.

Nay nếu ta đem hoán đổi hai quái ở hai vị trí đông bắc và tây nam cho nhau, cấn từ đông bắc chuyển sang tây nam, đem khôn ở tây nam về đông bắc, chúng ta sẽ thấy được tính chất hợp lý giữa hai cung đều là hành thổ được ở đúng vị trí của mình. Cấn là thổ có thêm dương trong âm ở về phía nam là gốc của dương, khôn là thổ thuần âm nằm ở phía bắc là gốc của âm. Vả lại, nếu Cửu cung là cái dụng của bát quái ở thời gian, Hậu thiên bát quái là cái dụng của bát quái ở trong không gian thì, sau khi ta hoán vị hai cung cấn và khôn xong, chúng ta sẽ thấy chu kỳ Cửu cung chín năm chính là sự vận động vũ trụ đem lại ảnh hưởng âm dương cho môi trường trùng lặp với hai nửa của Hậu thiên bát quái tính theo hai hệ quy chiếu khác nhau, giữa hai nửa ấy thêm một cung trung mà thành. Lý do để Chu Văn Vương xếp cung khôn ở tây nam, cấn ở đông bắc chỉ có thể là ông đã lấy khí thổ của mùa tiết trưởng hạ ở cuối hạ đầu thu tức là trùng phương hướng với phương tây nam, bởi chỉ ở mùa tiết này trong năm là mùa mưa, thổ khí được biểu hiện mạnh mẽ bằng độ ẩm thấp và các bệnh biến theo thấp khí xuất hiện nhiều nhất. Nếu lý do này là chủ yếu và đúng như ý thức của Chu Văn Vương chúng ta lại được có một nhận xét rằng Chu Văn Vương và những cộng sự của Ông đã không nhận thức được giá trị của bát quái trong thời gian theo nhiều năm tức là cửu cung tương ứng với giá trị của bát quái trong không gian địa bàn, nên các vị đã nhầm mà lấy giá trị của

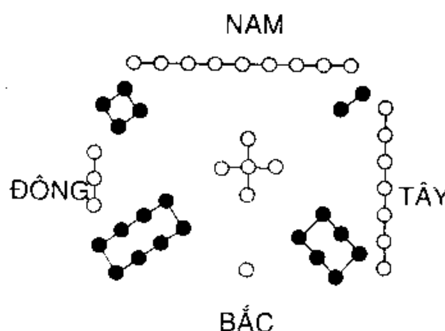
bát quái trong thời gian theo mùa tiết để ứng với giá trị của bát quái trong không gian địa bàn.

b. Một lý do nữa để nói lên rằng việc xếp đồ hình Hậu thiên bát quái mà Chu Văn Vương đã làm là không có cơ sở đúng, là luận thuyết cho rằng Chu Văn Vương đã căn cứ vào đồ hình Lạc thư để lập nên đồ hình Hậu thiên bát quái. Sự thật thì nội dung của lạc thư và nội dung của hậu thiên bát quái hoàn toàn không có một khía cạnh liên quan nào để nói rằng đó là cơ sở của nhau.

Hãy nói riêng về Lạc thư một chút, trong các tài liệu có ghi về những lời bàn tới nội dung của Lạc thư từ trước tới nay, tất cả các học giả đều xoay quanh giá trị con số theo sự phân chia nhẫn lẻ và mức độ lớn nhỏ của nó. Người ta còn bàn đến chiều hướng vận hành của số theo mức độ lớn dần, đặc biệt là tính chất ma phương theo sự sắp xếp vị trí các số tạo ra. Mỗi người, tùy theo nhận thức của mình mà khai thác các khía cạnh khác nhau và phát triển suy lý khác nhau, nhưng nhìn chung lại, chưa có một tài liệu nào nói đúng về bản chất của các con số và mục đích lập ra đồ hình. Cho nên, đã trải mấy ngàn năm và không biết bao nhiêu ngàn chữ được dùng để bàn về nó, thế mà Lạc thư cùng với Hà đồ vẫn nằm trong đáy bể "huyễn hoặc" mung lung. Chưa hiểu rõ về nó mà lại khẳng định nó là cơ sở của hậu thiên bát quái, thật quả là một việc làm không thể chấp nhận được. Nói về âm và dương, người ta có thể nói dương là nhiệt, âm là hàn, dương là khô, âm là ẩm, nhưng ít ai nói được rằng trong 9 con số chẳn và lẻ của lạc thư ấy, những số nào là số chỉ nhiệt, số nào là số chỉ hàn, số nào là số chỉ ẩm, số nào là số chỉ khô. Và cũng chưa có ai trong lịch sử lại nghĩ rằng.Lạc thư chính là một đồ hình diễn tả các mức độ của âm dương

ở cả các mặt hàn và nhiệt, ẩm và khô, đồng thời trong đó chứa cả quy luật tương tác lẫn nhau giữa nhiệt độ và độ ẩm môi trường mà chỉ cần đến 9 con số và theo một cách sắp xếp riêng của nó là thành; hình 34, 35.

Hình 34 - Đồ hình Lạc thư (điểm)



Hình 35 - Đồ hình Lạc thư (số)

NAM

	4	9	2	
ĐÔNG	3	5	7	TÂY
	8	1	6	

BẮC

- **Điều mà trong lịch sử chưa có ai nghĩ về Lạc thư như vừa nêu trên lại chính là nội dung của nó.** Tôi xin trình bày nội dung này như sau:

  Hãy lấy những số lẻ vốn được coi là số dương để chỉ nhiệt độ = 1, 3, 5, 7, 9 trong đó số tối đa là 9, tối thiểu là 1, trung bình là 5, dưới trung bình là 3 trên trung bình là 7.

  Hãy lấy những số chẵn vốn được coi là số âm để chỉ độ ẩm = 2, 4, 6, 8, trong đó tối đa là 8, tối thiểu là 2, trung bình là 5, dưới trung bình lậ 4, trên trung bình là 6.

  Theo địa dư khí hậu vùng phương Đông: sự phát triển của nhiệt độ từ tối đa đến tối thiểu là từ phía nam lên phía bắc, do đó số 9 ở phía nam, số 1 ở phía bắc, số 5 ở trung ương. Phía tây và phía đông của trung ương đáng lẽ nhiệt đều là trung bình, nhưng vì phía đông là biển, nhiệt gặp ẩm nhiều cho nên nhiệt bị giảm từ trung bình xuống thành dưới trung bình, tức là bằng 3, còn như phía tây là trung tâm đại lục địa, có nhiều cao nguyên như nóc nhà của thế giới, khí hậu khô ráo, nhiệt gặp khô ráo thì nhiệt được tăng từ trung bình lên trên trung bình, tức là bằng 7. Đó là sự hình thành vị trí các số dương trong đồ hình Lạc thư; hình 36.

  Sự phát triển của độ ẩm từ tối đa đến tối thiểu là từ phía đông sang phía tây, do đó, số 8 ở phía đông, số 2 ở phía tây. Phía nam và phía bắc của trung ương đáng lẽ ẩm đều là trung bình, nhưng vì phía nam nóng nhiều nên ẩm bị giảm từ trung bình xuống thành dưới trung bình, tức là bằng 4, còn như phía bắc là hàn đới và bắc cực có nhiều núi băng và khí lạnh, ẩm gặp lạnh thì ẩm được tăng từ trung bình lên trên trung bình, tức là bằng 6. Đó là sự hình thành bước đầu vị trí các số âm trong đồ hình Lạc

Hình 36

	NAM			
		9		
ĐÔNG	3	5	7	TÂY
		1		
	BẮC			

thu. Chúng ta thật không thể ngờ được rằng tác giả Lạc thư không chỉ dừng ở đó. Do tính đến sự tương tác giữa nhiệt độ và độ ẩm là ẩm vốn ưa lạnh, ghét nóng, cho nên tác giả đã đem con số chỉ độ ẩm tối đa là 8 ở phương Đông chuyển lên vị trí Đông Bắc và sự phát triển của độ ẩm từ tối đa đến tối thiểu sẽ từ đông bắc xuống tây nam, như vậy, ẩm tối thiểu là 2 ở vị trí tây nam, ẩm trung bình giảm sẽ ở đông nam, là số 4, ẩm trung bình tăng là số 6 ở vị tri tây bắc. Đến đây, sự hình thành vị trí các số âm trong đồ hình Lạc thư mới ổn định; hình 37, 38.

Đem ghép hai bảng ghi vị trí các số dương biểu thị sự phát triển của nhiệt độ và vị trí các số âm biểu thị sự phát triển của độ ẩm vào nhau, tác giả đồ hình lạc thư đã đạt được một trình độ rất cao trong phép lập đồ hình, với những con số rất hạn chế, bằng một cách sắp đặt khéo léo, đã cung cấp cho loài người những nhận thức về quy luật phát triển của hai loại vật chất đại biểu cho khái niệm âm dương và quy luật tương tác giữa hai loại vật

Hình 37 - Vị trí số âm bước đầu

		NAM		
		4		
ĐÔNG	8	5	2	TÂY
		6		
		BẮC		

Hình 38 - Vị trí số âm đã ổn định

		NAM		
	4		2	
ĐÔNG		5		TÂY
	8		6	
		BẮC		

chất đó trong hoàn cảnh cụ thể của địa dư, khí hậu phương Đông. Chúng ta càng khâm phục tác giả Lạc thư bao nhiêu, chúng ta càng đi đến một khẳng định: "Chu Văn Vương không thể là tác giả của đồ hình Lạc thư và đồ hình Lạc thư không hề là cơ sở để lập thành đồ hình

Hậu thiên bát quái".

Còn một vấn đề khi nói đến Lạc thư chúng ta không thể bỏ qua, đó là tính chất ma phương của hệ thống só trong đồ hình. Nếu chúng ta tỷ lệ hóa mức độ nhiệt độ và độ ẩm theo vị trí ở đồ hình, chúng ta cũng có được một số tính chất ma phương. Tiến hành ghi các tỷ lệ của ẩm và nhiệt vào theo từng vị trí, rồi sau đó khảo sát các chiều hướng, ta có kết quả trong; bảng 42.

Bảng 42

Bắc

nhiệt 25% ẩm 50% cộng 75%	nhiệt 0% ẩm 75% cộng 100%	nhiệt 25% ẩm 100% cộng 125%	tổng chéo lên 300%
nhiệt 50% ẩm 25% cộng 75%	nhiệt 50% ẩm 50% cộng 100%	nhiệt 50% ẩm 75% cộng 125%	tổng ngang giữa 300%
nhiệt 75% ẩm 0% cộng 75%	nhiệt 100% ẩm 25% cộng 125%	nhiệt 75% ẩm 50% cộng 125%	tổng chéo xuống 300%

Tổng dọc giữa 300%

Nếu ta cộng tỷ lệ ở tất cả các vị trí đối nhau qua tâm, chúng sẽ có tổng tỷ lệ giống nhau. Nếu ta cộng theo chiều ngang và chiều dọc, thì ở ngang trên, ngang dưới, dọc trái, dọc phải, sẽ có tổng tỷ lệ không đồng nhất.

Việc sắp xếp vị trí con số trong đồ hình Lạc thư là do yêu cầu đại biểu cho các mức độ nhiệt và ẩm trong vị trí. Sự

hình thành tính chất ma phương trong hệ thống số của đồ hình là ngẫu nhiên và phi bản chất. Tính chất ma phương này chỉ được coi trọng ở những ai không hiểu được bản chất các con số và nguyên tắc sắp xếp các con số trong đồ hình Lạc thư mà thôi.

III

GIÁ TRỊ THỜI SINH HỌC CỦA CHU KỲ CỬU CUNG 9 NĂM

A. Chu kỳ thời gian của cửu cung là 9 năm, trong đó từng năm được tính bằng đơn vị năm can chi. Người ta bắt đầu tính chu kỳ theo số từ 1 đến 9, cứ hết 9 thì lặp lại, mỗi số có một tên bằng một cung quái, tên cung quái không phụ thuộc vào tên can chi là gì để định. Do hệ số chu kỳ cửu cung và hệ số chu kỳ của tổ hợp can chi khác nhau, cho nên vòng tuần hoàn tương ứng giữa tên năm can chi và tên cửu cung của năm phải trải qua ba vòng 60 hoa giáp mới lặp lại. Để tránh nhầm lẫn trong khi tính, người ta chia ba vòng 60 hoa giáp thành ba "nguyên", gọi là thượng nguyên giáp tý, trung nguyên giáp tý và hạ nguyên giáp tý. Năm đầu tiên của thượng nguyên giáp tý cũng là năm có tên can chi bằng giáp tý, tương ứng với số 1 của chu kỳ cửu cung. Các năm tiếp theo của thứ tự can chi trong 60 hoa giáp cũng theo thứ tự của 9 cung mà tìm tên cung quái tương ứng; bảng 43, 44.

Bảng 43 - Thứ tự 9 cung và tên cung quái tương ứng như sau:

Số :	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tên :	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Cấn	Càn	Đoài	Cấn	Ly

Muốn biết một năm nào đó là số mấy trong cửu cung và có tên cung quái gì, trước hết cần biết tên năm can chi đó ở trong phạm

vị thượng nguyên, trung nguyên, hay hạ nguyên, sau đó cần biết năm can chi này là số thứ bao nhiêu trong 60 hoa giáp.

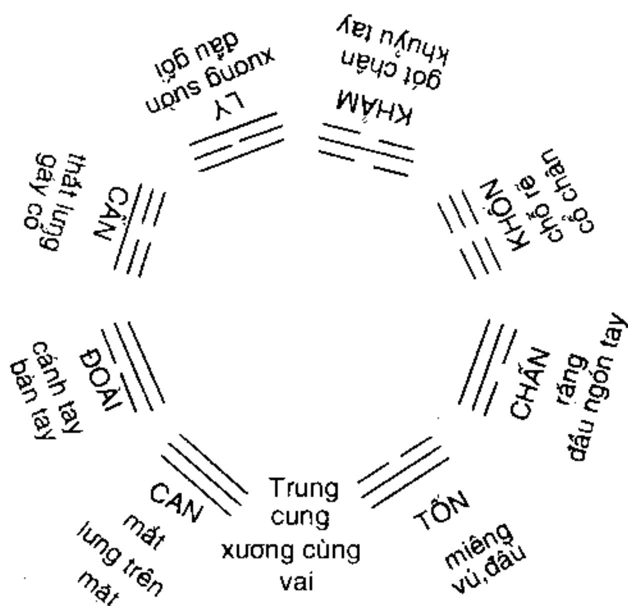
Bảng 44 - Thứ tự của tên năm can chi trong 60 hoa giáp

	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
giáp	1		51		41		31		21		11	
ất		2		52		42		32		22		12
bính	13		3		53		43		33		23	
đinh		14		4		54		44		34		24
mậu	25		15		5		55		45		35	
kỷ		26		16		6		56		46		36
canh	37		27		17		7		57		47	
tân		38		28		18		8		58		48
nhâm	49		39		29		19		9		59	
quý		50		40		30		20		10		60

- Nếu năm can chi ở trong thượng nguyên, lấy số của năm can chi đó đem cộng với hằng số 4, sau đó trừ đi 9 hoặc bội số của 9 sẽ được số của cửu cung, theo đó mà lấy cung quái tương ứng. Ví dụ, năm bính thân ở thượng nguyên, có số 33 trong 60 hoa giáp, đem số 33 cộng với hằng số 4 thành số 37, lấy 37 trừ đi 9 x 4 = 36 sẽ dư 1, số 1 của cửu cung là khảm.
- Nếu năm can chi thuộc phạm vi trung nguyên, thì lấy số của năm can chi đó đem cộng với hằng số 1, sau đó trừ đi 9 hoặc bội số của 9 sẽ được số của cửu cung, theo đó mà lấy cung quái tương ứng. Ví dụ, năm mậu dần thuộc phạm vi trung nguyên, có số 15 trong 60 hoa giáp, đem cộng số 15 với hằng số 1 thành số 16, lấy 16 trừ đi 9 sẽ dư 7. Số 7 của cửu cung là đoài.

- Nếu năm can chi thuộc phạm vi hạ nguyên, thì lấy số của năm can chi đó đem cộng với hằng số 7, sau đó trừ đi 9 hoặc bội số của 9 sẽ được số của cửu cung, theo đó mà lấy cung quái tương ứng. Ví dụ, năm kỷ tị thuộc phạm vi hạ nguyên, có số 6 trong 60 hoa giáp, đem cộng số 6 với

Hình 39 - Đồ hình cửu cung Cưu thần cấm kỵ
Cách tính này là một quan niệm đồng dạng tuổi đời người và tuổi vũ trụ

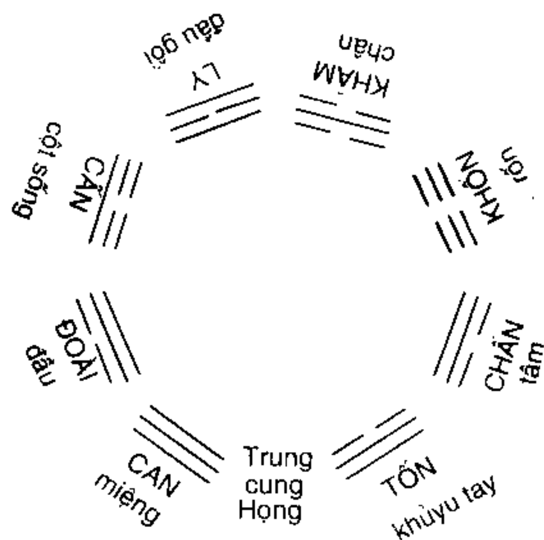


"Bảng này do vua Thần Nông chế. Phép này 1 tuổi khởi ở Khôn, 2 tuổi khởi ở Chấn, theo tuổi thuận phi 9 cung, hết vòng quay lại từ đầu, đến tuổi tới chỗ đó, nơi chủ hại thân thể, nhất thiết tránh châm cứu, nếu như nhầm phạm, nhẹ thì mọc mụn nhọt, nặng thì toi mạng, cấm đó, cấm đó!"

hằng số 7 thành số 13, lấy số 13 trừ đi 9 sẽ dư 4. Số 4 của cửu cung là tốn.

Trong sách Châm cứu đại thành, trang 142 có bài Cưu thần cấm kỵ và bài Nhân thần cấm kỵ, trong hai bài này đều tính theo tuổi đời từ 1 đến 9 tương ứng với cung quái trong cửu cung từ số 2, lần lượt qua các số đến 9 và quay sang 1, đồng thời lại dặn tùy theo tuổi mà thuận bay qua cửu cung, hết vòng thì bắt đầu lại từ đầu. Theo cách tính

Hình 40 - Đồ hình Nhân thần cấm kỵ



"1 rốn, 2 tâm, 3 đến khủy (tay), 4 họng, 5 miệng, 6 tại dầu, 7 cột sống, 8 đầu gối, 9 ở chân, luân lưu thuận số kỵ châm cứu"

này, năm 1 tuổi ứng với cung khôn, hai tuổi ứng với cung chấn, và thuận tự tiếp tục... Điều này không có gì trái với thứ tự số và cung của cửu cung, bởi vì, người phương Đông xưa vốn coi mạng sống bắt đầu từ bào thai, vậy bào thai đã chiếm cung số 1 của cửu cung là cung khảm, đến năm 1 tuổi thì đã là năm thứ hai của đời sống, nó ở cung khôn là đúng vị trí của nó, xem bản sao hai đồ hình Cửu cung cưu thần cấm kỵ trang 142 sách Châm cứu đại thành; hình 39, 40.

B. Thứ tự của 9 cung và tên cung quái tương ứng như vừa nêu trên, không phải là một thứ tự duy nhất. Trong Bát Trạch Minh Cảnh, chúng ta bắt gặp cách tính cùng một chu kỳ 9 năm can chi, nhưng có hai thứ tự tên cung quái khác nhau như sau:

Số thứ tự: 1 2 3 4 5 6 7 8 9

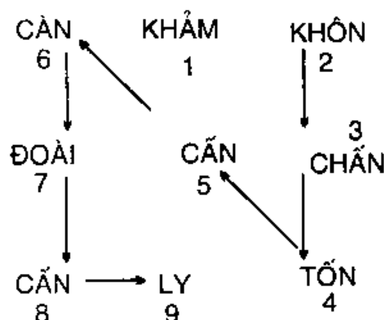
Cách tính I: Khảm, khôn, chấn, tốn, cấn, càn, đoài, cấn, ly

Cách tính II: Khôn, tốn, chấn, khôn, khảm, ly, cấn, đoài, càn.

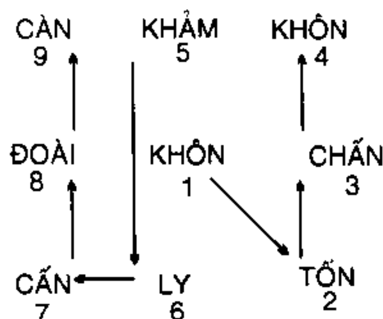
- Cách tính thứ nhất là cách tính: thuận trên nửa đầu chu kỳ cửu cung, qua trung cung, tiếp nghịch trên nửa sau của chu kỳ cửu cung, trung cung lấy dương thổ là cấn; hình 41.
- Cách tính thứ hai là cách tính: khởi từ trung cung, lấy âm thổ là khôn làm tên, tiếp theo, tính nghịch trên nửa đầu của chu kỳ, nối với tính thuận trên nửa sau của chu kỳ; hình 42.

Hai cách tính thứ tự cung quái trong một chu kỳ 9 năm cửu cung là một kết quả ghi nhận ảnh hưởng của một cặp thiên thể có cùng chu kỳ vận động nhưng hướng vận động ngược nhau đem lại. Người ta cho rằng hai giới nam và nữ của loài người do tính chất âm dương trong bản thể của giới tính mà có sự tiếp nhận ảnh hưởng của các chu kỳ cửu cung thuận hay nghịch khác nhau. Nữ giới tiếp nhận thứ tự cửu cung thuận chiều ở nửa đầu chu kỳ như

Hình 41 - Sơ đồ cách tính I



Hình 42 - Sơ đồ cách tính II



cách tính I. Nam giới tiếp nhận thứ tự cửu cung nghịch chiều ở nửa đầu chu kỳ như cách tính II. Cả hai giới đều trải quan ba nguyên bằng 180 năm can chi thì lặp lại sự tương ứng giữa tên can chi của năm với thứ tự trong 9 cung và tên cung quái. Những tên cung quái tùy theo giới tình cảm nhận được theo các năm sinh có tên can chi trong ba nguyên ấy, người ta gọi là "Bản mệnh cửu cung". Bản mệnh cửu cung của mỗi con người là một loại khí chất thầm lặng. Nó phản ứng với các năng lượng khác nhau do thời gian khác nhau và không gian khác nhau, tạo thành những hệ quả

khác nhau, tôi sẽ trình bày đặc điểm của loại khí chất bẩm sinh theo bản mệnh cửu cung và những nguyên tắc phản ứng của nó với thời gian, không gian để tạo ra những hệ quả khác nhau ở phần sau, dưới đây tôi xin giới thiệu bảng tính sẵn bản mệnh cửu cung của các năm can chi trong ba nguyên (180 năm can chi) cho cả hai giới nam và nữ; bảng 45, 46, 47.

Bảng 45 - Bảng ghi bản mệnh cửu cung của các tuổi trong thượng nguyên

Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ
giáp tý	khảm	cấn	giáp ngọ	đoài	cấn
ất sửu	ly	càn	ất mùi	càn	ly
bính dần	cấn	đoài	bính thân	khôn	khảm
đinh mão	đoài	cấn	đinh dậu	tốn	khôn
mậu thìn	càn	ly	mậu tuất	chấn	chấn
kỳ tị	khôn	khảm	kỳ hợi	khôn	tốn
canh ngọ	tốn	khôn	canh tý	khảm	cấn
tân mùi	chấn	chấn	tân sửu	ly	càn
nhâm thân	khôn	tốn	nhâm dần	cấn	đoài
quý dậu	khảm	cấn	quý mão	đoài	cấn
giáp tuất	ly	càn	giáp thìn	càn	ly
ất hợi	cấn	đoài	ất tị	khôn	khảm
bính tý	đoài	cấn	bính ngọ	tốn	khôn
đinh sửu	càn	ly	đinh mùi	chấn	chấn
mậu dần	khôn	khảm	mậu thân	khôn	tốn
kỳ mão	tốn	khôn	kỳ dậu	khảm	cấn
canh thìn	chấn	chấn	canh tuất	ly	càn
tân tị	khôn	tốn	tân hợi	cấn	đoài
nhâm ngọ	khảm	cấn	nhâm tý	đoài	cấn
quý mùi	ly	càn	quý sửu	càn	ly
giáp thân	cấn	đoài	giáp dần	khôn	khảm
ất dậu	đoài	cấn	ất mão	tốn	khôn
bính tuất	càn	ly	bính thìn	chấn	chấn

đinh hợi	khôn	khảm	đinh tị	khôn	tốn
mậu tý	tốn	khôn	mậu ngọ	khảm	cấn
kỷ sửu	chấn	chấn	kỷ mùi	ly	càn
canh dần	khôn	tốn	canh thân	cấn	đoài
tân mão	khảm	cấn	tân dậu	đoài	cấn
nhâm thìn	ly	càn	nhâm tuất	càn	ly
quý tị	cấn	đoài	quý hợi	khôn	khảm

Bảng 46 - Bảng ghi bản mệnh cửu cung của các tuổi trong trung nguyên

Năm	**Nam**	**Nữ**	**Năm**	**Nam**	**Nữ**
giáp tý	tốn	khôn	giáp ngọ	khảm	cấn
ất sửu	chấn	chấn	ất mùi	ly	càn
bính dần	khôn	tốn	bính thân	cấn	đoài
đinh mão	khảm	cấn	đinh dậu	đoài	cấn
mậu thìn	ly	càn	mậu tuất	càn	ly
kỷ tị	cấn	đoài	kỷ hợi	khôn	khảm
canh ngọ	đoài	cấn	canh tý	tốn	khôn
tân mùi	càn	ly	tân sửu	chấn	chấn
nhâm thân	khôn	khảm	nhâm dần	khôn	tốn
quý dậu	tốn	khôn	quý mão	khảm	cấn
giáp tuất	chấn	chấn	giáp thìn	ly	càn
ất hợi	khôn	tốn	ất tị	cấn	đoài
bính tý	khảm	cấn	bính ngọ	đoài	cấn
đinh sửu	ly	càn	đinh mùi	càn	ly
mậu dần	cấn	đoài	mậu thân	khôn	khảm
kỷ mão	đoài	càn	kỷ dậu	tốn	khôn
canh thìn	càn	ly	canh tuất	chấn	chấn
tân tị	khôn	khảm	tân hợi	khôn	tốn
nhâm ngọ	tốn	khôn	nhâm tý	khảm	cấn
quý mùi	chấn	chấn	quý sửu	ly	càn
giáp thân	khôn	tốn	giáp dần	cấn	đoài
ất dậu	khảm	cấn	ất mão	đoài	cấn

bính tuất	ly	càn	bính thìn	càn	ly
đinh hợi	cấn	đoài	đinh tị	khôn	khảm
mậu tý	đoài	cấn	mậu ngọ	tốn	khôn
kỷ sửu	càn	ly	kỷ mùi	chấn	chấn
canh dần	khôn	khảm	canh thân	khôn	tốn
tân mão	tốn	khôn	tân dậu	khảm	cấn
nhâm thìn	chấn	chấn	nhâm tuất	ly	càn
quý tị	khôn	tốn	quý hợi	cấn	đoài

Bảng 47 - Bảng ghi bản mệnh cửu cung của các tuổi trong hạ nguyên

Năm	Nam	Nữ	Năm	Nam	Nữ
giáp tý	đoài	cấn	giáp ngọ	tốn	khôn
ất sửu	càn	ly	ất mùi	chấn	chấn
bính dần	khôn	khảm	bính thân	khôn	tốn
đinh mão	tốn	khôn	đinh dậu	khảm	cấn
mậu thìn	chấn	chấn	mậu tuất	ly	càn
kỷ tị	khôn	tốn	kỷ hợi	cấn	đoài
canh ngọ	khảm	cấn	canh tý	đoài	cấn
tân mùi	ly	càn	tân sửu	càn	ly
nhâm thân	cấn	đoài	nhâm dần	khôn	khảm
quý dậu	đoài	cấn	quý mão	tốn	khôn
giáp tuất	càn	ly	giáp thìn	chấn	chấn
ất hợi	khôn	khảm	ất tị	khôn	tốn
bính tý	tốn	khôn	bính ngọ	khảm	cấn
đinh sửu	chấn	chấn	đinh mùi	ly	càn
mậu dần	khôn	tốn	mậu thân	cấn	đoài
kỷ mão	khảm	cấn	kỷ dậu	đoài	cấn
canh thìn	ly	càn	canh tuất	càn	ly
tân tị	cấn	đoài	tân hợi	khôn	khảm
nhâm ngọ	đoài	cấn	nhâm tý	tốn	khôn
quý mùi	càn	ly	quý sửu	chấn	chấn
giáp thân	khôn	khảm	giáp dần	khôn	tốn

ất dậu	tốn	khôn	ất mão	khảm	cấn
bính tuất	chấn	chấn	bính thìn	ly	càn
đinh hợi	khôn	tốn	đinh tị	cấn	đoài
mậu tý	khảm	cấn	mậu ngọ	đoài	cấn
kỷ sửu	ly	càn	kỷ mùi	càn	ly
canh dần	cấn	đoài	canh thân	khôn	khảm
tân mão	đoài	cấn	tân dậu	tốn	khôn
nhâm thìn	cấn	ly	nhâm tuất	chấn	chấn
quý tị	khôn	khảm	quý hợi	khôn	tốn

Theo các tài liệu đã có trong Bát trạch minh cảnh và Lịch sách Tam tông miếu thì Giáp Tý thượng nguyên vào năm 1864, Giáp Tý trung nguyên vào năm 1924, Giáp Tý hạ nguyên vào năm 1984. Các năm trước và sau đó theo mốc này mà tính ra.

IV

TÍNH CHẤT ĐỒNG DẠNG CHU KỲ CỬU CUNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN

Chu kỳ cửu cung có sự đồng dạng về nhịp tuần hoàn hệ số 9 trong tất cả các đơn vị thời gian năm, tháng, ngày, giờ. Ảnh hưởng của 9 bước ở nhịp tuần hoàn cửu cung được ẩn trong các tên riêng của từng phép tính. Trong công thức tìm huyệt mở theo phép châm cứu Linh quy phi đằng, nó chỉ được dùng ở ngày can dương; trong phép chọn ngày tốt xấu của kinh Kim phù nó được ẩn trong tên của 9 "sao" như Hòa đao, sát cống, nhân chuyên v.v... trong phép tính bát biến nó được ẩn trong tên các hệ quả như sinh khí, ngũ quỷ, diên niên v.v... tôi sẽ trình bày nguyên lý của vấn đề này ở phần những ứng dụng của chu kỳ cửu cung.

V

GIÁ TRỊ THỜI SINH HỌC CỦA CHU KỲ BÁT QUÁI 8 NĂM

A. Chu kỳ bát quái 8 năm đem lại ảnh hưởng về khí chất bẩm sinh cho con người, ta chỉ tìm thấy trong một ảnh hưởng tổng hợp của nhiều loại chu kỳ mà biểu hiện của ảnh hưởng tổng hợp đó được gọi là Mệnh ngũ hành nạp âm. Phép tính tử vi đã coi Mệnh ngũ hành nạp âm là một khí chất lớn và cần thiết vào bậc nhất, nhì của phép tính, cho nên được ghi trang trọng trong ô giữa của lá số. Ngoài ra, ta không thấy có tài liệu nói về riêng nó.

B. Chu kỳ bát quái 8 năm khi phối hợp với 60 năm can chi tuy không cùng một bội số chung nhỏ nhất, nhưng cứ hết 60 năm vẫn lặp lại từ đầu. Điều này có hai ý nghĩa, một là, trong các loại ảnh hưởng được dùng để tính thành ảnh hưởng tổng hợp là Mệnh ngũ hành nạp âm thì ảnh hưởng của bát quái không đủ mạnh bằng các ảnh hưởng khác; hai là, ảnh hưởng của chu kỳ bát quái 8 năm là loại ảnh hưởng khác với ảnh hưởng của chu kỳ cửu cung 9 năm, vì cửu cung có tạo ra một loại khí chất độc lập, còn bát quái phải nhờ kết hợp với các ảnh hưởng khác mà thành.

C. Cùng các chu kỳ thời gian chu kỳ được dùng để tính thành Mệnh ngũ hành nạp âm bao gồm: ngũ vận, lục khí, 10 thiên can, 12 địa chi, nhịp âm dương chẵn lẻ, chu kỳ bát quái, và nhịp 60 năm.

D. Công thức tính ngũ hành nạp âm:

- Lấy số thứ tự của tên năm can chi trong 60 năm hoa giáp, nếu số thứ tự lớn hơn 30 thì trừ đi 30, nhỏ hơn 30 thì để nguyên.
- Sau khi trừ 30 xong, đem kết quả đó so với 12, nếu từ 12 trở xuống, là số lẻ thì để nguyên, là số chẵn đều trừ đi 1.

Nếu trên 12, là số chẵn thì để nguyên. là số lẻ đều cộng thêm 1:

- Đem số đã qua các cách tính kể trên trừ cho 8 hoặc bội số của 8 sẽ được số thứ tự của bát quái, lấy ngũ hành tương ứng với bát quái làm Mệnh ngũ hành nạp âm; bảng 48.

Bảng 48 - Bảng ngũ hành tương ứng với bát quái:

1	2	3	4	5	6	7	8
Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
Kim		Hỏa	Mộc		Thủy	Thổ	

Ví dụ: Năm Ất hợi số 12, dưới 30 để nguyên, từ 12 trở xuống trừ đi 1 còn 11, đem 11 - 8 = 3, 3 ly, hỏa (xem bảng ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp) sơn đầu hỏa.

- Năm Bính ngọ số 43, trên 30 trừ đi 30, bằng 13, 13 lớn hơn 12. lại là số lẻ, phải cộng 1 thành 14, đem 14 trừ đi 8 còn 6, 6 là quái khảm, hành thủy, thiên hà thủy.

Biệt lệ riêng các năm mậu tý (25) kỷ sửu (26) và mậu ngọ (55) kỷ mùi (56) sau khi tính qua các bước đều là 26, và khi trừ cho 8 (8 x 3) dư 2, theo lệ thường quái đoài số 2 là hành kim, nhưng theo quy luật ngũ vận, lục khí, thì các năm mậu tý, mậu ngọ cả vận và khí đều là hỏa, gọi là vận đồng với khí, là thiên phù, khí hỏa đã lấn át cả nhịp âm dương và hành tương ứng của cung quái, cho nên hành kim của cung quái đoài đã phải đổi thành hành hỏa.

Đ. Khí chất bẩm sinh Mệnh ngũ hành nạp âm của năm can chi được nhìn nhận bằng những phương pháp công tác của cá nhân con người theo tính chất của từng hành: Mộc = thẳng thắn, Hỏa = linh hoạt, Thổ = tình cảm êm ái, Kim = lý lẽ rõ ràng và hợp quy luật, Thủy = khéo léo tỉ mỉ. Những hình tượng cụ thể của hành theo Mệnh nạp âm chỉ là những mức độ của hành do tổng hợp ảnh hưởng mà có. Ví dụ, cùng hành hỏa, nhưng có tích lịch

hỏa, phú đăng hỏa, lô trung hỏa v.v... Hành thủy có tuyền trung thủy, trường lưu thủy, đại hải thủy, v.v... (xem bảng ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp).

VI

TÍNH CHẤT ĐỒNG DẠNG CHU KỲ BÁT QUÁI TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN

Tính chất đồng dạng chu kỳ bát quái trong các đơn vị thời gian năm, tháng, ngày, giờ, chỉ thấy được dùng ở một phương pháp tính độn Mai hoa dịch số. Độn dịch là một phép tính cộng cung để tìm giá trị chung của sự vận động vũ trụ ngoài quả đất bằng cung quái, đem giá trị chung đó có thêm giá trị vận động của quả đất thành một cung quái mới rồi so hai thứ với nhau để tìm những hiện tượng tương ứng với tỷ lệ âm dương trong so sánh đó (xem. phép tính mai hoa độn số). Ngoài tài liệu đó không thấy một phép tính nào có dùng đến nhịp tuần hoàn hệ số 8 nữa.

VII

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA CHU KỲ CỬU CUNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN, KHÔNG GIAN

A . Tính thời điểm nhân thần cấm kỵ

Trang 141-142 sách Châm cứu đại thành có các bài về nhân thần cấm kỵ như sau:

1. Thái ất ca

Tiết lập xuân, trên cung Cấn, khởi Thiên lưu cung, ngày mậu dần, kỷ sửu, chân trái cần đến.

Tiết xuân phân, trên cung Chấn, Thương môn cung, ngày ất mão, thấy định kẻ thù của sườn bên trái.

Tiết lập hạ, trên cung Tốn, Âm lạc cung, ngày mậu thìn, kỷ tị, bàn tay trái sầu đau.

Tiết hạ chí, trên cung ly, Thượng thiên cung, ngày bính ngọ, chính giữa vách ngực, lên hầu, lên đầu.

Tiết lập thu, trên cung Khôn, Huyền ủy cung, ngày mậu thân, kỷ mùi, ở bàn tay phải.

Tiết thu phân, trên cung Đoài, Thương quả cung, ngày tân dậu, lại từ sườn bên phải.

Tiết đông chí, trên cung Khảm, Hiệp trập cung, ngày nhâm tý, ở dưới thắt lưng và mảng xương cùng.

Ngũ tạng, lục phủ và bụng, rồi, đều đợi ngày mậu kỷ, tại Trung châu.

Chữa mụn nhọt vỡ ra đáng phải tránh. Phàm kỳ thiên kị này tật khó khỏi.

Theo "Thái ất nhật du ở Nạn kinh" thì lấy ngày đông chí ở Hiệp trập cung, số ở đó cứ từ ngày thứ nhất đến ngày thứ chín thì lặp lại, như là không dứt, hết thì lại bắt đầu lại từ đầu.

2. Cửu thần cấm kỵ

Cửu cung cựu thần cấm kỵ ca

Khôn khóa (cổ chân), Chấn đoan chỉ (đầu ngón), Nha thượng (răng trên). Tốn thuộc Đầu khố (háng), Nhũ (vú), Khẩu trung (trong miệng).

Diện (mặt), bối (lưng trên), mục (mắt) Càn, thủ (bàn tay), bạc (cánh tay) Đoài.

Hạng (gáy), yêu (thắt lưng), Cấn, tất (gối), lặc (sườn) Ly tòng.

Khảm trửu (khuỷu tay), cước (chân), đỗ (bụng) luân lưu số.

Duy hữu kiên (vai), cưu (xương cùng) tại trung cung.

(xem đồ hình cửu cung Cưu thần cấm kỵ)

"*Phép này do Thần Nông chế ra*

...theo phép đó, lấy 1 tuổi khởi ở cung Khôn, 2 tuổi khởi ở cung Chấn, theo tuổi thuận phi 9 cung, hết vòng quay lại từ đầu, đến tuổi tới chỗ đó, nơi chủ hại thân thể, nhất thiết tránh châm cứu; nếu như nhầm phạm, nhẹ thì mọc mụn nhọt, nặng thì toi mạng, cấm đó, cấm đó!"

3. Nhân thần cấm kỵ

Cửu bộ nhân thần cấm kỵ ca

Nhất tệ (rốn), nhị tâm (tim), tam chí trửu (khuỷu tay).

Tứ yết (họng), ngũ khẩu (miệng), lục tại đầu.

Thất tích (cột sống), bát tất (gối), cửu tại túc (chân).

Luân lưu thuận số kị châm cứu!

(xem đồ hình cửu cung Nhân thần cấm kị).

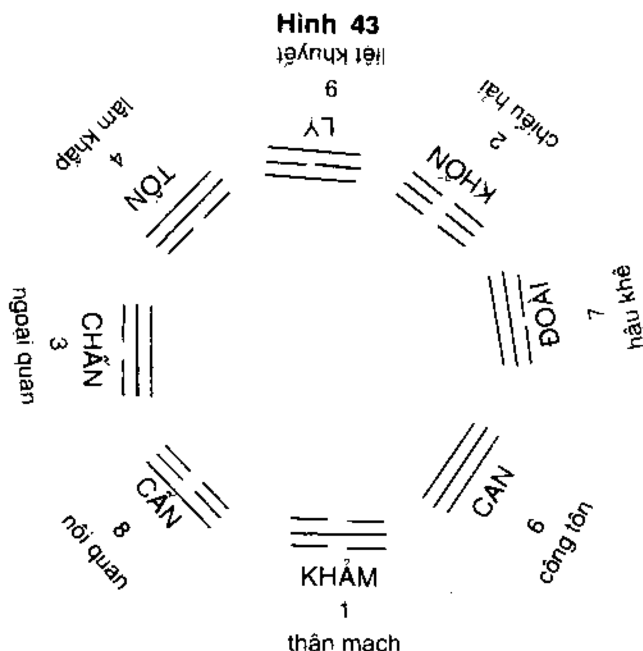
Cách này: 1 tuổi khởi ở rốn, 2 tuổi ở tâm, hết vòng thì quay lại từ đầu, thuận số.

B. Tính giờ đóng, mở huyệt để châm cứu thep phép "Linh quy phi đằng bát pháp"

Đây là phép tính giá trị âm dương của ngày và giờ can chi tương ứng với cửu cung, tương ứng với những huyệt đại biểu cho mức độ âm dương theo cửu cung trên kỳ kinh bát mạch, gọi là giờ mở huyệt.

1. Tài liệu về vấn đề này được chép trong sách Châm cứu đại thành. Ở đây tôi xin trích dịch những phần có liên quan đến phép tính và giá trị thời sinh học của nó, và nêu ý kiến của riêng tôi về nguyên lý cấu thành công thức cùng với nguồn gốc con số cho trước tương ứng với ngày, giờ can chi ở phần sau.

Hình 43



a. "**Linh quy thủ pháp phi đằng châm đồ**": hình 43.

b. Cửu cung ca

Đội cửu, đạp nhất, tả tam, hữu thất,

Nhị, tứ (làm vai), bát, lục (làm chân)

Ngũ, thập ở trong giữa, gửi vào khôn cục.

(Bài ca này vừa nói về số của cửu cung ứng với cung quái ở Hậu thiên bát quái, lại có số 10 của chu kỳ 10 ở giữa, đây là một sự nhầm lẫn giữa hai hệ số. Tác giả Từ Thị với đồ hình Linh quy thủ pháp phi đằng châm đồ, ô Dương đã vẽ theo hậu thiên bát quái)

c. Bát pháp ca

Khảm 1, liền Thân mạch; Chiếu hải, Khôn 2,5

Chấn 3, thuộc Ngoại quan; Tốn 4, Lâm khấp số

Càn 6, là Công tôn, Đoài 7, Hậu khê phủ,

Cấn 8, hệ Nội quan,Ly 9, Liệt khuyết chủ,

"Theo Linh quy phi đằng đồ có hai, người ta không biết cái nào cho hợp, nay lấy cái này có nghiệm chép lại."

(Đây là lời ông Dương Kế Châu ghi lại lý do ông chép đồ hình trên củaTừ Thị vào sách của mình. Ông không cho biết Linh quy phi đằng đồ khác mà ông đã không chép ấy khác bản này ở chỗ nào, nhưng theo tôi nghĩ, có lẽ bản đồ hình kia đã vẽ theo thứ tự cửu cung và ở Cưu thần cấm kị và Nhâm thần cấm kị trình bày; xem hai đồ hình).

d. Bát pháp giao hội bát mạch

Công tôn 2 huyệt, là Cha, thông Xung mạch,

Nội quan 2 huyệt, là Mẹ, thông Âm kiều mạch,

Hai huyệt này hợp với các bệnh ở tâm, ngực, và dạ dày,

Hậu khê 2 huyệt, là Chồng, thông Đốc mạch,

Thân mạch 2 huyệt, là Vợ, thông Dương kiều mạch,

Hai huyệt này hợp với các bệnh ở khóe trong của mắt, gáy cổ, tai, vai, cánh tay, tiểu trường, bàng quang.

Lâm khấp 2 huyệt, là Nam, thông Đới mạch,

Ngoại quan 2 huyệt, là Nữ, thông Dương duy mạch,

Hai huyệt này hợp với các bệnh ở khóe ngoài của mắt, sau tai, má, cổ, vai.

Liệt khuyết 2 huyệt, là Chủ, thông Nhâm mạch,

Chiếu hải 2 huyệt, là Khách, thông Âm kiều mạch.

Hai huyệt này hợp với các bệnh ở phế, hầu, họng, ngực, cách.

đ. Bát pháp trực nhật can chi ca

"Giáp, kỷ, thìn, tuất, sửu, mùi10

ất, canh,thân, dậu,9 là kỳ,

đinh, nhâm dần, mão,8 làm số

mậu, quý, tị, ngọ,7 cũng hợp,

bính, tân,hợi, tý,cũng số 7,

Mỗi ngày chi, can được biết ngay."

e. Bát pháp lâm thời can chi ca

"Giáp, kỷ, tý, ngọ, nên dùng 9,

ất, canh, sửu, mùi,8 không nghi,

bính, tân, dần, thân ,7 làm số,

đinh, nhâm,mão, dậu,6 cần biết,

mậu, quý, thìn, tuất,mỗi cái có 5,

Tị, hợi, riêng nó thêm 4 cộng ngang vào.

Ngày dương trừ 9, âm trừ 6. Không đủ thừa trừ, huyệt suy ra ở dưới.

"Phép đó như giáp, bính, mậu, canh, nhâm, là những ngày dương, ất, đinh, kỷ, tân, quý, là những ngày âm, lấy can, chi của ngày, giờ tính với số như thế nào? Ngày dương trừ số 9, ngày âm trừ số 6, ngày dương nhiều, hoặc 1 x 9, 2 x 9, 3 x 9, 4 x 9..., ngày âm nhiều, hoặc 2 x 6, 3 x 6, 4 x 6, 5 x 6... Số dư ra ở dưới, cùng phối số của ngày, giờ với quái số được quái nào, thì biết ngay huyệt nào mở.

*"**Ví dụ**, như ngày giáp tý, giờ mậu thìn, lấy trên ngày, giáp được số 10, tý được số 7. Lấy trên giờ, mậu được số 5, thìn được số 5. Cộng tất cả thành số 27. Ngày đó là ngày dương, đem trừ đi số 9, tức là 9 x 2 = 18, có dư số là 9, hợp với quái ly, tức là huyệt Liệt khuyết mở.*

***Ví dụ**, như ngày ất sửu, giờ nhâm ngọ, lấy trên ngày, ất là 9, sửu là 10. Lấy trên giờ, nhâm là 6, ngọ là 9. Cộng tất cả thành số 34. Ngày đó là ngày âm, đem trừ đi 6, là 5 x 6 = 30, dư ra*

số 4, hợp với quái tốn, tức là huyệt Lâm khấp mở. Còn lại phỏng theo như thế."

2. Ý kiến của riêng tôi về nguyên lý cấu thành công thức cùng với nguồn gốc con số cho trước tương ứng với ngày, giờ can chi.

a. Nguyên lý cấu thành công thức tính Linh quy phi đằng pháp đã dựa trên quan niệm đồng dạng giữa giờ trong ngày như lục khí trong ngũ vận.

Hãy đem bài Bát pháp trục nhật can chi ca ra để phân tích, chúng ta thấy như sau: Hàng can của ngày xếp theo thứ tự của hai chu kỳ ngũ vận lặp lại:

Vận: thổ, kim, thủy, mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, hỏa, thổ
can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qúy.

- Hàng chi của ngày xếp theo thứ tự của phương hướng với mùa và ngũ hành tương ứng với phương hướng với mùa
  thìn, tuất, sửu, mùi,= bốn hướng phụ, tứ quý = hành thổ
  thân, dậu,=mùa thu, phương tây = hành kim,
  dần, mão=mùa xuân, phương đông = hành mộc,
  tị, ngọ=mùa hạ, phương nam = hành hỏa,
  hợi, tý=mùa đông, phương bắc = hành thủy.
- Ngũ hành theo vận ở can ngày và ngũ hành theo phương hướng, mùa ở chi ngày là trùng nhau:
  giáp, kỷ = thổ= thìn, tuất, sửu, mùi= thổ,
  ất, canh= kim= thân, dậu = kim,
  bính, tân= thủy=hợi, tý = thủy,
  đinh, nhâm= mộc= dần, mão= mộc,
  mậu, quý= hỏa= tị, ngọ =hỏa.
- Ở ngày, lấy ảnh hưởng của hành theo can là chính, hành

của chi là tham gia thêm, điều này được biểu hiện ở chỗ 12 chi cũng chỉ chia làm 5 nhóm, để tính số theo nhóm, và chứng tỏ rằng số là giá trị của can ngày.

Ta lại cũng đem bài Bát pháp lâm thời can chi ca ra để phân tích, chúng ta thấy như sau:

- Hàng can của giờ tuy vẫn xếp theo thứ tự của hai chu kỳ ngũ vận lặp lại, nhưng hàng chi của giờ lại xếp theo thứ tự của hai vòng lục khí lặp lại làm 6 nhóm, và có 6 con số theo sáu nhóm chi, trong khi 5 nhóm can của giờ chỉ tương ứng với 5 nhóm chi, điều đó chứng tỏ rằng ở giờ, số là giá trị của chi giờ.
- Quan hệ giữa hành của can giờ là hành ngũ vận với hành của chi giờ là hành lục khí, theo quan hệ tương sinh, hành ở chi giờ sinh hành của can giờ, ở nửa âm của vòng lục khí:

  Giáp, kỷ= thổ; tý, ngọ=thiếu âm quân hỏa,

  ất, canh=kim; sửu, mùi=thái âm thấp thổ.
- Theo quan hệ tương khắc, ở nửa dương của vòng lục khí:

  bính, tân=thủy; dần,thân=thiếu dương tướng hỏa,

  đinh, nhâm=mộc; mão, dậu=dương minh táo kim,

  mậu, quý=hỏa; thìn, tuất=thái dương hàn thủy,

b. Nguồn gốc con số cho trước của phép tính Linh quy phi đằng tương ứng với can, chi của ngày, giờ

- **Ở ngày**, những hành của can ngày tương ứng hành ở nửa âm của Hậu thiên bát quái (ngày ất, canh = kim, bính, tân = thủy), lấy số của hậu thiên bát quái đó cộng với số của cửu cung ở Lạc thư có cùng vị trí là thành. Số ở Hậu thiên bát quái thì hành Kim ở quái đoài số 2, hành thủy ở

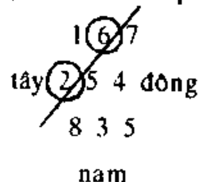
quái khảm số 6. Số ở Lạc thư có vị trí tương ứng với ở phương tây là 7, do vậy, 2 + 7 = 9 là số của ngày can ất, canh. Số ở Lạc thư phương bắc, tương ứng với vị trí quái khảm, là số 1, do vậy, 6 + 1 = 7 là số của ngày can bính, tân; hình 44.

Ở những hành của can ngày tương ứng hành ở nửa dương của hậu thiên bát quái (đinh, nhâm = mộc, mậu, quý = hỏa, giáp, kỷ = thổ) thì lấy số 5 là số của trung ương Hậu thiên bát quái đem cộng với số của Lạc thư có cùng vị trí tương ứng với hành của can ngày trên Hậu thiên bát quái là thành. Số ở Hậu thiên bát quái thì ở trung ương là số 5, trên Lạc thư, phương Đông tương ứng với vị trí hành mộc là số 3, do vậy, 5 + 3 = 8, là số của ngày can đinh, nhâm, phương trung ương của Lạc thư cũng số 5, do đó 5 + 5 = 10 là số của ngày can giáp, kỷ. Riêng hành hỏa, người ta không lấy số của Lạc thư ở phương Nam tương ứng với hành hỏa ở Hậu thiên bát quái để cộng với số 5 ở trung ương ngày can mậu, quý; hình 45. Đây là một trường hợp nhân nhượng trong khi kết hợp nhiều quy luật để tìm một ảnh hưởng chung, tỷ lệ nhân nhượng này trong toàn bộ là chấp nhận được. Giả thử như không có sự nhân nhượng trên, ta buộc phải tính đúng nguyên tắc, thì hành hỏa của ngày can mậu, quý riêng nó sẽ bằng 5 + 9 = 13 = 3 = Lâm khấp. Nếu theo cách nhân nhượng trên, ngày can mậu, quý riêng nó bằng 5 + 2 = 7 = Hậu khê. Đem so sánh hai huyệt này đại biểu cho hai kinh mạch: Lâm khấp - Đảm kinh, Hậu khê - Đốc mạch, tính chất hai kinh tương tự về mặt điều phối dương khí của toàn thân, do vậy, việc nhân nhượng này không làm ảnh hưởng tới giá trị chữa bệnh, mà lại làm cho phép tính đơn giản hơn,

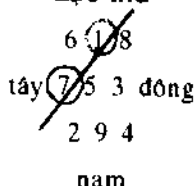
không có kết quả vượt quá số 10 để rồi lại phải khấu trừ rườm rà thêm phép tính.

Hình 44 - Đồ hình cộng ở nửa âm

Hậu thiên bát quái



Lạc thư



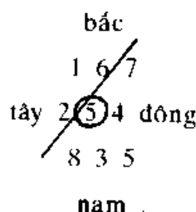
Cách tính và kết quả

6 + 1 = 7

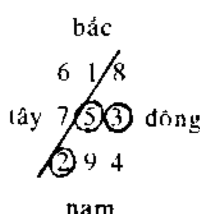
2 + 7 = 9

Hình 45 - Đồ hình cộng ở nửa dương

Hậu thiên bát quái



Lạc thư



Cách tính và kết quả

5 + 3 = 8

5 + 5 = 10

5 + 2 = 7

- **Ở giờ** hành của chi giờ theo lục khí có số là số của Lạc thư cùng vị trí phương và hành:

Giờ chi	Khí và hành	Số Lạc thư	phương
tý, ngọ	thiếu âm quân hỏa	9	nam
sửu, mùi	thái âm thấp thổ	8	đông bắc
dần, thân	thiếu dương tướng hỏa	7	tây
mão, dậu	dương minh táo kim	6	tây bắc
thìn, tuất	thái dương hàn thủy	5	trung ương
tị, hợi	quyết âm phong mộc	4	đông nam

Trong 6 nhóm và số tương ứng, giữa hành, số, phương trùng nhau 5 nhóm, còn 1 nhóm thìn, tuất lệch số với phương và hành. Có thể đây cũng là một hiện tượng nhân

nhượng chăng. Giả thử không nhân hượng thì chi thìn, tuất riêng nó có hành thủy, phương bắc, số 1 trong Lạc thư, tương ứng với huyệt Thân mạch. Khi có nhân nhượng thì chi thìn, tuất riêng nó hành thủy, số 5 ở Lạc thư, tương ứng với số 2 và đều là khôn thổ huyệt Chiếu hải. Trong kỳ kinh bát mạch, huyệt Chiếu hải ở âm kiều mạch, huyệt Chiếu hải lại của kinh thận, thận hành thủy duy trì hoạt động của âm khí trong cơ thể. Sự nhân nhượng này không ảnh hưởng nhiều đến kết quả chữa bệnh, và đã bảo đảm cho công thức tính phù hợp trong các can và chi khác của ngày và giờ.

Cũng giống như phép tính "**Mệnh ngũ hành nạp âm của 60 hoa giáp**", phép tính "**Linh quy phi đằng**" đã dựa trên cơ sở giá trị thời sinh học của nhiều loại chu kỳ thời gian khác nhau tổng hợp lại mà thành. Tác giả của công thức tính này phải là những nhà "Thời Sinh Học" vĩ đại. Công thức trên đã tồn tại với nền y học của loài người không phải chỉ nhờ tính chất toán học của nó, mà là ở giá trị thời sinh học của nó, cho nên nó không bị thời gian loại thải.

Có một Tiến sỹ khoa học đã từng ở châu Âu nhiều năm, sau khi được tôi mời xem kết quả khảo sát về các quy luật thời gian cổ phương Đông của tôi, ông nói rất thành thật với tôi những nhận xét của ông, ông cho rằng: những khía cạnh mà tôi đã khai thác được trong các quy luật thời gian cổ là rất có ý nghĩa, nhưng theo ông thì, những công thức ứng dụng quy luật ấy, đứng về mặt thuật toán thì còn thiếu sự chặt chẽ, và có thể dùng thuật toán để hoàn thiện những công thức ứng dụng quy luật đã có. Thấy ông quá chân thành khi ông nói lên điều này, tôi thật không biết nên thưa với ông thế nào khi ông đã vững tin ở kiến thức toán học của mình.

Tôi hy vọng những nội dung thời sinh học trong các quy luật thời gian cổ cùng với công thức ứng dụng của nó được trình bày trong tài liệu này sẽ thay cho việc trực tiếp trao đổi giữa tôi và ông, hay nói một cách chính xác hơn, đây là một cuộc trao đổi để hai nền khoa học Đông và Tây hiểu nhau hơn, hai nền khoa học cổ và hiện đại hiểu nhau nhiều hơn.

3. Bảng tính sẵn giờ và huyệt mở theo phép Linh quy phi đằng bát pháp, trong sách Châm cứu đại thành.

Suy định lục thập giáp tý nhật, thời, huyệt khai đồ liệt

(Những tên huyệt viết tắt trong bảng là những chữ đầu của tên kép: Nội = Nội quan, Ngoại = Ngoại quan, Chiếu = Chiếu hải, Lâm = Lâm khấp, Công = Công tôn, Liệt = Liệt khuyết, Thân = Thân mạch, Hậu = Hậu khê).

***Ngày giáp tý**, Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Liệt, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

***Ngày ất sửu**, Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn =Chiếu, Tị =Công, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi =Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

***Ngày bính dần**, Giờ = Canh dần = Ngoại, Mão = Thân, Nhâm thìn=Nội, Tị = Công, Giáp ngọ = Công, Mùi = Lâm, Bính thân = Chiếu, Dậu = Liệt.*

***Ngày đinh mão**, Giờ=Nhâm dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Giáp thìn = Công, Tị =Lâm, Bính ngọ=Chiếu, Mùi = Công, Mậu thân = Lâm, Dậu = Thân.*

***Ngày Mậu thìn**, Giờ = Giáp dần = Cộng, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tỵ = Liệt, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Hậu, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

***Ngày kỷ tị**. Giờ = Bính dần = Thân, Mão = Chiếu, Mậu thìn*

= *Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.*

***Ngày canh ngọ**, Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

***Ngày tân mùi**, Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Công, Nhâm thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Chiếu.*

***Ngày nhâm thân**, Giờ =Nhâm dần= Ngoại, Mão = Thân, Giáp thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Bính ngọ = Công, Mùi = Lâm, Mậu thân = Chiếu, Dậu = Chiếu.*

***Ngày quý dậu**, Giờ =Giáp dần = Chiếu, Mão = Công, Bính thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Mậu ngọ = Công, Mùi = Ngoại, Canh thân = Thân, Dậu = Chiếu.*

***Ngày giáp tuất** Giờ =Bính dần= Hậu, Mão= Chiếu,Mậu thìn= Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Thân, Mùi= Nội, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.*

***Ngày ất hợi** Giờ =Mậu dần= Lâm, Mão = Thân, Canh thìn = Chiếu, Tị Ngoại, Nhâm ngọ= Thân, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Công.*

***Ngày bính tý** Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Liệt, Nhâm thìn = Hậu, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Nội.*

***Ngày đinh sửu** Giờ = Nhâm dần =Thân, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Công, Bính ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Công, Dậu = Ngoại.*

Ngày mậu dần *Giờ = Giáp dần = Lâm, Mão = Chiếu, Bính thìn = Liệt, Tị = Hậu, Mậu ngọ = Chiếu, Mùi = Chiếu, Canh thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

Ngày kỷ mão *Giờ = Bính dần = Chiếu, Mão = Công, Mậu thìn = Lâm, Tị = Thân Canh ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Nhâm thân = Thân, Dậu = Chiếu.*

Ngày canh thìn *Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Hậu, Canh thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Nội, Dậu = Công.*

Ngày tân tị *Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn =Thân, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Công, Bính thân = Chiếu, Dậu = Chiếu.*

Ngày nhâm ngọ *Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Nội, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Bính ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Liệt, Dậu = Ngoại.*

Ngày quý mùi *Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Mậu ngọ = Thân Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Công.*

Ngày giáp thân *Giờ = Bính dần = Công, Mão = Lâm; Mậu thìn = Chiếu, Tị = Chiếu, Canh ngọ = Liệt, Mùi = Hậu, Nhâm thân = Chiếu; Dậu = Ngoại.*

Ngày ất dậu *Giờ = mậu dần = Công, Mão = Ngoại, Canh thìn = Thân, Tị = Chiếu, Nhâm ngọ= Ngoại, Mùi = Thân, Giáp thân = Lâm, Dậu = Chiếu*

Ngày bính tuất *Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn = Thân, Tị = Hậu, Giáp ngọ = Nội, Mùi = Công, Bính thân = Lâm, Dậu = Chiếu.*

Ngày đinh hợi *Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Thân, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Ngoại, Dậu = Công.*

Ngày mậu tý *Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Nội, Tị = Công, Mậu ngọ = Thân, Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Liệt.*

Ngày kỷ sửu *Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Công, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

Ngày canh dần *Giờ = Mậu dần = Chiếu, Mão = Ciếu, Canh thìn = Ngoại, Tị = Thân, Nhâm ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Giáp thân = Công, Dậu = Lâm.*

Ngày tân mão *Giờ = Canh dần = Công, Mão = Lâm, Nhâm thìn = Chiếu, Tị = Công, Giáp ngọ = Ngoại, Mùi = Thân, Bính thân = Chiếu, Dậu = Ngoại*

Ngày nhâm thìn *Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão =Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Thân, Dậu =Công.*

Ngày quý tị *Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tị = Công, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Thân, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

Ngày giáp ngọ *Giờ = Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn =Liệt, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Chiếu, Mùi = Lâm, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

Ngày ất mùi *Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn = Chiếu, Tị = Công, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

Ngày bính thân *Giờ = Canh dần = Lâm, Mão = Chiếu, Nhâm thìn = Liệt, Tị = Hậu, Giáp ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Bính thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

Ngày đinh dậu *Giờ = Nhâm dần = Công, Mão = Lâm, Giáp thìn = Thân, Tị = Chiếu, Mậu ngọ = Ngoại, Mùi = Thân, Canh thân = Chiếu, Dậu = Chiếu.*

Ngày Mậu tuất *Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Hậu, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

Ngày kỷ hợi *Giờ = Bính dần = Thân, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.*

Ngày canh tí *Giờ = Mậu dần = Thân, Mão = Lâm, Canh thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Nhâm ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.*

Ngày tân sửu *Giờ = Canh dần =Chiếu, Mão = Công, Nhâm thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Chiếu.*

Ngày nhâm dần *Giờ = Nhâm dần = Chiếu, Mão = Liệt, Giáp thìn = Ngoại, Tị = Thân, Bính ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Mậu thân = Thân, Dậu = Lâm.*

Ngày quý mão *Giờ = Giáp dần = Thân, Mão = Chiếu, Bính thìn = Ngoại, Tị = Thân, Mậu ngọ = Chiếu, Mùi = Chiếu, Canh thân = Công, Dậu = Lâm.*

Ngày giáp thìn *Giờ = Bính dần = Hậu, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Ngoại, Tị = Công, Canh ngọ = Thân, Mùi*

= Nội, Nhâm thân = Công, Dậu = Lâm.

Ngày ất tị *Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Thân, Canh thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Thân, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Chiếu, Dậu = Công.*

Ngày bính ngọ *Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Liệt, Nhâm thìn = Hậu, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Ngoại, Bính thân = Thân, Dậu = Nội.*

Ngày đinh mùi *Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Công, Bính ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Công, Dậu = Ngoại.*

Ngày Mậu thân *Giờ = Giáp dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Bính thìn = Thân, Tị = Nội, Mậu ngọ = Ngoại, Mùi = Công, Canh thân = Lâm, Dậu = Chiếu.*

Ngày Kỷ dậu *Giờ = Bính dần = Ngoại, Mão = Thân, Mậu thìn = Chiếu, Tị = Chiếu, Canh ngọ = Công, Mùi = Lâm, Nhâm thân = Chiếu, Dậu = Công.*

Ngày canh tuất *Giờ = Mậu dần = Lâm, Mão = Dậu, Canh thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Nhâm ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Giáp thân = Nội, Dậu = Công.*

Ngày tân hợi *Giờ = Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn = Thân, Tị = Chiếu, Giáp ngọ = Chiếu, Mùi = Công, Bính thân = Lâm, Dậu = Chiếu.*

Ngày nhâm tý *Giờ = Nhâm dần = Thân, Mão = Nội, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Liệt, Bính ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Liệt, Dậu = Ngoại.*

Ngày quý sửu *Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Mậu ngọ = Thân, Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Công.*

Ngày giáp dần *Giờ = Bính dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Mậu thìn = Thân, Tị = Lâm, Canh ngọ = Nội, = Mùi = Công, Nhâm thân = Lâm, Dậu = Chiếu.*

Ngày ất mão *Giờ = mậu dần = Chiếu, Mão = Chiếu, Canh thìn = Công, Tị = Lâm, Nhâm ngọ = Chiếu. =Mùi = Công, Giáp thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

Ngày bính thìn *Giờ= Canh dần = Chiếu, Mão = Ngoại, Nhâm thìn = Thân, Tị = Nội, Giáp ngọ = Nội, Mùi = Công, Bính thân = Lâm, Dậu = Chiếu.*

Ngày đinh tị *Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Thân, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Ngoại, Dậu = Công.*

Ngày mậu ngọ *Giờ = Giáp dần = Ngoại, Mão = Thân, Bính thìn = Nội, Tị = Công, Mậu ngọ = Thân, Mùi = Lâm, Canh thân = Chiếu, Dậu = Liệt.*

Ngày kỷ mùi *Giờ= Bính dần = Lâm, Mão = Chiếu, Mậu thìn = Công, Tị = Ngoại, Canh ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Nhâm thân = Ngoại, Dậu = Thân.*

Ngày canh thân *Giờ = Mậu dần = Ngoại, Mão = Công, Canh thìn = Lâm, Tị = Chiếu, Nhâm ngọ = Công, Mùi = Lâm, Giáp thân = Hậu, Dậu = Chiếu.*

Ngày tân dậu *Giờ = Canh dần = Thân, Mão = Chiếu, Nhâm thìn = Ngoại, Tị = Thân, Giáp ngọ = Lâm, Mùi = Chiếu, Bính thân = Công, Dậu = Lâm.*

Ngày nhâm tuất *Giờ = Nhâm dần = Lâm, Mão = Chiếu, Giáp thìn = Chiếu, Tị = Ngoại, Bính ngọ = Hậu, Mùi = Chiếu, Mậu thân = Ngoại, Dậu = Công.*

Ngày quý hợi Giờ = Giáp dần = Công, Mão = Lâm, Bính thìn = Chiếu, Tị = Công, Mậu ngọ = Lâm, Mùi = Thân, Canh thân = Chiếu, Dậu = Ngoại.

Bảng lập thành về giờ huyệt mở theo phép Linh quy phi đằng này trích trong sách Châm cứu đại thành của Dương Kế Châu, nhà xuất bản Nhân dân Vệ sinh Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1973, từ trang 172 đến 174. Khi kiểm tra lại, thấy sách đã in sai một số tên huyệt trong một số ngày giờ, tôi đã tính lại và ghi kèm theo để khi sử dụng cần sửa lại. Bảng ghi đúng sai đó như sau; bảng 49.

Bảng 49

Ngày	Giờ	Tên huyệt trong sách	Phải sửa thành
Tân tị	Bính thân	Chiếu	Lâm
Bính tuất	Tị	Hậu	Nội
Kỷ sửu	Canh ngọ	Lâm	Thân
Nhâm thìn	Mậu thân	Thân	Ngoại
Giáp ngọ	Canh ngọ	Chiếu	Hậu
	Mùi	Lâm	Chiếu
Kỷ mùi	Canh ngọ	Hậu	Thân

C. Tính hệ quả kết hợp giữa bản mệnh Cửu cung với không gian, với con người, với thời gian

1. Khí chất bẩm sinh theo Bản mệnh cửu cung một dạng khí chất đặc biệt

Vạn vật trong Vũ trụ này, tuy cùng là vật chất hữu hình, nhưng mỗi loại lại do thành phần cấu tạo, điều kiện hình thành khác nhau mà có những thuộc tính khác nhau. Những thuộc tính khác nhau của vật chất nói chung, có thứ được bộc lộ tự nhiên, bằng giác quan bình thường của con người có thể cảm nhận được, đó là những thuộc tính hình dáng, màu sắc, kích cỡ to

nhỏ, trọng lượng nặng nhẹ, v.v... Lại có những thuộc tính mà cảm giác thường của con người không thể nhận biết được như điện trường sinh học, từ trường, muốn đánh giá được nó, người ta đã phải nhờ đến công cụ chuyên dùng để đo đạc, hoặc phải dùng đến các vật thể khác tạo ra các phản ứng với nó để nhận biết, như muốn thử lực từ của nam châm địa bàn phải dùng kim loại nhiễm từ để vào gần kim, hoặc muốn đo chính xác, địa bàn phải để xa các vật thể nhiễm từ, xa đường điện đi qua v.v... Bản mệnh cửu cung cũng là một loại khí chất bẩm sinh do ảnh hưởng của cửu cung đem lại. Nó tùy thuộc với các điều kiện riêng của đối tượng kết hợp mà có những phản ứng khác nhau. Để tiện quy nạp các hệ quả, người ta cũng lấy những tính chất ẩn tàng ở vạn vật theo Bản mệnh cửu cung của nó để xét. Không thể xét bản mệnh cửu cung bằng các giác quan hay dùng công cụ đo đạc về nó và của đối tượng với nó mà đánh giá được. Khí chất Bản mệnh cửu cung tuy theo chu kỳ 9, nhưng trong đó là nội dung tám quái, mỗi hệ quả phản ứng là do sự tương tác giữa hai giá trị cửu cung trong tên của hai quái tạo ra. Người ta căn cứ vào hình thức của hai quái để dễ nhận biết. Khi so sánh hai quái, người ta thấy, nói chung đều có 8 loại biến đổi hình thức cung quái khác nhau, gọi đó là bát biến.

2. Cách tính theo bát biến và nội dung hệ quả theo bát biến

a. Tìm hệ quả giữa 2 cung quái chủ thể và khách thể theo bát biến

Muốn biết hệ quả do sự kết hợp bản mệnh cửu cung giữa con người và điều kiện kết hợp gây ra, người ta đem cung quái bản mệnh cửu cung của con người so với cung quái bản mệnh của đối tượng kết hợp để xem rằng từ cung quái chủ thể, biến đổi mỗi lần ở một vạch thì phải mấy lần biến đổi mới thành cung quái của khách thể. **Ví dụ**, cung quái của

chủ thể là cạn ☰, đem vạch trên của cung quái vạch liền, đổi ra vạch đứt,từ càn thành đoài ☱ , đây là lần biến thứ nhất, gọi là "nhất biến thượng". Nếu đem quái đoài tiếp tục biến lần thứ hai ở vạch giữa, túc là từ đoài thành chấn ☳ , gọi là "nhị biến trung". Đem quái chấn biến lần thứ ba ở vạch dưới, tức là từ chấn thành khôn ☷, gọi là "tam biến hạ". Đem quái khôn biến lần thứ tư ở vạch giữa, tức là từ khôn thành khảm ☵ , gọi là "tứ biến trung". Đem quái khảm biến lần thứ năm ở vạch trên, tức là từ khảm thành tốn ☴ , gọi là "ngũ biến thượng". Đem quái tốn biến lần thứ sáu ở vạch giữa, tức là từ tốn thành cấn ☶, gọi là "lục biến trung". Đem quái cấn biến lần thứ bảy ở vạch dưới, tức là từ cấn thành ly ☲ , gọi là "thất biến hạ". Đem quái ly biến lần thứ tám ở vạch giữa, tức là từ ly thành càn ☰, gọi là "bát biến trung".

Đó là cách so sánh quái càn của chủ thể với tám loại quái của khách thể: các quái khác của chủ thể khi đem so sánh với quái của khách thể cũng đều theo lệ đó.

- **So sánh tám quái qua các lần biến như sau**

Nhất biến thượng

Quái chủ thể	Quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰	Đoài ☱	Sinh khí,
Đoài ☱	Càn ☰	-
Ly ☲	Chấn ☳	-
Chấn ☳	Ly ☲	-
Tốn ☴	Khảm ☵	-
Khảm ☵	Tốn ☴	-

Cấn ☶		Khôn ☷	-
Khôn ☷		Cấn ☶	-

Nhị biến trung

Quái chủ thể	qua	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☱		Chấn ☳	Ngũ quỷ
Đoài ☱ ☰		Ly ☲	-
Ly ☲ ☳		Đoài ☱	-
Chấn ☳ ☲		Càn ☰	-
Tốn ☴ ☵		Khôn ☷	-
Khảm ☵ ☴		Cấn ☶	-
Cấn ☶ ☷		Khảm ☵	-
Khôn ☷ ☶		Tốn ☴	-

Tam biến hạ

Quái chủ thể	qua, thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰ ☱ ☳		Khôn ☷	Diên niên
Đoài ☱ ☰ ☲		Cấn ☶	-
Ly ☲ ☳ ☱		Khảm ☵	-
Chấn ☳ ☲ ☰		Tốn ☴	-
Tốn ☴ ☵ ☷		Chấn ☳	-
Khảm ☵ ☴ ☶		Ly ☲	-
Cấn ☶ ☷ ☵		Đoài ☱	-

Khôn ☷	☶	☴		Càn ☰	-

Tứ biến trung

Quái chủ thể		qua,	thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰	☱	☳	☷	Khảm ☵	Lục sát
Đoài ☱	☰	☲	☶	Tốn ☴	-
Ly ☲	☳	☱	☵	Khôn ☷	-
Chấn ☳	☲	☰	☴	Cấn ☶	-
Tốn ☴	☵	☷	☳	Đoài ☱	-
Khảm ☵	☴	☶	☲	Càn ☰	-
Cấn ☶	☷	☵	☱	Chấn ☳	-
Khôn ☷	☶	☴	☰	Ly ☲	-

Ngũ biến thượng

Quái chủ thể			qua,	thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰	☱	☳	☷	☵	Tốn ☴	Họa hại
Đoài ☱	☰	☲	☶	☴	Khảm ☵	-
Ly ☲	☳	☱	☵	☷	Cấn ☶	-
Chấn ☳	☲	☰	☴	☶	Khôn ☷	-
Tốn ☴	☵	☷	☳	☱	Càn ☰	-
Khảm ☵	☴	☶	☲	☰	Đoài ☱	-
Cấn ☶	☷	☵	☱	☳	Ly ☲	-
Khôn ☷	☶	☴	☰	☲	Chấn ☳	-

Lục biến trung

Quái chủ thể	qua, thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰	☱ ☳ ☷ ☵ ☴	Cấn ☶	Thiên y
Đoài ☱	☰ ☲ ☶ ☴ ☵	Khôn ☷	-
Ly ☲	☳ ☱ ☵ ☷ ☶	Tốn ☴	-
Chấn ☳	☲ ☰ ☴ ☶ ☷	Khảm ☵	-
Tốn ☴	☵ ☷ ☳ ☱ ☰	Ly ☲	-
Khảm ☵	☴ ☶ ☲ ☰ ☱	Chấn ☳	-
Cấn ☶	☷ ☵ ☱ ☳ ☲	Càn ☰	-
Khôn ☷	☶ ☴ ☰ ☲ ☳	Đoài ☱	-

Thất biến hạ

Quái chủ thể	qua, thành	quái khách thể	Tên hệ quả
Càn ☰	☱ ☳ ☷ ☵ ☴ ☶	Ly ☲	Tuyệt mệnh
Đoài ☱	☰ ☲ ☶ ☴ ☵ ☷	Chấn ☳	-
Ly ☲	☳ ☱ ☵ ☷ ☶ ☴	Càn ☰	-
Chấn ☳	☲ ☰ ☴ ☶ ☷ ☵	Đoai ☱	-
Tốn ☴	☵ ☷ ☳ ☱ ☰ ☲	Cấn ☶	-
Khảm ☵	☴ ☶ ☲ ☰ ☱ ☳	Khôn ☷	-
Cấn ☶	☷ ☵ ☱ ☳ ☲ ☰	Tốn ☴	-
Khôn ☷	☶ ☴ ☰ ☲ ☳ ☱	Khảm ☵	-

Bát biến trung

Quái chủ thể				qua,	thành				quái khách thể		Tên hệ quả
Càn	☰	☱	☳	☷	☵	☴	☶	☲	Càn	☰	Phục vị
Đoài	☱	☰	☲	☶	☴	☵	☷	☳	Đoài	☱	-
Ly	☲	☳	☱	☵	☷	☶	☴	☰	Ly	☲	-
Chấn	☳	☲	☰	☴	☶	☷	☵	☱	Chấn	☳	-
Tốn	☴	☵	☷	☳	☱	☰	☲	☶	Tốn	☴	-
Khảm	☵	☴	☶	☲	☰	☱	☳	☷	Khảm	☵	-
Cấn	☶	☷	☵	☱	☳	☲	☰	☴	Cấn	☶	-
Khôn	☷	☶	☴	☰	☲	☳	☱	☵	Khôn	☷	-

b. Ứng dụng của cách tính hệ quả theo bát biến

Tám hệ quả do kết hợp chủ thể và khách thể, theo tám cung quái so với nhau, lấy sự tương ứng giữa số lần biến với tên hệ quả. Phạm vi ứng dụng cách tính này là:

- **Con người với con người**, như vợ với chồng, cha, mẹ, với con cái, anh em với nhau, bạn bè cùng công việc, đều theo cách tìm như trên.
- **Con người với không gian** là hướng chính của ngôi nhà ở, quy theo cung quái của Hậu thiên bát quái.
- **Con người với thời gian**, đồng dạng cả ở năm, tháng, ngày, giờ tính bằng can chi.
- **Công việc với thời gian**, người ta đã coi công việc như là một chủ thể, thời gian tiến hành công việc là khách thể, trong sách Ngọc hạp có chương kinh Kim phù là bảng tính sẵn ngày tốt xấu cho khởi đầu công việc, tôi đã giới thiệu

bảng tra và nội dung các sao theo ngày tốt xấu, trong chương thứ ba tài liệu này.

c. Nội dung hệ quả theo bát biến

Trước khi đi vào lý giải bản chất của hệ quả theo bát biến, tôi xin giới thiệu nội dung hệ quả theo các tên tương ứng với bát biến.

Sách Bát trạch minh cảnh có bảng ghi nội dung hệ quả của bát biến, nay quy lại như sau; bảng 50.

Bảng 50

Tên	Hành	Cát, hung	Sao	Phát, bại
Sinh Khí	Mộc	cát	Tham Lang tinh	Phát trưởng tử
Thiên Y	Thổ	cát	Cự Môn	Phát nhị phòng
Diên Niên	Kim	cát	Vũ Khúc	Phát tiểu phòng
Tuyệt Mạng	Kim	hung	Phá Quân	Bại trưởng nam
Ngũ Quỷ	Hỏa	hung	Liêm Trinh	Bại trưởng phòng
Họa Hại	Thổ	hung	Lộc Tồn	Bại nhị phòng
Tiểu Sát (Lục Sát)	Thủy	hung	Văn Xương	Bại tiểu phòng

Trong bảng trên có nội dung chủ yếu về ảnh hưởng của môi trường là hướng nhà ở, người ta chỉ đưa vào bảng bảy loại, còn như loại ảnh hưởng do lần biến thứ tám gây ra gọi là phục vị, tức là trở lại với vị trí của khí chất gốc của chủ thể, cũng tức là giữa chủ thể và khách thể không gây ra phản ứng khác lạ, và cũng không có gì để cần phải quan sát ngoài các khí chất vốn có của nó.

Các nhà địa lý học đã chia các phương hướng theo tám cung quái của Hậu thiên bát quái bằng số đo như sau:

Cung Khảm, hướng Bắc = $00^o \pm 22^o5$,

Cung Ly, hướng Nam = $180^o \pm 22^o5$,

Cung Chấn, hướng Đông = $90^o \pm 22^o5$,

Cung Đoài, hướng Tây = $270^o \pm 22^o5$,

Cung Cấn, hướng Đông Bắc = $45^o \pm 22^o5$,

Cung Tốn, hướng Đông Nam = $135^o \pm 22^o5$,

Cung Khôn, hướng Tây Nam = $225^o \pm 22^o5$,

Cung Càn, hướng Tây Bắc = $315^o \pm 22^o5$.

Hướng của nhà ở là lấy đường trục từ Tâm nhà chính, tâm gian giữa được coi là gian chính qua chính giữa mặt trước nhà. Do thế đất, hoặc kích thước dài, rộng không đều, nên muốn xác định tâm nhà phải dựa vào giao điểm của hai đường chéo góc. Từ tâm của giao điểm này, cũng là tâm nhà, ta đặt địa bàn, đo về hướng của nhà ở chính giữa mặt trước nhà, số độ đo được nằm trong phạm vi hướng và cung quái nào, người ta gọi đó là quái trạch. Lấy hai ví dụ ứng dụng này như sau:

- Tuổi Nhâm ngọ, sinh năm 1942, nữ, hướng nhà ở Nam, 190 độ, trong cung quái Ly. Trước hết tìm Bản mệnh cửu cung của chủ nhân, tuổi Nhâm ngọ thuộc trung nguyên là cung Khôn, Hệ quả giữa hai cung quái chủ thể và khách thể là tứ biến trung Lục sát,

- Tuổi Kỷ hợi, sinh 1959, nam, hướng nhà ở Đông Nam, 150 độ, trong cung quái Tốn. Bản mệnh cửu cung tuổi Kỷ hợi thuộc trung nguyên là cung Khôn, hệ quả giữa hai cung quái chủ thể và khách thể là "nhị biến trung" Ngũ quỷ.

Các nhà tướng số học thường xem hệ quả kết hợp vợ chồng, hoặc bạn bè cùng công việc, hoặc con người với thời gian bằng cách tìm Bản mệnh cửu cung của hai vợ chồng rồi đem so với nhau xem tương ứng với biến lần thứ mấy, ví dụ, chồng tuổi Canh thìn 1940, vợ tuổi Nhâm ngọ 1942, xem ở trung nguyên. Bản mệnh cửu cung của nam Canh thìn là Càn, nữ Nhâm ngọ là Khôn. Hệ quả giữa hai cung quái Càn và Khôn là "tam biến hạ" Diên Niên. 1989 can chi là Kỷ tị, ở hạ nguyên là quái Khôn, bởi vì giá trị cửu cung trong thời gian tính theo thứ tự ở cách tính thứ hai của cửu cung, tương đương với cách tính Bản mệnh cửu cung ở nam giới. Như vậy, tuổi Canh thìn Bản mệnh cửu cung là Càn, gặp năm Kỷ tị hạ nguyên có cửu cung là Khôn, hệ quả là "tam biến hạ" Diên niên.

d. Bản chất của hệ quả theo bát biến

Để thỏa mãn ước muốn của mọi người, các nhà tướng số học đã mở rộng ý nghĩa của các hệ quả nhiều hơn tài liệu đã có trong Bát trạch minh cảnh. Đây là những kết quả chiêm nghiệm mà có, đôi khi những chi tiết của nó đã vượt ra khỏi ý nghĩa của từ Hán Việt làm tên hệ quả, tôi xin giới thiệu để ta cùng tham khảo.

- **Sinh khí** là những điều kiện sinh sôi, nảy nở, tiến hành thuận lợi, sức khỏe tăng tiến, con cái, khỏe mạnh, cây cối tốt tươi, chăn nuôi phát triển, v.v..
- **Ngũ quỷ** là năm thứ tà khí quấy rối sự sống, quấy rối quan hệ con người với con người, thường hay gây ra vạ miệng, v.v...
- **Diên niên** là sức khỏe, vững vàng trường thọ, sự may mắn trong các mối quan hệ tình cảm gia đình và xã hội, v.v...

- **Lục sát** là sự thiệt hại những gì thuộc phạm vi chủ thể có trách nhiệm chăm sóc như: con cái, gia súc, cây trái, v.v...
- **Họa hại** là sự thiệt hại, hao tán tài vật thuộc quyền chủ thể quản lý, sử dụng.
- **Thiên y** là sự giải thoát những vướng mắc trong đời sống mọi mặt, có người đã cho đây như là một lực âm phù đã theo sát để cứu nguy.
- **Tuyệt mệnh** sức khỏe suy giảm, sự nghiệp trở ngại, khó khăn khó vượt, v.v...
- **Phục vị** không có phản ứng gì khác lạ ngoài những khí chất sinh học theo tự nhiên.

Tác giả kinh Kim phù đã xem phút khởi đầu công việc là một thủ thể, có giá trị bằng quái Khảm, lấy thời gian là đơn vị ngày theo can chi làm khách thể để tính hệ quả kết hợp. Cửu cung được khởi đầu từ tháng khởi đầu của quỹ đạo năm là tháng Chạp, tức là tháng 12 âm lịch, tương đương tháng 01 dương lịch. Ngày Giáp tý là ngày khởi đầu của cửu cung, bằng quái Khôn, các ngày can chi tiếp theo, tương ứng với các quái tiếp theo của thứ tự 2 của cửu cung quy định này chung cho các năm.

Tên hệ quả được ghi trong sách Kim phù bằng tên các sao, các sao này có nội dung tốt xấu tương ứng như bát biến. Riêng sao Giác Kỷ tương ứng như Phục vị, kinh Kim phù mô tả nội dung là xấu.

Tổng hợp tương ứng giữa chủ thể, khách thể ngày can chi, hệ quả theo bát biến và sao tốt xấu của kinh Kim phù như sau; bảng 51.

Bảng 51

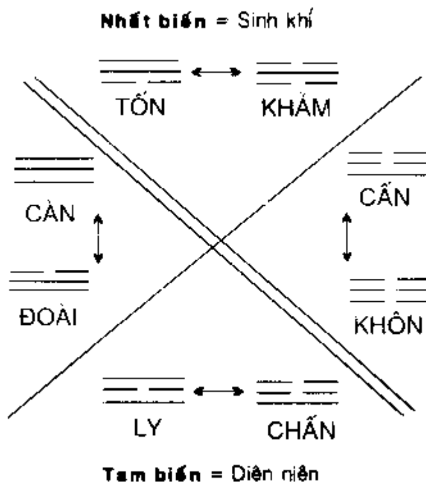
Giờ khởi công có quái	Ngày can chi	Thứ tự cửu cung	Hệ quả bát biến	Tên sao theo kinh Kim Phù	Phân loại tốt, xấu
Khảm	giáp tý	1-Khôn	Tuyệt mệnh	Hỏa dao	xấu
-	ất sửu	2-Tốn	Sinh khí	Sát cống	tốt
-	bính dần	3-Chấn	Thiên y	Trực tinh	tốt
-	đinh mão	4-Khôn	Tuyệt mệnh	Bốc mộc	xấu
-	mậu dần	5-Khảm	Phục vị	Giác kỷ	xấu
-	kỷ tị	6-Ly	Diên niên	Nhân chuyên	tốt
-	canh ngọ	7-Cấn	Ngũ quỷ	Lập tảo	xấu
-	tân mùi	8-Đoài	Họa hại	Yêu tinh	xấu
-	nhâm thân	9-Càn	Lục sát	Hoặc tinh	xấu

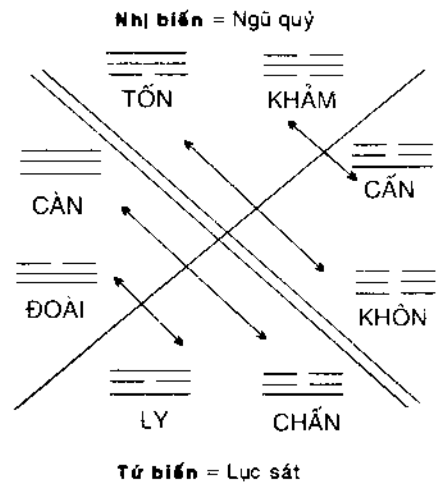
Trong bảng tra ở kinh Kim phù, chúng ta thấy ngày giáp tý ở các nhóm tháng giêng, 4, 7, 10, -2, 5, 8, 11, -3, 6, 9, chạp, mỗi nhóm có sự tương ứng giữa can chi ngày với tên sao khác nhau, đó là cửu cung vận hành theo thứ tự can chi có hệ số lặp lại khác nhau, và còn do mỗi tháng cũng vận hành thêm một cung can chi khác nhau của nó. Trong khi mỗi tháng lại có sự khác nhau về thiếu, đủ số ngày, cộng với sự vận hành can chi của cung tháng, và trong sự chênh lệch về hệ số chu kỳ lặp lại, giữa can chi ngày và cửu cung, thì tất cả những giá trị thời sinh học tổng hợp đều phải lấy tình trạng cụ thể làm căn cứ xác định, đó cũng chính là nguyên tắc lập thành của tất cả các công thức tính tổng hợp giá trị thời sinh học ở phương Đông.

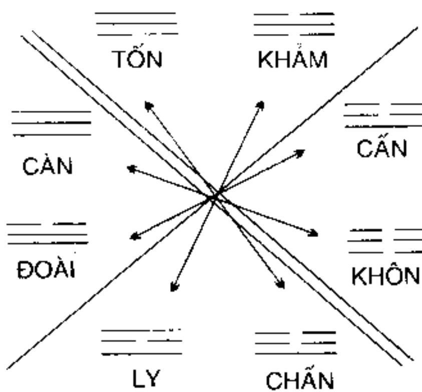
3. Nguyên tắc hình thành hệ quả và bản chất của Bản mệnh cửu cung. Với tiêu đề này, trước hết chúng ta phải tiến hành khảo sát các cặp kết hợp theo bát biến về hình thức, ký hiệu cung quái, chúng ta mới có thể nói về bản chất của Bản mệnh

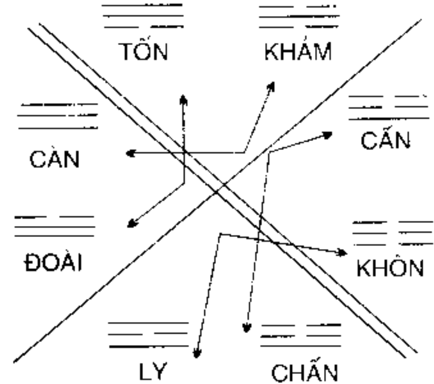
- Các cặp theo nhất biến là Tốn-Khảm, Cấn-Khôn, Khảm-Chấn, Càn-Đoài, đều là những cung quái nằm trong cùng một góc kề bù của tứ tượng. Vậy **kề bù là Sinh khí.**
- Các cặp theo nhị biến là Càn-Chấn, Đoài-Ly, Tốn-Khôn,

Hình 47 - Mô hình vị trí các cung quái theo bát biến (bỏ biến thứ tám)

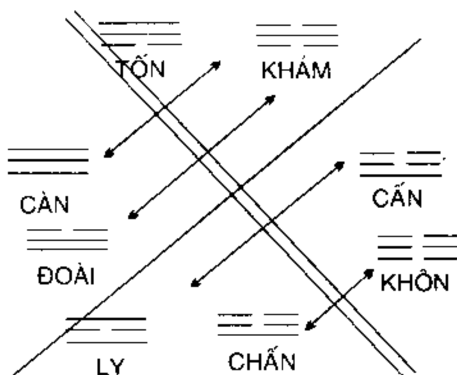




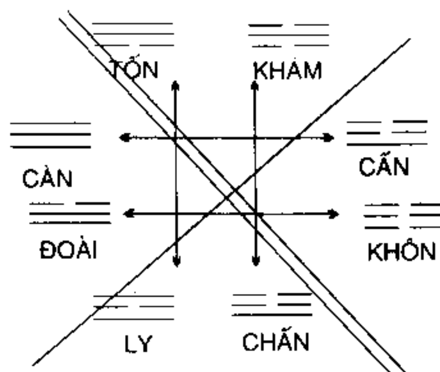




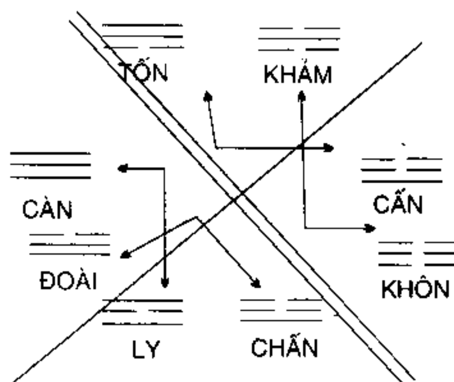
Ngũ biến = Họa hại



Lục biến = Thiên y



Thất biến = Tuyệt Mệnh



Khảm-Cấn, đều là những cung quái ở vị trí đối nhau qua trục chia tư. Vậy **đối nhau qua trục chia tư là Ngũ quỷ.**

- Các cặp theo tam biến là Càn-Khôn, Đoài-Cấn, Ly-Khảm, Chấn-Tốn, đều là những cung quái ở vị trí đối

nhau qua tâm. **Vậy đối nhau qua tâm là Diên niên.**

- Các cặp theo tứ biến là Càn-Khảm, Ly-Khôn, Đoài-Tốn, Chấn-Cấn, đều là những cung quái ở vị trí khác nửa âm dương nhưng lại vuông góc với nhau. Vậy **khác nửa âm dương nhưng vuông góc với nhau là Lục sát.**
- Các cặp theo ngũ biến là Càn-Tốn, Đoài-Khảm, Ly-Cấn, Chấn-Khôn, đều là những cung quái có vị trí đối nhau qua trục chia đôi. Vậy **đối nhau qua trục chia đôi là Họa hại.**
- Các cặp theo lục biến là Càn-Cấn, Ly-Tốn, Đoài-Khôn, Chấn-Khảm, đều là những cung quái ở vị trí đối nhau qua cả hai trục (trục chia đôi và trục chia tư). Vậy **đối nhau qua cả hai trục là Thiên y.**
- Các cặp theo thất biến là Càn-Ly, Tốn-Cấn, Đoài-Chấn, Khảm-Khôn, đều là những cung quái ở vị trí trong cùng nửa âm hoặc dương nhưng vuông góc với nhau. Vậy **trong cùng một nửa âm hoặc dương nhưng vuông góc với nhau là Tuyệt mệnh.**

b. So sánh bát biến trên đồ hình Tiên thiên bát quái với hướng lực từ.

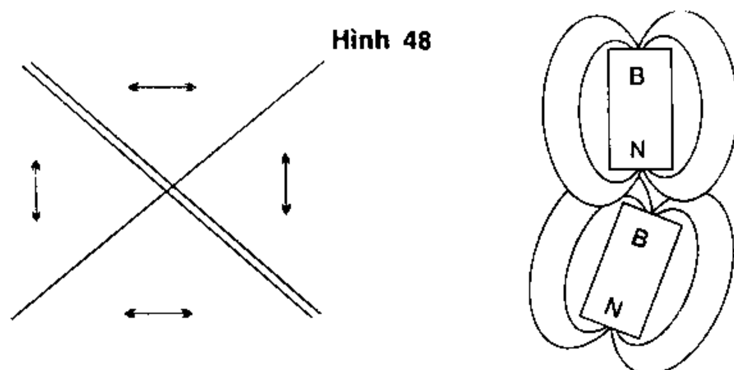
Tiến hành bước tiếp theo, ta đem kết quả so sánh bát biến trên đồ hình Tiên thiên bát quái đối chiếu với hướng lực từ, chúng ta thật không ngờ rằng các hệ quả của bát biến theo vị trí các cung quái trên Tiên thiên bát quái cũng chính là hệ quả của kết hợp lực từ theo các hướng trên Tiên thiên bát quái.

Trước hết, lấy ba hệ quả tốt là Sinh khí, Diên niên và Thiên y để xem xét:

- Nếu Sinh khí ở Tiên thiên bát quái là hai hướng kề bù, thì

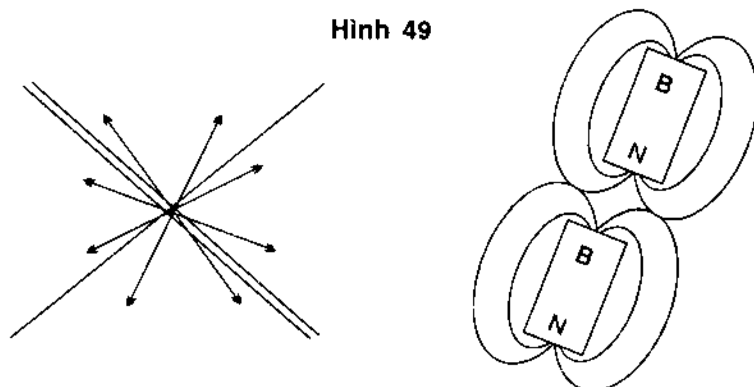
ở lực từ kết hợp có hai hướng kề bù cũng cho hiệu quả là tốt; hình 48.

Hình 48



- Nếu Diên niên ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối chiều, thì ở lực từ kết hợp có hướng thẳng trục đối chiều cũng cho hiệu quả là tốt nhất; hình 49.

Hình 49

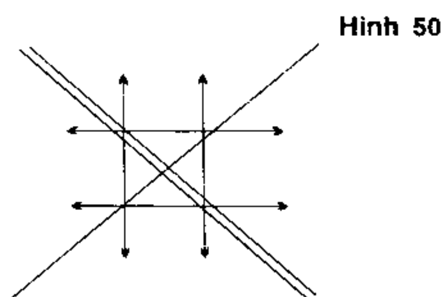


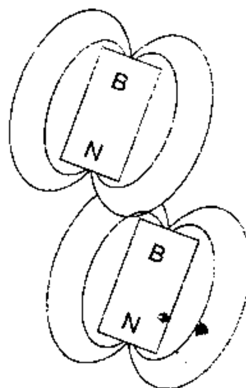
- Nếu Thiên y ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối nhau qua hai trục, thì ở lực từ kết hợp có các hướng lệch trục song song, đối chiều cũng cho hiệu quả là tốt; hình 50.

  Các hệ quả còn lại có nội dung xấu cũng là kết hợp lực từ ở những hướng không tốt như sau:

- Nếu Tuyệt mệnh ở Tiên thiên bát quái là các hướng ở

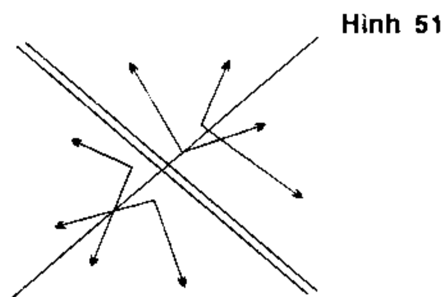
Hình 50

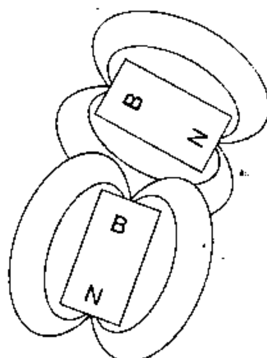




cùng nửa âm dương nhưng vuông góc với nhau, thì ở lực từ kết hợp có hướng vuông góc cũng cho hiệu quả triệt tiêu lẫn nhau; hình 51.

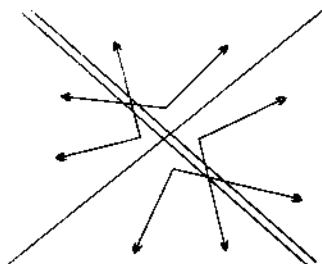
Hình 51

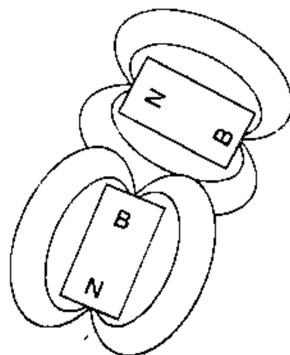




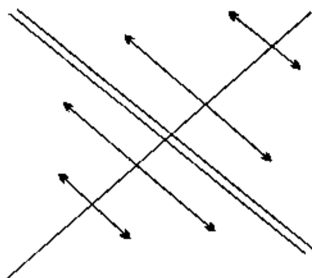
- Nếu Lục sát ở Tiên thiên bát quái là các hướng ở khác nửa âm dương nhưng lại vuông góc với nhau, thì ở lực từ kết hợp có hướng vừa ngược vừa xoay vuông góc cũng cho hiệu quả là xấu; hình 52.
- Nếu Ngũ quỷ ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối chiều qua trục chia tư, thì ở lục từ kết hợp song song ngang cũng cho hiệu quả là xấu; hình 53.
- Nếu Họa hại ở Tiên thiên bát quái là các hướng đối nhau

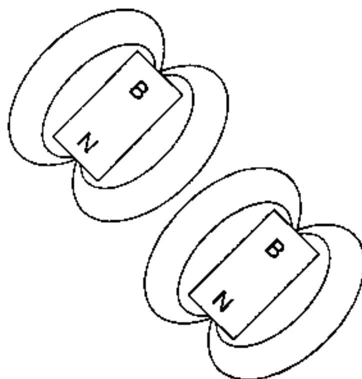
Hình 52



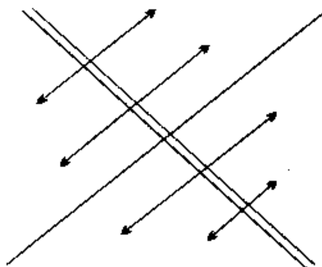


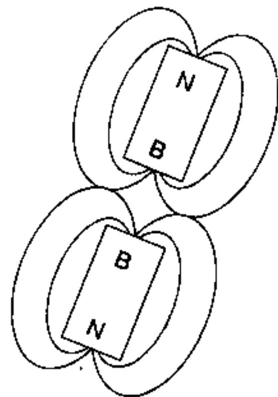
Hình 53





Hình 54





qua trục chia đôi, thì ở lực từ kết hợp cùng âm dương đối nhau cho hiệu quả đẩy nhau mà không có sức hút nhau; hình 54.

c. Bản chất của Bản mệnh cửu cung

Nếu lịch sử khoa học của nhân loại ghi nhận rằng địa bàn có kim chỉ Nam được sáng chế ở phương Đông từ xa xưa, thì cũng là ở đây họ đã phát hiện ra từ tính ở kim thạch từ trước đó nữa, và có nên chăng, phải nghĩ đến rằng, cũng ngay từ thủa đó, người phương Đông cũng đã phát hiện được bản chất từ tính ở vạn vật, mà Bản mệnh cửu cung là một phương pháp ghi nhận, bát biến là một cách đo tính cách mức độ phản ứng lực từ, khi có quan hệ kết hợp xảy ra. Không chỉ phát hiện, người ta lại còn định ra được những tiêu chuẩn kết hợp tốt để sử dụng trong đời sống. Vậy có nên chăng, chúng ta ngày nay hãy nghiêm túc khai thác những giá trị tinh thần của nhân bản sâu sắc ấy để phục vụ cho con người ngày nay.

VIII

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA CHU KỲ BÁT QUÁI TRONG CÁC ĐƠN VỊ THỜI GIAN, KHÔNG GIAN

A- Đem cung quái xếp theo một thứ tự riêng thành chu kỳ tuần hoàn nhịp 9 trong các đơn vị thời gian gọi là cửu cung. Người ta còn gọi Cửu cung là cái dụng của bát quái ở trong thời gian.

B- Đem cung quái xếp theo các phương vị mặt đất gọi là Hậu thiên bát quái, mỗi quái ở đây lại ứng với một loại khí và một loại hành. Người ta còn gọi Hậu thiên bát quái là cái dụng của bát quái trong không gian.

C- Đem chu kỳ tuần hoàn nhịp 8 vào các đơn vị thời gian khi tính độn Mai hoa Dịch số (xem Việt Dịch chánh tông ở chương ba).

D- Đem chu kỳ tuần hoàn nhịp 8 vào đơn vị năm, cùng với ảnh hưởng của ngũ vận, lục khí, thiên can, địa chi và nhịp âm dương để tính Mệnh ngũ hành nạp âm cho 60 hoa giáp (xem điểm D) - Giá trị thời sinh học của chu kỳ bát quái 8 năm.

Đ- Dùng cung quái ở Hậu thiên bát quái theo hướng nhà ở làm một khách thể để tính hệ quả với Bản mệnh cửu cung của chủ thể, gọi là phép tính Bát môn cẩm trạch (xem điểm B) - Giá trị thời sinh học của chu kỳ cửu cung 9 năm.

E- Dùng cung quái ở Hậu thiên bát quái theo hướng của mồ mả làm một khách thể để tính ảnh hưởng của di hài cha mẹ đối với con cái, gọi là phép tính Địa lý âm phần. Người ta đem tính chất âm dương của cung quái so sánh với vạn vật, với con người, gọi là quải tượng để tìm ra những hiện tượng tương ứng với cung quái, trong trời đất. Những người theo thuyết "Phong thủy", họ đi tìm ảnh hưởng của mạch đất đối với mồ mả để rồi tìm ra ảnh hưởng từ mồ mả tới con cháu trong gia đình. Hướng của mồ mả tính theo cung quái Hậu thiên đem lại ảnh hưởng cho từng thành phần trong gia đình như quái tượng trong kinh Dịch đã mô tả:

Càn, phương tây bắc = Cha, Khôn, phương tây nam = Mẹ
Chấn, phương đông = con trai trưởng,
Khảm, phương bắc = con trai giữa,
Cấn, phương đông bắc = con trai út,
Tốn, phương đông nam = con gái trưởng,
Ly, phương nam = con gái giữa,
Đoài, phương tây = con gái út.

Trong sách Địa lý ngũ quyết, quyển thứ bảy, phần "Thập nhị thủy khẩu cát hung đoán pháp", người ta đã mô tả ảnh hưởng theo đồ hình thứ sáu như sau:

"Đinh sơn Quý hướng, Mùi sơn Khôn hướng, thủy xuất Khôn Thân phương, chủ thoái tài bất phát, tiểu nhi nan dưỡng, nam nữ thiên vong, phiếm tự, tiên bại trưởng phòng, thứ cập biệt phòng". Nghĩa là: "Quay lưng về hướng Đinh thuộc cung Ly, nhìn về hướng Quý thuộc cung Khảm, hoặc quay lưng về hướng Mùi thuộc cung Khôn, nhìn về hướng Sửu thuộc cung Cấn, mà nước ở phương Khôn, Thân chảy đi, chủ về tình hình của cải bị giảm, tài lộc không phát, những đứa con nhỏ thì khó nuôi, con trai con gái trời không để, không có người nối dòng dõi, trước hết là bại trưởng phòng, sau đến biệt phòng (con trưởng sau đến các con khác)"

Trong cả hai môn địa lý, dương trạch, nghiên cứu về môi trường cư trú của người sống, âm phần nghiên cứu về môi trường của người chết nằm, đều sử dụng bát quái Hậu thiên. Ngoài những hướng chính theo tám quái đem ảnh hưởng đến cho con người, người ta còn tìm đến ảnh hưởng của các công trình phụ, cảnh vật tự nhiên theo các hướng khác để hình thành sự tăng giảm cho ảnh hưởng do hướng chính gây ra, những tính toán cụ thể, chi tiết ấy xin để chuyên ngành làm, chúng ta không đem bàn ở đây vì khuôn khổ nội dung ở đây chỉ nhằm khai thác những nguyên lý chủ yếu mà thôi.

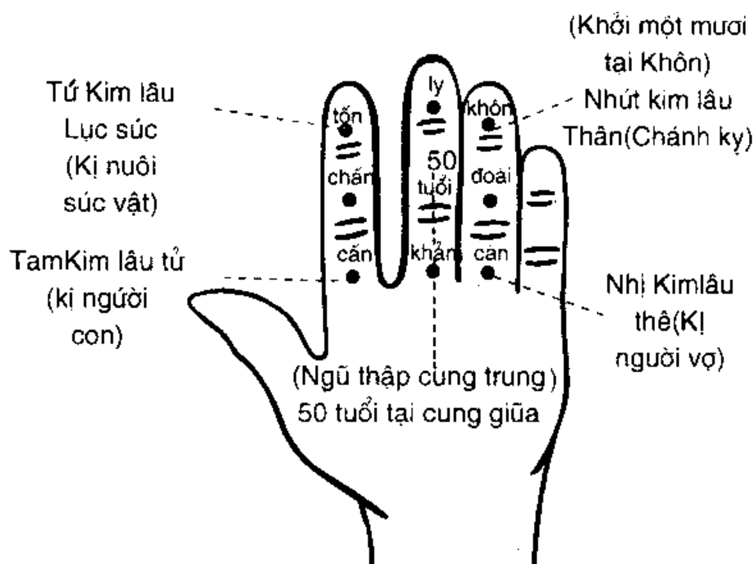
F- Bát quái kết hợp với cửu cung và tuổi còn được dùng để tính khởi tạo những công trình to lớn, thiết yếu phục vụ cuộc sống con người theo: Kim lâu, Hoang ốc v.v... Ví dụ: Sách Ngọc hạp chánh tông viết về Kim lâu:

"Phàm khởi tính một mươi tại Khôn, hai mươi tại Đoài, ba mươi tài Càn, bốn mươi tại Khôn, năm mươi tại cung giữa (nơi có số 50), sáu mươi tại Cấn, bảy mươi tại Chấn, tám mươi tại Tốn, và chín mươi tại Ly. Cũng vẫn tính hết tuổi chẵn rồi đến tuổi lẻ liên tiếp theo từng lóng tay nhau, đến khi trúng tuổi của mình thì trụ lại lóng ấy, rồi xem hình vẽ bàn tay coi nhằm chữ gì tốt hay xấu."

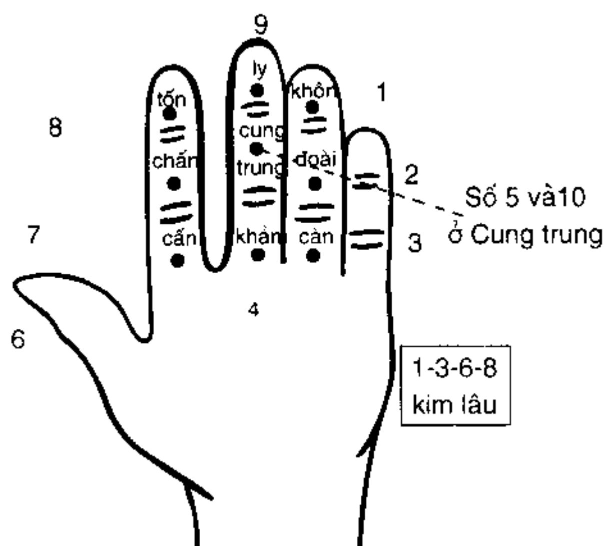
Trong đoạn văn này tác giả Viên Tài đã giải thích nhầm chữ ngũ thập cư trung. Có lẽ hàng chục vẫn tính theo liên đốt, chỉ có số 5 và số 10 nhét vào giữa mới đúng với quy luật cửu cung. Xin xem ở đầu chương thứ bảy để đối chiếu.

Theo cách nói 1-3-6-8 Kim lâu thì các cung 1 - Khôn, 3 - Càn, 6 - Cấn, 8 - Tốn là Kim lâu, như Càn 3, Khảm 4, Trung cung 5 lại ra liên đốt Cấn 6, Chấn 7, Tốn 8 là đúng với quy luật cửu cung trong mọi ứng dụng khác. Xin xem 2 hình dưới đây để so sánh; hình 55, 56.

Hình 55 - Bàn tay Kim lâu
(Kỵ cất nhà)
(Trích trong sách Ngọc hạp chánh tông)



Hình 56 - Số của cung Kim lâu theo Cửu cung



CHƯƠNG
8

THIÊN CƠ

Qua bẩy chương sách chúng ta vừa tìm hiểu trên, chúng ta đang đứng trước một khối lượng khổng lồ về tư liệu ứng dụng giá trị thời sinh học của cổ nhân để lại, trong lòng chúng ta không khỏi nhiều suy nghĩ. Có thể đem những nét băn khoăn chủ yếu nêu ra đây để chúng ta cùng nhau bàn luận làm nội dung trong chương này.

- Tác giả những công trình ứng dụng giá trị thời sinh học như đã nêu trên là người sống vào thời đại nào?
- Những tài liệu nói về hệ thống vũ trụ vận động để đem lại những ảnh hưởng cho đời sống, ta thường gọi là "Thiên Cơ", của các thời đại để lại tới nay có những gì?
- Hệ thống Vũ Trụ vận động có tên Thiên Cơ ấy được cấu tạo như thế nào?

1

TÁC GIẢ NHỮNG CÔNG TRÌNH ỨNG DỤNG GIÁ TRỊ THỜI SINH HỌC NHƯ ĐÃ NÊU TRÊN LÀ NGƯỜI SỐNG VÀO THỜI ĐẠI NÀO?

Nếu chúng ta căn cứ vào phân đoạn lịch sử của các học giả thời nay thì, ở phương Đông, khoảng từ thời nhà Hạ (2140 - 1711 trước Tây lịch - Theo Bảng đối chiếu **âm dương lịch 2000** năm và **niên biểu lịch sử** - Hà Nội 1976) trở về trước được coi là thời thượng cổ. Khoảng cuối đời Thanh đến chiến tranh thế giới thứ hai được coi là thời cận đại.

Nếu chúng ta căn cứ vào nội dung thiên thứ nhất trong bộ sách Hoàng đế Nội kinh có tên "Thượng cổ thiên chân luận" chúng ta được biết những người nắm được Âm Dương đã được thời đó gọi là "Thượng cổ".

Bộ sách Hoàng đế Nội kinh, theo các cứ liệu lịch sử, đã được hình thành từ xa xưa và được sưu tập thành văn vào khoảng thời đại Tây-Chu. Như vậy, so với ngày nay, sách đã hình thành nội dung từ thời thượng cổ của ngày nay.

Đoạn văn trong "Thượng cổ thiên chân luận" đã được ông Huỳnh Minh Đức dịch âm Hán Việt và dịch nghĩa như sau:

. Hoàng Đế viết: "Dư văn thượng cổ hữu Chân nhân giả, đề khiết Thiên Địa, bả ốc âm dương, hô hấp tinh khí, độc lập thủ thần, cơ nhục nhược nhất, cố năng thọ tệ Thiên Địa, vô hữu chung thời, thử kỳ Đạo sinh,

"Trung cổ chi thời hữu chí nhân giả, thuần Đức toàn Đạo, hòa ư âm dương, điều ư tứ thời, khứ thế ly tục, tích tinh toàn thần, du hành Thiên Địa chi gian, thị thính bất viễn chi ngoại. Thử cái ích kỳ thọ, mệnh nhi cường giả dã, diệc quy ưChân nhân,

"Kỳ thứ, hữu Thánh nhân giả, xử Thiên Địa chi hòa, tùng bát phong chi lý, thích thị dục ư thế tục chi gian, vô khuể sân chi tâm, hành bất dục ly ư thế, cử bất dục quan ư tục, ngoại bất lao hình ư sự, nội vô tư tưởng chi hoạn, dĩ điềm du vi vụ, dĩ tự đắc vi công, hình thể bất tệ, tinh thần bất tán, diệc khả dĩ bách số,."

"Kỳ thứ hữu Hiền nhân giả, pháp tắc Thiên Địa, tượng tự nhật nguyệt, biện liệt tinh, thời nghịch tùng âm dương, phân biệt tứ thời, tương tùng Thượng cổ, hợp đồng ư Đạo, diệc khả sử ích thọ nhi hữu cực thời."

Dịch nghĩa (đoạn 4 - Thượng cổ thiên chân luận)

"Hoàng đế hỏi: "Ta nghe bậc Chân nhân thời Thượng cổ, chống giữ được với Thiên Địa, nắm giữ được Âm Dương, hô hấp tinh khí, đứng vững để giữ được thần, cơ và nhục rắn chắc. Cho nên họ sống quá tuổi thọ của Thiên Địa, không có lúc chấm dứt, đó là do ở tu dưỡng đúng Đạo mà được như vậy.

"Thời trung cổ, có bậc Chí nhân, giữ Đức được thuần, giữ Đạo được toàn, hòa được với Âm Dương, điều được với tứ thời. Tâm họ xa rời được những phiền toái của cuộc đời, thân tránh khỏi bị phiền nhiễu của thế tục, tích chứa được cái tinh, bảo toàn được cái thần, đi rong chơi trong cõi Trời Đất, nghe thấy trong cõi xa của tám phương. Đây chính là phép làm cho tăng thêm tuổi thọ để được mạnh khỏe vậy. Những bậc này cũng sẽ có thể quay về với các bậc Chân nhân.

"Thứ đến là bậc Thánh nhân, đứng được trong cái hòa của Trời Đất, theo được cái lý của tám phương, thích ứng được với lòng ham muốn trong thế tục, không có cái Tâm tức giận, sân si. Hành động của họ không muốn xa rời với cuộc đời, cử chỉ của họ không muốn trông vào nơi thế tục. Bên ngoài họ không để hình thể mình bị lao nhọc bởi sự việc, bên trong không có cái lo lắng về tư tưởng, lấy sự điềm tĩnh, vui vẻ làm nhiệm vụ, lấy việc thực hiện cái Đạo làm công lao. Hình thể họ không bị che lấp, tinh thần họ không bị phân tán. Được vậy, họ cũng sẽ sống được trăm tuổi.

"Thứ đến là bậc Hiền nhân. Họ bắt chước theo lẽ vận hành của Trời Đất mô phỏng theo cái tượng của mặt trời, mặt trăng, sống theo sự thay đổi của Thiên Vận, theo đúng lẽ nghịch, tùng của Âm

Dương, phân biệt rõ sự thay đổi của 4 mùa. Họ theo đúng được với nếp sống của người Thượng cổ, thích hợp và đồng điều với Thiên Đạo. Được như thế, họ cũng có thể làm tăng tuổi thọ đến chỗ cao nhất". (Trích trong Nội kinh Tố Vấn - thiên: Thượng cổ thiên chân luận - Thành hội YHCTDT thành phố Biên Hòa - Câu lạc bộ y dược Tuệ Tĩnh lưu hành nội bộ - Không đề thời gian xuất bản).

Trong các loại sách cũ, bộ Hoàng đế Nội kinh được xếp vào hàng cổ xưa bậc nhất. Nội dung sách nói về quy luật biến đổi âm dương trong Trời Đất và các phương pháp dưỡng sinh, các phương pháp chữa bệnh cho hợp với quy luật biến đổi âm dương trong con người, cho hợp với những biến đổi âm dương trong Trời Đất. Vì vậy, nội dung đoạn văn trích trên, mặc dù qua lời dịch của Ông Huỳnh Minh Đức còn có nhiều chỗ sai sót, chúng ta cũng nhận ra được rằng "tác giả những công trình ứng dụng giá trị thời sinh học như đã nêu trên là người sống vào thời thượng đại "Thượng Cổ" của thời thượng cổ đối với ngày nay."

Ngoài ra, chúng ta không thấy có tài liệu nào đạt được cả ba mặt, cổ nhất, đúng nội dung nhất và đáng tin cậy nhất như Hoàng đế Nội kinh này.

II

NHỮNG TÀI LIỆU NÓI VỀ HỆ THỐNG VŨ TRỤ VẬN ĐỘNG ĐỂ ĐEM LẠI NHỮNG ẢNH HƯỞNG CHO ĐỜI SỐNG, TA THƯỜNG GỌI LÀ "THIÊN CƠ" CỦA CÁC THỜI ĐẠI ĐỂ LẠI TỚI NAY CÓ NHỮNG GÌ?

Trong quá trình sưu tầm tài liệu, trước hết tôi định ra rằng, những tài liệu thuộc về bản đồ sao trên bầu trời không có giá trị về tầng,

hệ vận động, chỉ có giá trị cảm giác nhìn thì tôi không chọn vào. Ngược lại, những tài liệu tuy dẫn giải bằng lời văn nhưng có những số liệu chỉ kích thước, khoảng cách, hoặc mô tả ảnh hưởng cụ thể qua sự vận động đem lại cho đời sống, tôi đều tuyển chọn, nay xin giới thiệu mấy tài liệu tiêu biểu cho nhiều xu hướng đánh giá vũ trụ khác nhau như sau:

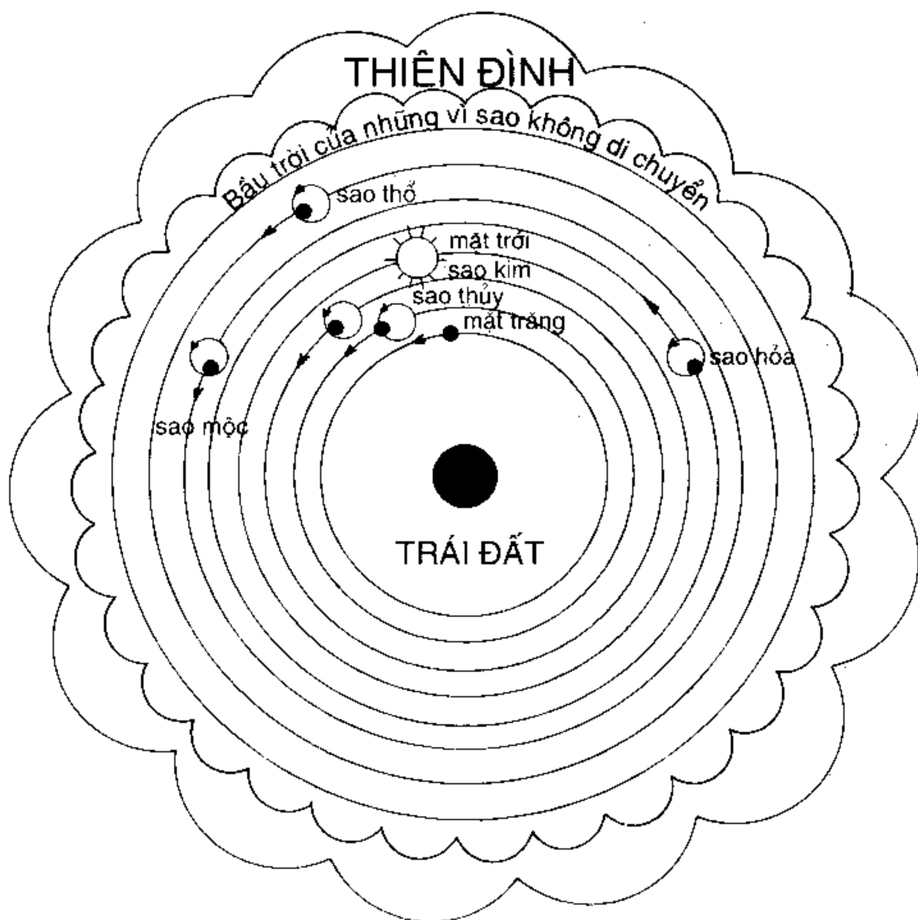
- Mô hình Vũ Trụ theo thuyết địa tâm của **Aristốt** và **Ptôlêmê**
- Mô hình bầu trời theo lý thuyết nhật tâm của **Nicôlai côpécních.**
- Thiên "Cửu trùng đồ" trong sách **Khải đồng thuyết ước.**
- Ngũ tinh phương vị, trong sách **Khải đồng thuyết ước.**
- Số liệu về hệ Mặt trời, theo sách Bác vật tân biên.
- Nhương tinh sớ (Bài văn cúng dâng sao giải hạn).

A. Mô hình vũ trụ; hình 57.

Theo thuyết địa tâm của **Aristốt** và **Ptôlêmê** trong sách "Khoa học kỹ thuật thế kỷ 20" - trang 22 - của tác giả Đinh Ngọc Lân - Nhà xuất bản Phổ thông - Hà Nội 1976.

Trong mô hình trên là những nhận thức về tầng, lớp thiên thể trong vũ trụ, nhưng thực ra đó mới là những nhận thức về các thiên thể trong hệ Mặt Trời. Ngoài hệ Mặt Trời, các tác giả đã coi là bầu trời sao cố định. Đây là nhận thức của thời cổ đại ở Hy Lạp mà **Aristốt** là một nhà Triết học lớn đại biểu của thời đại đó.

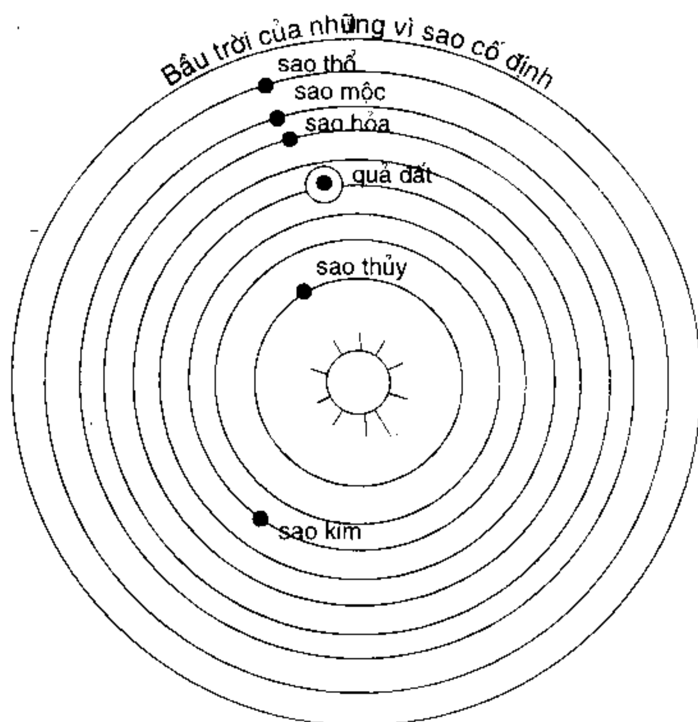
Hình 57



B. Mô hình bầu trời; hình 58

Theo lý thuyết nhật tâm của **Nicôlai Côpécních** trong sách "Khoa học kỹ thuật thế kỷ 20" - trang 22 - của tác giả Đinh Ngọc Lân - Nhà xuất bản Phổ thông - Hà Nội 1976.

Hình 58



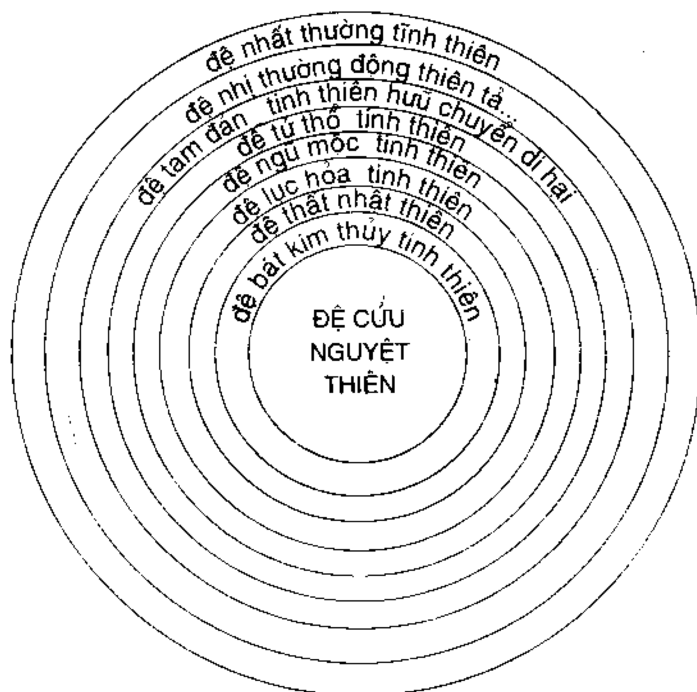
Côpécních là một nhà thiên văn học vĩ đại thế kỷ 16 ở châu Âu. Thời đại Ông sống là thời đại khoa học kỹ thuật có nhiều thành tựu vượt bực, nhất là nền sản xuất hàng hóa đã bước vào thời kỳ cơ giới hóa. (1473 - 1543)

C. Thiên cửu trùng đồ; hình 59

(Hình vẽ chín tầng trời)

Theo sách "Khải đồng thuyết ước", in năm Tự Đức thứ 6 (1855, do Kim Giang Phạm Phú Tê biên soạn. Tiến sỹ Ngô Thế Vinh nhuận sắc.

Hình 59



Nội dung hình vẽ như sau:

- **Vòng ngoài cùng** = Thứ nhất, tầng trời thường yên tĩnh.
- **Vòng thứ hai** = Thứ hai, tầng trời thường động chuyển về phía trái đất.
- **Vòng thứ ba** = Thứ ba, tầng trời sao buổi sớm chuyển về phía phải và xuống.
- **Vòng thứ tư** = Thứ tư, tầng trời sao thổ.
- **Vòng thứ năm** = Thứ năm, tầng trời sao Mộc.
- **Vòng thứ sáu** = Thứ sáu, tầng trời sao Hỏa.
- **Vòng thứ bảy** = Thứ bảy, Mặt Trời.
- **Vòng thứ tám** = Thứ tám, tầng trời sao Kim, sao Thủy.
- **Vòng trong cùng** = Thứ chín, tầng trời của Mặt Trăng.

D. Ngũ tinh phương vị

(Trích trong sách "Khải đồng thuyết ước")

"*Phương Đông - Mùa Xuân, hành Mộc, gọi là Tuế tinh. Bốn tháng trọng trong năm đi 3 tú, bốn tháng mạnh, bốn tháng quý trong năm đi 2 tú, 12 tháng một vòng trời. Mộc tinh ở nước ta không thể tìm thấy, có thể người ta đã tìm thấy nó ở trước sau đó một xá là một tú khác (để ướm chừng)... Sự ra vào của nó bất thường, điều thứ hai này tất là có thiên diêu.*

"*Phương Nam - Mùa Hạ, hành Hỏa, gọi là Vinh Hoặc, thường lấy tháng mười hai nhập Thái vi viên, chịu chế mà ra. Sao Hỏa đi một xá ba mươi dặm, hai xá là không tốt, phương Đông làm bệnh thì binh tụ ở phương Đông, phương Tây làm bệnh thì binh tụ ở phương Tây.*

"*Trung Ương, quý, hành Thổ, gọi là Trấn tinh, một năm một vòng trời, mất đi lần lượt đó mà thêm lên 1 xá đến 3 xá vào một vòng là nước lớn. Mất lần lượt đó mà giảm đi 2 xá là có hậu thích chi loạn*

(loạn do người thân thích ở phía sau).

" Phương Tây - Mùa Thu, hành Kim, gọi là Thái bạch, mọc ở Dần, Tuất, lặn ở Sửu, Mùi, mọc buổi sáng ở phương Đông 140 ngày mà lặn 35 ngày, lại mọc ở phương Tây 140 ngày mà lặn 35 ngày rồi thì lại mọc. Thái bạch cùng đi ngang qua trục Nam Bắc, nó như là chư hầu chết của Mặt Trời, cùng với Mặt Trời chia Nam Bắc nhưng thứ yếu gọi là tú. Mọc sớm hơn là có nhật thực, mọc chậm hơn là Thiên diêu, chủ việc binh tượng.

"Phương Bắc, mùa Đông, hành Thủy, gọi là Thìn tinh. Mùa Xuân thấy Sao ở vùng tú Khuê, Lâu. Mùa Hạ thấy ở vùng tú Đông Tỉnh. Mùa Thu thấy ở vùng tú Giác, Cang. Mùa Đông thấy ở vùng tú Khiên Ngưu. Mọc ở cung Thìn, Tuất, lặn ở cung Sửu, Mùi.

Sáng sớm thấy ở phương Đông,
Buổi tối thấy ở phương Tây,
Mọc sớm hơn là nhật thực,
Mọc muộn hơn là có sao chổi,
Bốn buổi sớm liền không thấy mọc thì đói to,
Mọc ở về vị trí sao Phòng chủ về động đất."

Đ. Những số liệu về Hệ Mặt Trời

(Theo sách Bác vật tân biên của Anh Quốc, Y sỹ Hợp Tín soạn bản chữ Hán chép tay)

1 - Thời gian tự xoay, và di chuyển

- Mặt Trời tự xoay (quan sát từ quả đất): 26 ngày một vòng ngược chiều kim đồng hồ.

- Sao Thủy tự xoay 12 thời linh năm phân. Di chuyển một quỹ đạo hết 87 ngày, 11 thời, 4 khắc, 25 phân.

- Sao Kim tự xoay 11 ngày, 4 khắc, 21 phân. Di chuyển một quỹ đạo hết 224 ngày, 8 thời.

- Sao Hỏa tự xoay 12 thời, linh 39 phân. Di chuyển một quỹ

đạo hết 627 ngày.

- Sao Mộc tự xoay 4 thời, 4 khắc, 55 phân. Di chuyển một quỹ đạo hết 13 năm, 315 ngày.

- Sao U-Ni-Nạ-Sỹ di chuyển 31.589 ngày hai vòng quỹ đạo (31 ngàn 589 ngày)

- Sao Nhiếp Đoạn di chuyển 116 năm một vòng quỹ đạo

2 - Độ lớn

- Mặt Trời lớn hơn quả đất 130 vạn lần,
- Quả Đất lớn hơn sao Thủy 14 lần,
- Quả Đất lớn hơn sao Hỏa 3 lần,
- Quả Đất tương đương với sao Kim,
- Sao Thổ lớn hơn Quả Đất 1000 lần,
- Sao Mộc lớn hơn Quả Đất 1400 lần,
- Sao U-Ni-Nạ-Sỹ lớn hơn Quả Đất 80 lần,
- Sao Nhiếp Đoạn lớn hơn Quả Đất 250 lần.

3 - Khoảng cách

Nếu Quả Đất cách Mặt Trời 10 phần, thì:

- Sao Thủy cách Mặt Trời 4 phần,
- Sao Kim cách Mặt Trời 7 phần,
- Sao Hỏa cách Mặt Trời 16 phần,
- Sao Mộc cách Mặt Trời 52 phần,
- Sao Thổ cách Mặt Trời 100 phần,
- Sao U-Ni-Nạ-Sỹ cách Mặt Trời 190 phần,
- Sao Nhiếp Đoạn cách Mặt Trời 196 phần.

Ngoài ra còn bốn sao nhỏ: Uy Thổ Đả tiểu tinh, Tư Li Thổ tinh, Ly Giáp Thổ tinh, Châu Na tiểu tinh. Các sao nhỏ này

quá nhỏ bé nên không đo được kích thước và khoảng cách tỉ mỉ. Chúng nằm giữa khoảng cách sao Hỏa và sao Mộc.

E. Nhương Tinh sớ (Một loại tờ trình khi cúng dâng sao giải hạn). Nhương tinh sớ là một văn bản trong tập văn của các nhà Đạo pháp phái Phù Thủy. Nội dung nói về gia chủ gặp sao chiếu mệnh gây ra nhiều tai nạn cho gia đình, thầy Pháp đã thay mặt gia chủ cầu xin các vị Thánh trên trời, bằng phép trời của mình, các Thiên thần sẽ giúp gia chủ xua đuổi tai nạn, đổi khó thành may, đem lại cảnh yên vui trong gia đình.

Điều đáng chú ý trong văn bản này là nhận thức về mối quan hệ giữa con người và trời đất, con người được sinh ra nhờ nhị khí Âm Dương (Càn, Khôn), sống trong ánh sáng của Mặt Trời và Mặt Trăng thay nhau chiếu. Đoạn này với nội dung nhận thức về mối quan hệ giữa con người và Trời Đất ở Nội kinh là giống nhau. Nhưng quan trọng nhất, đó là đoạn nói về Thánh hiệu. Trong đoạn này, bản văn đã cho ta biết giới hạn cao nhất của những tinh tú đem lại ảnh hưởng cho đời sống con người là sao Bắc Cực, với tên "Trung Thiên tinh chúa Bắc cực Tử Vi Đại Đế Ngọc Bệ Hạ, kế đến là các chòm sao Nam Tào, Bắc Đẩu, Nhật cung (Mặt Trời), Nguyệt cung (Mặt Trăng), Ngũ hành tinh, La Hầu, Kế Đô, Ngũ hành, Bát quái, Nhị thập bát tú, v.v... Hệ thống tinh tú này trong Hoàng đế Nội kinh không cho ta biết theo kiểu tổng đồ, mà đã nói đến những ảnh hưởng cụ thể, có thể tính toán chi tiết, lại rải ra ở khắp các thiên, như nói về Âm Dương, có các thiên Thượng cổ Thiên chân luận, Âm Dương ứng tượng đại luận; nói về Ngũ vận , Lục khí có các thiên Thiên nguyên kỷ đại luận, Khí giao biến đại luận, v.v... Còn như trong năm tài liệu mà tôi vừa giới thiệu trên là: Mô hình Vũ trụ theo thuyết địa tâm của Aristốt và Ptôlêmê, Mô hình bầu trời theo lý thuyết nhật tâm của Nicôla Côpécních, Thiên cửu trùng đồ, Ngũ tinh phương vị, trong sách

Khải đồng thuyết ước, và Những số liệu về hệ mặt trời theo sách Bác vật tân biên, thì trong cả năm tài liệu này chỉ cho ta biết về các mặt thuộc hệ thống mặt trời, không có một chi tiết nào về ảnh hưởng Vũ trụ ngoài hệ Mặt trời.

Dưới đây là toàn văn bài **sớ dâng sao giải hạn.**

Tinh huy Ngân Hán, hoàng hoàng nan trắc nan danh,

Nhân tại trần gian, lục lục hữu nhương hữu đảo,

Phàm tâm Phất cách, nhãn Thánh phi dao:

Vộn hữu Mỗ cư... quốc... tỉnh... huyện... xã... thôn.

Phụng Phật,

Cung rạng,

Xuân thiên nhương tinh giải hạn, tập phúc minh tường sự, kim tín chủ... Mỗ, tự trần bản mệnh, sinh... niên... nguyệt ... nhật... thời, hành canh... thập tuế, đồng gia quyến đẳng, tức nhật ngưỡng can, thiên cung phúc tinh động thùy chiếu giáng.

Thiết niệm: Thần đẳng sinh cư trung giới, mệnh thuộc thượng cung, hạ Kiền Khôn phú tái chi ân, cảm Nhật Nguyệt chiếu lân chi đức, khổng hoài dực dực, tiểu tâm nan báo nguy nguy đại đức,

Thần Mỗ tự trần bản mệnh sinh ư... niên... nguyệt... nhật... thời, kiến sinh hạ thuộc thượng lệ Mỗ tinh, hành canh... tuế, kim niên sở tại... tinh chiếu mệnh đồng gia quyến đẳng.

Thiết lự, Thiên thời chi hữu cát, hung, nhân vận chi hữu bĩ, thái.

Tú thị thần phùng mạt vận, số hữu quai thường, Nhật tương, Nguyệt tựu hành tùng, mỗi niệm quải vi dạ mị. Trúc, hưng, động, tĩnh, hoặc do cưu ký lự tai tinh phản súc, tái tư ác vận trùng gia, tư giá tích phùng mỗ tiết, cậy kỳ tuyên diễn khoa nghi, cẩn cụ sớ văn phụng thượng.

Thánh hiệu:

Nam Vô Trung thiên Tinh chúa Bắc Cực Tử Vi Đại Đế Ngọc Bệ hạ,

Nam Vô Nam tào Lục ty duyên thọ Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Bắc đẩu Cửu hoàng giải ách Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Nhật cung Thái dương Thiên tử Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Nguyệt cung Thái âm Hoàng hậu Tinh cung Thánh tiền,

Nam Vô Đông phương Giáp, Ất Mộc đức Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Nam phương Bính, Đinh Hỏa đức Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Tây phương Canh, Tân Kim đức Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Bắc phương Nhâm, Quý Thủy diệu Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Thiên cung Thần tiên La Hầu Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vộ Thiên cung Phân ty Kế Đô Tinh quân Thánh tiền,

Nam Vô Ngũ hành, Bát quái, Nhị thập bát tú Tinh quân Thánh tiền,

Cung vọng:

Hoàng Thiên âm chất, Thượng Đế giáng trung,

Nam tào chi Hồng tạ hồi quang, Lục vị tiêu trừ lục cực,

Bắc Đẩu chi Huyền cơ mặc vận, thất nguyên năng giải thất thương, cửu diệu chiếu lai,

Cửu Lão Đồ Trung Thiên thọ tịch ngũ ôm, tổng khu ngũ hành, vận lý tại xuân phong hải ngoại, trục tam tai, tam quang, cửu diệu tam thiên chi thế giới,.

Gia trung Đồ Bát Quái Bát Tiên thiên bát bách chi hà minh, ngũ quỷ tiềm hình ngũ phúc, nhi hoàng trù phu tích, ngũ tinh tụ hội ngũ phương nhi đế thế như xuân,

Bối diệp kinh tuyên, tự tự chú duyên niên chi quyết.

Triều âm kệ xướng, thanh thanh giai thượng thọ chi ca,

Phật nhật tăng huy, sắc thị không nhi không thị sắc,

Pháp luân thường chuyển, nhân ly nạn nhi nạn ly nhân,

Cảnh thổ điện an, thường đắc hữu hằng chi khách,

Thiên quan tư phúc, vĩnh tiêu vô vọng chi ưu,

Niên, thời, nhật, nguyệt hằng phong, sự sự chứng Như Lai chi nguyện,

Xuân, hạ, thu, đông ích thái, nhân nhân tu Đa Lợi chi phương,

Bản thần hạ tình vô nhâm khích thiết bình dinh chi chí cẩn cụ tạ,

Thiên vận... niên.. nguyệt... nhật... thời.

Theo nội dung trên, có người cho rằng ta không thể căn cứ vào một văn bản có tính chất thuần túy tín ngưỡng để xem xét Vũ Trụ được.

Ở đây, chúng ta xem xét văn bản này trong nền nhận thức chung của phương Đông. Trong khi ở bộ sách Hoàng đế Nội kinh đã cung cấp cho chúng ta mọi tài liệu về mối quan hệ giữa con người với Trời Đất, mỗi biến đổi ở trong Trời Đất đều ảnh hưởng tới con người, con người phải biết lựa chọn một cách sống sao cho thích nghi để giữ gìn sức khỏe, tránh bệnh tật, kéo dài tuổi thọ. Vậy, hình ảnh Vũ Trụ trong nhương tinh sớ không thể là không có cơ sở hiện thực. Hãy bỏ những lời thỉnh nguyện ở nội dung sớ ra, chúng ta có được một nét phác về hình ảnh tổng quát của một Vũ Trụ trong giới hạn tối đa của nhận thức mà người phương Đông xưa có được. Tuy là một nét phác về hình ảnh tổng quát của Vũ Trụ, nhưng cái hệ thống trong nét phác ấy, ở những tài liệu khác đã không có, cho nên, đối với chúng ta mặc dù nó không đủ giá trị

của một cơ sở, nhưng nó cũng là một gợi ý, để rồi với những quy luật thời gian mà ta đã khai thác được không những chỉ ở giá trị thời sinh học của nó, mà chúng ta còn đã chứng minh được sự vận động Vũ Trụ gây ra những giá trị đó, chúng ta sẽ tiến tới dựng lại một mô hình Thiên Cơ theo khả năng nhận thức của người phương Đông xưa có cơ sở khoa học lý luận hơn.

III

HỆ THỐNG VŨ TRỤ VẬN ĐỘNG CÓ TÊN THIÊN CƠ ẤY ĐƯỢC CẤU TẠO NHƯ THẾ NÀO?

A - Quá trình tìm hiểu Thiên Cơ của con người

Thiên Cơ nghĩa là bộ máy trời, Thiên Cơ trong nhận thức con người xưa và nay được hiểu như sau:

Một là, Thiên Cơ là một bộ máy Trời, trong đó mỗi Thiên thể là một bộ phận trong bộ máy đó. Sự vận động của mỗi Thiên thể, tức là mỗi bộ phận trong bộ máy đó đều do một quy luật cơ học Vũ Trụ điều hành, và toàn bộ có một trục, một chuẩn định hướng.

Hai là, vạn sự, vạn vật nằm trên trái đất và cõi trời này đều bị bộ máy đó chi phối, định đoạt.

Trong quá trình nhận thức về bộ máy Trời, ở mọi người đã chia ra hai xu hướng:

- **Xu hướng thứ nhất** - Lấy trắc nghiệm, so sánh nhằm lý giải nguồn gốc vật chất của sự vận động trong bộ máy Trời, từ đó tìm hiểu bản chất những tác động khác nhau vào đời sống con người do sự vận động kia gây ra.
- **Xu hướng thứ hai** - Người ta cho rằng Thiên Cơ do một đấng tối cao có tên là "Ông Trời" xếp đặt và điều khiển

mọi hoạt động của bộ máy đó. Cuộc sống con người cũng là do Trời sinh ra, mọi hoạt động của con người đều do Trời định. Con người với những khả năng hạn hẹp của mình, họ chỉ nên an phận làm ăn chăm chỉ, giữ lễ tôn trọng Trời và Thần Thánh, khi gặp vận hạn thì cầu cúng kêu xin.

Hai xu hướng nhận thức tuy có khác nhau, nhưng trong quá trình sống, con người đã ngày càng tìm hiểu và ghi nhận những kinh nghiệm hàng ngày về hoạt động của bộ máy Trời, do đó mới có những tài liệu để cho chúng ta xem xét ở đây.

Lịch sử cho hay rằng từ buổi bình minh của nhân loại, ở phương Đông, Vua Nghiêu đã chú trọng việc đo đạc sự vận hành của Trăng, Sao để định ra Lịch. Trong cuốn sách "Lịch và Lịch Việt Nam", cụ Hoàng Xuân Hãn có ghi lại lời Vua Nghiêu như sau:

. Khi ngày dài là trung bình mà sao là **Điểu**, *thì là giữa Xuân...*

. Khi ngày dài nhất, sao là **Hỏa, thì là giữa Hạ...**

. Khi đêm dài trung bình, sao là **Hư** *thì là giữa Thu...*

. Khi ngày ngắn nhất, sao là **Mão** *(sao rua, Pléiades) thì là giữa mùa Đông..."*

. Rồi Nghiêu lại nói: "Này hỡi các người Hi, Hòa: Năm quay lại sau ba năm với sáu tuần, với sáu ngày, lấy tháng Nhuận để đặt đúng 4 mùa khiến cho hợp với năm thời tiết."...

Các tài liệu khảo cổ ở Trung Quốc cho biết, người ta đã đào được những hiện vật dùng vào việc đo đạc thiên văn từ thời đại Chiến quốc.

Sử Việt Nam cũng cho biết, dưới triều Trần, có viên quan là Đặng Lộ đã chế ra được một bộ máy đo đạc sự vận hành của trăng sao, bộ máy đó có tên là "Linh lung nghi". Viên quan này còn làm ra

được sách lịch tên là "Hiệp Kỷ".

Kết quả của tất cả các cuộc thực nghiệm đo đạc ở tất cả các thời đại từ Đông sang Tây cũng mới chỉ là những số liệu về kích thước, tốc độ, khoảng cách của các thiên thể trong hệ Mặt Trời. Nhưng điều đáng nói hơn lại là ở chỗ các số liệu thì theo sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật mà ngày cành chính xác hơn. Thế mà những hiểu biết ấy mới thỏa mãn được một phần mong muốn hiểu biết của con người, còn thì thật sự là chưa dùng vào công việc cải thiện cuộc sống con người được là bao!

B - Một kho báu kinh nghiệm ứng dụng mà chúng ta chưa biết nguồn gốc nảy sinh.

Nếu ta đem ra so sánh với nhau, một bên là khối lượng khổng lồ về tư liệu ứng dụng giá trị thời sinh học cổ phương Đông mà tôi đã giới thiệu trong suốt bảy chương của tập sách này, còn một bên là những tài liệu nói về những nhận thức đã có trong lĩnh vực Thiên cơ, cái nguồn gốc nảy sinh ra những giá trị thời sinh học kể trên thì quả là một sự chênh lệch thái quá. Như vậy, có thể nói rất nhiều quy luật thời gian với giá trị thời sinh học của nó tới nay vẫn chưa hề có những tài liệu cho biết về nguồn gốc của nó, bởi vì với những khả năng giác quan thông thường cũng như những phương tiện kỹ thuật hiện nay không cho phép chúng ta đi xa hơn những hiểu biết về hệ Mặt Trời.

Hãy nêu một nhận xét về Trời Đất vùng phương Đông xưa trong sách Nội kinh đã được Thiền Sư Tuệ Tĩnh nhắc lại trong mục Tăng bổ Vạn kim nhất thống thuật ở sách Hồng nghĩa Giác tư y thư của ông làm ví dụ; "*Trời khuyết phương Tây Bắc, Đất khuyết phương Đông - Nam*" Đây là một nhận xét đặc điểm địa dư vùng phương Đông rất khái quát mà chính xác, ở phương Đông, nếu có một khả năng nhìn xa hàng mấy nghìn cây số, thì khi chúng ta đứng ở giữa vùng lưu vực phía nam sông Dương Tử và vùng lưu

vực sông Hồng Hà, về phía Tây Bắc chúng ta sẽ thấy được Hy mã lạp sơn che mất khoảng bầu trời khá cao, thì khi nhìn về phía Đông Nam chúng ta sẽ thấy đất bờ biển Đông và vịnh Bắc bộ thiếu hẳn một mảng lớn phía Đông Nam. Vậy người xưa, bằng cách nào để có được nhận xét này? Các cụ đã ngồi khinh khí cầu hay trên vệ tinh thám không để quan sát mà rút ra kết luận đó chăng? Đó là ta chưa kể đến câu hỏi về ảnh hưởng khí hậu do sự vận động ngoài hệ Mặt Trời gây ra như Ngũ Vận, Lục Khí thì người xưa đã bằng cách nào để quan sát và kết luận thành quy luật được?

C - Theo hệ quả để xét nguyên nhân, một con đường duy nhất để tiếp cận suy nghĩ của người xưa, dựng lại hệ thống Vũ Trụ vận động được coi là Thiên Cơ.

Những quy luật thời gian cổ phương Đông kèm theo giá trị thời sinh học của nó đã được ứng dụng trong đời sống và trải qua thử thách của thời gian lâu dài trong lịch sử con người, đó là một tài sản vô cùng quý giá. Theo hệ quả xét nguyên nhân là con đường duy nhất trong hoàn cảnh hiện nay để tiếp cận suy nghĩ của người xưa. Dựng lại được hệ thống Thiên Cơ không chỉ để chứng minh một hiện thực đã có sẵn, mà là một công việc làm tăng thêm khả năng nhận thức cho con người trên bình diện xã hội, do đó góp phần làm cho cuộc sống xã hội của con người ngày càng tốt đẹp hơn. Các loại phương tiện kỹ thuật cao nhất hiện nay mà loài người đang có trong tay sẽ không có khả năng giúp ta được gì mấy trong bước đường đi này chỉ vì tính chất và mục đích của hai nền khoa học cổ, kim và Đông Tây còn xa nhau. Vả lại, khi kỹ thuật càng cao thì tính chất phổ cập xã hội càng giảm, đó cũng là một quy luật nghiệt ngã mà ta phải chấp nhận.

Theo tin tức khoa học gần đây, nếu ống kính thiên văn Vũ Trụ ở nhiều nơi trên thế giới đều đã được bắt gặp những trung tâm phát

ra nguồn năng lượng rất mạnh, nhưng những khí cụ thiên văn này không xác minh được vật chất cơ bản ở đây là gì, kích thước là bao nhiêu? Có những vùng mà khoa học ngày nay chưa biết có những gì trong đó nên người ta gọi là những "hốc đen" trong Vũ Trụ.

Từ những tài liệu về các quy luật thời gian cổ và giá trị thời sinh học của nó, chúng ta có thể đặt ra một giả thiết rằng người xưa đã có những khí cụ riêng và một cách tính toán riêng để tìm ra nó, mà trong suốt mấy nghìn năm, kể cả cho tới ngày nay chúng ta đã chưa đạt tới trình độ khoa học kỹ thuật tương tự. Và cũng có thể người xưa đã đoán biết được những chậm trễ về bước tiến trên con đường tiếp cận nhận thức của họ, cho nên họ chỉ để lại cho chúng ta những gì có thể ứng dụng trong đời sống là đủ. Chúng ta đã nói với nhau về hai bản đồ hình Hà đồ và Lạc thư, cũng nên nhân đó mà nhắc lại rằng, chỉ mới có thế mà trải mấy nghìn năm nay đã làm cho loài người chúng ta bàn cãi mãi không ra, thế thì những vấn đề phức tạp hơn, cao xa hơn, thử hỏi loài người sẽ cần phải đến chừng bao nhiêu thiên niên kỷ để bàn cãi cho thấu. Do đó, người xưa đã không để lại gì hơn những quy luật ứng dụng ắt phải là có lý lắm lắm thay!

Trước đây, trong suốt thời gian khá dài, con người đã chỉ tin vào giác quan của chính mình, người ta đã phủ nhận những gì mà con người không thể cảm nhận được, thế nhưng gần đây, nhờ sự tiến bộ của khoa học bằng những công cụ mới mà người ta có thể đo vẽ được véctơ lực từ, có thể nhìn thấy trong đêm tối bằng đèn hồng ngoại tuyến, đo được điện trường sinh học ở vạn vật v.v... là những thứ vốn tồn tại trong vật chất, là những thuộc tính của vật chất ngay từ khi có vật chất, thế nhưng trước đây con người chưa hề biết đến rằng đã có những thứ đó ở trong cõi đời này.

Nếu ta giữ vững được niền tin lâu dài, chúng ta hy vọng rằng trong

tương lai, con người sẽ có thể chế ra những công cụ giúp con người nhận thức được tất cả những gì cần biết. Nhưng hy vọng là hy vọng, việc phải làm cứ phải làm, và việc chúng ta theo hệ quả để xét nguyên nhân là công việc nằm trong khả năng ta, và theo tôi là con đường duy nhất hiện nay để tiếp cận suy nghĩ của đời xưa.

Ngày nay, theo hệ quả để xét nguyên nhân, từ đó dựng lại hệ thống Vũ Trụ vận động được gọi là Thiên Cơ không phải là một việc làm hoàn toàn mới mẻ. Ngày xưa Vua Phục Hi đã vẽ lại Hà đồ, dựng ra Tiên Thiên bát quái, Chu Văn Vương đã vẽ theo Lạc thư và dựng ra Hậu Thiên bát quái, Chu Liêm Khê đã vẽ ra Thái Cực Đồ, sách Trung Y Khái Luận đã vẽ ra đồ hình vận chuyển của Ngũ Vận, Lục Khí. Hải thượng Lãn ông cũng đã vẽ đồ hình vận chuyển của Ngũ vận, Lục khí theo quan niệm của ông trong tác phẩm Vận khí Bí điển, các nhà Đạo Pháp đã mô tả hình ảnh Thiên Cơ trong một nội dung Nhương Tinh Số v.v.... đều là những cố gắng để miêu tả từng phần, từng mặt, hay khái quát những thuộc tính của Thiên Cơ. Phải quan niệm rằng, ngày nay, chúng ta dựng lại đồ hình Thiên Cơ là tiếp nhận những bước mà người trước đã làm nhưng chưa toàn bộ, chưa hoàn chỉnh, và công việc của chúng ta, hy vọng cũng chỉ là những bước trên con đường đi đến toàn bộ, đi đến hoàn chỉnh mà thôi.

D - Chất liệu để chúng ta có thể kết cấu các quy luật thời gian cổ phương Đông thành đồ hình Thiên Cơ.

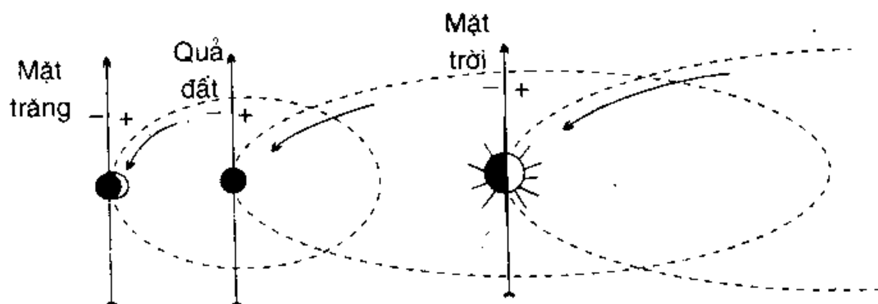
Đồ hình Thiên Cơ mà tôi trình bày sau đây là tôi đã lấy cơ sở từ những quy luật thời gian cổ phương Đông và nhờ những chất liệu kết dính chúng lại là "những nhận thức quy luật tương tác Vũ Trụ" như sau:

1. **Một thiên thể di chuyển quanh một thiên thể khác,** trong hai thiên thể đó, một cái đã là vệ tinh, còn một cái đã làm tâm, của hệ vận động đó.

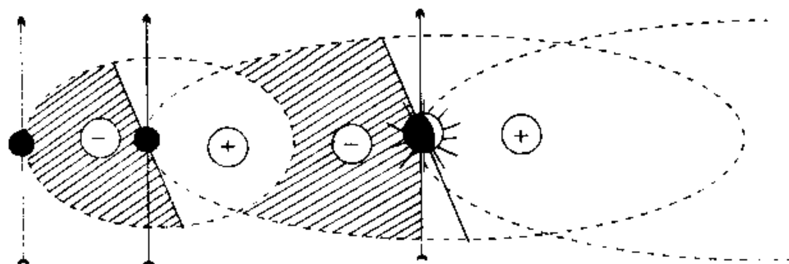
2. Sự vận động của các thiên thể là đồng thời và theo nhiều cấp hệ vận động như: Mặt trăng di chuyển quanh Quả đất, trong khi Quả đất di chuyển quanh Mặt trời, khi Mặt trời di chuyển quanh thiên thể khác v.v...

3. Trong khi một thiên thể làm vệ tinh di chuyển trên quỹ đạo quanh một thiên thể làm tâm, hướng phát ra năng lực tạo thành quan hệ vận động đó chủ yếu là từ thiên thể làm tâm, cũng là từ tâm quỹ đạo, cho nên nửa vệ tinh hướng về tâm quỹ đạo là nửa dương, nửa đối diện với tâm quỹ đạo là âm. Đồng thời, theo quan hệ nhiều cấp vận động, mỗi quỹ đạo cũng tùy theo hai nửa âm dương của thiên thể làm tâm quỹ đạo mà có hai nửa âm dương trên quỹ đạo; hình 60, 61.

Hình 60 - Hình vẽ nhiều cấp hệ thiên thể vận động đồng thời

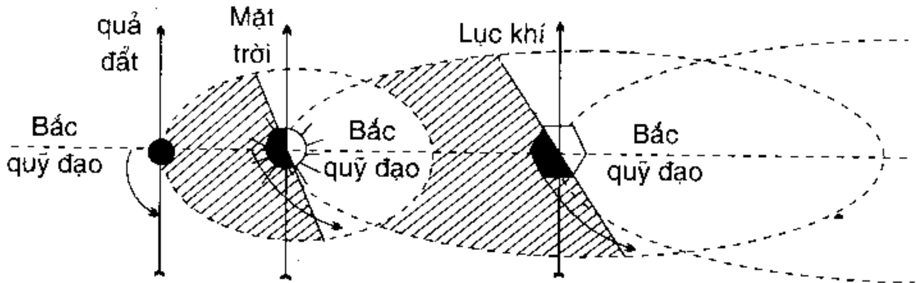


Hình 61- Hình vẽ hai nửa âm dương của các thiên thể và hai nửa âm dương của các quỹ đạo.



4. Điểm cực bắc các quỹ đạo được định bằng điểm chính giữa nửa âm của các quỹ đạo, tức là luôn trên đường thẳng nối ba thiên thể trong quan hệ vận động trực tiếp nối nhau; hình 62.

Hình 62



5. Điểm khởi đầu các chu kỳ thời gian trong tất cả các quy luật thời gian đều tính từ hướng bắc quỹ đạo (Phương Bắc hành Thủy).

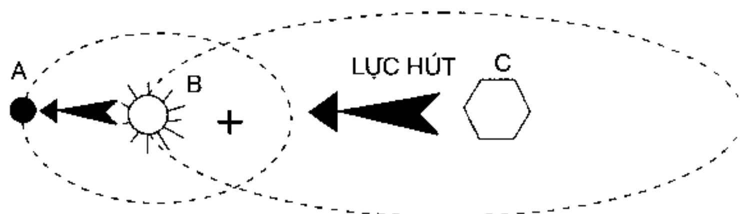
6. Trong ba thiên thể có quan hệ vận động trực tiếp nối tiếp A-B-C, v.v... khi A làm vệ tinh của B, B làm vệ tinh của C, trong quá trình A vận động quanh B có hai hiện tượng tương tác đặc biệt xảy ra:

a. Khi A đối diện với C qua tâm B, lực hút của B và C đối với A là lực cộng hưởng, do đó, A bị lôi về gần B; hình 63.

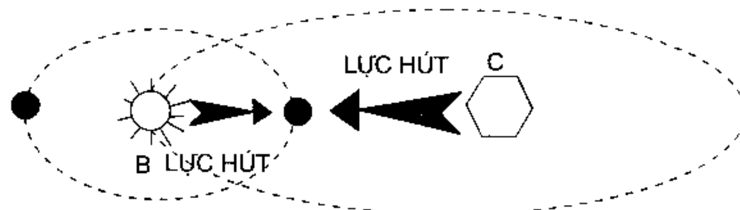
b. Khi A nằm giữa đường thẳng nối B và C, lực hút giữa B và C đối với A là lực giằng kéo về hai phái, trong đó, tất nhiên lực của C sẽ mạnh hơn lực của B, do đó, A bị lôi ra xa B hơn ở trường hợp trên; hình 64.

Hai hiện tượng đặc biệt trong quan hệ tương tác bộ ba thiên thể nói chung đã tạo ra hiện tượng các quỹ đạo nói chung có hình tròn lệch tâm.

Hình 63



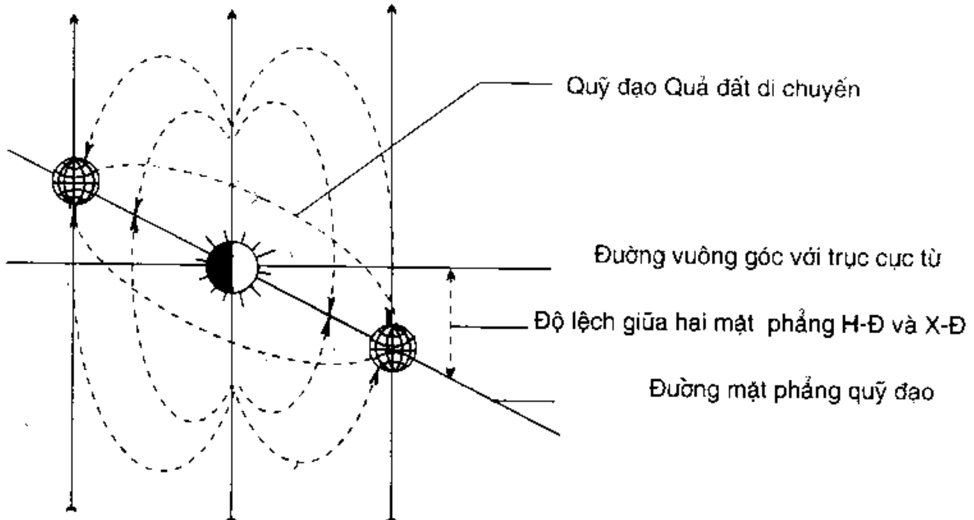
Hình 64



7. Trong quan hệ vũ trụ, người ta cho rằng có một định lý là: "Mọi vệ tinh đi quanh thiên thể làm tâm trên đường triệt tiêu lực từ trường của thiên thể làm tâm đó". Nhưng do từ trường của các thiên thể vũ trụ còn có một định lý nữa là "ở nửa dương của thiên thể, lực từ ở cực Nam mạnh hơn lực từ ở cực Bắc; ngược lại, ở nửa âm của thiên thể, lực từ ở cực Bắc lại mạnh hơn lực từ ở cực Nam, do đó, đường triệt tiêu lực từ trường của mọi thiên thể đều không phải là đường có mặt phẳng vuông góc với trục xuyên qua hai cực từ. Tùy theo sự chênh lệch lực giữa hai lực từ ở hai nửa âm dương của từng thiên thể khác nhau mà đường triệt tiêu lực từ trường của từng thiên thể có độ lệch khác nhau. Ở Quả Đất, độ lệch đó là 18 độ 53 phút, do đó

Mặt Trăng di chuyển trên đường này gọi là Bạch đạo. Bạch đạo có độ lệch mặt phẳng với Xích đạo (Xích đạo là đường vuông góc với trục Quả Đất) là 18 độ 53 phút. Ở Mặt Trời, độ lệch của đường triệt tiêu lực từ trường là 23 độ 27 phút, do đó Quả Đất di chuyển trên đường này gọi là đường Hoàng đạo. Hoàng đạo so độ lệch mặt phẳng với Xích đạo là 23 độ 27 phút; hình 65.

Hình 65 - Hình vẽ độ lệch đường triệt tiêu lực từ trường quanh Mặt Trời



Đ - Hệ thống Thiên Cơ và đồ hình

1. Hệ thống Thiên Cơ

Theo những đơn vị thời gian và quy luật thời gian cổ phương Đông thì hệ thống vũ trụ vận động đem lại ảnh hưởng cho đời sống con người đã được ghi nhận gồm có:

- Mặt Trăng đi quanh Quả Đất với chu kỳ 29,503 ngày,
- Quả Đất đi chung quanh Mặt Trời 1 năm (365,25 ngày),
- Mặt Trời đi chung quanh Lục khí 6 năm, (6 x 2 = 12 năm Địa chi).

- Lục khí đi chung quanh Ngũ vận 5 năm, (5 x 2 = 10 năm Thiên can),

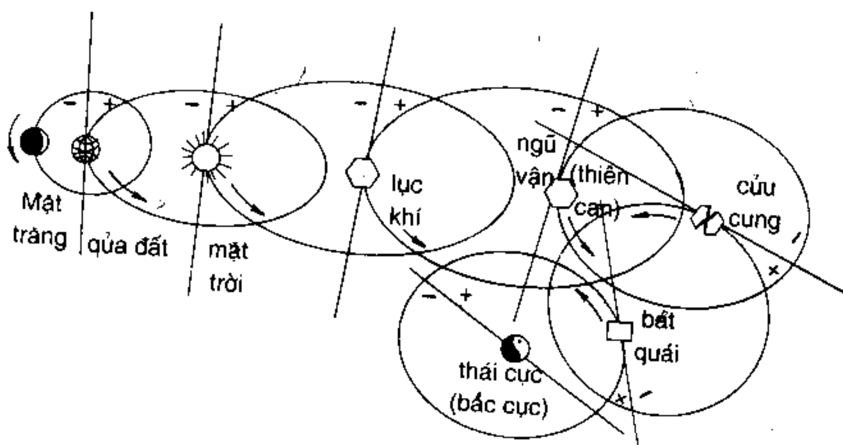
- Thiên can đi chung quanh Cửu cung 4,5 năm, (4,5 x 2 = 9 năm Cửu cung),

- Cửu cung đi chung quanh Bát quái 4 năm, (4 x 2 = 8 năm),

- Bát quái đi chung quanh Thái cực, Thái cực tức là sao Bắc cực.

2. Đồ hình mặt phẳng hình chiếu vận động của hệ thống thiên thể trong Thiên Cơ (phi tỷ lệ); hình 66.

Hình 66



Lưu ý

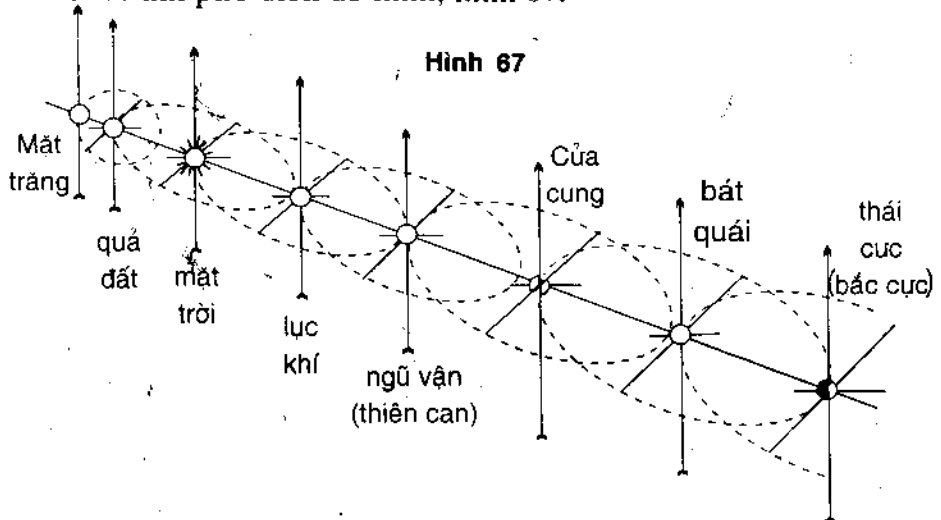
- Cửu cung là một cặp đôi thiên thể

3. Đồ hình mặt cắt đứng đường vận động của hệ thống thiên thể trong Thiên Cơ.

Trong nội dung "Những nhận thức về quy luật tương tác Vũ Trụ" có phần nói về độ lệch mặt phẳng đường triệt tiêu lực từ

trường của các thiên thể có sự khác nhau, đó là quy luật chung. Nhưng do ở những cấp hệ ngoài hệ Mặt Trời chúng ta chưa có được những số liệu cụ thể, cho nên trong đồ hình này, dựa vào quy luật chung về độ lệch mặt phẳng các quỹ đạo, tôi dựng lại mặt cắt bằng một độ lệch tượng trưng chung cho tất cả các mặt phẳng quỹ đạo ở vào thời điểm nối tiếp đồng dạng để đồ hình được đơn giản nhất, dễ hình dung nhất. Về khoảng cách các thiên thể với nhau và độ to nhỏ của đường kính các quỹ đạo khác nhau cũng được vẽ theo lối tượng trưng, phi tỷ lệ. Đó là những điểm cần thống nhất quan niệm giữa tác giả và khán giả trước khi phổ diễn đồ hình; hình 67.

Hình 67



Trước khi kết thúc chương nói về Thiên Cơ, tôi xin nêu lại mấy ý kiến trong vấn đề này như sau:

- Dựng lại đồ hình Thiên Cơ là một công việc nối tiếp truyền thống nhận thức, trên cơ sở kết quả nhận thức của con người ở các thời đại trước, cộng vào đó khả năng chọn lựa và bổ xung thêm những nhận thức mới của con người ở thời đại chúng ta ngày nay.

- Những tư liệu về Quy luật thời gian cổ phương Đông cùng với những giá trị thời sinh học của nó vốn nằm rải rác ở trong các tài liệu ứng dụng của nhiều ngành khoa học phục vụ đời sống con người, nay đem tập hợp lại, nhưng nếu không có một phương pháp phân tích chính xác, có khoa học luận lý, thiếu những thông tin cần thiết về quy luật vật lý vũ trụ, chúng ta cũng không thể dựng lại được hình dáng của bộ máy Trời huyền diệu sẽ hoàn hảo như mong muốn của chúng ta.
- Hy vọng những gì có được ở đây là những bước đi có nền tảng vững chắc, để trên đó có thể chứa đựng được nhiều phát kiến đóng góp phong phú không ngừng.

LỜI KẾT CỦA CUỐN SÁCH

Tập sách này là ước vọng về những gì cần hiểu biết của con người đã được thể hiện, là sưu tập những gì mà trên bước đường đời của con người đã được thấy, được biết.

Nay chép lại, bàn thêm, không khi nào tôi quên lời Trang Sinh* nói: "Trong khoảng lục hợp, bàn luận mà không quyết đoán; ngoài khoảng lục hợp, tồn nghi mà không bàn luận."

Thiết tưởng có thể mượn câu nói của Tiền nhân để thay lời kết thúc một công việc, khiến tôi thấy yên tâm khi dừng bút.

Xin kính cáo cùng chư vị độc giả,
Hà Nội ngày 18-6-1989
Lê Văn Sửu

---

* Lê Quý Đôn Toàn tập, tập II, quyển 9, Thiền dật - trang 364

TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Nạn thứ nhất của Nạn kinh (sách Châm cứu đại thành trích)
– Vệ khí hành luận, sách Nội kinh (CCĐT trích)
– Nạn thứ 23 của Nạn kinh (CCĐT trích)
– Thập nhị kinh nạp địa chi ca (CCĐT trích)
– Bảng tương ứng giữa giờ địa chi và giờ thông dụng với tạng phủ có hoạt động kinh khí
– Đồ hình bóng ngả góc chiếu sáng của mặt trời theo giờ địa chi
– Bảng tương ứng giữa giờ địa chi và tên 12 loài vật
– Thập nhị kinh bệnh, tỉnh, vinh, du, kinh, hợp, bổ hư tả thực (CCĐT)
– Tử thị tý ngọ lưu trú trục nhật tiếp thời định huyệt ca (CCĐT)
– Túc bất quá tất, thủ bất quá trửu ca (CCĐT)
– Lưu trú khai bế lưu trú đồ (CCĐT)
– Bảng tra tên can của giờ theo địa chi tương ứng trong ngày can
– Tỉnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp, hoành đồ (CCĐT)
– Bảng ngày, giờ huyệt mở theo phép Tý ngọ lưu trú

– Bát pháp trực nhật can chi ca, Bát pháp lâm thời can chi ca
– Bảng ngũ hành sinh, vượng, tử, tuyệt, trên 12 cung địa chi (trong sách Tử bình thuyết minh)
– Bảng so sánh từ giáp tý đến quý tị đồng dạng ngũ hành 60 năm hoa giáp và cục
– Cách tính và bảng kết quả tính trị số Cục
– Bảng ngày, giờ thuỷ triều lên xuống (theo Ngọc lý thông thư)
– Giờ Dạ đề và mô hình tương tác vũ trụ
– Giờ quan sát và mô hình tương tác vũ trụ
– Giờ Diêm vương và mô hình tương tác vũ trụ
– Giờ Kim xà thiết tỏa và bài ca về giờ Kim xà thiết tỏa
– Giờ sinh và đặc điểm hình dáng, Giờ sinh và bớt da
– Trực thời nhân thần (CCĐT)
– Giờ Hoàng đạo, Giờ Thụ tử
– Độn Lục nhâm thời khoá (sách Vạn sự bất cầu nhân)
– Độn Khởi lệ chưởng quyết (lịch sách Ngũ kinh đường)
– Những nhịp thời sinh học trong giờ địa chi
– Trực nhật nhân thần cấm kị ca (CCĐT)
– Phép xem giờ để đánh hoả công (Binh thư yếu lược)
– Bảng ghi ngày giỗng tổ theo âm lịch
– Phương vị, cung độ và thời gian xuất hiện của 28 tú (Khải đồng thuyết ước)
– Nhị thập bát tú theo mùa, ứng với thiên khí (Ngọc hạp)
– Bảng ghi ngày và tú tương ứng trong tháng 01-1973 dương lịch (Lịch sách Tam tông miếu)

- Nhị thập bát tú trực nhật cát hung ca (Ngọc Hạp)
- Bảng ghi ngày 01 đầu các năm dương lịch tương ứng với các tú trong 28 tú (từ năm 1975 đến 2002)
- Việt dịch chánh tông của Nguyễn Đình My, Sài Gòn 1971
- Nạn thứ 56 của Nạn kinh (CCĐT trích)
- Đồ hình Hà đồ điểm, đồ hình Hà đồ số (Dịch Lý Y Lý)
- Bảng phân tích nội dung quy luật biến đổi âm dương là quy tắc lập thành của đồ hình Hà đồ
- Bảng tên can chi ngày 01 đầu các năm dương lịch từ năm 1921 đến năm 2000
- Thập can nhân thần (CCĐT)
- Bảng Lục thần (Tử bình thuyết minh)
- Cách xem giờ tốt xấu theo ngày (trong Vận khí bí điển)
- Bảng tra ngày và sao tốt xấu trong kinh Kim phù (Ngọc hạp)
- Những nhịp sinh học trong đơn vị ngày can chi
- Triều đại, thời đại và định kiến (Lịch và lịch Việt Nam)
- Tên cổ của các tháng trong năm (Lịch và lịch Việt Nam)
- Hình vẽ bầu trời hoàng hôn các thời đại (Lịch và lịch Việt Nam)
- Tên tiết khí và tính chất đặc điểm của khí hậu (Lịch và lịch Việt Nam)
- Tiết khí và trung khí trong năm
- Tính ngày tiết và tháng nhuận (Báo khoa học và đời sống)
- Thứ tự tháng thiếu, đủ trong năm (Lịch và lịch Việt Nam)
- Đồ hình tương ứng giữa giờ trong ngày và tháng trong năm

– Bảng tương ứng giữa tháng địa chi và tình trạng sinh học của 12 loài vật
– Tháng tuổi thai và sự phát triển của thai nhi (sách Khải đồng thuyết ước)
– Xem về gió độc (theo tháng) (ở sách Vận khí bí điển)
– Bảng tương ứng giữa tháng dương lịch và 28 tú từ năm 1973 đến năm 2001
– Bảng tên tháng can chi, tháng dương lịch theo năm can
– Xem mây gió sắc khí (theo tiết khí), (Vận khí bí điển)
– Thái ất ca (CCĐT)
– Bảng so sánh sự tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng dương lịch ở hai năm 1975 và 1989. Số thứ tự của 10 thiên can
– Số thứ tự của 12 địa chi
– Số thứ tự can chi trong hoa giáp
– Bảng ngũ hành tương ứng (trong sách những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam)
– Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật - Khí hóa âm dương (Sách Hồng nghĩa giác tư y thư)
– Bản đồ địa dư khu vực phương Đông (sách Địa lý lớp 7)
– Bảng sơ đồ hoá phương hướng và tỷ lệ khí
– Bảng tương ứng giữa mùa, phương hướng, khí, tỷ lệ khí, khí hoá và hành
– Bảng tương ứng ngũ hành với các quy luật khác
– Hình vẽ ngũ hành tương sinh, ngũ hành tương khắc
– Bảng quan hệ hình, hại, tuyệt, phá, xung, kị, hợp

(theo sách Trung y khái luận)

- Đồ hình chu kỳ ngũ vận và 10 thiên can kiêm biến đổi âm dương nhỏ trong biến đổi âm dương lớn
- Bảng so sánh 10 thiên can ứng với tạng phủ và 10 năm thiên can ngũ vận
- Bảng cách an sao Tuần không theo các tuổi can chi
- Bảng cách an sao Triệt lộ theo các năm can
- Đặt tên theo hành khuyết (trong truyện "Cố hương" của Lỗ Tấn)
- Quy luật tương ứng giữa ngũ hành với thiên nhiên, vạn vật, con người (các loại thể chất, khí quan, tính cách. tâm lý v.v...) (CCĐT)
- Bảng quy nạp quan hệ tương ứng giữa 10 thiên can với các diễn biến sinh lý, bệnh lý trong cơ thể con người
- Cách tính khí chất bẩm sinh theo hành của tám chữ can chi (sách Tử bình thuyết minh)
- Cách tính khí chất bẩm sinh theo hành khuyết
- Đồ hình về âm dương, tứ tượng, bát quái
- Ký hiệu của 8 cung quái (theo Kinh Dịch)
- Đồ hình Tiên thiên bát quái (theo Kinh Dịch)
- Đồ hình Hậu thiên bát quái (theo Kinh Dịch)
- Đồ hình Lạc thư điểm, Đồ hình lạc thư số (theo Dịch lý, Y lý của Huỳnh Minh Đức)
- Vị trí các số dương trong đồ hình Lạc thư
- Vị trí các số âm bước đầu và vị trí các số âm đã ổn định

trong đồ hình Lạc thư

– Đồ hình tỷ lệ khí và tổng tỷ lệ khí trong 9 cung

– Thứ tự 9 cung và tên quái tương ứng

– Bảng thứ tự của tên năm can chi trong 60 hoa giáp

– Bảng cửu cung Cưu thần cấm kỵ (CCĐT)

– Bảng Nhân thần cấm kị (CCĐT)

– Sơ đồ cách tính 1 và cách tính 2 về thứ tự tên cửu cung

– Bảng ghi bản mệnh cửu cung của các tuổi can chi ở trong thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên

– Bảng ngũ hành tương ứng với bát quái

– Thái Ất ca

– Cửu cung Cưu thần cấm kị ca

– Cửu cung Nhân thần cấm kị ca

– Linh quy thủ pháp phi đằng châm đồ (CCĐT)

– Cửu cung ca, Bát pháp ca, Bát pháp giao hội bát mạch (CCĐT)

– Bát pháp trục nhật can chi ca (CCĐT)

– Bát pháp lâm thời can chi ca (CCĐT)

– Nguyên lý cấu thành công thức tính Linh quy phi đằng pháp đã dựa trên quan niệm "đồng dạng giữa giờ trong ngày như lục khí trong ngũ vận"

– Suy định lục thập giáp tý nhật, thời, huyệt khai đồ liệt (CCĐT)

– Bảng so sánh 8 quái qua các lần biến

– Bảng tên sao, hành, cát hung, phát bại, (Bát trạch minh cảnh)

- Bảng phương hướng theo 8 cung quái hậu thiên tính bằng độ
- Bảng so sánh ngày can chi, thứ tự cửu cung, hệ quả biến, tên sao trong kinh Kim phù, và tốt xấu
- Hình vẽ so sánh bát biến với đồ hình tiên thiên bát quái
- Hình vẽ so sánh bát biến trên đồ hình tiên thiên bát quái với hướng lực từ
- Tương ứng giữa bát quái hậu thiên và các thành phần trong gia đình
- Đồ hình thứ 6 ở phần Thập nhị thuỷ khẩu cát hung đoán pháp (trong sách Địa lý ngũ quyết, quyển thứ 7)
- Đoạn văn trong thiên "Thượng cổ thiên chân luận" trong sách Hoàng đế Nội kinh qua bản dịch của ông Huỳnh Minh Đức
- Mô hình vũ trụ theo thuyết địa tâm của A-ri-stốt và Ptô-lê-mê
- Mô hình bầu trời theo lý thuyết nhật tâm của Cô-péc-ních
- Thiện cùu trùng đồ (sách Khải đồng thuyết ước), Ngũ tinh phương vị (sách Khải đồng thuyết ước)
- Những số liệu về hệ mặt trời (Bác vật tân biên)
- Nhương tinh số
- Lời vua Nghiêu (Lịch và lịch Việt Nam)
- Hình vẽ nhiều cấp hệ thiên thể vận động đồng thời
- Hình vẽ hai nửa âm dương của các thiên thể và hai nửa âm dương của các quỹ đạo
- Hình vẽ điểm cực bắc các quỹ đạo

– Hình vẽ hai hiện tượng tương tác đặc biệt giữa ba thiên thể vận động

– Hình vẽ đường triệt tiêu lực từ trường quanh mặt trời

– Đồ hình mặt phẳng hình chiếu đường vận động của hệ thống thiên thể trong thiên cơ

– Đồ hình mặt cắt đứng đường vận động của hệ thống thiên thể trong Thiên cơ

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN
43, phố Lò Đúc
Hà Nội, Việt Nam

LÊ VĂN SỬU
NGUYÊN LÝ
THỜI SINH HỌC CỔ
PHƯƠNG ĐÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
QUANG HUY
Biên tập:
BÍCH HẰNG
Trình bày:
DIỄM QUỲNH
Bìa:
NG. THỦY
Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ NGA
Vẽ hình:
HƯƠNG HƯƠNG

In 2000 cuốn
Khổ 14,5 x 20,5 cm
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 617-CXB/02 XBVHTT
In tại: Xí nghiệp in Công Đoàn. 191 Tây Sơn - ĐĐ - HN.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 1996

Nền văn hóa học thuật Phương Đông kỳ ảo, mênh mang. Xưa nay và mai sau bao trí tuệ phải say mê và bị cuốn hút đến với kho tàng kỳ vĩ ấy.

NGUYÊN LÝ THỜI SINH HỌC CỔ PHƯƠNG ĐÔNG, một thành quả của sự tâm đắc, sẽ là hữu ích ít nhiều với những ai quan tâm tìm hiểu phương đông.

NGUYÊN LÝ THỜI SINH HỌC CỔ PHƯƠNG ĐÔNG, là nguyên lý các quy luật thời gian gây ảnh hưởng đến các biến đổi sinh học ở con người và vạn vật. Quy luật thời gian là vấn đề then chốt, xuyên suốt mọi lĩnh vực trong nền văn minh cổ Phương Đông. Đó là quy luật của các chu kỳ thời gian: **năm, tháng, ngày, giờ...** trong sự chi phối của: **Ngũ hành, thiên can, địa chi, cửu cung, bát quái, lục khí, ngũ vận...**

Cuốn "NGUYÊN LÝ THỜI SINH HỌC CỔ PHƯƠNG ĐÔNG" được biên soạn công phu từ nguồn tư liệu cổ đồ sộ. Để xóa đi lớp bụi dày thần bí trả lại ánh sáng trí tuệ cho học thuật cổ phương đông, tác giả đã : *"Tôi luôn tâm niệm một điều rằng, người xưa không một chút phù phiếm trong công việc, bao giờ cũng nhằm vào mục đích có ích cho con người."*

Và tác giả gởi gắm hy vọng : *"Tôi hy vọng trong một tương lai không xa, câu nói "Thiên cơ bất khả lộ" sẽ được đổi lại..."*

Vậy, trân trọng mời bạn đọc cùng tham khảo.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN.